

ThS. NGUYỄN THỊ THU HẰNG
ThS. TRƯƠNG GIA QUYỀN
ThS. TRƯƠNG LỆ MAI

**SÓ SÁNH 125 NHÓM TỪ
ĐỒNG NGHĨA,
GÂN NGHĨA
THƯỜNG GẶP TRONG
TIẾNG HOA**

125组常用汉语同义词、近义词对比



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng
ThS. Trương Gia Quyền
ThS. Trương Lê Mai

**SÓ SÁNH 125 NHÓM TỪ
ĐỒNG NGHĨA,
GẦN NGHĨA
THƯỜNG GẶP TRONG
TIẾNG HOA**

125组常用汉语同义词、近义词对比



Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh



Lời nói đầu

Trong quá trình dạy và học tiếng Hoa, những cặp từ gần nghĩa, đồng nghĩa đã gây nên nhiều khó khăn và nhầm lẫn, ngay cả giáo viên cũng vất vả tìm cách giải thích, giảng dạy cho học sinh, còn học sinh thì lúng túng không biết sử dụng thế nào cho chính xác. Điện hình như cặp từ 不 và 没 trong tiếng Việt đều có nghĩa là “không”, nhưng trong tiếng Hoa:

- Khi sử dụng trong thi quá khứ thì dùng 没, ví dụ:

他昨天没去开会。 (Hôm qua anh ta không đi họp.)

- Khi sử dụng trong thi hiện tại và tương lai phải dùng 不, ví dụ:

他明天也不去开会。 (Ngày mai anh ta cũng không đi họp.)

Hiện nay, tài liệu tham khảo về lĩnh vực này tương đối khan hiếm. Do đó, chúng tôi biên soạn quyển tài liệu “**So sánh 125 nhóm từ đồng nghĩa, gần nghĩa thường gặp trong tiếng Hoa**”, với mong muốn cung cấp và làm phong phú thêm từ sách tham khảo cho học sinh trong quá trình học và cho cả giáo viên trong quá trình soạn giáo án, giảng dạy.

Qua khảo sát các giáo trình (như: 初级汉语、中级汉语、桥梁、301 句会话、汉语口语速成) đang giảng dạy ở các trường Đại học và trung tâm ngoại ngữ, cùng với kinh nghiệm đứng lớp, chúng tôi đã chọn lựa ra 125 nhóm từ gần nghĩa, đồng nghĩa thường gặp nhất, khó hiểu nhất và dễ gây ngộ nhận nhất trong quá trình học tiếng Hoa để biên soạn nên cuốn sách này.

Với lối trình bày rõ ràng, minh họa cụ thể, đối chiếu so sánh điểm giống và khác nhau, nêu bật cách dùng của các cặp từ gần và đồng nghĩa, nhằm giúp học sinh dễ hiểu hơn và sử dụng đúng nghĩa và đúng ngữ cảnh, nâng cao trình độ tiếng Hoa trong thời gian ngắn nhất. Giáo viên cũng có thể tham khảo khi giảng dạy, sử dụng bài tập trong giáo trình cho học sinh luyện tập thêm.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này, mặc dù đã cố gắng để đạt đến độ chính xác nhất, nhưng chắc chắn vẫn không tránh khỏi nhiều thiếu sót. Rất mong được độc giả góp ý để cuốn sách này được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Nhóm Biên soạn



DANH MỤC NHÓM TỪ

A

- [001] 爱 ài — 喜欢 xǐhuān 11
[002] 安静 ānjìng — 平静 píngjìng — 宁静 níngjìng 12
[003] 按 àn — 照 zhào 14
[004] 按照 ànzhào — 依照 yīzhào 15
[005] 暗暗 àn'àn — 悄悄 qiāoqiāo — 偷偷 tōutōu 17

B

- [006] 帮 bāng — 帮忙 bāngmáng — 帮助 bāngzhù 18
[007] 宝贵 bǎoguì — 珍贵 zhēnguì 20
[008] 抱歉 bāoqièn — 道歉 dǎoqièn 21
[009] 被 bèi — 叫 jiào — 让 ràng 22
[010] 本来 běnlái — 原来 yuánlái 24
[011] 比较 bǐjiào — 比 bǐ — 较 jiào 26
[012] 必定 bìdìng — 必然 bìrán — 一定 yīdìng 28
[013] 必须 bìxū — 必需 bìxū — 必要 bìyào 30
[014] 别 bié — 别的 biéde — 另 ling — 另外 lìngwài 32
[015] 并 bìng — 并且 bìngqie 34
[016] 不 bù — 没(没有) méi (méiyǒu) 36
[017] 不必 bùbì — 不用 bùyòng 38
[018] 不但 bùdàn — 不仅 bùjǐn — 不只 bùzhǐ 39
[019] 不得不 bùdébù — 只得 zhǐdé — 只好 zhǐhǎo 40
[020] 不见得 bùjiàndé — 不一定 bù yìdìng 42
[021] 不然 bùrán — 否则 fǒuzé 44
[022] 不由得 bùyóude — 不禁 bùjīn 45
[023] 不在乎 bùzàihū — 无所谓 wúsuǒwèi 46

C

- [024] 曾经 céngjīng — 曾 céng — 已经 yǐjīng 48
[025] 差不多 chàbuduō — 差点儿 chàdiǎnr — 几乎 jīhū 50
[026] 常 cháng — 常常 chángcháng — 往往 wǎngwǎng — 经常 jīngcháng 52
[027] 朝 cháo — 向 xiàng — 往 wǎng 54
[028] 处处 chùchù — 到处 dàochù 56
[029] 从不 cóngbù — 从未 cóngwèi 57
[030] 从前 cóngqián — 以前 yǐqián 58

D

- [031] 答复 dáfù — 回答 huídá 60
 [032] 大半 dàbàn — 大都 (大多) dàdōu (dàduō) — 多半 duōbàn 61
 [033] 大概 dàgài — 大约 dàyuē 62
 [034] 但 dàn — 但是 dànsì — 可是 kěshì — 不过 bùguò 64
 [035] 当中 dāngzhōng — 其中 qízhōng 66
 [036] 到底 dàodǐ — 毕竟 bijìng — 究竟 jiūjìng — 终于 zhōngyú 67
 [037] 的 de — 得 de — 地 de 70
 [038] 的确 díquè — 确实 quèshí 74
 [039] 懂 dǒng — 了解 liǎojiě — 明白 míngbai — 知道 zhīdào 75
 [040] 对 duì — 对于 duiyú — 关于 guānyú 78
 [041] 多少 duōshǎo — 几 jǐ 80

E

- [042] 而且 érqiě — 并且 bìngqiě 81
 [043] 二 èr — 两 liǎng 82

F

- [044] 发达 fādá — 发展 fāzhǎn 84
 [045] 反而 fǎn'ér — 相反 xiāngfǎn 85
 [046] 返 fǎn — 回 huí 86
 [047] 房间 fángjiān — 房子 fángzi — 房屋 fángwū — 屋子 wūzi 88
 [048] 仿佛 fǎngfú — 好像 hǎoxiàng — 似乎 sìhū 89
 [049] 非常 fēicháng — 很 hěn — 挺 tǐng — 十分 shífēn — 极 jí 91

G

- [050] 赶紧 gǎnjǐn — 赶快 gǎnkuài 94
 [051] 刚 (刚刚) gāng (gānggāng) — 刚才 gāngcái 95
 [052] 跟 gēn — 和 hé — 及 jí — 与 yǔ 96

H

- [053] 还 hái — 再 zài — 又 yòu 99
 [054] 还是 háishì — 或者 huòzhě 101
 [055] 好 (不) 容易 hǎo (bù) róngyì — 很不容易 hěn bù róngyì 102
 [056] 忽然 hūrán — 突然 tūrán — 猛然 měngrán 103

J

- [057] 急忙 jímáng — 连忙 liánmáng — 匆忙 cōngmáng 105
[058] 急忙 jímáng — 连忙 liánmáng — 赶忙 gǎnmáng 107
[059] 既 jì — 既然 jíránh 108
[060] 将来 jiānglái — 未来 wèilái 110
[061] 讲 jiǎng — 说 shuō — 谈 tán 111
[062] 尽管 jǐnguǎn — 即使 jíshí — 虽然 suīrán 112
[063] 经历 jīnglì — 经过 jīngguò — 通过 tōngguò 114
[064] 净 jīng — 老是 lǎoshì — 总 zǒng — 总是 zǒngshì 116
[065] 竟 jìng — 竟然 jìngrán — 不料 bùliào — 居然 jūrán 118
[066] 据说 jùshuō — 听说 tīngshuō 120
[067] 决定 juédìng — 决心 juéxīn 121

K

- [068] 开始 kāishǐ — 起初 qǐchū — 最初 zuichū — 当初 dāngchū 123
[069] 看 kàn — 看见 kànjiàn 124
[070] 看来 kànlái — 看起来 kàn qilai
 看样子 kàn yàngzi — 看上去 kànshàngqù 126
[071] 靠 kào — 凭 píng 127

L

- [072] 留念 liúniàn — 纪念 jìniàn 130
[073] 流传 liúchuán — 流行 liúxíng — 传播 chuánbō 131
[074] 旅行 lǚxíng — 旅游 lǚyóu — 游览 yóulǎn 132

M

- [075] 马上 mǎshàng — 立刻 likè — 顿时 dùnshí 133
[076] 买卖 mǎimai — 生意 shēngyi — 贸易 mào yì — 交易 jiāoyì 135
[077] 满意 mǎnyì — 满足 mǎnzú 137
[078] 没关系 méiguānxi — 没什么 méishénme — 没事儿 méishìr 138
[079] 每 měi — 各 gé 139
[080] 美丽 měili — 漂亮 piàoliang — 好看 hǎokàn 141
[081] 免得 miǎnde — 省得 shěngde 142

N

- [082] 那 nà — 那么 nàme 143
[083] 难怪 nánquài — 怪不得 guàibude 145

[084] 难过 nánguò — 难受 nánshòu	146
[085] 难免 nánmiǎn — 不免 bùmíǎn.....	147
[086] 难为 nánwéi — 为难 wéinán	149
[087] 年纪 niánjì — 年龄 niánlíng — 岁数 suishù — 岁 suì.....	150

O

[088] 偶尔 ǒu'ěr — 偶然 ǒurán.....	152
--------------------------------	-----

P

[089] 怕 pà — 恐怕 kǒngpà.....	153
[090] 偏 piān — 偏偏 piānpiān.....	155

Q

[091] 其实 qíshí — 实际上 shíjíshàng.....	156
[092] 恰好 qiàhǎo — 恰巧 qiàqiǎo — 正好 zhènghǎo	157
[093] 千万 qiānwàn — 万万 wànwan — 一定 yīdìng.....	159
[094] 亲身 qīnshēn — 亲自 qīnzhì	161
[095] 全部 quánbù — 所有 suǒyǒu — 一切 yīqiè	162

R

[096] 认为 rènwéi — 以为 yǐwéi.....	163
[097] 仍 réng — 仍然 réngrán — 依然 yīrán — 还是 háishi.....	165
[098] 仍旧 réngjiù — 依旧 yījiù.....	167

S

[099] 稍稍 shāoshāo — 稍微 shāowēi — 稍 shāo.....	168
[100] 似 sì — 像 xiàng.....	169
[101] 舒服 shūfu — 舒适 shūshì	171
[102] 虽 suī — 虽然 suīrán — 虽说 suīshuō — 别看 biékàn	172
[103] 随 suí — 随着 suízhe — 跟 gēn.....	173

T

[104] 特别 tèbié — 特地 tèdì — 特意 tèyì.....	176
[105] 疼 téng — 痛 tòng	178
[106] 同样 tóngyàng — 一般 yībān — 一样 yīyàng.....	179

W

- [107] 为 wèi — 为了 wèile..... 182
[108] 无论 (不论) wúlùn (bùlùn) — 不管 bùguǎn..... 183
[109] 无论 wúlùn — 无论如何 wúlùnrúhé — 不管 bùguǎn..... 184

X

- [110] 喜欢 xǐhuān — 喜爱 xǐ'ài 185
[111] 细心 xìxīn — 仔细 zǐxì — 小心 xiǎoxīn..... 187
[112] 先后 xiānhòu — 前后 qiánhòu..... 188
[113] 向来 xiàngglái — 一向 yīxiàng — 一直 yīzhí — 从来 cónglái 190
[114] 谢谢 xièxie — 感谢 gǎnxiè — 感激 gǎnjī 192
[115] 幸亏 xìngkuī — 多亏 duōkuī 193

Y

- [116] 以后 yǐhòu — 之后 zhīhòu — 以来 yǐlái — 后 hòu — 后来 hòulái..... 195
[117] 因此 yīncǐ — 因而 yīn'ér — 因为 yīnwèi — 由于 yóuyú 198
[118] 拥有 yōngyǒu — 有 yǒu 199
[119] 于是 yúshì — 所以 suǒyǐ 201

Z

- [120] 再三 zàisān — 一再 yīzài..... 202
[121] 怎么 zěnme — 怎么样 zěnmeyàng — 怎样 zěnyàng..... 203
[122] 至多 zhìduō — 最多 zuìduō..... 206
[123] 至少 zhìshǎo — 最少 zuìshǎo..... 207
[124] 终于 zhōngyú — 最后 zuihòu..... 208
[125] 最近 zuijìn — 近来 jìnlái..... 209

DÁP ÁN..... 211



[001] 爱 ài — 喜欢 xǐhuan

爱 [Động từ, danh từ]

- Động từ

(1) *Yêu, thích.* Biểu thị có cảm tình với người nào đó, hoặc vật nào đó, hoặc thích một hành động, hoạt động nào đó, phải có tân ngữ. (Tân ngữ có thể là động từ, tính từ, danh từ, đại từ, bồ ngữ)

他很爱他的妻子。

我们都爱饺子。

小王最爱干净。

他爱妻子爱得要命。

(2) *Yêu.* Biểu thị tình cảm nam nữ, phía sau có thể mang bồ ngữ: 上、着、过。

小王爱上了丽丽。

他以前爱过一个河内姑娘。

(3) *Thường hay.* Biểu thị một hành động, một sự việc hay thay đổi.

河内的春天爱下着毛毛雨。

她爱笑，朋友们都喜欢她。

- Danh từ: *Tình yêu, tình thương.* Biểu thị có tình cảm sâu đậm với một người, một việc hoặc sự vật nào đó.

妈妈给了我很多爱。

喜欢 [Động từ]

(1) *Thích.* Biểu thị có tình cảm với một người, một vật, hoặc có hứng thú với sự việc nào đó.

她很喜欢她的英语老师。

我喜欢游泳，他喜欢打球。

丽丽很喜欢玫瑰花。

(2) *Vui.* Biểu thị sự mừng rỡ.

我送她礼物，她喜欢极了。

我要学好汉语，让爸妈喜欢喜欢。

爱 [động từ, danh từ]

喜欢 [động từ]

- Điều biểu thị thích thú một sự việc nào đó, có tình cảm với người nào đó.

- Khi tân ngữ là người, mức độ “yêu thích” của 爱 sâu đậm hơn 喜欢, dịch là “Yêu”.

他爱这个姑娘。

- Khi tân ngữ là người, mức độ “yêu thích” của 喜欢 không sâu bằng 爱, dịch là “Thích”.

他喜欢这个姑娘。

- Nếu tân ngữ là những danh từ mang tính trang nghiêm, đáng kính, như 祖国、人民, thì chỉ dùng 爱, không dùng 喜欢.

我爱祖国、爱人民。

我爱我的祖国和人民。

- Không dùng được với những tân ngữ danh từ mang tính trang nghiêm này.

我喜欢我的祖国和人民。(S)

Luyện tập

Chọn 爱、喜欢 điền vào chỗ trống:

1. 我_____游泳、唱歌和听音乐。
2. 小李很_____他的妻子和子女，他们生活得很幸福。
3. 公务员应该_____祖国、_____人民，尽心尽力为祖国、为人民服务。
4. 我一定要找到一份自己_____的工作。
5. 越南的雨季总_____下雨，一下就是两三天。
6. 我妹妹很_____哭，妈妈常叫她是爱哭鬼。
7. 老刘_____喝着咖啡看报纸。
8. 她不_____这种款式的衣服。
9. 这个小孩子真讨人_____。
10. 他女朋友很_____发脾气，无论大事小事都能惹她生气。

[002] 安静 ānjìng — 平静 píngjìng — 宁静 níngjìng

安静 [Tĩnh từ]

- *Yên tĩnh, tĩnh lặng, trầm tĩnh.* Diễn tả không có tiếng ồn, môi trường yên tĩnh và trạng thái bên ngoài của con người điềm tĩnh, tính cách ít nói, trầm lặng. “安静” làm tính từ, cần có phó từ trình độ 很、挺、非常 v.v..., hoặc bỏ ngữ trình độ 极了、得很 v.v....

这个图书馆很安静。

这个小伙子看起来很安静。

这个医院安静极了。

平静 [Tĩnh từ]

- *Yên tâm, yên lặng.* Diễn tả tâm trạng con người bình lặng; môi trường, hoàn cảnh yên lặng, không chút khuấy động.

收到儿子的来信，她平静下来了。

湖水多么平静啊！

宁静 [Tinh tú]

- *Bình lặng, tĩnh lặng*. Nhấn mạnh tâm trạng con người và môi trường xung quanh rất yên áng, tĩnh lặng, không hề có chút khuấy động. Mức độ yên áng, tĩnh lặng hơn so với 平静, và 宁静 thường dùng trong văn viết.

她举止大方、心境宁静，是个很有修养的女生。

阳光照射着宁静的湖面。

安静 [Tính từ]	平静 [Tính từ]	宁静 [Tính từ]
- Đều chi tâm trạng của con người rất yên lặng, hoặc chỉ hoàn cảnh môi trường yên tĩnh, tĩnh lặng.	- 安静 + 下来: biểu thị bắt đầu có sự thay đổi, trở nên yên áng, tĩnh lặng. Chủ yếu dùng chỉ về bì ngoài của con người, không dùng chỉ tâm trạng, trạng thái nội tâm của con người và cũng không dùng cho vật, sự việc. 老师走进了教室，学生们慢慢安静下来。 海上的风浪安静下来了。(S) 我的心里很不安静。(S)	- 平静 + 下来/ 多: dùng để biểu thị có sự thay đổi về trạng thái nội tâm của người, hoặc những biến đổi của môi trường, hoàn cảnh trở nên yên áng hơn, tĩnh lặng hơn. 海上的风浪平静下来了。 我的心里很不平静。 哭了一场，他心情平静多了。
		- Không kết hợp với 下来。 他的心宁静下来了。 (S)

Luyện tập

Chọn 安静、平静、宁静 điền vào chỗ trống:

- 阅览室里虽然人很多，但是非常_____。
- 她希望退休后可以去一个_____的小山区生活。
- 他希望以后能过上_____的日子。
- 没起波浪的海面总是_____如镜。
- 农村的夜晚特别_____。
- 等学生_____下来后，老师才能继续讲课。
- 夜深了，喧哗的城市变得_____了。
- 她不但没有_____下来，而且还哭得更厉害。
- 表面看来_____无事，实际上事情很严重。
- 请大家_____一下儿，校长有话要说。

[003] 按 àn — 照 zhào

按 [Động từ, giới từ]

- Động từ: *Án, bấm, nén chặt.* Chỉ động tác ấn xuống, nén xuống.

你按一下门铃就有人开门了！

快按住那些文件，别让风吹走！

他按不下心中的怒气，和妻子吵了起来。

- Giới từ: *Theo.* Biểu thị tuân theo một tiêu chuẩn, một kế hoạch nào đó.

我们公司是按规矩办事的。

按原来的计划，我们年底就结婚。

照 [Động từ, danh từ, giới từ, phó từ]

- Động từ: *soi, chiếu, chụp.*

太阳照在湖面上，闪闪发光。

你穿这件新衣服很好看，快去照照镜子。

你们在长城上的相片照得非常好。

- Danh từ: *Giấy phép.*

无照驾驶，一经查出必定严惩。

- Giới từ:

(1) *Hướng theo, men theo.* Biểu thị hướng theo, tương đương với 朝着、向着。

你照着这个方向一直在就会看见书店了。

(2) *Căn cứ theo, chiếu theo,* tương đương với 按照、依照。

你照书上的例句，再造几个句子。

照着这种款式，你做出一样的衣服来。

- Phó từ: *Theo.* Biểu thị căn cứ theo tiêu chuẩn mà làm theo, hoặc căn cứ theo bản gốc mà làm theo, đúng trước động từ.

大家把这首诗照抄写三遍。

我们一定照办。

按 [Động từ, giới từ]	照 [Động từ, danh từ, giới từ, phó từ]
- Đều có ý nghĩa căn cứ theo, chiếu theo (giới từ).	
- Không có cách dùng này.	- Khi là giới từ, còn có nghĩa hướng theo, đi theo, tương đương với 朝着、向着。
- Thường dùng trong văn viết, chỉ những việc mang tính chính thức, ý nghĩa biểu thị cũng cần nghiêm túc, có căn cứ, mức độ chính xác cao hơn.	- Thường dùng trong khẩu ngữ, về ý nghĩa biểu thị cũng không cần chính xác, không cần có căn cứ, tùy tiện hơn, nên phía sau 照 không dùng chung với những cụm từ biểu

按道理说，他应该知道这件事是不能做的。	thì thời gian, ngày tháng, thời hạn, v.v... 照他看，我们去也帮不了什么。
按学校规定，你已经不能参加考试了。	明天的晚会照时举行。(S)
- Không có cách dùng này	- Có ý nghĩa mô phỏng. 你们照着这幅画来作画。
- Không có cách dùng này.	- Có thể làm danh từ, phó từ.

Luyện tập

Chọn 按、照 *dièn vào chỗ trống*:

- 电费、水费是_____月交的。
- 你只要_____着他说的去办就行了，别问太多。
- 来来来，咱们一起_____张相。
- 我_____了半天也没人开门，可能屋里没人。
- 想要出国留学、旅行就要先办好护_____。
- 一切要_____原来的计划进行。
- 你_____住 Ctrl 键不放，然后再_____C 键就可以拷贝了。
- 一定要_____时吃药病才能好。
- 我是老客户，你一定要_____平时的价格卖我哦。
- 年货是_____需分配的，你想多要也不行。

[004] 按照 ànzhào — 依照 yīzhào

按照 [Giới từ]

- *Căn cứ vào, dựa theo, theo.* Chỉ ra hành động nào đó căn cứ, dựa vào đâu, tương đương với 按 (nhưng phía sau 按, có thể là từ đơn âm tiết, còn theo sau 按照 thì phải là hai âm tiết trở lên. Cũng có thể chỉ ra hành động nào đó phải làm theo một thứ tự, tuần tự nhất định).

按照习惯来说，孩子一般都跟爸爸的姓。

我按照书上的例子，造了几个句子，麻烦老师看一下对不对。

请按照从左到右的顺序发下去。

依照 [Giới từ, động từ]

- Giới từ: *Dựa vào, nhờ vào, căn cứ theo.* Dùng một vật hoặc việc nào đó, làm mẫu để theo đó mà làm.

我想依照你这件衣服的样子做一件。
你依照我说的方法去做，准没错。

- Động từ: Nghe theo, theo.
吃药一定要依照医生的吩咐。

按照 [Giới từ]	依照 [Giới từ, động từ]
- Đều mang nghĩa theo, cẩn cứ theo, dựa vào, dựa theo.	
- Tân ngữ thường là chỉ thị, kế hoạch, phương châm của cấp trên, hoặc là yêu cầu, phương pháp, v.v... 按照学校规定, 如果这次期末考试不及格, 就得留班。	- Tân ngữ mang tính trang trọng, quy phạm hơn, thường là chỉ thị, quy định, pháp luật hiện hành, văn bản, thông báo của cơ quan. 依照法律规定, 小学是义务教育, 学费全免。
- Câu có ý sai khiếu, cầu khiếu, thường phải dùng 按照, chứ không dùng 依照。 你按照我说的去做。	- Không có cách dùng này.
- Thường dùng trong khẩu ngữ.	- Thường dùng trong văn viết. Nhấn mạnh cẩn cứ theo đó mà chấp hành.

Luyện tập

Chọn 按照、依照 điền vào chỗ trống:

- 这份文件是_____经理的要求去改的。
- _____越南的劳动法, 劳动者每月有一日带薪病假。
- 这件衣服是_____你画的样子剪裁的。
- 年终奖金是_____各人的业绩决定的。
- 此次方案是_____大家的意见修改的。
- 做人要_____良心行事, 不能作出害人的事情。
- _____越南的传统, 除夕夜要进庙上香。
- 公路收费站都是_____国家标准收费的。
- 你别多问了, 就_____上级的指示去做。
- 他总是_____规定办事, 从没偏心。

[005] 暗暗 àn'àn — 悄悄 qiāoqiāo — 偷偷 tōutōu

暗暗 [Phó từ]

- *Âm thầm.* Biểu thị làm việc gì đó, hành động một cách lặng lẽ, âm thầm, không công khai, không rầm rộ.

我暗暗下了决心，一定要学好汉语。

看到别人一家人团聚，身在异乡的她暗暗地流泪了。

悄悄 [Phó từ]

- *Lặng lẽ.* Biểu thị làm việc gì đó một cách lặng lẽ, khẽ khàng, không gây ra tiếng động, hoặc kín tiếng, không cho người khác biết.

她悄悄地把朋友的衣服也洗干净了。

小王在女朋友的耳边悄悄儿地说：“我爱你。”

偷偷 [Phó từ]

- *Lén lút, len lén.* Biểu thị làm việc gì đó một cách bí mật, kín đáo, không để người khác phát hiện, hoặc làm việc đó nhân lúc người khác không chú ý, không để ý.

弟弟又偷偷地溜出去玩儿。

你偷偷儿跟在她的后面，就知道她经常跟谁来往了。

暗暗 [Phó từ]	悄悄 [Phó từ]	偷偷 [Phó từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều có ý lặng lẽ, âm thầm, len lén, không để người khác biết. Nhưng xét về ý nghĩa và điểm nhấn có sự khác nhau. Khi 暗暗、悄悄、偷偷 làm trạng ngữ trong câu, có thể kết hợp hoặc không kết hợp với 地, nếu không dùng 地, phía sau thường là từ hai âm tiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhấn mạnh về nội tâm, trạng thái nội tâm. 她暗暗（地）感到高兴，因为这次她的考试成绩很好。 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhấn mạnh về tiếng động, không gây tiếng ồn. 你悄悄跟上去。
<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ có thể đứng trước động từ, (暗暗+Động từ) 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngoài đứng trước động từ (悄悄+Động từ),悄悄 còn có thể đứng trước danh từ, tạo thành cụm từ悄悄话 (tâm sự riêng của hai người, chuyện thầm kín, v.v...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ có thể đứng trước động từ, (偷偷+Động từ)
<ul style="list-style-type: none"> - Không mang 儿. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể mang 儿：悄悄儿 / 偷偷儿。 	

Luyện tập

Chọn 暗暗、悄悄、偷偷 điền vào chỗ trống:

- 看见孩子睡着了，妈妈_____地关上灯。
- 听见爷爷去世的消息，小赵_____流泪。
- 他们俩早就在半年前_____交往了。
- 他趁大家不注意，_____溜了出去。
- 为了不让父母担心，他每天_____地进城打工赚学费。
- 我表妹总爱从后面_____地蒙住我的眼睛。
- 我_____下决心一定要考上大学。
- 学生们_____买了一个大蛋糕为老师庆祝生日。
- 东风吹来，春天_____地来了。
- 他趁老师没注意，_____地走出去。

[006] 帮 bāng — 帮忙 bāngmáng — 帮助 bāngzhù

帮 [Động từ, lượng từ]

- Động từ:

(1) Giúp đỡ.

你能帮我买一本书吗？

你有什么困难就跟我说，我都会帮你。

(2) Làm phụ. Biểu thị trong ngành nghề lao động nào đó, chỉ là thợ phụ, chưa phải là thợ chính.

留学时，他曾给别人帮过短工。

他不是主厨，他只是帮厨。

- Lượng từ: Bọn, nhóm. Biểu thị số đông, chỉ dùng cho người.

银行门口突然来了一帮陌生人。

帮忙 [Động từ]

- Giúp đỡ. Biểu thị làm việc gì đó cho người ta, hoặc khi người ta có gặp khó khăn, bận rộn, chúng ta dành thời gian giúp đỡ họ.

她很热情，如果你有困难，尽管跟她说，她一定会帮忙的。

帮助 [Động từ, danh từ]

- Động từ: Giúp đỡ. Giúp đỡ về mặt vật chất lẫn tinh thần.

中国朋友热情地帮助我学习汉语。

这本书帮助我更好地了解中国文化。

- Danh từ: *Sự giúp đỡ*.

他一个人在北京留学，很需要我们的帮助。
这本词典对我的帮助很大。

帮 [Động từ, lượng từ]	帮忙 [Động từ]	帮助 [Động từ, danh từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều mang ý giúp đỡ, nhưng có sự khác nhau. <p>- Thường là những hành động giúp đỡ cụ thể. 你能帮我看一下行李吗？</p>	<p>- Hành động giúp đỡ đó có thể là cụ thể, cũng có thể là trừu tượng. Đối tượng cần giúp đỡ là người. 如果有困难，我一定会帮忙的。</p>	<p>- Nhấn mạnh sự giúp sức, phụ giúp, có thể là giúp đưa ra ý kiến, hoặc cách giải quyết. Đối tượng cần giúp đỡ, giải quyết có thể là người, cũng có thể là sự việc. 我们要互相学习、互相帮助。</p>
<p>- 帮 là từ đơn âm tiết, nên trong câu cầu khiến phải dùng lặp lại (帮帮), hoặc一下、一会儿 để tỏ ý lịch sự.</p> <p>请你帮我。(S) 请你帮我一下。 麻烦你帮帮他。</p> <p>- Theo sau 帮 có thể có 了、着、过。 她正在帮着我洗衣服。</p>	<p>- Là động từ li hợp, trong câu cầu khiến thường lặp lại theo dạng 帮帮忙, có thể mang theo lượng từ. 你能不能帮我一个忙？</p>	<p>- Theo sau 帮 có thể dùng 了、过, nhưng không dùng 着。 她正在帮助着我洗衣服呢。(S)</p>

Luyện tập

Chọn 帮、帮忙、帮助 điền vào chỗ trống:

1. 他很需要我们的_____。
2. 我们应该给他点_____。
3. 麻烦你_____他叫一辆出租车。
4. 公园里有一_____小朋友在玩耍。
5. 我的朋友_____我买到了这本书。
6. 老师和朋友给了我很多_____。

7. 他的事你一定要_____的。
8. 你有什么困难，我们都会_____你的。
9. 你_____了我一个大_____。
10. 他是一个很热情的人，如果你有困难，他一定_____的。

[007] 宝贵 bǎoguì — 珍贵 zhēnguì

宝贵 [Tinh tú]

- (1) Quý báu. Chi sự việc, đồ vật rất có giá trị. Nhẫn mạnh sự quý báu, đáng giá, cần được trân trọng.

这份礼物从北京寄回来的，太宝贵了。

- (2) Được cho là rất quý, được xem như rất đáng giá.

知识分子是我们国家最为宝贵的财富。

珍贵 [Tinh tú]

- Quý giá. Chi sự việc, đồ vật có giá trị rất lớn, có ý nghĩa lớn lao, sâu đậm. Nhẫn mạnh sự quý hiếm, hiếm có, độc đáo.

这个图书馆的藏书都是很珍贵的。

大熊猫是非常珍贵的动物。

宝贵 [Tinh tú]	珍贵 [Tinh tú]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều chi vật có giá trị lớn, quý giá. Nhưng ý nghĩa của 珍贵 quý giá hơn, đáng giá hơn so với 宝贵. <p>这些宝贵 / 珍贵的图片来得非常不容易。</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể dùng chỉ những sự vật, đồ vật quý giá mang tính trừu tượng như 生命、感情、青春、财富、经验、意见、精神、遗产. Còn vật cụ thể, chỉ kết hợp với 资料、礼物 mà thôi. <p>大家不要随便浪费宝贵的时间。</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thường dùng chỉ những sự vật, đồ vật quý giá mang tính cụ thể như 动物、植物、工艺品、纪念品、文献资料、文物古董, còn mang tính trừu tượng thì thường dùng với tình bạn, tình hữu nghị như 友谊、友情 <p>两国多年建立的友谊是很珍贵的。</p>

Luyện tập

Chọn 宝贵、珍贵 điền vào chỗ trống:

1. 这些东西非常_____。
2. 考试前这些时间非常_____，千万别浪费。

3. 人最_____的就是生命。
4. 他为祖国牺牲了_____的生命，人民永远不会忘记。
5. 对我来说，友谊是最_____的。
6. 他那些_____的经验用钱也买不到。
7. 这是妈妈送给我的一件_____礼物。
8. 他留给祖国人民最_____的精神财富。
9. 那些古文物_____得很。
10. 那本旧书是我最_____的财产。

[008] 抱歉 bàoqièn — 道歉 dàoqièn

抱歉 [Tình từ]

- Có lỗi. Chỉ tâm trạng có lỗi, cảm giác áy náy. Cũng có thể dùng để xin lỗi người khác.

我很抱歉，昨天不应该那么大声说你。

他抱歉地说：“真对不起！”。

道歉 [Động từ]

- Xin lỗi, nhận lỗi. Là từ ly hợp, có thể tách ra, để xin lỗi, nhận lỗi với người khác.

这次是我错了，我向你道歉。

我没错，我道什么歉？

抱歉 [Tình từ]	道歉 [Động từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Thường làm vị ngữ và trạng ngữ. 我突然有事，来晚了，要你等，真抱歉！ 	<ul style="list-style-type: none"> - Thường làm vị ngữ, nhưng phía sau 道歉 không được mang tên ngữ, thường có giới từ để dẫn ra đối tượng cần xin lỗi. 他是为了你迟到的，你要向他道歉。 我已经道歉他。(S) 我已经向他道歉。
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 他已经向你道了三次歉了，你就原谅他吧。 	<ul style="list-style-type: none"> - Là từ ly hợp, nên giữa có thể chen thêm những thành phần khác. 他已经向你道了三次歉了，你就原谅他吧。

Luyện tập

Chọn 抱歉、道歉 điền vào chỗ trống:

- 真_____给你添了这么多麻烦。
- 你的说法完全不真实，我要求立即_____。
- 她因不能出席会议而向大家_____。
- 我为此非常_____。
- 请接受我的_____。
- 他为没有准时到会感到很_____。
- 我还能有别的方法可以向她_____吗？
- _____, 对你发脾气了。
- 依我看，我们应该接受他们的_____。
- 很_____, 这是不可能的。

[009] 被 bèi — 叫 jiào — 让 ràng

被 [Giới từ]

- *Bị, được.* Câu bị động. Biểu thị ý bị động, có thể xuất hiện chủ thể thực hiện hành động đó hoặc không đều được.

我买的蛋糕被他们吃光了。(có xuất hiện chủ thể là 他们)

他被批评一顿。(không có chủ thể thực hiện, không biết ai đã 批评)

* Chú ý khi dùng câu chữ 被:

(1) 被 đứng sau phó từ phủ định và trợ động từ (động từ nǎng nguyễn).

这次面试，他没被公司录取。

我们不上课去玩的事可能被老师知道了。

(2) 被 đứng sau những phó từ: 刚才、已经、终于、突然 và 又、再、都、也、常常、时常：

他刚才被爸爸骂了一顿。

这次比赛，他们终于被我们打败了。

电脑又被你弄坏了。

(3) Trong câu bị động, động từ ở vị ngữ thường phải có trạng ngữ, bỏ ngữ, trợ động từ (động từ nǎng nguyễn) và trợ từ 了、过:

门突然被推开了。(bỏ ngữ)

自行车被偷走了。(bỏ ngữ)

我小时候被狗咬，所以不喜欢狗。(S)

我小时候被狗咬伤过，所以不喜欢狗。

叫 [Giới từ, động từ]

- Động từ:

- (1) *Kêu, la, hú*. Chỉ âm thanh hoặc tiếng động khá lớn do người hoặc vật phát ra.

你为什么这么大声地叫？

船上的汽笛叫了三声了，船快开了！

- (2) *Kêu, gọi*. Đôi khi mang ý sai bảo.

你把小王叫到办公室来。

你不叫他去，他不会主动去的。

妈妈叫我学汉语，我就来学汉语了。

- (3) *Tên là, gọi là*.

我的名字叫丽梅。

这种花叫“夜来香”。

- Giới từ: *Bị, được*. Cách dùng tương đương với 被.

你的自行车叫人借走了。（=你的自行车被人借走了。）

让 [Giới từ, động từ]

- Động từ:

- (1) *Để cho*. Tạo điều kiện để những gì có lợi, thuận tiện cho người khác. Đôi khi mang ý cho phép, mong muốn.

把方便让给别人，把困难留给自己。

我不清楚她喜欢什么颜色，让她自己去挑吧。

让我家人的身体永远健康。

- (2) *Nhường, tránh lối, tránh ra*.

在公交上，年轻人应该把座位让给老人。

请大家让一让，车开过来了。

不好意思，请让一下，让我过去！

- Giới từ: *Bị, được*. Cách dùng tương đương với 被、叫:

我的自行车让小偷拿走了。（=我的自行车被小偷拿走了。）

被 [Giới từ]	叫 [Giới từ, động từ]	让 [Giới từ, động từ]
- Khi là giới từ, đều mang nghĩa bị động, dịch là <i>bị, được</i> , đều đứng sau các phó từ nói chung.		
- Thường dùng trong văn viết, mang tính trang nghiêm, chính thức.		- Thường dùng trong khẩu ngữ.

<p>- Trong câu bị động, có thể dẫn ra chủ thể thực hiện hành vi đó hay không đều được.</p> <p>他被批评了。</p> <p>今天，他被张老师批评了。</p>	<p>- Trong câu bị động, bắt buộc phải dẫn ra chủ thể thực hiện hành vi đó.</p> <p>他叫 / 让批评了。 (S)</p> <p>他叫 / 让老师批评了一顿。</p>	
<p>- Trực tiếp đứng trước động từ (被 + Động từ)</p> <p>马路上出了车祸，人被轧了。</p>	<p>- Ít khi trực tiếp đứng trước động từ (叫 + Động từ)</p> <p>马路上出了车祸，人叫轧了。</p>	<p>- Không thể trực tiếp đứng trước động từ.</p> <p>马路上出了车祸，人让轧了。(S)</p>

Luyện tập

Chọn 被、叫、让 điền vào chỗ trống:

- 这种一到夏天就在树上高_____“知了、知了”的昆虫_____“蝉”，也_____“知了”。
- 请你_____一个师傅到我房间去修一下空调好吗？
- 我的汉语不好，所以我说的话常常_____中国朋友误会。
- 你的自行车_____人借走了。
- 那些旧衣服_____我送人了。
- 爬山的时候，她_____树枝给划了一下。
- 把三个苹果都给妹妹吧，做哥哥应该_____妹妹的。
- 我有两本汉越词典，我可以_____一本给你。
- 下雨了，衣服_____淋湿了。
- 妈妈_____我一到北京就给她打电话。

[010] 本来 běnlái — 原来 yuánlái

本来 [Tính từ, phó từ]

- Tính từ: *Vốn là, vốn có*

这条裙子本来的颜色不是黄的，是白的。

- Phó từ:

(1) *Vốn lẽ, vốn dĩ*. Chỉ sự vật hoặc sự việc vốn dĩ ban đầu là như vậy, thường dùng kèm với 就。

他本来就不胖，病了一场更瘦。

(2) *Đáng lẽ ra, đáng lý ra*. Sự việc được cho là đáng lẽ ra phải như vậy.

他的感冒还没好，本来就不应该去游泳。

原来 [Tính từ, phó từ]

- Tính từ: *Vốn dĩ, vốn*. Biểu thị ý không hề thay đổi. Đứng trước danh từ bắt buộc phải có 的, (原来 + 的 + danh từ) .

胡志明市原来的名字叫西贡，后来为了纪念伟大的胡志明主席而改的。

我们还是按原来的计划去做。
- Phó từ:
 - (1) *Trước đây vốn dĩ*. Chỉ sự việc vào thời gian trước là như vậy, nhưng hiện giờ đã có sự thay đổi rồi. Thường mang ý so sánh giữa hiện tại và trước đây.
原来我不喜欢吃甜的，现在喜欢上了。
 - (2) *Thì ra*. Biểu thị ý ngạc nhiên, do trước đây không biết, hiện nay chợt nhận ra, hiểu ra, ngộ ra, v.v...
我以为是谁，原来是你啊！

本来 [Tính từ, phó từ]	原来 [Tính từ, phó từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Giống nhau: đều chỉ trước đây vốn là như vậy. Dịch là <i>vốn, vốn dĩ, vốn lẽ</i>. 我们几个本来 / 原来不是一个班的同学。 这件衣服本来 / 原来的颜色不是黄的，是白的。 	
<ul style="list-style-type: none"> - Nhẫn mạnh và chú trọng bản chất của sự vật, sự việc vốn là như vậy, không thay đổi. 我本来也是不喜欢抽烟的人。 (Nhẫn mạnh bản chất là không thích những người hút thuốc lá, đến giờ vẫn vậy.) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhẫn mạnh về sự vật, sự việc từng là như vậy, giờ có lẽ có sự thay đổi 我原来也是不喜欢抽烟的人。 (Nhẫn mạnh trước đây từng không thích những người hút thuốc lá, bây giờ có lẽ không còn phản cảm như xưa nữa, bắt đầu chấp nhận.)
<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị ý đáng lý ra phải như vậy, đương nhiên phải như vậy. 她妈妈是中国人，她的汉语本来就说得比我们流利。 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 她妈妈是中国人，她的汉语原来就说得比我们流利。(S)
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 我们下个学期还学本来的那本书吗？(S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị ý không thay đổi, từ đó đến giờ vẫn như vậy. 我们下个学期还学原来的那本书吗？
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 本来他生病了，怪不得这几天没看到他。(S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị ý trước đây không hề hay biết, bây giờ bỗng chợt biết ra, ngộ ra, nhận ra, v.v... 原来他生病了，怪不得这几天没看到他。

Luyện tập

Chọn 原来、本来 điền vào chỗ trống:

- 我还要吃_____的那种炒面。
- 我以为房间里没人呢，_____还有你在。
- 他_____是北京人。
- _____嘛，学习汉语就是一件不容易的事儿。
- 鲁迅_____的名字叫周树人。鲁迅是他的笔名。
- 他的作业没做好，_____就不该去玩。
- 那张照片是_____的，这张是新拍的。
- 他找钥匙找得快疯了，_____就在他自己手中拿着。
- 我们家_____有五个人，姐姐去美国了，现在只有四个人了。
- 我_____就要到北京去学汉语的。

[011] 比较 bǐjiào — 比 bǐ — 较 jiào

比较 [Phó từ, động từ, giới từ]

- Phó từ: *Tương đối, hơi, khá.* Chủ yếu đứng trước tính từ, có thể đứng trước trợ động từ (động từ năng nguyên) và những động từ như 有、喜欢. Khi đi chung với 是, câu đó sẽ mang tính khẳng định.

汉语语法易懂，但汉字比较难记。

我比较喜欢爱情小说。

小王在我们班里是个比较有主见的人。

他是个比较阳光开朗的男孩。

- Động từ: *So sánh, so, so bì.* Làm vị ngữ, định ngữ hoặc tân ngữ trong câu, biểu thị ý so sánh hơn thua giữa hai vật, hoặc sự việc.

把这两本词典比较一下，你们就知道哪一本实用了。

任何事情有比较，才有区别。

- Giới từ: *So với.* Dẫn ra đối tượng cần so sánh. Thường dùng trong văn viết.
比较前一阵子，河内的天气暖和多了。

比 [Động từ, giới từ]

- Động từ:

(1) *So sánh.* Có thể có tân ngữ, có thể trùng điệp, có thể mang 了、过. Hình thức phủ định là 不比.

咱俩比一下，谁写汉字写得漂亮。

你跟她比比看，谁长得高。

我不比你，你有中国朋友，汉语肯定进步得比较快。

(2) *Ví, ví như*. Thường kết hợp với 做, dùng trong câu chữ 把, để ví von người hay vật này giống người hay vật nào đó.

汉语里常常把姑娘比做花儿，真有意思。

(3) *Tỉ số, tỉ lệ*. Thường dùng trong kết quả thi đấu hoặc diễn tả con số tỉ lệ.

这次足球比赛，我们以三比一赢了他们。

这个模型，是以一比一千的比例做的。(1: 1000)

- Giới từ: *So, so với*. Dùng để so sánh sự khác biệt giữa hai vật, hai người hoặc hai việc.

他比我高。

他的汉语口语比我好。

* Dùng câu so sánh chữ 比 cần chú ý trong câu không có phó từ trình độ 很, 太, 非常, v.v...

他比我太帅。(S)

他比我帅。

较 [Phó từ, giới từ]

- Phó từ: *Tương đối, hơi, khá*. Cách dùng tương đương với 比较, theo sau 较 thường là tính từ đơn âm tiết. Chỉ dùng trong văn viết, hầu như không dùng trong khẩu ngữ.

这种橘子较甜，那种较酸。

- Giới từ: *So ra*. Cách dùng tương đương 比, theo sau thường đi với 为. Chỉ dùng trong văn viết.

你买的那本词典的词语解释较为清楚。

比较 [Phó từ, động từ, giới từ]	较 [Phó từ, Giới từ]	比 [Động từ, Giới từ]
<p>- Đều có nghĩa <i>tương đối, khá, hơi</i>. Đều không dùng trong hình thức phủ định.</p> <p>这件衣服较 / 比较便宜。</p> <p>这件衣服较 / 比较不便宜。(S)</p>		<p>- So ra, so với, so sánh. Có thể dùng trong câu phủ định.</p> <p>这件衣服比那件便宜。</p>
<p>- Khi mang nghĩa <i>tương đối, khá, v.v...</i> phía sau 较 thường là tính từ đơn âm tiết hoặc động từ (比較 + Động từ/ Tính từ)</p> <p>他是个比较热情的老师。</p>	<p>- Khi mang nghĩa <i>tương đối, khá, v.v...,</i> phía sau 较 thường là tính từ đơn âm tiết, hoặc ngữ động từ. (較+ Tính từ đơn âm tiết). Chỉ dùng trong văn viết.</p> <p>公司离那儿较远。</p>	<p>- Khi mang nghĩa so sánh, phía trước 比 thường là danh từ, cụm danh từ (Danh từ + 比)</p> <p>出租车比公共汽车快。</p>

Luyện tập

Chọn 比较、比、較 điền vào chỗ trống:

- 最近我的汉语学习_____ 有进步，全靠你的帮助。
- 他是个_____ 能喝酒的人。
- 他买的书_____ 我买的便宜。
- 我们的生活一年_____ 一年好。
- 我_____ 他喜欢书法。
- 他用钱_____ 省，连早餐也舍不得吃。
- 小王_____ 他弟弟大两岁。
- 我和你_____ 一下，看谁做得快。
- 汉语拼音中，声调_____ 难。
- 用_____ 的方法讲解，我们容易听懂。

[012] 必定 bìdìng — 必然 bìrán — 一定 yìdèng

必定 [Phó từ]

- Phó từ: *Chắc chắn, chắc hẳn.* Biểu thị sự phán đoán, suy đoán hoặc biểu thị ý chí quyết tâm. Nhấn mạnh ý chí chủ quan của mình. Không dùng trong hình thức phủ định.

张老师知道你考上了大学必定很高兴。 (sự phán đoán, suy đoán)

明天九点你在学校门口等我，我必定去。 (ý chí quyết tâm)

你不必定要去那儿。 (S)

你必定不要去那儿。 (S)

必然 [Phó từ, tính từ, danh từ]

- Phó từ: *Chắc chắn sẽ, tất nhiên.* Nhấn mạnh một phán đoán nào đó chắc chắn sẽ xảy ra.

不认真学习，必然考不上。

- Tính từ: *Chắc chắn, tất nhiên.* Biểu thị sự việc sẽ phát triển theo quy luật như vậy, dẫn đến kết quả như vậy. Đứng trước danh từ, có thể có 的 hoặc không, nhưng khi đứng trước cụm danh từ thì phải có 的。

这次感冒跟衣服穿多穿少没有必然（的）联系。

胡志明市的经济繁荣，人民的生活水平有所提高。这是发展的必然结果。

- Danh từ: *Điều tất nhiên.* Nhấn mạnh quy luật tất yếu sẽ là như vậy.

新事物代替旧事物是历史发展的必然。

一定 [Phó từ, tính từ]

- Phó từ:

(1) *Nhất định, chắc chắn.* Biểu thị sự kiên quyết, quyết tâm. Khi chủ ngữ là ngôi thứ hai hay ba, thì biểu thị lòng mong muốn, hy vọng hoặc yêu cầu người ta làm theo ý của mình.

我一定要学会汉语。

明天你一定要来。

(2) *Át hẳn, chắc là.* Biểu thị sự suy đoán.

你来过河内三次，那你一定对河内很熟悉了。

- Tính từ:

(1) *Nhất định.*

每个国家都有自己一定的社会制度。

(2) *Khá, tương đối.*

他的汉语已经有一定的水平。

* Hình thức phủ định của 一定 là 不一定 (mang ý không chắc chắn) và 一定不要/一定别 (mang ý khuyên ngăn, đừng làm):

他不一定能去。

明天你一定不要迟到。

必定 [Phó từ]	必然 [Phó từ, tính từ, danh từ]	一定 [Phó từ, tính từ]
- Đều mang nghĩa chắc chắn. 只要你努力，必然 / 一定 / 必定能学好。		
- Nhận mạnh sự phán đoán một cách chủ quan của mình, và kết quả đúng như phán đoán, suy đoán. Dùng trong văn viết. 他女儿长大后必定是个美人儿。	- Nhận mạnh quy luật khách quan, dù muốn dù không cũng sẽ phát triển như vậy. Dùng trong văn viết. 学汉语会碰到困难，这是必然的。	- Nhận mạnh sự suy đoán, suy luận chủ quan, chú trọng biểu hiện quyết tâm của mình. Dùng trong khẩu ngữ nhiều hơn. 我们一定要努力学习。
- Khi biểu đạt ý chí quyết tâm, chủ ngữ không thể là ngôi thứ hai hay ngôi thứ ba. 你必定要去北京一趟。(S) 你一定要去北京一趟。	- Vì 必然 biểu đạt ý quy luật khách quan, nên chủ ngữ không thể là ngôi thứ nhất hay thứ hai. 听到这个消息，我必然会很高兴。(S) 听到这个消息，我一定很高兴。	- Có thể dùng chủ ngữ là ngôi thứ hai hay ba, để biểu đạt ý dặn dò, yêu cầu. 他一定要在明天八点之前完成。

Luyện tập

Chọn 必然、必定、一定 điền vào chỗ trống:

1. 她_____是韩国人。
2. 他_____得按我的要求去做。
3. 听到你结婚这个消息，他_____很惊讶。
4. 幸福不是_____的，要两个人一起付出。
5. 新的代替旧的，青年代替老年，长江前浪推后浪，这是事物发展的_____规律。
6. 我每天都有_____的时间复习功课。
7. 他不_____知道这件事。
8. 学校里每天几点上课、几点下课，都有_____的规定。
9. 花开花落，四时更替，是_____的规律。
10. 他是个很负责的人，他_____会办妥这件事。

[013] 必须 bìxū — 必需 bìxū — 必要 bìyào

必须 [Phó từ]

- *Phải, cần, cần phải.* 必须 đứng trước động từ, tính từ, và có thể đứng trước chủ ngữ. Còn khi dùng trong câu cầu khiến sẽ nhấn mạnh tính cần thiết, mang tính chất ra lệnh.

要做好这件事，必须大家一起努力。

要做好这件事，大家必须一起努力。

你必须向我解释清楚，你昨天为什么不上班。

Hình thức phủ định của 必须 là: 不必、无须、不须。

我已经决定了，你不必多说。

必需 [Động từ]

- *Cần, cần phải.* Mang tính bắt buộc phải có, không thể thiếu. Khi làm việc ngữ, không thể mang tân ngữ phía sau. Còn khi làm định ngữ, giữa 必需 và trung tâm ngữ phải có 的.

这些竹子和水果是这两只熊猫一天必需的食品。

水和空气是每个人每天的必需品。

必要 [Tính từ, danh từ]

- Tính từ: *Phải, buộc phải.* Mang tính bắt buộc phải làm như vậy.
有耐心是做老师的必要条件。

- Danh từ: *Tất yếu, điều tất yếu*. Biểu thị những việc này không thể không làm, và làm những việc này là điều tất yếu. Có thể làm định ngữ, tên ngữ, vị ngữ, có thể dùng với 很. Khi làm tên ngữ, nếu trung tâm ngữ là danh từ, thì có thể có hoặc không có 的, còn nếu trung tâm ngữ là cụm danh từ thì phải có 的.

每天早上吃早饭，是很有必要。

这么近，咱们没必要坐车。

必须 [Phó từ]	必需 [Động từ]	必要 [Tính từ, danh từ]
- Đều mang nghĩa cần, cần phải, buộc phải. Nhưng từ loại khác nhau.		
<p>- Là phó từ, đứng trước động từ hoặc cụm động từ làm trạng ngữ.</p> <p>我必须买一本《汉越词典》。</p> <p>《汉越词典》是学习汉语必须的工具书。(S)</p>	<p>- Là động từ, có thể mang tên ngữ.</p> <p>我必需买一本《汉越词典》。(S)</p> <p>《汉越词典》是学习汉语必需的工具书。</p>	<p>- Là tính từ, làm định ngữ hoặc vị ngữ.</p> <p>要学好汉语，多跟中国朋友交流是十分必要的。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p>	<p>- Nhấn mạnh cần phải có những thứ như: thuốc men, thực phẩm, tiền bạc, v.v...</p> <p>水是我们日常生活必需品。</p>	<p>- Nhấn mạnh không thể thiếu: biện pháp, cách thức, điều kiện, thiết bị, v.v...</p> <p>想上好每一节课，必要先预习。</p>

Luyện tập

Chọn 必须、必需、必要 điền vào chỗ trống:

1. 我觉得他的要求没_____重新考虑。
2. 去留学要办一些_____的手续。
3. _____拿到B级汉语水平考试，才可以取得毕业的资格。
4. 这件事别人办不了，_____你亲自去。
5. 生活_____品在各大超市一般都比较容易买到。
6. 明天的联欢聚会你_____出席。
7. 要想上课时听懂老师的讲解，_____在家事先预习。
8. 我们公司认为有_____对外发展贸易。
9. 打个电话就行了，没_____专门跑一趟。
10. 你明天_____来。

[014] 别 bié — 别的 biéde — 另 lìng — 另外 lìngwài

别 [Đóng từ, phó từ, đại từ]

- Phó từ: *Đứng*. 别 + Động từ, biểu thị ngăn cản hoặc cấm đoán. Khi 别 đi với 忘 mang ý nhắc nhở.

别动！你有一根白头发，我帮你拔了它。

别喝了，酒入愁肠愁更愁。

你走时，别忘了关灯。

- Động từ:

(1) *Biệt ly, tạm biệt, chia xa.*

别了，我的母校！别了，我的朋友们！

(2) *Cắm, gài, cài lên.*

参加聚会的来宾，请大家把代表证别在衣服上。

武警的腰上别着一支枪。

- Đại từ: *Riêng biệt, khác*. Đứng trước động từ đơn âm tiết, thường dùng trong văn viết.

下雨天看西湖，别有一番景色。

他的文章别具一格。

别的 [Đại từ]

- *Khác*. Thay thế những gì đã nói phía trước.

不说这件事了，说别的吧。

还买别的水果吗？

另 [Phó từ, đại từ]

- Phó từ: *Khác*. Đứng trước động từ đơn âm tiết, biểu thị những gì ngoài phạm vi đã nói ở trên.

现在我忙，我们另找时间聊吧。

- Đại từ: *Cái khác, thứ khác*. Phía sau 另 phải có số từ.

一本是越汉词典，另一本是汉越词典。

另外 [Phó từ, đại từ, liên từ]

- Phó từ: *Khác*. Đứng trước động từ hoặc cụm động từ, thường đi liền với 还、又、再 biểu thị những gì khác, không nằm trong phạm vi đã nói ở trên.

他叫了一份三明治，另外又叫了一杯咖啡。

这支笔给你吧，我另外再买一支。

- Đại từ: *Khác, cái khác*. Phía sau 另外 phải là cụm danh từ, hoặc là thêm 的, để tạo thành kết câu chữ 的.

只有这家旅馆有空房，另外的都住满人了。

我们后来又去了另外一家商店。

- Liên từ: Ngoài ra. Dùng để liên kết, tiếp nối với câu trên, hoặc phân câu trước, biểu thị ngoài những gì đã nói ở trước, còn có những thứ này.

你到北京留学，一切都要自己多当心了。另外，别忘了，每个星期都要给家人打一次电话。

别的 [Động từ, phó từ, đại từ]	别的 [Đại từ]	另 [Phó từ, đại từ]	另外 [Phó từ, đại từ, liên từ]
- Đều mang ý cái khác, khác.			
今天我实在没时间，我们另外找时间谈吧。			
今天我实在没时间，我们找别的时间谈吧。			
今天我实在没时间，我们另找时间谈吧。			
下雨天看西湖，别有一番景色。			
- Phải kết hợp với một số động từ đơn âm tiết nhất định, thường dùng trong khẩu ngữ. 南方的月饼跟北方的月饼相比，别有风味。	- Phía sau không mang số lượng. 我跟你谈的是别的一件事。 (S)	- Phía sau phải có số lượng từ. Khi làm phó từ thường đứng trước động từ đơn âm tiết, không được có 的。 时间不早了，我们今天就讨论两个问题，另三个问题明天再讨论。 我们今天就讨论两个问题，另的问题明天再讨论。(S)	- Phía sau có thể có số lượng từ, có thể có 的。Còn mang nghĩa ngoài ra. 时间不早了，我们今天就讨论两个问题，另外的（三个）问题明天再讨论。 我跟你谈的是另外一件事。

Luyện tập

Chọn 别的、另外、另、别 điền vào chỗ trống:

- 我买了两本书，_____还买一支铅笔。
- 那个穿红色裙子的是我同学，_____两个人我不认识。
- 你_____太伤心了。
- _____睡了，快十点了。
- 那两个是我的朋友，一个是中国人，_____一个是韩国人。

6. 你把眼睛前面的头发_____住，那样就舒服多了。
7. 这封信写得不好，你_____写一封。
8. 上海我不想去，还是_____叫别人去吧。
9. 除了再写一遍以外，还有_____办法吗？
10. 我只听懂前面两句，_____都听不懂。

[1015] 并 bìng — 并且 bìngqiě

并 [Phó từ, liên từ, động từ]

- Phó từ: *Cùng*. Dùng trước một số động từ đơn âm tiết nhất định như 并立、并列、并存、并论、并重, biểu thị hai hoặc nhiều sự việc tiến hành cùng lúc. Khi đứng trước những từ phủ định như 没、不、非、未、无, sẽ nhấn mạnh ý phủ định hoặc phủ nhận và định chính.

我认为学好一门外语要听、说、读、写并重。

这次比赛，他们俩并列第三名。

事情并不像你说的那样。

- Liên từ: *Và, với, với lại*. Dùng để nối tiếp hai động từ hai âm tiết, hai phân câu, nhưng hai phân câu đó phải có cùng một chủ ngữ, để phân câu sau giàn lược chủ ngữ đi.

我们要继续保持并发扬民族传统。

他于 2006 年来到美国居住并学习英语。

- Động từ: *Hợp lại, sáp nhập*.

我们把四个分队并成一个大队。

并且 [liên từ]

- *Và, với lại*. Dùng liên kết, kết nối những động từ, tính từ, phó từ với nhau, những từ này phải là từ hai âm tiết. 并且 cũng liên kết được hai phân câu, khi liên kết phân câu, 并且 đứng ở đầu phân câu sau.

我希望并且相信你一定能做到。

我家里有关于中国文化的书，并且还很多。

- Khi nối liền ba sự việc với nhau, thì 并且 đặt ở việc sau cùng.

朋友们都说我来北京以后，脸色好了，长胖了，并且普通话也比以前流利多了。

并 [Phó từ, liên từ, động từ]	并且 [Liên từ]
<p>- Khi làm liên từ, đều biểu thị nghĩa và, với lại, nhằm kết nối, liên kết hai thành phần 代表认真讨论并 / 并且通过了这个建议。</p> <p>小明这次考试成绩是全班第一，并 / 并且被评为优秀学生。</p>	
<p>- Khi liên kết, kết nối hai phân câu, hai phân câu đó phải cùng một chủ ngữ, để giản lược bỏ chủ ngữ ở phân câu sau. Không dùng cho câu có hai chủ ngữ khác nhau.</p> <p>大学生们热情支持并积极参加了活动。</p>	<p>- Liên kết phân câu có cùng một chủ ngữ hoặc hai chủ ngữ khác nhau.</p> <p>大学生们热情支持并且积极参加了活动。</p>
<p>- Không được ngắt giữa hai phân câu.</p> <p>学校大力支持，并，学生和老师们热烈响应。 (S)</p>	<p>- Được ngắt giữa hai phân câu.</p> <p>学校大力支持，并且，学生和老师们热烈响应。</p>
<p>- Đi chung với những từ phủ định 不、没、没有、未、非。</p> <p>我并不同意他这么做。</p>	<p>- Không đi chung với những từ phủ định.</p> <p>我并且不同意他这么做。 (S)</p>
<p>- Không đi chung với những từ 不仅、不但。</p> <p>他不仅是韩国人，并还与你住同一个宿舍。 (S)</p>	<p>- Đi chung với những từ 不仅、不但。</p> <p>他不仅是韩国人，并且还与你住同一个宿舍。</p>

Luyện tập

Chọn 并、并且 điền vào chỗ trống:

- 你说他结婚了，其实他_____没有结婚，只是订婚而已。
- 他虽然跟她结了婚，但是_____不爱她。
- 我跟她不是同一类人，你别拿我跟她相提_____论。
- 参加汉语 B 级考试能知道自己的汉语水平怎么样，_____，如果能通过的话，以后找工作会更容易一些。
- 2008 年夏天，他毕业了，_____于同年回国工作。
- 我们的教室暖和、舒服_____很干净。
- 你必须把今天的作业马上_____全部做好。
- 这种酸辣风味的菜我们泰国很多，_____更酸、更辣。
- 他已经定出计划_____正在按照计划进行。
- 天色渐晚，我们在外边不但冷得发抖，_____肚子也饿得要命。

[016] 不 bù — 没 (没有) méi (méiyǒu)

不 [Phó từ]

- Không, chưa. Đứng trước động từ, tính từ hoặc trợ động từ biểu thị sự phủ định.
我不知道他现在在哪儿。

这本词典一点儿都不贵。
你的汉语说得不太流利。

* Chú ý: 不 + động từ mang ý xu hướng = hình thức phủ định. Có hai trường hợp.

- a) Biểu thị từ chối, phủ định một cách chủ quan, mình không muốn làm.

不进去 不回来 不跑上去

- b) Biểu thị phủ định khách quan, không thể làm được.

进不去 回不来 跑不上去

没 (没有) [Động từ, phó từ]

- Động từ:

(1) Không có. Biểu thị không có sở hữu, tồn tại thứ gì, món gì đó.

我没 (没有) 那么多钱。

你这样很没 (没有) 礼貌。

家里没 (没有) 米了。

(2) Không đủ, chưa đủ. Đi theo sau 没 (没有) phải có số lượng để biểu thị không đủ con số đó.

我钱包里没 (没有) 二十块钱。

他去北京留学还没 (没有) 一个月就回来了。

(3) Kém hơn. Dùng trong câu so sánh kém hơn (A < B)

A 没有 B + thành phần cần so sánh (tính từ / bỏ ngữ)

我没有他聪明。

我写得没有他快。

- Phó từ: Không có. 没 (没有) + động từ/ tính từ, biểu thị phủ định những gì đã xảy ra hoặc tính chất có sự thay đổi.

我没 (没有) 吃过北京烤鸭。

我来晚了, 你没 (没有) 着急吧?

* Hình thức nghi vấn:

- (a) Biểu thị ngạc nhiên, hoài nghi. 没 (没有) + Động từ / Tính từ + 吗?
他还没 (没有) 走吗?

(b) Biểu thị sự lựa chọn có hay không. Động từ + 没 + Động từ ?
你看没看新闻？

不 [Phó từ]	没 (没有) [Động từ, phó từ]
<p>- Đều biểu thị ý phủ định, <i>chưa, không</i>.</p> <p>- Khi làm phó từ, dùng ở thì quá khứ, hiện tại và tương lai.</p> <p>我现在不去邮局。 我明天不去商店，去书店。 昨天除了他不去，我们都去。</p>	<p>- Khi làm phó từ, không dùng được ở thì tương lai, hiện tại, chỉ dùng được ở thì quá khứ.</p> <p>我现在没去邮局。 (S) 我明天没去商店，去书店。 (S) 昨天除了他没去，我们都去。</p>
<p>- Chủ yếu phủ định sự phán đoán, ý muốn, dự định, thái độ, năng lực, sự thật, v.v...</p> <p>银行不开门。 (sự thật) 我不上课。 (không muốn)</p>	<p>- Chủ yếu phủ định hành động hoặc trạng thái hành động xảy ra, hoàn thành hay chưa.</p> <p>银行没开门。 (động tác, hành động) 我没上课。 (chưa xảy ra)</p>
<p>- Có thể đứng trước tất cả các trợ động từ.</p> <p>我不想当老师。</p>	<p>- Chỉ đứng trước một số trợ động từ như: 能、能够、要、肯、敢.</p> <p>我沒想当老师。 (S)</p>

Luyện tập

Chọn 不、没 (没有) điền vào chỗ trống:

- 明天你去_____去看她？
- A: 谢谢 B: _____谢！
- 他_____电影票，进_____去。
- 昨天_____人告诉我今天下午_____课。
- 我_____知道老师病了，今天_____来上课。
- 医生说你的身体_____什么问题，_____必担心。
- 我_____钱，小王也带_____够钱，所以我们最后_____买。
- 我_____去过上海。
- 明天_____课，我们去图书馆。
- 这部电影_____想到太_____意思了。

[017] 不必 bùbì — 不用 bùyòng

不必 [Phó từ]

- *Không cần, khỏi phải.* 不必 + động từ, tính từ hoặc ngữ động từ biểu thị sự việc không cần phải như vậy.

不必等他了，他刚来电话说突然有事儿，不来了。

这是一次模拟考试，大家不必紧张。

不用 [Phó từ]

- (1) *Không cần, khỏi.* 不用 + động từ/ngữ động từ. Biểu thị sự thật không cần phải như vậy, có làm vậy cũng không có tác dụng.

我已经懂了，不用再去问老师了。

他回来了，不用去找他了。

- (2) *Đừng, không cần.* Khi chủ ngữ là ngôi thứ hai, đôi khi biểu thị ý khuyên ngăn, cấm cản.

你不用担心，他不会有事的。

你不用在说了，我已经不再相信。

不必 [Phó từ]	不用 [Phó từ]
- Đều biểu thị nghĩa không cần, khỏi phải. 都是自己人，不必 / 不用客气。 你不必 / 不用介绍，我们早就认识了。	
- Không thể đứng trước chủ ngữ. 不必你操心，我自己会处理。 (S) 你不必操心，我自己会处理。	- Có thể đứng trước chủ ngữ. 不用你操心，我自己会处理。
- Không có cách dùng này. 我的事情我会做好，不必你管。 (S)	- Có thể biểu thị ý khuyên ngăn, cấm cản. 我的事情我会做好，不用你管。
- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết.	- Thường dùng trong khẩu ngữ.

Luyện tập

Chọn 不必、不用 điền vào chỗ trống:

- 他打算跟我道歉，我看_____了。
- 为这么一件小事就气得这样，大可_____。
- 明天的晚会，穿着得体就可以，_____穿得太漂亮。
- 门口就有去那儿的公共汽车，_____坐出租车。

5. 你_____骗我，我不会上当的。
6. 大会七点才开始，_____去得太早。
7. 我想买一些家具，_____很新的。
8. 我去，_____他去。
9. 你_____起得那么早。
10. 即使他这么说，你可_____相信他。

[018] 不但 bùdàn — 不仅 bùjǐn — 不只 bùzhǐ

不但 [Liên từ]

- Không những. Thường kết hợp với 而且、并且、还、也、又、同时 tạo thành câu phức tăng tiến, phân câu sau có ý nhấn mạnh hơn so với phân câu trước.
我不但要学汉语，还要学英语。
他不但长得帅，而且人品也很好。

不仅 [Liên từ]

- Không chỉ, không những. Biểu thị ý nghĩa không chỉ có một cái, mà còn có nhiều cái giống nhau như vậy, vượt qua số lượng, phạm vi đã nói trong phân câu trước. Phân câu sau thường có 还.
不仅他来了，他全家人都来了。
我来中国不仅要学汉语，还要学中医。

不只 [Liên từ]

- Không chỉ, không những. Giống như biểu thị không chỉ có một cái này, còn có nhiều cái, nhiều mặt khác nữa. Phân câu sau thường kết hợp với 而且、并且 V.V...
他不只说得流利，而且说得很标准。
他不只会说汉语，还会说日语。

不但 [Liên từ]	不只 [Liên từ]	不仅 [Liên từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đầu biểu thị nghĩa không những, không chỉ. <p>王老师不仅 / 不只教我们怎么学习汉语，还教我们做人的道理。 王老师不但教我们怎么学习汉语，而且还教我们做人的道理。</p>		
<ul style="list-style-type: none"> - Thường đi với 而且、并且. <p>汉字不但好看，而且还很有意思。 他不只发音好，而且汉字也写得很漂亮。</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thường đi với 也、还 nhiều hơn. <p>这个暑假，我不仅看完从图书馆借回来的书，还看完新买的书。</p>	

<p>- Không có cách dùng này. 问题不但但关系到你个人的身体，还关系到大家的健康。(S)</p> <p>问题不只只关系到你个人的身体，还关系到大家的健康。(S)</p>	<p>- Có thể lập lại thành 不仅 仅 đe nhán mạnh. 问题不仅仅关系到你个人的身体，还关系到大家的健康。</p>
<p>- Phạm vi không rõ ràng bằng 不只, thường dùng để liên kết, kết nối từ hoặc đoán ngữ.</p> <p>这种苹果不但脆而且 甜。</p>	<p>- Chỉ rõ phạm vi, không dùng để liên kết, kết nối từ hoặc đoán ngữ.</p> <p>这种苹果不只 脆而且甜。(S)</p>
<p>- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết.</p>	<p>- Thường dùng trong khẩu ngữ.</p>

Luyện tập

Chọn 不但、不仅、不只 điền vào chỗ trống:

- 给女朋友的礼物，当然_____这些，还有别的。
- 莉莉_____美丽而且聪明。
- 这_____合法，而且非常普遍。
- 我们_____要完成任务，而且要做好。
- 她_____漂亮，而且善良。
- _____你，连我都要负责任。
- 学校_____要办而且一定要办好。
- 他们_____谈话，而且喊叫大笑。
- 他_____花掉了自己的钱，还把太太的钱也花掉了。
- 决_____是小孩才犯这样的错误。

[019] 不得不 bùdébù — 只得 zhǐdé — 只好 zhǐhǎo

不得不

- *Dành phái, buộc phái.* Biểu thị do điều kiện bị hạn chế, nên lâm vào tình thế bắt đắc dĩ, dành phái như vậy.

爸爸要我学汉语和英语，我不得不学。

只得 [Phó tử]

- *Dành phái, buộc phái.*
去河内的机票卖完了，我只得坐火车去。

只好 [Phó từ]

- *Dành phái, buộc phái.* Biểu thị ý nghĩa trong tình hình như vậy, tình thế như vậy, không còn sự lựa chọn nào khác tốt hơn sự lựa chọn này nữa, đành chấp nhận như vậy.

下雨了，我们只好明天再去吧。

不得不	只得 [Phó từ]	只好 [Phó từ]
- Đều biểu thị nghĩa <i>dành phái, buộc phái</i> , nhưng về mặt ý nghĩa có khác nhau ở điểm nhấn mạnh. 因为太晚了，已经没有公共汽车了，我不得不 / 只好 / 只得坐出租车回来。	- Nhấn mạnh do điều kiện khách quan như thời gian, cách thức, phương pháp bị thay đổi, hoàn cảnh không cho phép. 下雨了，我们只得 / 只好明天再去玩儿了。 我很喜欢逛商店，但是有时候因为没钱只得随便看看。	
- Nhấn mạnh bị động, ý muốn chủ quan của mình bị hạn chế, bất đắc dĩ, nằm ngoài khả năng của mình. 下雨了，我们不得不明天再去玩儿了。 (S) 我很喜欢逛商店，但是有时候因为没钱不得不随便看看。 (S) 医生要我躺在床上好好养病，我不得不听。	- Nhấn mạnh do điều kiện khách quan như thời gian, cách thức, phương pháp bị thay đổi, hoàn cảnh không cho phép. 下雨了，我们只得 / 只好明天再去玩儿了。 我很喜欢逛商店，但是有时候因为没钱只得 / 只好随便看看。	
- Không thể đứng trước chủ ngữ. 既然你不愿意去，不得不我去。 (S)	- Có thể đứng trước chủ ngữ. 既然你不愿意去，只得 / 只好我去。	
- Phần câu sau là câu phủ định, không kết hợp với 不得不. 因为感冒了，不得不不上课。 (S) 因为找不到车，今天下午不得不不去。 (S)	- Phần câu sau là câu phủ định, chỉ có thể dùng 只好 hoặc 只得. 因为感冒了，只得 / 只好不上课。 因为找不到车，今天下午只得 / 只好不去。	
- Thường dùng trong khẩu ngữ.	- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết.	

Luyện tập

Chọn 不得不、只得、只好 điền vào chỗ trống:

1. 他们_____为了那条消息作出声明。
2. 要是你不开车送我，那我_____走着去了。

3. 我们_____采取预防措施。
4. 我_____把他带到这里。
5. 为了养家，他_____去拼命工作。
6. 我们用水_____靠这条河。
7. 比赛因天气不好_____取消。
8. 警察_____使用武力驱散人群。
9. 我_____忍受他的坏脾气。
10. 我们_____放弃汽车。

[020] 不见得 bùjiàndé — 不一定 bù yìdìng

不见得 [Phó từ]

- Chưa chắc. Biểu thị ý không tin, không khẳng định.
 - (1) Dùng trước động từ, tính từ hoặc trợ động từ để làm trạng ngữ.
运动太多了，不见得对身体好。
看她那样子，不见得会做饭。
 - (2) Biểu thị không đồng ý với nhận định của người khác, thường đứng cuối câu làm tân ngữ.
你说他今天晚上回来，我看不见得。
她说今年的计划能完成，我看不见得。
 - (3) Có thể dùng độc lập để trả lời.
A: 他会同意吗？ B: 不见得。

不一定 [Phó từ]

- Chưa chắc. Biểu thị sự thực vẫn chưa có gì chắc chắn.
看她那样子，不一定会上网。
他来不来还不一定呢。

不见得 [Phó từ]	不一定 [Phó từ]
- Đều là phó từ, biểu thị sự phán đoán hoặc bình luận về khả năng xảy ra hoặc tồn tại của sự thực nào đó.	
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm trạng ngữ, tân ngữ trong câu. Có thể dùng độc lập để trả lời. 你这样做他不见得会同意。 (Trạng ngữ) 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm trạng ngữ, tân ngữ, vị ngữ trong câu, có thể dùng độc lập để trả lời. 他不一定会上网。(Trạng ngữ) 你说这样做对孩子好，我看不一定。 (tân ngữ)

<p>你说他汉语水平不错，我看不见得。(tân ngữ)</p> <p>他会来吗？不见得。(trả lời độc lập)</p>	<p>我回不回过还不一定呢。(vì ngữ)</p> <p>你明天来吗？不一定。(trả lời độc lập)</p>
<p>- Ngữ khí mềm mại hơn, chủ quan hơn.</p> <p>学三个月也不见得会说汉语。</p>	<p>- Tính khách quan mạnh hơn.</p> <p>学三个月也不一定会说汉语。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>他去不去还不见得。(S)</p>	<p>- Có thể dùng trong hình thức câu chính phản.</p> <p>他去不去还不一定。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>下个学期我在那儿学还不见得呢。(S)</p> <p>今天的晚会还不见得谁去呢。(S)</p>	<p>- Trong câu có thể có các đại từ nghi vấn, cuối câu có trợ từ 呢, các đại từ nghi vấn chỉ nơi chốn, thời gian hoặc người có thể đứng trước hoặc sau 不一定, những đại từ nghi vấn khác chỉ có thể đứng sau 不一定.</p> <p>下个学期我在那儿学还不一定呢。</p> <p>今天的晚会还不一定谁去呢。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>他去哪个学校学汉语还不见得。(S)</p>	<p>- Có thể làm vị ngữ, nhưng trong câu cần phải có đại từ tùy chi.</p> <p>他去哪个学校学汉语还不一定。</p>

Luyện tập

Chọn 不见得、不一定 điền vào chỗ trống:

- 我看你亲自去叫他，他也_____来。
- 他_____会参加这样的会。
- 他跟谁结婚还_____。
- 搞资料的工作他_____愿意干。
- 他哪天回国还_____呢。
- 那件衣服你穿好看不好看那可_____。
- 天阴得厉害，但_____会下雨。
- 他虽然钱财不缺，但叫他拿出一点儿来捐助那可_____呢。
- 你说学习语言只要时间长久说得好，我看_____。
- 你的意见不错，可提出来他_____同意。

[021] 不然 bùrán — 否则 fǒuzé

不然 [Tính từ, liên từ]

- Tính từ: *Không phải vậy*. Tương đương với 不是这样。
都说汉语很难，其实不然，只要努力就能学好。
- Liên từ: *Nếu không*. Biểu thị nếu không thực hiện về đầu thì sẽ xuất hiện tình huống ở về sau. Thường kết hợp với 就 ở sau.
学外语一定要背生词，不然就听不懂老师讲课。
多亏有你帮我，要不然我这次惨了。

否则 [Liên từ]

- *Nếu không*. Biểu thị nếu không thực hiện về đầu thì sẽ xuất hiện tình huống ở về sau. Thường kết hợp với 就、的话 ở sau.
你得跟大家一起加班，否则大家不会喜欢你。
吃东西要注意卫生，否则很容易吃坏身子。

不然 [Liên từ, tính từ]	否则 [Liên từ]
- Đều biểu thị nghĩa <i>nếu không</i> . Phía sau đều có thể thêm 的话 děi nhǎn mạnh kết quả của sự già định. 赶快送他到医院抢救，不然 / 否则会有生命危险。 今天可能不上课吧，不然的话 / 否则的话，老师怎么还没来？	
- Phía trước có thể thêm 再、要。 今天我们吃鸡肉或者猪肉，再不然就是牛肉。	- Không có cách dùng này. 今天我们吃鸡肉或者猪肉，再否则就是牛肉。 (S)
- Có cách dùng của tính từ (tức có nghĩa “ <i>không phải như vậy</i> ”). 有的学生想，学汉语只练习口语就行了，不用学汉字，其实不然，汉字和口语都要学。	- Không có cách dùng tính từ. 有的学生想，学汉语只练习口语就行了，不用学汉字，其实否则，汉字和口语都要学。 (S)
- Thường dùng trong khẩu ngữ.	- Thường dùng trong văn viết.

Luyện tập

Chọn 不然、否则 điền vào chỗ trống:

1. 你得去上班，要_____就要失去这份工作了。
2. 叫你怎么做就怎么做，_____就有麻烦。
3. 快跑，_____你要迟到了。

4. 快点，_____就赶不上他。
5. 有些人聪明，有些人则_____。
6. 你要先跟妈妈说一声，_____他知道了会生气。
7. 我们千万别笑，_____他会不相信。
8. 大家都说去中国留学好，其实_____。
9. 别总吃面条了，_____你会营养不良。
10. 你向家里打个电话吧，要_____妈妈会担心。

[022] 不由得 bùyóude — 不禁 bùjīn

不由得 [Phó từ]

(1) Không thể. Phía sau kết hợp với hình thức phủ định để nhấn mạnh ngữ khí khẳng định.

他态度如此诚恳，不由得你不相信。

他所谈的情况漏洞非常多，不由得别人不怀疑。

(2) Bỗng, chợt. Biểu thị một trạng thái tâm lý không kiểm soát được.

去国外留学的小弟今天回来了，妈妈不由得掉下了眼泪。

看这张照片，我不由得想起他？

不禁 [Phó từ]

- Bỗng, bỗng nhiên, chợt. Biểu thị hành động, trạng thái tâm lý không kiểm soát được.

听她说的话，大家不禁笑了起来。

听说期中不考试，同学们高兴得不禁叫了起来。

不由得 [Phó từ]

不禁 [Phó từ]

- Điều chỉ hành động, trạng thái tâm lý, hành vi, hoạt động tự duy v.v... xuất hiện trong vô thức hoặc không kiểm soát được.

- Thường đứng trước động từ hoặc các ngữ động từ, phía sau động từ thường có động từ chỉ xu hướng.

- Thường dùng với các động từ đa âm tiết hoặc các ngữ động từ.

妈妈给他打电话以后，他不禁想起家来。

妈妈给他打电话以后，他不禁想家。(S)

听到这个消息，他不禁哭了起来。

听到这个消息，他不禁哭了。(S)

<p>- Không thể. Phía sau kết hợp với hình thức phủ định để nhấn mạnh ngữ khí khẳng định. Thường đứng trước chủ ngữ.</p> <p>他的生活那么艰苦，不由得你不帮她一下。</p> <p>这本词典又好又便宜，不由得你不买。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>
<p>- Dùng nhiều trong khẩu ngữ.</p>	<p>- Dùng nhiều trong văn viết.</p>

Luyện tập

Chọn 不由得、不禁 điền vào chỗ trống:

- 他看着看着，_____留下了眼泪。
- 她的邀请又真诚又热情，你_____不答应。
- 看到那种情景，我_____想起在北京留学的时光。
- 看到这么好吃的点心，他_____不尝一口。
- 听说再过两天就考试，大家_____紧张起来。
- 看了这个小说，我_____想起已故的奶奶。
- 小孩子四处张望，_____大声哭了起来。
- 夜市那么有特色，_____你不逛。
- 听这首歌曲，我_____想起了自己的童年。
- 收到朋友的请帖，他_____有点儿纳闷。

[023] 不在乎 bùzàihū — 无所谓 wúsuǒwèi

不在乎 [Động từ]

- Không sao, sao cũng được. Biểu thị điều đó không quan trọng, không đáng để bụng, không để trong lòng, không quan tâm. 不在乎 có thể đứng trước danh từ làm tên ngữ, ngữ động từ, có thể làm trạng ngữ.

去哪儿吃饭都行，我不在乎。

我不在乎这一点儿东西，你要的话，就拿去。

我不在乎吃什么，能吃饱肚子就好。

无所谓 [Động từ]

- (1) Không thể nói là, không thể gọi là. Biểu thị chưa đạt đến trình độ đó, chưa đến mức đó, chưa đạt đến tiêu chuẩn đó.

我只是对这方面有所研究，无所谓专家。

我们只是谈谈自己学习汉语的心得，无所谓经验。

(2) Không sao, sao cũng được, không bận tâm. Biết thị điều đó không liên quan đến mình, không đáng để bận tâm, và tự mình có ý định, cách làm riêng, suy nghĩ riêng.

只要能学到东西，吃点儿苦也无所谓。

人家说我胖无所谓，我身体健康就可以。

红茶、绿茶，无所谓，我都爱喝。

不在乎 [Động từ]	无所谓 [Động từ]
- Điều biết nghĩa không bận tâm, sao cũng được. 你别不在乎 / 无所谓，结婚可是人生的终身大事。 这件事你自己决定吧，我不在乎 / 无所谓。	
- Có thể dùng để hỏi vặn lại, hỏi ngược lại, thường phải dùng thêm trợ động từ đứng phía trước. 你能不在乎他吗？	- Không có cách dùng này. 你能无所谓他吗？(S)
- Không có cách dùng này. 我只是是一名普通教师，不在乎学科带头人。(S)	- Còn có nghĩa “không thể gọi là, không thể nói là”. 我只是一名普通教师，无所谓学科带头人。
- Có thể kết hợp với 钱、态度、一点儿也 v.v... (不在乎钱、不在乎的态度、一点儿也不在乎). - Không thể kết hợp với 好、觉得、态度、一点儿也 v.v... (无所谓好、觉得无所谓、无所谓的态度、一点儿也无所谓).	- Có thể kết hợp với 好、觉得、态度、一点儿也 v.v... (无所谓好、觉得无所谓、无所谓的态度、一点儿也无所谓). - Không thể kết hợp với 钱、别人的议论 v.v... (无所谓钱(S)、无所谓别人的议论(S)) .

Luyện tập

Chọn 不在乎、无所谓 điền vào chỗ trống:

- 我就看不惯他经常摆出那种对什么都_____的样子。
- 我刚才所讲的话_____报告，只是一点儿个人的看法而已，供大家参考。
- 他会_____钱吗？
- 他怎么看我，我觉得_____。
- 我认为对的事情就去做，至于别人怎么议论我_____。
- 他会_____考试的成绩？

7. 我_____那几本书，他想要就给他吧。
8. 我毫_____他们对我怎么说。
9. 她_____你是否喜欢她。
10. 你愿意告诉谁就告诉谁，对我来说都_____。

[024] 曾经 céngjīng — 曾 céng — 已经 yǐjīng

曾经 [Phó từ]

- *Dã từng, từng.* Biểu thị tình hình đó hoặc hành động đó đã từng xuất hiện ở trước đây, giờ không còn tồn tại, không còn tiếp diễn nữa.

他曾经说过这件事。

他年轻时曾经在北京留过学。

* Hình thức phủ định: bù 曾经 mà thêm 没、没有.

他没说过这件事。

他年轻时没有去北京留过学。

曾 [Phó từ]

- *Dã từng, từng.* Cách dùng và ý nghĩa giống 曾经. Chỉ có hình thức phủ định của 曾 khác với 曾经 là thêm 未、不, tạo thành 不曾、未曾.

他年轻时曾在北京留过学。

他年轻时未曾在在北京留学过。

他未曾说过这件事。

他曾说过这件事。

* Một điểm khác với 曾经 nữa là trước 曾 có thể dùng những từ 可、何、哪 để hỏi hay hỏi vặn lại, còn 曾经 thì không có cách dùng này.

我何曾说过你一句坏话？

已经 [Phó từ]

- *Dã.* Biểu thị sự việc đã xảy ra, đã hoàn thành hoặc thời gian đã trôi qua. Hành động đó hoặc tình trạng đó hiện giờ vẫn còn tiếp diễn, xảy ra.

他已经去上课了。

我已经说了，听不听由你。

这本书我已经买了，你不用给我买。

曾经 [Phó từ]	已经 [Phó từ]
<p>- Đều biểu thị nghĩa <i>đã, từng</i> nhằm chỉ sự việc, hành động đã xảy ra, tồn tại, nhưng xét về mặt ý nghĩa, có sự khác biệt đôi chút.</p> <p>我曾经 / 已经去过一次上海。</p> <p>我曾经 / 已经看过这本书。</p>	
<p>- Về mặt ý nghĩa, chỉ hành động đó không còn tiếp diễn, kéo dài, tình hình đó không còn tồn tại.</p> <p>他曾经当过导游。(Hiện tại không là hướng dẫn viên nữa)</p> <p>他曾经在北京。(Lúc nói câu này, không còn ở Bắc Kinh nữa)</p>	<p>- Về mặt ý nghĩa, hành động đó, tình hình đó vẫn còn xảy ra, kéo dài đến tận bây giờ.</p> <p>他已经当过导游。(Hiện tại vẫn còn là hướng dẫn viên)</p> <p>他已经在北。 (Lúc nói câu này, vẫn còn ở Bắc Kinh)</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>现在别去了, 曾经到吃饭时间了。(S)</p> <p>他现在曾经是大学生了。(S)</p>	<p>- Khi thuật lại những gì ở hiện tại hoặc sẽ xảy ra trong tương lai gần, chỉ có thể dùng 已经, không kết hợp với 曾经。</p> <p>现在别去了, 已经到吃饭时间了。</p> <p>他现在已经是大学生了。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>我奶奶曾经死了。(S)</p>	<p>- Những hành động cá đời người chỉ xảy ra một lần, hoặc chỉ làm một lần.</p> <p>我奶奶已经死了。</p>
<p>- Thường đi với 过。</p> <p>他曾经去过越南。</p>	<p>- Thường đi với 了。</p> <p>他已经去了越南。</p>

Luyện tập

Chọn 曾经、曾、已经 điền vào chỗ trống:

1. 老师可_____给你辅导过?
2. 我们_____十年没有见面了。
3. 他不_____见过他叔叔。
4. 现在_____十二点了。
5. 他_____不当老师了。
6. 他_____在上海学习过两年, 现在北京工作。
7. 我未_____尝过北京烤鸭。
8. 他们_____相爱过一段时间。
9. 为了写好这本书, 我_____三个月没出过门。
10. 我们_____吃了四个汉堡包。

[025] 差不多 chàbuduō — 差点儿 chàdiǎnr — 几乎 jīhū

差不多 [Tính từ, phó từ]

- Tính từ:

- (1) *Gần giống nhau, xêm xêm nhau.* Biểu thị hai sự việc, hai vật có khoảng cách, mức độ v.v...tương đương nhau, không có gì khác biệt nhau. Thường làm vị ngữ hoặc bổ ngữ.

姐妹俩长得差不多。

这两件衣服的款式差不多。

- (2) *Đa số, hầu như, thông thường.* Biểu thị thông thường sự việc sẽ xảy ra như vậy, đa số mọi người đều làm như vậy.

学校里的汉语老师差不多都去过中国。

近视眼的差不多都不能当空中小姐。

- Phó từ: *Gần như, hầu như.* đứng trước động từ, tính từ, số lượng biểu thị hai vật, hai việc chênh lệch rất ít.

我差不多等了你三个小时了。

爷爷的头发差不多全白了。

*** *Chú ý:* 差不多 với 差点儿 hoàn toàn mang ý nghĩa khác nhau, không nên nhầm lẫn. Riêng 几乎 vừa có ý suýt chút nữa (差点儿), vừa có ý hầu như, gần như (几乎).

差不多: *hầu như, đa số, gần giống nhau.*

差点儿: *suýt chút nữa, suýt tí nữa*

几乎: (1) *hầu như, gần như;* (2) *suýt chút nữa, suýt tí nữa*

差点儿 [Phó từ]

- *Suýt tí nữa, xém chút nữa.*

*** Lưu ý khi dùng hình thức khẳng định và phủ định của 差点儿:

- (1) Nếu là sự việc không mong muốn xảy ra thì 差点儿 và 差点儿没 giống nhau về nghĩa, đều biểu thị may mắn mà sự việc không xảy ra.

昨天他骑车差点儿（差点儿没）撞了人。

- (2) Nếu là sự việc mong muốn xảy ra thì 差点儿 và 差点儿没 khác nhau về nghĩa:

- 差点儿 biểu thị sự tiếc nuối.

我这次差点儿就考过了汉语B级水平。（没考上）

- 差点儿没 biểu thị sự vui mừng vì may mắn.

他去机场晚了，差点儿没赶上飞机。（赶上了）

几乎 [Phó từ]

(1) *Suýt tí nữa, xém chút nữa*. Ý nghĩa và cách dùng giống 差点儿.

这件事我几乎（差点儿）忘了。

(2) *Hầu hết, gần như, hầu như*. Ý nghĩa và cách dùng giống 差不多.

我们俩的想法几乎（差不多）是一样的。

差点儿 [Phó từ]	几乎 [Phó từ]
- Giống nhau ở chỗ khi biểu thị ý nghĩa <i>suýt chút nữa, suýt tí nữa</i> . 我今天差点儿 / 几乎迟到。	
- Có thể dùng trong câu khẳng định hoặc phủ định. 我刚才差点儿（没）摔倒。	- Thường chỉ dùng trong câu khẳng định, không dùng cho câu phủ định. 我刚才几乎摔倒。
- Không có cách dùng này. 我差点儿找遍了屋子，也没看见你的手机。 (S)	- Có nghĩa “ <i>gần như, hầu hết</i> ”. 我几乎找遍了屋子，也没看见你的手机。
- Có thể sử dụng độc lập. A: 你今天迟到了吗? B: 差点儿。	- Không có cách dùng này. A: 你今天迟到了吗? B: 几乎。 (S)

Luyện tập

Chọn 差不多、差点儿、几乎 điền vào chỗ trống:

- 他_____比我高了一头。
- 那本书我去的时候就剩最后最后一本了，_____没买到。
- 我_____没有赶上火车。
- 我在这儿_____生活了五年了
- 今天我在超市里_____丢了钱包。
- 今天上课老师叫我回答问题，我_____答不出来。
- 爸爸的头发_____掉光了。
- 在越南_____每个家庭都买了摩托车。
- 近来_____样样东西都涨价。
- 这座桥_____有两公里长。

**[026] 常 cháng — 常常 chángcháng
往往 wǎngwǎng — 经常 jīngcháng**

常 [Phó từ]

- *Thường*. Biểu thị hành động này, tình trạng này xảy ra khá thường xuyên, hoặc tình trạng đó kéo dài một thời gian khá lâu, không hề thay đổi.
 我们同在一个办公楼，常见面的。
 你有空常来玩儿。

常常 [Phó từ]

- *Thường thường*. Cách dùng và biểu thị ý nghĩa giống như **常**.
 我们常常去游泳。
 刚来中国时，因为不习惯这么早上课，所以我常常迟到。

常 [Phó từ]	常常 [Phó từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều mang nghĩa <i>thường, thường thường</i>, biểu thị hành động đó, tình trạng đó xảy ra nhiều lần, thường xuyên. Nhưng dùng 常常 nhấn mạnh sự thường xuyên xảy ra hơn so với 常. <p>我常喝咖啡。 他常常喝酒。</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức phù định giống nhau, đều là 不常. <p>我不常开夜车，我喜欢早睡早起。</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Thường đi theo phía sau là từ đơn âm tiết. <p>常态、常来常往、常驻 常见面、常迟到、常联系</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không giới hạn, nhưng thường là hai âm tiết. Nhưng những từ đơn âm tiết dưới đây không thể dùng 常常. <p>常常态、常常来常常往、常常驻(S) 常见面、常迟到、常联系</p>

经常 [Phó từ, tính từ]

- Phó từ: *Thường, thường xuyên*. Chỉ hành động đó xảy ra rất thường, không có gì thay đổi, tần suất cao hơn so với **常常**. Tương tự như **常**、**常常**。
 他经常吃饺子，不喜欢吃米饭。
 学生们经常去学校附近的超市买东西。
- Tính từ: *Thường xuyên, bình thường*. Biểu thị chuyện xảy ra hằng ngày như cơm bữa, rất bình thường. Có thể làm định ngữ, phía trước có thể có phó từ trình độ 很、最 v.v...
 小孩子学走路摔跤是很经常的。
 学汉语说错句子是经常的事情。

常常 [Phó từ]	经常 [Phó từ, tính từ]
<p>- Đều mang nghĩa “thường thường”, “thường xuyên”, biểu thị hành động đó, tình trạng đó xảy ra nhiều lần, thường xuyên. Nhưng dùng 经常 nhấn mạnh sự thường xuyên xảy ra hơn so với 常常.</p> <p>我常常 / 经常在图书馆自修。</p>	
<p>- Hình thức phủ định giống nhau, đều là 不常. Riêng 经常 có thể dùng 不经常.</p> <p>我不常 / 经常开夜车，我喜欢早睡早起。</p>	
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>可口可乐是弟弟最常常喝的饮品。 (S)</p>	<p>- Có cách dùng của tính từ, làm định ngữ, có thể đứng sau phó từ trình độ.</p> <p>可口可乐是弟弟最经常喝的饮品。</p>

往往 [Phó từ]

- Luôn luôn. Biểu thị động tác, tình huống đó dưới điều kiện nhất định sẽ xuất hiện. Nhấn mạnh mang tính quy luật nhiều hơn.
- 成绩好的学生往往是学习努力的学生。
有青山的地方往往有清水。

常常 [Phó từ]	往往 [Phó từ]
<p>- Đều mang nghĩa thường thường, thường xuyên, luôn luôn, biểu thị hành động đó, tình trạng đó xảy ra nhiều lần, thường xuyên. Nhưng dùng 往往 nhấn mạnh tính quy luật và sự thường xuyên xảy ra hơn so với 常常. Khi đó, nên dùng 往往, không nên thay bằng 常常.</p> <p>这里夏天常常下雨。 (thường xuyên) 这里夏天往往下雨。 (luôn luôn)</p>	
<p>- Không cần thiết như vậy.</p> <p>周末, 我们常常去爬山。 我们常常去爬山。 他常常去图书馆。</p>	<p>- Trong câu phải nói rõ điều kiện để quy luật đó xuất hiện hoặc tình huống đó xảy ra, mới có thể dùng 往往.</p> <p>周末, 我们往往去爬山。 (điều kiện là cuối tuần) 他往往去图书馆。 (S) 他星期五下午往往去图书馆。 (điều kiện là chiều thứ sáu)</p>
<p>- Có thể dùng để biểu đạt ý kiến chủ quan của mình, dùng cho sự việc ở tương lai.</p> <p>以后我常常给你写信。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>以后我往往给你写信。 (S)</p>

Luyện tập

Chọn 常常、往往、经常 điền vào chỗ trống:

1. 有空_____来我家玩吧。
2. 这个超市离学校很近，以后我们可以_____来。
3. 周末人多，出门_____要提前一个小时。
4. 蜻蜓飞得很低_____天快要下大雨。
5. 为了早日把这本书写出来，我_____工作到凌晨一两点钟。
6. 寒假他_____要回国过年。
7. 环保工作是_____性的工作，不能半途而废。
8. 这些都是_____性的开支，每个月都必需支出的。
9. 学汉语闹笑话是_____的事情。
10. 他_____用 email 跟我联系。

[027] 朝 cháo — 向 xiàng — 往 wǎng

朝 [Giới từ, động từ]

- Giới từ: *Quay về, hướng về*. Dẫn ra phương hướng của hành động. Chỉ có thể đứng trước động từ, có thể thêm 着 nhưng nếu là động từ đơn âm tiết thì không được thêm 着.

老师提出问题后，朝（着）我们笑，等着同学们的回答。

那个人朝天看了很长时间，不知道在看什么。

- Động từ:

(1) *Quay, hướng*. Chỉ mặt của chúng ta hoặc của đồ vật hướng về hay quay ra hướng nào đó. Phía sau bắt buộc phải có tân ngữ.

你说话为什么脸不朝着我？

中国的房子大多数是坐北朝南的。

(2) Chỉ ra đối tượng nhận động tác, thường là các động tác cụ thể bắt nguồn từ các bộ phận trên cơ thể của con người. không dùng với các động từ trừ tượng.

她朝孩子眨眨眼，皱皱鼻子，孩子高兴地笑了。

老师飞快地朝我们跑来。

往 [Giới từ, động từ]

- Giới từ: *Hướng về, hướng theo*. Chỉ ra phương hướng cho hành động. Phía sau phải có danh từ chỉ phương hướng (东、南、西、北、上、下、左、右、前、后……) hoặc danh từ chỉ nơi chốn (家里、学校、宿舍……)

你一直往前走，第一个十字路口往右拐就能看见银行了。

请大家往里边参观！

- Động từ: *Đi, qua lại*.

他们俩都走了，一个往东、一个往西。

他们俩你来我往，关系很密切。

- 向 [Giới từ, động từ]

- Giới từ: *Hướng theo, hướng về*. Chỉ ra phương hướng cho hành động hoặc đối tượng. Phía sau phải có danh từ.

他们向着体育馆那边儿跑去了。

我向小王道歉了。

- Động từ:

- (1) *Hướng, hướng thẳng*. Biểu thị mặt chúng ta đối diện hoặc hướng thẳng về nơi nào đó.

全班同学面向讲台，非常认真地听老师讲课。

房间的窗向南，阳光充足。

- (2) *Thiên về. Thiên vị cho ai, bênh vực ai*.

你是他们的班主任，当然向着自己班的学生了。

妈妈总是向着小弟弟。

朝 [Giới từ, động từ]	往 [Giới từ, động từ]	向 [Giới từ, động từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Giới từ: đều giống nhau ở nghĩa “hướng về, quay về”. <p>从这儿往 / 朝 / 向左拐，不远就到书店了。</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khi là giới từ, 朝 thường dùng trong trạng thái tĩnh để biểu thị phương hướng của động tác. <p>学校有两个大门，前门朝东，后门朝西。 这个包裹朝英国寄。(S)</p> <ul style="list-style-type: none"> - 朝 có thể biểu thị đối tượng của động tác, nhưng đó phải là những động tác thực hiện bởi cơ thể con người. <p>她朝孩子眨眨眼，皱皱鼻子，孩子高兴地笑了。</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khi là giới từ, 往 thường dùng trong trạng thái động để biểu thị thực hiện hoạt động theo một phương hướng nào đó. <p>学校有两个大门，前门往东，后门往西。(S) 这个包裹往英国寄。</p> <ul style="list-style-type: none"> - 往 không biểu thị đối tượng của động tác. <p>她往孩子眨眨眼，皱皱鼻子，孩子高兴地笑了。</p> <ul style="list-style-type: none"> - 往 có thể đứng trước hoặc đứng sau động từ. Nếu đứng trước 往, thì hành động đó phải là trạng thái động và là động từ

- Chỉ có thể đứng trước động từ. 开朝北京的火车已经走了。(S) 我们朝老师那边跑去。	đơn âm tiết (tức các từ sau: 开、飞、通、送、运、派、赶、递 v.v...+往)	开往北京的火车已经走了。
- Hầu hết đều dùng với các động từ cụ thể. 我们要朝 / 往她学习。(S)		- Có thể dùng với những động từ cụ thể hoặc trừu tượng. 我们要向她学习。

Luyện tập

Chọn 朝、向、往 điền vào chỗ trống:

- 大家应该_____小明学习。
- 小李_____我借钱。
- 天安门坐北_____南。
- 他_____孩子眨眨眼，孩子高兴地笑了。
- 我们家的门口_____大街，比较喧闹。
- 遇到困难的时候要_____好的方面想，别钻牛角尖。
- 我有个问题_____你请教。
- 他回过头来，_____我们挥挥手。
- 我们必定走_____新的天地。
- 不久后，她就要飞_____美国，与家人团聚。

[028] 处处 chùchù — 到处 dàochù

处处 [Phó từ]

- *Nơi nơi, khắp nơi.* Chỉ mọi mặt, các nơi, dùng cho cả ý trừu tượng lẫn cụ thể.
他处处有朋友。
他处处都起到积极带头的作用。

到处 [Phó từ]

- *Khắp nơi.* Chỉ các nơi, cụ thể, không chỉ mọi mặt, không mang nghĩa trừu tượng.
这座城市到处都正在搞建设。
那个公园到处都很干净。

处处 [Phó từ]	到处 [Phó từ]
- Đề̄u bīeu thī nghĩa các nơi, mọi mặt, nơi nơi, khắp nơi. 北京的秋天处处 / 到处都可以看见红叶。	
- Chỉ mọi mặt, các nơi, dùng cho cả ý trùu tượng lân cận cụ thể. Dịch là <i>nơi nơi, khắp nơi, mọi mặt</i> . 老师处处关心学生。	- Chỉ các nơi, cụ thể, không chỉ mọi mặt, không dùng cho nghĩa trừu tượng. Dịch là <i>khắp nơi</i> . 老师到处关心学生。(S)
- Không có ý nghĩa này. 他不讲卫生, 处处吐痰。(S)	- Khi câu mang nghĩa tiêu cực, phê phán, thì到处 còn có nghĩa “tùy tiện” nữa. 他不讲卫生, 到处吐痰。
- Thường dùng trong văn viết.	- Thường dùng trong khẩu ngữ.

Luyện tập

Chọn 处处、到处 điền vào chỗ trống:

1. 他_____跟我作对。
2. 妈妈来一次北京很不容易, 我想陪她_____看看。
3. 他_____严格要求下级要做到最好。
4. 我_____找他也找不到, 不知他去哪儿了。
5. 他赌钱输了, 现在_____问人家借钱。
6. 八月的桂林_____是桂花飘香。
7. 不要_____乱扔垃圾!
8. 马路上_____都是自行车。
9. 他_____为别人着想, 都不为自己打算。
10. 这项新工作对我来说_____称心如意。

[029] 从不 cóngbù —从未 cóngwèi

从不 [Phó từ]

- Biểu thị từ trước đến nay không làm hoặc không muốn làm gì đó.
我从不吃牛肉。
他从不干那样的事。

从未 [Phó từ]

- Biểu thị từ trước đến nay chưa từng có, chưa từng làm gì đó.
来中国以前我从未学过汉语。

我从未听他说过这件事。

从不 [Phó từ]	从未 [Phó từ]
- Đều là phó từ, dùng nhiều trong câu phủ định, làm trạng ngữ.	
- Biểu thị phủ định của ý muốn, tính chủ quan tương đối cao, có thể phủ định những việc trước đây và cũng có thể biểu thị những việc ngay lúc nói. 我从来不听这种音乐。 我从不相信他。	- Biểu thị phủ định những việc trước khi nói. Tính khách quan cao. 我从未去过这个地方。 这是我第一次喝酒，以前从未喝过。
- Thường không kết hợp với 过.	- Thường kết hợp với 过.

Luyện tập

Chọn 从不、从未 điền vào chỗ trống.

1. 我_____去过美国。
2. 他_____说过他是医生。
3. 北京烤鸭我_____吃。
4. 那个学生_____迟到过。
5. 他_____听我的话。
6. 他说的话我_____忘记。
7. 我_____听说过有关你的一言一词。
8. 小弟_____抽烟。
9. 来中国以前我_____学过汉语。
10. 我_____想与那种人交朋友。

[030] 从前 cóngqián — 以前 yǐqián

从前 [Danh từ]

- Trước đây. Chỉ khoảng thời gian trước đây, quá khứ. Thường đứng ở đầu câu, sau chủ ngữ, trước vị ngữ. Nhưng 从前 không độc lập làm tân ngữ.

从前他常常迟到，现在不敢了。

他从前常常去北京，现在不去了。

你不要忘了从前。(S) (không độc lập làm tân ngữ)

你不要忘了从前的苦。

以前 [Danh từ]

- Trước đó. Chỉ khoảng thời gian trước mốc thời gian nói đến trong câu.
你以前在哪儿学汉语?
春节以前，我还没回来。
吃饭以前，你去哪儿了?
这已经是很久很久以前的事了。

从前 [Danh từ]	以前 [Danh từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉ khoảng thời gian trước đây. 这里从前 / 以前是一块空地，现在变成高楼大厦了。 	<ul style="list-style-type: none"> - Chi khoảng thời gian cách nay không xa lăm, cũng có thể chỉ khoảng thời gian đã cách nay rất lâu. 不久以前他来过我家。
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 两年前, 我去河内旅行过。 (S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phía trước thường có định ngữ, chỉ thời gian hoặc khoảng thời gian như 三天以前、一个小时以前、上大学以前、来中国以前 V.V... 两年前, 我去河内旅行过。
<ul style="list-style-type: none"> - Mở đầu câu chuyện, kể chuyện, có thể dùng 从前, tương đương với <i>ngày xưa ngày xưa</i>. 从前, 有一个猎人去打猎, 碰到一只狼…… 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 以前, 有一个猎人去打猎, 碰到一只狼……(S)

Luyện tập

Chọn 从前、以前 điền vào chỗ trống:

1. 来中国留学 _____, 我不会汉语。
2. 三个月 _____ 我还在一个商店做售货员。
3. 老人总喜欢讲 _____ 的事情。
4. _____ 我俩是同事, 后来他出国了, 就失去联络。
5. 这本书 _____ 很出名, 现在没人看了。
6. 我记得 _____ 在什么地方见过他。
7. 从今以后他的生活将不再像 _____ 一样。
8. 他和 _____ 一样不幸福。
9. 带他回家 _____ 我们必须使他清醒。
10. 看到他仍然像 _____ 一样健康, 真叫人安心。

[031] 答复 dáfù — 回答 huídá

答复 [Đáp trả, danh từ]

- Động từ: *Trả lời, hỏi âm.* Trả lời câu hỏi hoặc yêu cầu của người khác bằng miệng hoặc bằng văn bản.

过两天我会答复你们的问题。

这些要求太高，我们不可以立刻答复，需要时间考虑。

- Danh từ: *Câu trả lời.*

他的答复我们不满意。

这就是我们的答复。

回答 [Đáp trả, danh từ]

- Động từ: *Trả lời.* Trả lời câu hỏi, cho ý kiến hoặc đáp lại yêu cầu của người khác.

老师热情地回答了同学们的问题。

这个问题我们研究以后再回答你。

- Danh từ: *Câu trả lời.*

老师不太满意他的回答。

小王的回答不是很清楚。

答复 [Đáp trả, danh từ]	回答 [Đáp trả, danh từ]
- Đều biểu thị nghĩa trả lời, hỏi âm. 我们一定给读者一个满意的答复 / 回答。	
- Đối tượng cần trả lời là các yêu cầu cần tư vấn, xin ý kiến như 请示、要求、咨询。 既然他来信询问，我们应该给人家一个答复。	- Đối tượng cần trả lời là các câu hỏi, các vấn đề khúc mắc như 问题、提问。 既然他来信询问，我们应该给人家一个回答。 (S) 谁能回答这个问题？
- Thường là những vấn đề trả lời bằng văn bản hoặc bằng miệng.	- Thường là những vấn đề trả lời bằng miệng.

Luyện tập

Chọn 答复、回答 điền vào chỗ trống:

1. 老师提的问题，我都会_____。
2. 妈妈问你话呢，为什么你不_____?
3. 这个问题太难了，我_____不了。

4. 你所提出的要求，我会认真考虑，然后再给你_____。
5. 今天老师问的问题，有些_____不出来。
6. 你放心，这件事我一定给你一个满意的_____。
7. 这项_____未能使他完全满意。
8. 他思考了几分钟才作_____。
9. 工人们要求一个明确的_____。
10. 他没有给我_____他问题的机会。

[032] 大半 dàbàn — 大都 (大多) dàdōu (dàduō) — 多半 duōbàn

大半 (一大半) [Phó từ, danh từ]

- Danh từ: *Đa số, đại đa số*. Biểu thị số lượng vượt quá $\frac{1}{2}$ tổng số.
我们班的学生大半是 90 后。
我们的计划已经实现了一大半。
- Phó từ: *Khoảng hơn phân nửa, đa số, đại đa số*. Dự đoán tình trạng nào đó có xác suất xảy ra rất cao.
他大半不会来了。
这本书我已经看了一大半了。

大都 (大多) [Phó từ]

- *Đa số, đại đa số*. Biểu thị số lượng vượt quá $\frac{1}{2}$ tổng số.
北京的名胜古迹我大都 (大多) 游览过了。
参加这次表演大都 (大多) 是中国学生。
他的小说我大都 (大多) 看过。

多半 [Phó từ]

- (1) *Quá bán, hơn một nửa, đa số, đại đa số*. Biểu thị số lượng vượt quá $\frac{1}{2}$ tổng số.
来胡志明市旅游的多半是外地人。
我的书多半是自己买的。
- (2) *Thông thường*. Biểu thị dự đoán điều gì đó rất nhiều khả năng xảy ra, đúng với xác suất khá cao.
周末，我多半回老家。
他多半在十二点去吃饭。

大半 (一大半) [Phó từ, danh từ]	大都 (大多) [Phó từ]	多半 [Phó từ]
- Đều biểu thị nghĩa <i>đa số, đại đa số</i> . 我们班多半 / 大都 / 大半是女生。		
- Dự đoán tình trạng nào đó có xác suất xảy ra rất cao. 下大雨了, 学生们大半不会来了。	- Không có ý nghĩa này. 下大雨了, 学生们大都不会来了。 (S)	- Dự đoán tình trạng nào đó có xác suất xảy ra rất cao. 下大雨了, 学生们多半不会来了。
- Từ trái nghĩa là 小半		- Từ trái nghĩa là 少半

Luyện tập

Chọn 大半、大都、多半 điền vào chỗ trống:

1. 请挪过去一点, 你占了_____张凳子啦。
2. 我父亲的那一代人_____经历过战争。
3. 那里就是他度过_____生的地方。
4. 参加聚会的男子_____非常年轻。
5. 这些商人_____很诚实。
6. 上周日我们_____参加了词汇竞赛。
7. 我们这里的天气_____是暖和的。
8. 他们_____坐汽车来。
9. 我们很快就要去度假了, _____是下个月。
10. 别人怎样想对我们_____会产生很大影响。

[033] 大概 **dàgài** — 大约 **dàyuē**

大概 [Tính từ, phó từ]

- Tính từ: *Dai khái, khái quát*. Biểu thị ý đại khái, không tường tận, không chi tiết lắm, không chính xác lắm. Có thể làm định ngữ, trạng ngữ, ít khi làm vị ngữ. Phía trước không được có phó từ trình độ như 很、太、非常 v.v...
我想知道这件事的大概情况。
这篇文章太难了, 我只看懂大概的意思。
- Phó từ: *khoảng, khoảng chừng, chắc, chắc hẳn*. Biểu thị con số, tình hình, trạng thái hoặc khoảng thời gian ước chừng, không chính xác lắm.
他大概是南方人。

新年聚会大概在下个星期举行。

市中心离几场大概七八公里。

前边那栋楼大概就是银行。

大约 [Phó từ]

- *Khoảng, khoảng chừng, chắc khoảng.* Biểu thị con số ước chừng, hoặc nhăm chừng khoảng thời gian đó. Cũng có thể dự đoán một sự việc, tình huống nào đó. Thường làm trạng ngữ, không đứng trước tính từ.

现在大约十点。

他大约三十岁。

她大约回老家了。

这么晚了，她大约不来了。

大概 [Tính từ, phó từ]	大约 [Phó từ]
- Đều biểu thị nghĩa <i>chắc, khoảng, khoảng chừng</i> . 他大约 / 大概二十岁。	
- Nhắn mạnh dự đoán tình hình, tình trạng. 看上去，这个人大概很有钱。	- Nhắn mạnh dự đoán con số, thời gian. 这箱东西大约有三十公斤重。
- Khi là tính từ, biểu thị nghĩa “khái quát, chung chung, đại khái”. 老师给我们大概地介绍了学校的情况。	- Không có ý nghĩa này. 老师给我们大约地介绍了学校的情况。 (S)

Luyện tập

Chọn 大概、大约 điền vào chỗ trống:

1. 这所中学_____有 300 个学生。
2. 这_____正是我要做的。
3. 我_____6 点半来接你。
4. 我们公司雇佣了_____一百人。
5. 那时我_____就有空了。
6. 那个男孩_____有十岁。
7. 这仅仅是个_____数字。
8. 那边那个_____六岁的女孩叫他爸爸。
9. 嗯，你_____是对的。
10. 叫我说，他_____三十岁左右。

[034] 但 dàn — 但是 dànshì — 可是 kěshì — 不过 bùguò

但 [Liên từ, phó từ]

- Liên từ: *Nhưng*. Biểu thị chuyển tiếp, chuyển sang một ý khác so với phân câu trước, ý đó thường là đối lập, nối tiếp bổ sung cho ý của phân câu trước.
这本书虽然很好，但我没钱，所以没买。
老师病了，但还坚持来上课。
- Phó từ: *Chi*. Biểu thị chỉ trong phạm vi giới hạn đó. Thường dùng trong văn viết.
但愿人长久，千里共婵娟。
这次考试我不想得高分，但求及格就行了。

但是 [Liên từ]

- (1) *Nhưng, nhưng mà*. Cách dùng và ý nghĩa giống 但. Phía sau thường có 却、也、还、仍然, phân câu trước có thể có hoặc không có các từ 虽然、尽管、固然.
雨越下越大，但是他仍然不肯穿雨衣。
这个人真奇怪，要坐车，但是却不买车票。
- (2) *Mà*. Dùng để kết nối hai từ hoặc cụm từ. Tương đương với 而.
他喜欢那些抒情但是快乐的乐曲。
大家要住在方便但是安全的宾馆。

可是 [Liên từ]

- (1) *Nhưng*. Cách dùng và ý nghĩa giống 但是.
今天风很大，可是天气不怎么冷。
他比我吃得多，可是就是胖不起来。
孩子都三岁多了，可是他没抱过一次。
- (2) *Dó là, đúng là*. Khi đó 可是 là cụm từ.
她可是我们班的花魁啊！

不过 [Liên từ, phó từ]

- Liên từ:
 - (1) *Nhưng, nhưng mà*. Cách dùng và ý nghĩa giống 但是. Có thể đứng trước hoặc đứng sau chủ ngữ.
他的汉语不太标准，不过说得很流利。
 - (2) *Chỉ là, chẳng qua chỉ là*. Thường có 而已、罢了 phía sau.
你们俩的观点是一样的，不过处理的方法不同而已。
- Phó từ: *Chi*. Biểu thị không vượt quá giới hạn nào đó, đôi khi cũng mang ý khinh bỉ, coi thường.
他看上去不过十八九岁。
他的成绩也没什么了不起，不过多了几分。
他不过是个普通的职员，很多事他决定不了的。

但 [Liên từ, phó từ]	但是 [Liên từ]	可是 [Liên từ]	不过 [Liên từ, phó từ]
- Đề ^{biết} thị sự chuy ^{ển} ti ^{ếp} , dịch là <i>nhưng, nhưng mà</i> .			
- Có nghĩa “chi”. 但愿他的身体早日康复。	- Không có nghĩa “chi”, “chi là”. 但是 / 可是愿他的身体早日康复。(S)	- Có nghĩa “chi”, “chi là”, “chàng qua chi là”. 我没什么本领，只不过比你们多看了几本书。	
- Phía sau 但 không được ngắt quãng. 问题已经提出来了，但，没有人回答。(S)	- Phía sau 但是, có thể ngắt quãng. 问题已经提出来了，但是，没有人回答。	- Có thêm nghĩa “đúng là”, “đó là” mà 但是、不过 không có. 要说起他，那可是一个帅气的小伙子。	- Khi là phó từ, mang nghĩa <i>chi</i> , biểu thị chưa vượt quá giới hạn đó. 他看上去不过十八九岁。
- Biết thị chuy ^{ển} ti ^{ếp} ở mức độ sâu hơn 可是、不过.	- Biết thị chuy ^{ển} ti ^{ếp} ở mức độ nhẹ hơn 但是.		
- Không có cách dùng này. 她喜欢刚强但是浪漫的人。	- Liên kết hai cụm từ như 而“ma”.	- Không có cách dùng này.	
- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết.		- Dùng trong khẩu ngữ.	- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết.

Luyện tập

Chọn 但、但是、可是、不过 điền vào chỗ trống:

- 他虽然没有通过考试, _____ 他做了很大的努力。
- 质量虽差, _____ 仍能接受。
- 这_____是许多例子中的一个。
- 这次他欺骗了我, _____ 总有一天我会报复他的。
- 现在我不会唱歌了, _____ 我年轻的时候会。
- 别责备他, 他只_____是个孩子。
- 这_____是许多例子中的一个。
- 我养了一只猫和一只狗, _____ 它们老是打架。
- 我在人群中寻找她, _____ 看不到。
- 我喜欢书架上所有的书, _____ 这本是我最喜欢的。

[035] 当中 dāngzhōng — 其中 qízhōng

当中 [Danh từ]

(1) Bên trong, trong đó. Biểu thị bên trong giới hạn, phạm vi nào đó.

在这些学生当中，小明最突出。

全班学生当中，玛丽学习最刻苦。

(2) Chính giữa. Biểu thị vị trí ở ngay chính giữa.

两边是花草树木，当中是一间小木屋。

音乐喷水池在广场当中。

其中 [Danh từ]

- Trong đó, một trong những. Biểu thị bên trong nội bộ, một cá nhân trong tập thể, hoặc bên trong phạm vi, giới hạn.

十个人进入了决赛，他是其中的一个。

一边喝茶、一边下棋，两位老人乐在其中。

当中 [Danh từ]	其中 [Danh từ]
<p>- Điều biểu thị nghĩa <u>trong đó</u>, nhưng <u>không thay thế cho nhau</u>.</p> <p>全班二十个<u>学生</u>当中，有五个学生来自河内。</p> <p>全班二十个学生，其中有五个学生来自河内。</p>	
<p>- Có thể đứng trước <u>cụm danh từ</u>.</p> <p>在全国各所<u>大学</u>当中，胡志明市国立大学最多留学生。</p>	<p>- Vì bản thân 其 đã là đại từ, tương đương với “nó, đó”, nên 其中 không thể đứng trước cụm danh từ.</p> <p>在全国各所<u>大学</u>其中，胡志明市国立大学最多留学生。 (S)</p> <p>全国有几百所大学，其中胡志明市国立大学最多留学生。</p>
<p>- Còn có nghĩa “chính giữa”, “ngay chính giữa”.</p> <p>我家院子当中有一棵芒果树。</p>	<p>- Không có ý nghĩa này. Nhưng có nghĩa “một trong những”. (当中 không có nghĩa đó)</p> <p>我家院子其中有一棵芒果树。 (S)</p>

Luyện tập

Chọn 当中、其中 điền vào chỗ trống:

- 我们班选了五位同学去中国交流，我是_____之一。
- 人民英雄纪念碑在天安门广场_____。

- 两边是白色，_____的颜色是红的。
- 北京有很多公园，_____颐和园最漂亮。
- 天天学习虽然很辛苦，可是也乐在_____。
- 五篇得奖的文章_____，三篇是我们学校的学生写的。
- 他坐在_____，大家围坐在他身旁拍照。
- 这所大学有三千多留学生，_____有一半来自西方国家。
- 这个会议开得太长了，_____休息了两次。
- 一年_____，他有九个月不在越南。

[1036] 到底 dàodǐ — 毕竟 bìjìng — 究竟 jiūjìng — 终于 zhōngyú

到底 [Phó từ, Động từ]

- Phó từ:

(1) *Rốt cuộc, cuối cùng.* Dùng trong câu trần thuật, biểu thị trải qua nhiều thay đổi, biến hóa, cuối cùng mới thực hiện được, tình huống đó mới xảy ra, hầu hết chỉ những sự việc được mong đợi. Tương đương với 终于.

讨论了几天，问题到底解决了。

在医生和朋友的关心下，小王的病到底有好转了。

(2) *Nói cho cùng, nói đến cùng.* Dùng trong câu trần thuật, biểu thị bản chất, đặc điểm của sự vật, không bị ảnh hưởng, vốn lẽ như vậy. Tương đương với 毕竟.

到底是玻璃做的，一碰就碎了。

飞机到底是飞机，上午还在北京，下午就到河内了。

(3) *Rốt cuộc, cuối cùng.* Dùng trong câu nghi vấn, thường là câu hỏi lựa chọn, để hỏi dò. Tương đương với 究竟.

你明天到底去不去？

他到底肯不肯说？

到底哪里才是我的家？

- Động từ: *Đến cùng.* Biểu thị nghĩa đến cùng, đến đích. Có thể kết hợp với 了, nhưng không thể mang 得.

你一定要坚持到底，我们会支持你的。

去国家图书馆，从这个站坐到底。

毕竟 [Phó từ]

(1) *Rốt cuộc, cuối cùng*. Giống cách dùng số (1) của 到底. Nhấn mạnh đến phút cuối, phút chót, tình huống đó, sự việc đó cũng đã xảy ra, xuất hiện.

讨论了几天，问题毕竟解决了。

他毕竟活过来了。

(2) *Nói đến cùng, nói cho cùng*. Giống cách dùng số (2) của 到底. Cho dù có tình huống mới, cho dù nói thế nào đi nữa, thì bản chất của sự việc không hề thay đổi.

他有不少缺点，但毕竟还是个好人。

毕竟是玻璃做的，一碰就碎了。

机器人毕竟是机器人，最后还得由人来操控。

究竟 [Phó từ]

(1) *Rốt cuộc, cuối cùng*. Giống cách dùng số (3) của 到底.

韩国菜究竟辣不辣？

究竟你去还是他去？

这钱究竟他要不要啊？

他究竟肯不肯说？

(2) *Nói đến cùng, nói cho cùng*. Giống cách dùng số (2) của 到底.

她究竟教了这么多年的书，什么问题都能讲得很明白。

孩子究竟是孩子，什么都不懂。

终于 [Phó từ]

- *Rốt cuộc, cuối cùng*. Giống cách dùng số (1) của 到底.

我们等了三个小时，他终于来了。

天终于亮了起来了，太阳终于出来了。

终于，他买到了那本小说了。

到底 [Phó từ, Động từ]	究竟 [Phó từ]	毕竟 [Phó từ]	终于 [Phó từ]
- Đều mang nghĩa <i>rốt cuộc, cuối cùng</i> .			
- Có thể dùng trong câu nghi vấn để hỏi dồn. 这次比赛到底 / 究竟谁赢了？		- Không thể dùng trong câu nghi vấn để hỏi dồn. Chỉ dùng trong câu trần thuật. 这次比赛毕竟 / 终于谁赢了？ (S)	

<p>- Không nhấn mạnh kết luận, kết quả cuối cùng. 和他的功绩比起来，他犯的错到底不算大。(S)</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>	<p>- Nhấn mạnh kết luận, kết quả cuối cùng. 和他的功绩比起来，他犯的错毕竟不算大。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>
<p>- Biểu thị trải qua quá trình dài, cuối cùng mới đạt được. 经过两年努力，他到底获得了B级汉语水平证书。</p>	<p>- Không biểu thị ý trải qua quá trình dài, cuối cùng mới đạt được. 经过两年努力，他究竟 / 毕竟获得了B级汉语水平证书。(S)</p>	<p>- Biểu thị trải qua quá trình dài, cuối cùng mới đạt được. 经过两年努力，他终于获得了B级汉语水平证书。</p>	
<p>- Mang nghĩa <i>rốt cuộc</i>, <i>cuối cùng</i>, <i>cần mang</i> 了 问题到底解决了。 问题到底解决。(S)</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>	<p>- Mang nghĩa <i>rốt cuộc</i>, <i>cuối cùng</i>, <i>cần mang</i> 了 问题毕竟解决了。 问题毕竟解决。(S)</p>	<p>- Mang nghĩa <i>rốt cuộc</i>, <i>cuối cùng</i>, <i>không cần mang</i> 了。 这次比赛小王终于赢(了)。 问题终于解决(了)。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p>			<p>- Không mang nghĩa <i>nói cho cùng</i>, <i>nói đến cùng</i>, mà mang nghĩa <i>đến cùng</i>.</p>
<p>- Thường dùng trong khẩu ngữ.</p>			<p>- Thường dùng trong văn viết.</p>

Luyện tập

Chọn 毕竟、到底 *diễn* vào chỗ trống:

1. 他明天_____来不来?
2. 我一定要坚持学_____。
3. 这条路已经走_____了，仍找不到你要找的那家饭店。
4. 虽然慢，但他_____跑完10公里赛程。
5. 你说山上_____有没有人?
6. _____是老师傅，一看就知道哪里出了错。
7. 虽然要付出很大的代价，但_____成功了。
8. _____是年轻人，干了一天的活，还可以去玩。

9. 明天你_____愿不愿意跟我们一起去玩?
10. _____是老师傅有经验，一听就知道机器的毛病在哪里。

[037] 的 de — 得 de — 地 de

的 [Trợ từ]

(1) Của. (Đôi khi không dịch). Có các cách dùng sau:

Danh từ

Cụm danh từ

Đại từ + 的 + trung tâm ngữ (thường là danh từ) → kết cấu chữ 的

Động từ

Tính từ

Kết cấu này có thể làm vị ngữ, chủ ngữ.

蓝蓝的天空飘着白云。

他们过着幸福的生活。

山里的空气非常新鲜。

- Khi biểu thị sở hữu:

Đại từ nhân xưng/danh từ + 的 + trung tâm ngữ

她的书是借回来的。

他（的）妈妈是我姑姑。

北京的秋天非常美。

* Nếu trung tâm ngữ là đại từ nhân xưng, chỉ quan hệ thân thuộc, chỉ đơn vị, thì không cần có 的; các trường hợp còn lại cần có 的.

Động từ + 的 → ngữ danh từ. (Dùng như một danh từ)
Cụm động từ

家里吃的、穿的、用的，都是爸爸妈妈辛辛苦苦挣出来的。

自习室里有很多同学，有看书的、有做练习的、有听录音的，
还有在聊天的。

* Biểu thị mạnh ai này làm một hành động khác nhau, hoặc mỗi thứ mang một
tính chất khác nhau.

Động từ/tính từ + 的 + động từ/ tính từ

hay

Chủ ngữ + động từ + chủ ngữ (lặp lại) + 的

我们买了很多面包，甜的甜、咸的咸，吃得津津有味。

新年晚会上，同学们说的说、唱的唱、跳的跳，玩得很开心。

他说他的，我做我的。

你买你的，我买我的，不用你管。

(2) *Nhấn mạnh.*

- Thường dùng ở cuối câu trần thuật hoặc câu nghi vấn để nhấn mạnh thêm.
这件事我知道的。
你们什么时候结婚的？
- Có thể dùng với cấu trúc: 是……的
他是在胡志明市出生的。
我们是今天上午九点坐火车来的。
- Hình thức trùng điệp/ Tính từ / Từ tượng thanh / bỏ ngữ + 的
他的房间干干净净的。
路两旁的稻田绿油油的。
他把皮鞋擦得明亮亮的。

*** Khi nào cần dùng 的？ Khi nào không cần dùng 的？

- *Trường hợp phải có 的:*
 - 1) Đại từ/danh từ + 的 + danh từ chỉ vật làm trung tâm ngữ
这是我的书包。
学校的桌子全都是新的。
 - 2) Đại từ/nghi vấn 谁、怎样、怎么样 + 的 + trung tâm ngữ (thường là danh từ)
谁的书放在这儿?
小王是怎么样的一个人?
- *Trường hợp có hoặc không cần có 的.*
 - 1) Đại từ + (的) + danh từ chỉ người, xưng hô, đơn vị làm trung tâm ngữ
我(的)爸爸是老师。
我们(的)单位新来了三位新同事。
 - 2) Đại từ/nghi vấn 这、那... + trung tâm ngữ (thường là danh từ)
这人很熟悉，不知在哪儿见过。
什么时候回来?
有什么事?

得 [Trợ từ, động từ, trợ động từ]

- Trợ từ: Mang ý nghĩa ngữ pháp biểu thị chỉ có thể, dù khả năng, cho phép...

Động từ	+ 得 + bô ngữ (trình độ, kết quả)
Tính từ	

这件衬衫还洗得干净吗?

他跑得很快!

小王的汉语好得很!

这衣服洗得不干净。

* Nếu động từ mang tân ngữ, thì:

Động từ	+ tân ngữ +	động từ	+ 得 + bô ngữ (trình độ, kết quả)
Tính từ		tính từ	

他吃饭吃得很慢。

她跳舞跳得好极了。

- Động từ: Được, đạt được, có được. Đọc là 得 (dé). Hình thức phủ định là 不得.
这次考试, 我得了第一名。

篮子里的东西压不得。

现在的孩子啊, 骂不得, 一骂他就自寻短见。

- Trợ động từ: Phải, nên. Đọc là 得 (děi). Hình thức phủ định là 不用、用不着.
十二点了, 我得回去了。
你得快点儿, 火车就要开了。

地 [Trợ từ]

- Là trợ từ kết cấu thường đứng giữa trạng ngữ và động từ hoặc kết cấu động từ.

*** Khi nào cần dùng 地? Khi nào không cần dùng 地?

(1) Không cần 地:

Tính từ đơn âm tiết + động từ

学汉语要多说、多听、多写。

老师慢走!

(2) Có hoặc không có 地 đều được, có những trường hợp sau:

Tính từ hai âm tiết	+ (地) + Động từ
Tính từ trùng điệp	

这件事我们要认真(地)讨论。

妈妈热情（地）招待我的朋友。
你要好好（地）学习。

Số từ
+ (地) + Động từ
hình thức trùng điệp của cụm danh từ

她一个字一个字（地）记下来。
她自言自语（地）说：“怎么办？”

(3) Bắt buộc phải có 地:

Trước tính từ có phó từ trình độ + 地 + Động từ

妈妈非常热情地招待我的朋友。
大家都很积极地参加这次比赛。

Thành phần phía trước	的、地、得	Thành phần phía sau
Định ngữ (Đại từ, danh từ)	的	Trung tâm ngữ (Danh từ)
Trạng ngữ (Tính từ)	地	Động từ
Động từ	得	Bô ngữ kết quả, trình độ (thường là tính từ)

Luyện tập

Chọn 的、地、得 điền vào chỗ trống:

- 湖边到处都有绿绿_____柳树。
- 他把房间打扫_____干干净净。
- 字有点儿小，你看_____见吗？
- 所有困难很快_____解决完了。
- 这个老人常说他_____老家很漂亮。
- 留学生宿舍楼前面_____商店，东西很便宜。
- 他忙_____团团转！
- 晚上别玩_____太晚了。
- 大家都在休息，电视机不要开_____太响。
- 起风了，吹_____树叶哗啦哗啦_____响。

[038] 的确 díquè — 确实 quèshí

的确 [Phó từ]

- *Quá thật, thật sự.* Biểu thị sự việc khách quan hoàn toàn phù hợp với thực tế.
Đứng trước động từ, tính từ làm trạng ngữ.
这件事他₁的确没参与。
我₁的确这样说过。
这种颜色₁的确是我喜欢的。

确实 [Phó từ, tính từ]

- Phó từ: *Quá thật, thật sự.* Ý nghĩa và cách dùng giống **的确**, làm trạng ngữ.
这件事他₁确实不知道。
我当时₁确实说过这句话。
这₁确实是个让人高兴的消息。
- Tính từ: *Chính xác, xác thực, quá là.* Biểu thị ý đáng tin, chính xác. Có thể làm định ngữ, bổ ngữ, vị ngữ trong câu.
你说的情况₁确实吗?
他就是这样说的，我们听得₁确确实实的。

的确 [Phó từ]	确实 [Phó từ, tính từ]
- Khi làm phó từ, đều biểu thị nghĩa sự việc hoàn toàn phù hợp với thực tế, dịch là <i>quá thật, thật sự.</i> 这本书 ₁ 的确 / 确实不错。	
- Nhấn mạnh sự thật đó là tuyệt đối, không cần nghi ngờ. 这件事 ₁ 的确不是他干的。	- Nhấn mạnh sự thật đó tồn tại khách quan, hoặc sự việc đó có đủ chứng cứ, căn cứ. 这件事 ₁ 确实不是他干的。
- Là phó từ, chỉ có thể đứng trước động từ hoặc tính từ để làm trạng ngữ. 我已经得到了 ₁ 的确的消息，大家 ₁ 可以放心了。 (S)	- Còn có nghĩa tính từ “ <i>quá là, đích thực</i> ”, tức làm định ngữ, vị ngữ trong câu. 我已经得到了 ₁ 确实的消息，大家 ₁ 可以放心了。

Luyện tập

Chọn **的确**、**确实** điền vào chỗ trống:

- 他们₁去旅行了。
- 消息₁，他已经到上海了。
- 我₁不知道他现在在哪儿。

4. 这_____是个很好的主意。
5. 这是一个_____的消息。
6. 你说的情况_____吗？
7. 新科技时代，电脑技术发展的速度_____很快。
8. 这_____是古董。
9. 这音乐_____使我非常激动。
10. 她对你_____并无恶意。

[039] 懂 dǒng — 了解 liǎojiě — 明白 míngbai — 知道 zhīdào

懂 [Đông từ]

- Hiểu, biết. Có thể có phó từ trình độ đứng trước, cũng có thể cùng các động từ khác tạo thành bộ ngữ.

我真不懂，为什么他要这样对我。

我不懂汉语。

这本书你看懂了吗？

明白 [Đông từ, tính từ]

- Động từ: Hiểu, biết. Tương đương với 懂. Thường làm vị ngữ, bộ ngữ. Hình thức trùng điệp là ABAB.

他不明白我的意思。

虽然我听不懂日语，但从他们的态度中，我大概明白了他们在说什么。

这回让你也明白明白。

- Tính từ:

- (1) Rõ ràng, minh bạch, dễ hiểu. Tương đương với 清楚. Thường làm vị ngữ, bộ ngữ. Hình thức trùng điệp là AABB.

事情是明明白白的。

你先把问题搞明白。

- (2) Công khai, rõ ràng ràng, không có gì là mờ ám, bí mật. Thường đứng trước động từ làm trạng ngữ.

通告上明白地写着入职的条件。

明白地提出评选制度，这是完全必要的。

- (3) Hiểu biết, biết lẽ phải, thông minh. Tương đương với 聪明. Thường làm định ngữ, bộ ngữ.

你是个明白人，应该知道怎样做。

了解 [Động từ]

(1) *Hiểu rõ, trong lòng biết rõ.* Có thể có phó từ trình độ đứng trước, làm định ngữ, có thể kết hợp với 了、的, nhưng ít khi đi với 着. Hình thức trùng điệp là ABAB.
我很了解他的为人，绝对不会这样做。

我了解的情况就这些。

对于他，我比你有更多的了解。

(2) *Tìm hiểu.* Thường làm vị ngữ. Hình thức trùng điệp là ABAB.

下周我们要去山区了解农民的生活。

我们马上派人加紧了解这件事。

我们应该了解了解这位残疾人是怎样奋斗成为公司的经理。

知道 [Động từ]

- *Hiểu, biết.* Biết được sự thật của câu chuyện, hiểu được lý lẽ, chân tướng sự việc.

Thường làm vị ngữ, có thể có tân ngữ, và mang bổ ngữ.

我知道他喜欢喝酒。

我知道得不多，就这些。

这件事大家都不知道的。

Giống nhau:

- 懂、明白、了解、知道 đều có nghĩa *hiểu, biết*. Nhưng mức độ hiểu khác nhau, theo mức độ tăng dần: 知道 < 懂 < 明白 < 了解

我刚才讲的你都明白 / 懂了吗？

我知道 / 了解这件事。

Khác nhau:

懂 [Động từ]	明白 [Động từ, tính từ]
- Tân ngữ của 懂 thường là: ngôn ngữ, đạo lý, kỹ thuật, quy trình, lề phép, v.v... 懂韩语、懂英语、懂规矩、 懂礼貌、懂道理、懂技术.....	- Tân ngữ của 明白 có thể là lý lẽ, đạo lý, nhưng không thể là: ngôn ngữ, kỹ thuật, quy trình, lề phép, v.v... 明白道理、明白事理。 明白汉语、明白礼貌。(S)
- Không có cách dùng này. 听了他的话，我一下子懂过来。(S)	- Có thể đi với 过来 để tạo bổ ngữ 明白过来 (<i>Hiểu ra, ngộ ra</i>). 听了他的话，我一下子明白过来。
- Có thể nói 看懂、听懂 nhưng không thể nói 想懂.	- Có thể nói 看明白、听明白、想明白.
- Không có cách dùng này. 你放懂点，别不识抬举，对谁都沒好处。(S)	- Có cách dùng của tính từ, tức mang nghĩa “ <i>thông minh, rõ ràng, minh bạch</i> ”. 你放明白点，别不识抬举，对谁都沒好处。

了解 [Động từ]	知道 [Động từ]
<p>- Mức độ của 了解 hiều sâu hơn, hiều rất rõ. 我了解这件事。</p>	<p>- Mức độ của 知道 không sâu bằng 了解, có thể chỉ nghe qua, biết qua, có biết, biết sơ sơ. 我知道这件事。</p>
<p>- Có thể trực tiếp mang bồ ngữ. 这件事我们要了解清楚。</p>	<p>- Không thể trực tiếp mang bồ ngữ, phải thêm 得。 这件事我们要知道得清楚。</p>

懂 [Động từ]	知道 [Động từ]
<p>- Khi mang ý hiểu hay biết được chân lý, chân tướng của sự thật, sự việc, thì giữa 懂 và 知道 đều có thể hoán đổi cho nhau. 这个汉字的意思我懂 / 知道。</p>	<p>- Thông qua ngoại hình bên ngoài để biết được sự thật, thì chỉ có thể dùng 知道. 我知道他是非洲人。 我知道他没钱。</p>
<p>- Không có cách dùng này. 我懂他是非洲人。 (S) 我懂他没钱。 (S)</p>	<p>- Thông qua ngoại hình bên ngoài để biết được sự thật, thì chỉ có thể dùng 知道. 我知道他是非洲人。 我知道他没钱。</p>

Luyện tập

Chọn 懂、明白、了解、知道 điền vào chỗ trống:

1. 你是个 _____ 人，这些道理不用我多说。
2. 小李 _____ 英语，也 _____ 电脑。
3. 你是怎么想的，我心里十分 _____。
4. 这个语法点老师讲得很 _____。
5. 我终于想 _____ 了。
6. 我真搞不 _____，你是怎么想的。
7. 你 _____ 小明的电话号码吗？
8. 你 _____ 得太多了。
9. 你最 _____ 他了，你肯定 _____ 他最近为什么闷闷不乐吧。
10. 那里的情况，我只是有个大概的 _____。

[040] 对 duì — 对于 duìyú — 关于 guānyú

对 [Giới từ, động từ, tính từ, lượng từ]

- Giới từ:

(1) ... *Với, ..., cùng, cùng với.* Dẫn ra đối tượng. Tương đương với 跟、向, thường làm trạng ngữ.

你有什么不满尽管对我说。

我想对老师说声：“谢谢！”

(2) *Về....* Dẫn ra đối tượng. Tương đương với 对于, thường làm trạng ngữ.

大家对这个问题还有什么不清楚的地方吗？

对他刻苦学习的精神我很佩服。

- Động từ:

(1) *Đối xứ, đối kháng.*

这次比赛是留学生队对中国学生队。

小张对我很好。

(2) *Đối diện.*

河内饭店正对着西湖。

我进来时，他用背对着我。

(3) *So sánh, điều chỉnh.*

你拿以前的照片对对，看看你已经改变了不少。

他跟我对了表。

- Tính từ: *Dùng.*

你说得很对。

这些答案都不对。

- Lượng từ: *Đôi, cặp.*

真是一对恩爱的夫妻。

这对耳环是朋友送我的。

对于 [Giới từ]

- *Về....* Dẫn ra đối tượng. Thường làm trạng ngữ.

对于这件事，我不想再给什么意见。

对于老师提出的建议，我们全班同学都很赞成。

去中国旅游，对于他来说，是最开心的事。

这是我们对于新规定的意见。

关于 [Giới từ]

(1) *Về....* Dẫn ra đối tượng. Thường làm trạng ngữ.

关于介绍小王进公司这事，我们以后再说。

我想了解关于留学生能不能打工的事情。

(2) Làm tựa sách, tựa bài phát biểu, tựa bài luận.

我看了一本《关于老年人问题》的书。

小王在报刊上发表了一篇《关于发展胡志明市旅游》的文章。

对 [Giới từ, động từ, tính từ, lượng từ]	对于 [Giới từ]	关于 [Giới từ]
- Khi làm giới từ, đều có nghĩa về... vấn đề nào đó, nhằm dẫn ra đối tượng phía sau. 对于 / 对 / 关于创建文明学校的意见，大家都很赞成。		
- Khi mang nghĩa “Động từ ... với, Động từ ... cùng”. Chỉ có thể dùng 对, không dùng được 对于、关于。 老师对我们说：“要好好学习，将来做个有用的人。”	- Thường biểu thị thái độ chủ quan của sự việc. 对于这个问题，我们是这样想的。	- Thường chỉ ra phạm vi liên quan đến người hoặc sự việc. 请你介绍一下关于越南的情况。
- Thường chỉ đặt trước chủ ngữ. 对这个问题，大家还有什么意见？	- Đặt trước hoặc đặt sau chủ ngữ. 对于这个问题，大家还有什么意见？ 大家对于这个问题，还有什么意见？	- Chỉ có thể đặt trước chủ ngữ. 关于这个问题，大家还有什么意见？ 大家关于这个问题，还有什么意见？(S)
- Không có cách dùng này.		- Có thể dùng làm tựa bài, tựa sách, tiêu đề. 学校刚通过《关于课堂学习纪律规定的说明》。

Luyện tập

Chọn 对、对于、关于 điền vào chỗ trống:

- 我想从心里_____您说一声：辛苦了！
- 他_____人很热情。
- 他_____我笑了笑说：“谢谢！”
- _____妈妈来说，孩子就是她的生命。
- 每天阅读课文，_____提高汉语是很有帮助的。

6. _____婚姻和家庭，每个人都会有很多话要说的。
7. 我想买一本_____越南历史的书。
8. _____猪八戒，民间还有很多有趣的传说。
9. _____大熊猫，我们要尽早采取保护措施。
10. 我看了一篇《_____越南文化的传承》的文章。

[041] 多少 duōshǎo — 几 jǐ

多少 [Đại từ, phó từ]

- Đại từ: *Bao nhiêu.* Có những cách dùng sau:
 - (1) Hỏi số lượng trên 10.
这个学校有多少人？
 - (2) Trong câu phủ định, biểu thị số lượng rất ít.
王老师的班没多少学生。
 - (3) Trong câu khẳng định, biểu thị số lượng khá nhiều.
天气忽冷忽热，多少人都感冒了。
 - (4) Trong câu trần thuật, biểu thị con số bất định, không rõ số lượng.
我知道多少就说多少。
不论遇到多少困难，我都会勇往直前。
- Phó từ: *Ít/ Nhiều.* Thường làm trạng ngữ, biểu thị một mức độ nhất định.
妈妈的话，你多少得听几句吧。
学了三个月，你多多少少也会几句汉语吧。

几 [Đại từ]

- *Mấy.* Dùng hỏi số lượng dưới 10. Đồng thời có thể biểu thị con số bất định, không rõ số lượng.
你的小孩几岁了？
这次你旅游花了三千几？
他们几个去北京，我们几个去上海。
我们好几天没见面呢。

多少 [Đại từ, phó từ]	几 [Đại từ]
- Đều dùng để hỏi số lượng hoặc biểu thị con số bất định, không rõ số lượng.	
- Hỏi số lượng, ước tính sẽ lớn hơn 10, dùng dùng 多少. 你家有多少人？(S)	- Hỏi số lượng ước tính dưới 10, dùng 几, không dùng 多少. 你家有几口人？

- Phía sau không cần có lượng từ. 你们学校有多少(个)学生?	- Phía sau cần có lượng từ. 你们班有几个学生?
- Chỉ có thể đứng trước 个、亿、万。 大学的讲堂能坐多少百人? (S)	- Có thể đứng trước 个、十、百、千、万、十万、百万、千万、亿…… 大学的讲堂能坐几百人?
- Không có cách dùng này. 这些书你喜欢哪多少本? (S)	- Phía trước có thể có đại từ nghi vấn 哪。 这些书你喜欢哪几本?
- Còn có thể biểu thị ý “rất nhiều, quá trời”. 你看这棵树上结了多少果子啊!	- Còn có thể biểu thị ý “vài, mấy”. 最近太累了，我想休息几天。

Luyện tập

Chọn 多少、几 điền vào chỗ trống:

- 你们队得了第_____名?
- 你有_____中国朋友?
- 墙上写着“好好学习、天天向上”_____个字。
- 都十月了，天气_____有点儿冷。
- 中秋节那天在湖边赏月的人有_____千_____万。
- 这本书大概有十_____万字。
- 你要换_____钱?
- 这条裙子很漂亮，_____钱一条?
- 你想要_____都可以。
- 你想要_____个都可以。

[042] 而且 érqiě — 并且 bìngqiě

而且 [Liên từ]

- *Mà, mà còn.* Để nối tiếp phân câu trước, biểu thị tăng thêm một bước về nghĩa. Thường có các từ 还、也、又、更 đi kèm, ở phân câu trước thường kết hợp với các từ 不但、不仅、不只.

他不但学习努力，而且对同学也很热情。

我们班有不少韩国人，而且还有美国人。

她不但漂亮，而且还很聪明。

并且 [Liên từ]

- *Và lại, với lại.* Nối tiếp hai cụm động từ với nhau, biểu thị hai hành động đó xảy ra cùng lúc hoặc xảy ra lần lượt. Ngoài ra, cũng bổ sung thêm nghĩa hoặc biểu thị mức độ mạnh hơn, thường kết hợp với các từ 不但、不仅、不只.

大会讨论并且通过了这个建议。 (hai hành động)

这件毛衣不但质量好，并且价钱也很便宜。 (bổ sung nghĩa)

而且 [Liên từ]	并且 [Liên từ]
- Bổ sung thêm nghĩa hoặc biểu thị mức độ cao hơn, mạnh hơn. 她不但会做越南菜，而且 / 并且会做中国菜。	
- Có thể kết nối hai tính từ đơn âm tiết. 这本书厚而且贵。	- Không thể kết nối hai tính từ đơn âm tiết, mà phải là từ hai âm tiết. 这本书厚并且贵。 (S)
- Thường liên kết phân câu, không thể liên kết hai động từ hoặc cụm động từ. 大家希望而且相信你一定能做到。 (S)	- Không có hạn chế đó. 大家希望并且相信你一定能做到。

Luyện tập

Chọn 而且、并且 điền vào chỗ trống:

1. 这个超市的东西少_____贵。
2. 事实已经说明_____证明我的处理方法是对的。
3. 他不但取得了全班最高的成绩，_____还获得了政府奖学金。
4. 他不但会英语，_____还会汉语。
5. 他年老_____相当虚弱。
6. 他与一名英国女子结婚_____定居在伦敦。
7. 她不仅漂亮_____聪明。
8. 我们都要做好自己工作，_____要在工作中找到精神上的乐趣。
9. 他被发现有罪，_____被定了罪。
10. 他们看着电视里的快步舞_____试图模仿。

[043] 二 èr — 两 liǎng

二 [Số từ]

- Số 2. Dùng trong:

- (1) Số đếm: 一、二、三、四……十二、十三……二十二……
- (2) Số thứ tự: 第一、第二、第三……
- (3) Phân số: 零点二 (0.2)、三分之二 (2/3)
- (4) Ngày tháng: 二月二号、十二月二日

两 [Số từ]

- Số lượng: *Hai*. Dùng trong:

(1) Trước lượng từ hoặc trực tiếp đứng trước một số danh từ.

两个人、两本书、两支笔、两把椅子

两国、两家、两天、两年、两眼

(2) Biểu thị song phương, đôi bên.

他们两情相悦。

这是一件两全其美的方法，对你也好，对他也好。

二 [Số từ]	两 [Số từ]
- Đều biểu thị nghĩa số 2	
- Đứng trước 千、万、亿; 斤、两 dùng 二 hoặc 两 đều được. 二万三千 (两万三千)、两斤 (二斤)	
- Số đếm, số thứ tự, phân số, số lẻ, ngày tháng đều dùng 二。 一、二、三……；第一、第二、…… 第十二……；零点二；二分之一； 二月二日	- Không có cách dùng này. 一、两、三……；第一、第两、…… 第十两……；零点两；两分之一； 两月两日 (S)
- Không có cách dùng này 二件、二张、二辆、二天、二国、 二年、二点钟 v.v... (S)	- Đứng trước lượng từ, hoặc một số danh từ làm lượng từ. 两件、两张、两辆、两天、两国、 两年、两点钟 v.v...
- Không có cách dùng này. 二全其美、二情相悦、二相情愿 (S)	- Biểu thị song phương, đôi bên. (Thường là thành ngữ, hoặc cụm từ cố định bốn chữ) 两全其美、两情相悦、两相情愿

Luyện tập

Chọn 二、两 điền vào chỗ trống:

- 我想回_____天家探亲。
- 今天是_____月_____十_____号。
- 这次考试我得第_____名。
- 过_____天我再答复你。
- 现在是_____点_____十分。
- 他是我_____姐。
- 我上班要坐_____路公共汽车。
- _____年前，我还在中国留学。
- 我换了_____千美元。
- 明天你去不去_____可。

[044] 发达 fādá — 发展 fāzhǎn

发达 [Tinh từ]

- *Phát triển.* Chỉ sự việc, sự vật phát triển ở trình độ cao.
这个城市交通很发达。
美国是个发达的国家。
小强这个人四肢发达，头脑简单。

发展 [Động từ]

- (1) *Phát triển.* Chỉ sự việc phát triển, thay đổi từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản thành phức tạp, từ thấp đến cao.
越南是个发展中国家。
发展科学技术，是现代化重要内容之一。
- (2) *Mở rộng về quy mô, tổ chức.*
他的公司业务很快发展到了全国各地。
汉语俱乐部发展得很快，人越来越多。

发达 [Tinh từ]	发展 [Động từ]
- Đều biểu thị nghĩa <i>phát triển</i> . Nhưng do từ loại khác nhau, nên <u>không</u> thay thế cho nhau.	
- Không thể mang tân ngữ. Nhưng có thể có các phó từ trình độ 很、非常 v.v... đứng trước. 很发达、发达国家。 发达工业、发达教育。(S)	- Có thể mang tân ngữ. Nhưng không thể để các phó từ trình độ 很、非常 v.v... đứng trước. 很发展、发展国家。(S) 发展工业、发展教育。
- Nhấn mạnh sự hoàn thiện, nâng lên mức cao hơn sau khi phát triển. 经过几个月的锻炼，他的胸肌很发达了。	- Nhấn mạnh quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. 我没想到事情会发展到这地步。

Luyện tập

Chọn 发展、发达 điền vào chỗ trống:

1. 大力_____旅游是富民强国的措施之一。
2. 我们大学近几年要_____研究生学历教育。
3. 这个地区的交通非常_____。
4. 要向西方_____国家学习先进的科学技术和管理经验。
5. 大学生会一开学就在新生中_____成员。
6. 要_____经济，首先要_____教育事业。

7. 虽然他的事业很_____，但是却累坏了身体。
8. 我们公司准备向北部_____。
9. _____农业是现代化的重要策略之一。
10. 必须把_____经济放在第一位。

[045] 反而 fǎn'ér — 相反 xiāngfǎn

反而 [Phó từ]

- *Ngược lại, trái lại.* Chỉ ý của phân câu sau trái ngược với phân câu trước, hoặc tình huống trái với lẽ thường, vượt khỏi dự tính.
都到了考试的时候了，他反而玩得更疯狂。
- Trong câu, thường có những từ 不仅不、不仅没、不但不、不但没 v.v...đi kèm. Nếu như chủ ngữ của hai phân câu khác nhau, 反而 được đặt sau chủ ngữ của phân câu sau.
他迟到了，老师不但没批评他，反而还表扬了他。
雨不但没停，反而更大了。

相反 [Tính từ]

- *Ngược lại, trái lại, trái ngược nhau.* Chỉ hai sự việc đối lập nhau, trái nghịch nhau. Thường làm vị ngữ, khi làm định ngữ phải có 的. Ngoài ra, 相反 có thể đứng độc lập hoặc thêm những từ 恰恰、恰好、正好、刚好 phía trước.
他们俩的说法正好相反。
汽车朝相反的方向驶去。
老师不但没批评他，恰恰相反，还给他鼓励。
他不但不道歉，相反还大吵大闹起来。

反而 [Phó từ]	相反 [Tính từ]
- Khi biểu thị nghĩa <i>ngược lại, trái với kết quả, hoặc ngoài dự kiến, v.v...có thể thay thế cho nhau.</i> 老师不但没批评他，反而 / 相反还给他鼓励。	
- Là phó từ, không làm vị ngữ và định ngữ. 他提出了跟我完全反而的意见。 (S)	- Là tính từ, có thể làm vị ngữ và định ngữ. 他提出了跟我全完相反的意见。
- Nhấn mạnh trái với lẽ thường tình.	- Nhấn mạnh sự đối lập, đối nghịch lại.

<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>无论做什么事，你努力了，就有成功的机会，反而，你不努力，就什么也不会有。(S)</p>	<p>- Có thể đứng độc lập giữa hai phân câu, phía sau có thể cách quãng bằng dấu phẩy.</p> <p>无论做什么事，你努力了，就有成功的机会，相反，你不努力，就什么也不会有。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>学习和休息不仅不矛盾，反而，它们是互相协调的。(S)</p>	<p>- Khi nói hai sự việc, sự vật đối lập, mâu thuẫn nhau, mang tính triết lý, biện chứng, thường dùng 反而, không dùng 反而.</p> <p>学习和休息不仅不矛盾，相反，它们是互相协调的。</p>

Luyện tập

Chọn 反而、相反 điền vào chỗ trống:

1. 这篇课文，老师不是没讲过，_____，还用了几节课的时间来阅读。
2. 我的观点跟他的观点_____。
3. 他的家离公司最远，他_____来得最早。
4. 她不说还好，她一说_____更让我生气。
5. 春天了，天气该暖和了，_____下起雪来。
6. 下半年的情况跟上半年的_____，营业额提升得很快。
7. 这个学期他经常旷课，学习成绩_____比以前好。
8. 得了奖学金，他不仅没有骄傲，_____更加努力学习。
9. 他们不仅没有前进，_____后退了。
10. 他不穷，_____，他是个百万富翁。

[046] 返 fǎn — 回 huí

返 [Động từ]

- Vé, trở về. Biểu thị ý nghĩa về, trở về.

他将在三天后返京。

他买了一张往返机票。

* Kết hợp với từ đơn âm tiết, như 返京、返校, nếu muốn kết hợp với từ hai âm tiết, thì phải dùng 返回, như 返回北京、返回学校。

* Không kết hợp với 去.

我很久没有返越南去了。(S)

回 [Động từ, lượng từ]

- Động từ:

(1) *Trở về, quay về, về*. Từ nơi khác quay về chỗ cũ, trở về.

下个月，我要回越南了。

下课后，我就回家。

(2) *Trả lời, hồi âm*.

她给她的朋友回信了。

我给小明回个电话。

(3) *Quay lại*.

听到妈妈叫他，他马上回过头来。

她回过身来跟我笑了笑。

- Bỏ ngữ: *Về, lại*. Biểu thị ý nghĩa phản hồi, trả lời, trả về chỗ cũ.

我拿回了几本书给他看。

- Lượng từ:

(1) *Lần*. Chỉ số lần của hành động.

他去过桂林好几回呢。

(2) *Sự*. Chỉ sự việc.

根本没有这回事。

(3) *Hồi*. Chỉ chương hồi trong tiểu thuyết.

“三国演义”第二回。

返 [động từ]	回 [động từ, lượng từ]
- Đều là động từ, đều có ý nghĩa trở về.	
- Không làm bỏ ngữ.	- Có thể dùng làm bỏ ngữ.
- Không kết hợp với bỏ ngữ xu hướng 来/去。	- Kết hợp với bỏ ngữ xu hướng 来/去。 我很久没有回越南去了。
我很久没有返越南去了。(S)	
- Thường dùng trong văn viết.	- Thường dùng trong khẩu ngữ

Luyện tập

Chọn 返 hoặc 回 điền vào chỗ trống:

- 春节期间, _____ 程车票不好买。
- 他答应月底之前把所有欠款_____还。
- 丽丽今天又买_____一些书来。
- 经理这_____去杭州是为了参展。
- 时间一去不复_____。
- 我要马上给他_____信说明事情的来龙去脉。

- 由于暴风雪的关系，机场取消了所有往_____美国的航班。
- 他替我们上网定了三张往_____票。
- 这是两_____事，怎能搭在一起说呢？
- 从国外留学_____回后，他一直闷闷不乐。

[047] 房间 fángjiān — 房子 fángzi — 房屋 fángwū — 屋子 wūzi

房屋 [Danh từ]

- Nhà cửa.* Tên gọi chung, tổng thể về căn nhà, căn hộ.
这些房屋都设计得很好看。
这一带的房屋都是 80 年代的。

房子 [Danh từ]

- Nhà, căn hộ.* Chỉ từng căn hộ, từng nhà.
这座房子是 80 年代的建筑。
这一带的老房子很快就要拆了。

房间 [Danh từ]

- Phòng, căn phòng.* 房间 là một bộ phận, một phần của 房子.
他住的房间不太大。
这个宾馆有 100 个单人房间。
他的房间号码是 110。

屋子 [Danh từ]

- Căn phòng, phòng.*
你的屋子大吗?
这几间屋子的光线都很充足。
他的屋子很干净。

房屋 [Danh từ]	房子 [Danh từ]	房间 [Danh từ]	屋子 [Danh từ]
- Đều chỉ hạng mục kiến trúc, căn hộ, căn nhà, phòng ốc, v.v... Nhưng có sự khác nhau về diện tích lớn nhỏ, về tổng thể hoặc cục bộ.			
- Chỉ nhà cửa nói chung.	- Chỉ căn nhà, căn hộ.	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ căn phòng, gian phòng (một bộ phận, một phần của căn nhà.) - Thường dùng trong văn viết và chỉ căn phòng trong các lĩnh vực như thiết kế, đặt chỗ, mua bán cho thuê, khách sạn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ căn phòng, gian phòng (một bộ phận, một phần của căn nhà.) - Thường dùng trong khẩu ngữ.

- Chỉ có thể dùng lượng từ 些。 这些房屋都是古老的建筑。这所房屋是我爸爸买给我的。(S)	- Lượng từ có thể là 间、所、栋、幢、些、套。 这些房子都是古老的建筑。这所房子是我爸爸买的。	- Lượng từ có thể là 间、个。 这个房子有四个房间，两个卧室、一个客厅、一个书房。	- Lượng từ dùng 间。
---	--	--	--------------------

Luyện tập

Chọn 房间 (屋子)、房子 điền vào chỗ trống:

1. 他刚买了一套新_____。
2. 这个_____隔壁是卫生间。
3. 这栋_____一共有六层。
4. 我家_____后边是一条小河。
5. 这家宾馆有很多个_____呢。
6. 这家宾馆还有两个空_____。
7. _____里挤满了客人。
8. 我想预定一个_____。
9. 我要一间能看到风景的双人_____。
10. 你们有空_____吗？

[048] 仿佛 fǎngfú — 好像 hǎoxiàng — 似乎 sìhū

仿佛 [Phó từ, Động từ]

- Phó từ: *Hình như, dường như*. Biểu thị không dám chắc lắm, phía sau có thể có những từ 实际上、其实、事实上.

他们俩感情很好，仿佛是亲兄弟，其实他们只是好朋友。

跟你们在一起，我仿佛又回到了年轻的时候。

他看起来仿佛很傻，其实聪明着呢。

- Động từ: *Giống, xêm xêm nhau, gần giống nhau, gần như giống nhau*. Có thể thêm từ 相 phía trước tạo thành cụm từ 相仿佛 (*gần giống nhau, khá giống nhau*), làm vị ngữ. Thường 仿佛 làm động từ sẽ không mang tân ngữ, cũng không có 了、着、过, không có bô ngữ.

这个孩子的年龄跟我儿子的年龄相仿佛。

好像 [Phó từ, Động từ]

- Phó từ: *Hình như, dường như*. Biểu thị không dám chắc lắm, chỉ là đoán chừng, nhưng sự thật, thực tế không phải vậy, phía sau thường có những từ 一样、一般、似的。

我们好像在哪儿见过面。

他们俩感情很好，好像是亲兄弟一般。

突然间，天变色了，好像要下雨了。

- Động từ: *Giống, hơi giống, khá giống*. Biểu thị so sánh, đối chiếu hai vật hoặc hai người với nhau. Khi đó phải có tân ngữ phía sau 好像.

老师好像妈妈似的关心我。

今年的冬天很暖和，好像秋天一样。

似乎 [Phó từ]

- *Dường như, hình như, giống như*. Biểu thị không dám chắc lắm, phía sau có thể có những từ 实际上、其实、事实上.

他似乎很累，坐着坐着就睡着了。

突然间，天变色了，似乎要下雨了。

听起来，似乎他学得不怎么好，其实他是我们班汉语水平最高的一个。

仿佛 [Phó từ, Động từ]	好像 [Phó từ, Động từ]	似乎 [Phó từ]
- Khi làm phó từ, đều biểu thị nghĩa <i>hình như, dường như, giống như</i> . Chỉ không dám đoán chắc, chỉ là đoán chừng, áng chừng. 看！这天似乎 / 好像 / 仿佛要下雨了。	- Phía trước có thêm chữ 相 tạo thành cụm từ 相仿佛 (<i>gắn giống nhau, khá giống nhau</i>). 这两种颜色相仿佛。	- Không có cách dùng này. 这两种颜色相好像 / 似的。 (S)
- Phía sau thường có những từ 一样、一般、似的。 听到这个消息他高兴得仿佛 / 好像是个孩子似的。		- Không thể thêm những từ 一样、一般、似的 phía sau. 听到这个消息他高兴得似乎是个孩子似的。 (S)
- Thường dùng trong văn viết.	- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết.	- Thường dùng trong khẩu ngữ.

Luyện tập

Chọn 好像、似乎 điền vào chỗ trống:

- 看那种眼神，他们_____一对恋人似的。
- 听起来，_____她对他很不满，实际上，她非常在乎他。
- 这个人我_____见过。
- 他俩有说有笑，_____长久没见面的老朋友。
- 看他的样子，_____很了不起。
- _____她已出去好几天了。
- 他_____是个永远年轻的小伙子。
- 她当时看起来_____什么事都没发生似的。
- 他工作不错，但_____缺乏信心。
- 他_____和往常一样忙碌。

[049] 非常 fēicháng — 很 hěn — 挺 tǐng — 十分 shífēn — 极 jí

非常 [Phó từ, tính từ]

- Phó từ: *Vô cùng, rất*. Biểu thị mức độ rất cao. Có thể trùng điệp thành 非常非常 để tăng thêm mức độ.

他长得非常帅。

这部电影非常好看。

- Tính từ: *Lạ thường, quan trọng, đặc biệt*. Biểu thị khác với thường ngày, lẽ thường.

现在是非常时期，请多注意！

这儿人来人往，热闹非常。

很 [Phó từ]

- Rất. Biểu thị trình độ ở mức khá cao. Có các cách dùng sau:

(1) Đứng trước động từ, cụm động từ hoặc tính từ (很 + Động từ / Tính từ).

Nếu có trợ động từ (会、应该、想) cũng đứng trước trợ động từ.

* 很 không kết hợp với một số tính từ như sau: 真正、亲爱、永久、广大；错、灰、温、雪白、红红的、绿油油……

* 很 + tính từ, đứng trước một danh từ hoặc cụm danh từ, phải có 的, (trừ 很多).

张老师很喜欢小狗。

丽丽很会说话。

我很乐意帮助别人。

他是一个很有礼貌的学生。

(2) Đúng sau 得, làm bô ngữ.
他的汉语好得很。

挺 [Phó từ]

- Khá, hơi. Chỉ mức độ tương đối cao.
这次考试挺难的。
我挺喜欢游泳。

十分 [Phó từ]

- Vô cùng. Chỉ mức độ cao.
环境污染对人们的健康十分不利。
我十分同情你现在的情况。

极 [Phó từ]

- Rất, cực kỳ. Biểu thị đạt mức cao, đạt đến đỉnh điểm. Có các cách dùng sau:
 - (1) Đúng trước trợ động từ hoặc tính từ (极 + Trợ động từ/Động từ). Nếu có trợ động từ (会、应该、想).
 - * 极 không kết hợp với một số tính từ như sau: 真正、亲爱、永久、广大；错、灰、温、雪白、红红的、绿油油、干干净净……
 - * 极 + tính từ, đúng trước một danh từ hoặc cụm danh từ, phải có 的。
他极有可能回老家去了。
他写字极快。
 - (2) Đúng trước động từ, phía sau phải có tân ngữ.
我极希望爸妈能到北京一趟。
 - (3) 极+了, làm bô ngữ.
下雪的景色漂亮极了。

很 [Phó từ]	非常 [Phó từ, tính từ]	挺 [Phó từ]	十分 [Phó từ]	极 [Phó từ]
- Đầu biểu thị mức độ tương đối cao và rất cao. Mức độ đó tăng dần theo thứ tự: 挺 < 很 < 十分 < 非常 < 极				
- Đúng sau 得 được. 这儿的东西贵得很。	- Không thể đứng sau 得.			- Không thể đứng sau 得. Nhưng có thể đi với 了, tạo thành 极了. 听到这句话，她生气极了。 这儿的东西贵得极。(S)

- Không có thể dùng với 之、地。	- Có thể dùng với 之、地。 风景非常之美、天气非常地热。	- Không có thể dùng với 之、地。	
- Không thể trùng điệp.	- Có thể trùng điệp lên thành 非常非常。 我非常非常想去美国留学。	- Không thể trùng điệp.	
- Không có hạn chế này. 谢谢，我很 / 非常喜欢。	- Đúng trước động từ, động từ đó phải mang tân ngữ. 我十分 / 极受爸爸的影响，将来要当一名老师。 我挺喜欢这种古典音乐。	- Đúng trước động từ, động từ đó phải mang tân ngữ. 我十分 / 极受爸爸的影响，将来要当一名老师。 我挺喜欢这种古典音乐。	
- Có thể đi với phù định 不。 你这样做 不很好。 最近他很不 开心。	- Không thể đi với phù định 不 (trừ 非常不好)。 你这样做不 非常好。(S) 他做事非常 不认真。(S)	- Ít đi với phù định 不 - Có thể đi với phù định 不	- Không thể đứng sau 不.

Luyện tập

Chọn 很、非常、十分 điền vào chỗ trống:

1. 老师最近身体不_____好。
2. 今天他们公司召开了_____会议。
3. 在_____情况下我们不得不这么做。
4. 他是个_____热情的小伙子。
5. 这家饭店的菜_____不错。
6. 我对这次考试的成绩_____满意。
7. 这个词语你用得不_____恰当。
8. 联合国召开_____会议讨论这次突发事件。
9. 听到好朋友结婚的消息，我_____高兴。
10. 救火员采取了_____行动，才能把火扑灭。

[050] 赶紧 gǎnjǐn — 赶快 gǎnkuài

赶紧 [Phó từ]

- *Nhanh, ngay, mau chóng.* Biểu thị tận dụng thời gian, cơ hội, nhanh chóng hành động.

已经六点了，我得赶紧做晚饭了。

他受伤了，赶紧去叫救护车。

赶快 [Phó từ]

- *Nhanh, ngay, mau chóng.* Biểu thị tận dụng thời gian, cơ hội, đầy nhanh tốc độ.

天快黑了，我们赶快离开这里吧！

赶快起床，你要迟到了。

赶紧 [Phó từ]	赶快 [Phó từ]
<ul style="list-style-type: none">- Đều biểu thị tận dụng thời gian, cơ hội để làm việc gì đó nhanh chóng. Làm trạng ngữ trong câu.- Đều dùng trong câu cầu khiếu, biểu thị sự hồi thúc.	
<ul style="list-style-type: none">- Nhấn mạnh việc nắm bắt thời gian, cơ hội nhanh chóng làm việc gì đó. <p>我赶紧吃饭就去教室。</p>	<ul style="list-style-type: none">- Nhấn mạnh đầy nhanh tốc độ, nhanh chóng hành động, không kéo dài thời gian. <p>我们赶快出发吧，不要等他了。</p>
<ul style="list-style-type: none">- Có thể dùng để diễn tả những hành động chưa làm hoặc đã làm. <p>他一下课就赶紧向食堂跑去。</p>	<ul style="list-style-type: none">- Phản nhiều dùng trong trường hợp diễn tả những hành động chưa làm. <p>赶快跑，要不就迟到了。</p>

Luyện tập

Chọn 赶紧、赶快 điền vào chỗ trống.

- 时间不早了_____上路吧！
- 人都到齐了，_____开会吧！
- 有老人上车，他_____站起来让座。
- 饭做好了，_____趁热吃吧！
- 你_____打个电话，间问他火车明天是几点钟发车。
- 我不知道他为什么叫我_____去。
- 要下雨了，_____把衣服收进来。
- _____把作业做完，我们要去看电影。
- 天要黑了，我们_____离开这儿吧！
- 还有五分钟，_____跑吧！

[051] 刚 (刚刚) gāng (gānggāng) — 刚才 gāngcái

刚 (刚刚) [Phó từ]

(1) *Vừa, vừa mới, vừa vẫn, vừa dù.* (1) Chỉ sự việc vừa xảy ra không lâu. (2) Vừa đúng lúc, không sớm không muộn. Sự việc, số lượng, thời gian vừa đúng lúc, vừa vẫn, vừa dù. Phía sau có 就、又, có khi dùng với 一, tạo thành 刚一.

我刚来中国，所以汉语说得不太好。

这件衣服你穿刚好，不大不小。

老师讲课的声音很小，我刚可以听见。

他刚一出门，就碰到小王了。

(2) 刚刚 là hình thức trùng điệp của 刚, biểu thị thời gian xảy ra sự việc cách nay gần hơn, mới hơn so với 刚. Cách dùng và ý nghĩa giống như 刚, nhưng 刚刚 không thể kết hợp với 一.

我刚刚来中国，一切都觉得很陌生。

他刚刚一出门，就碰到小王了。(S)

刚才 [Danh từ]

- *Vừa rồi, vừa mới, vừa qua.* Đứng trước động từ, tính từ hoặc chủ ngữ để làm trạng ngữ, cũng có thể làm định ngữ. Biểu thị thời gian xảy ra sự việc cách nay không lâu.

刚才有人找你。

你刚才去哪儿了？

刚才很疼，现在好多了。

刚 (刚刚) [Phó từ]	刚才 [Danh từ]
- Đều biểu thị nghĩa vừa mới xảy ra không lâu. 刚 / 刚才走的那个人是谁？	
- Là phó từ chỉ có thể đứng trước động từ, tính từ làm trạng ngữ. 我刚 (刚刚) 回到家。	- Là danh từ, nên có thể làm trạng ngữ, còn có thể làm định ngữ nữa. 刚才的话你记住了吗？
- Chỉ có thể đứng sau chủ ngữ. 你刚去哪儿了？	- Đứng trước hoặc sau chủ ngữ đều được. 你刚才去哪儿了？ 刚才你去哪儿了？
- Không có giới hạn đó. 我是今天早上刚 (刚刚) 到的。 我刚来中国一个月。	- Phía trước 刚才 không thể có từ chỉ thời gian, và phía sau 刚才 cũng không thể có bỏ ngữ thời lượng. 我是今天早上刚才到的。(S) 我刚才中国一个月。(S)

<p>- Phía sau không thể đi với những từ phủ否定。 你刚（刚刚）不买，现在没有了。(S)</p>	<p>- Phía sau có thể đi với những từ phủ否定。 你刚才不买，现在没有了。</p>
---	--

Luyện tập

Chọn 刚（刚刚）、刚才 điền vào chỗ trống:

1. 你这么晚才回来，小王_____走呢。
2. 这双鞋我穿不大不小，_____合适。
3. 他把_____的事忘了。
4. 你_____不在的时候，丽丽来找你了。
5. _____他还在这儿，怎么一转眼就不见了。
6. 对不起，我把_____给我的地址弄丢了。
7. 这个会议室_____能坐下三十人。
8. 早上我_____上班，就发现忘了带钱包。
9. 你_____怎么说。
10. 现在跟_____一样，肚子还是很疼。

[052] 跟 gēn— 和 hé — 及 jí — 与 yǔ

跟 [Giới từ, liên từ]

- Giới từ: *Cùng, với*. Biểu thị hành động đó đôi bên cùng tham gia làm ra, phát ra. Phía sau thường có những từ đi kèm 一起、一块、一同. Có thể dùng để so sánh bằng (A=B)

小明跟他们一起去唱卡拉OK了。

我不跟他去吃饭。

我跟他不认识。

昨天的气温跟今天差不多。

- Liên từ: *Cùng, với*. Biểu thị mối quan hệ giữa hai người hoặc hai vật là bình đẳng. Cũng có thể biểu thị mối quan hệ phụ thuộc, không bình đẳng. Thành phần trước và sau có thể là danh từ, đại từ, cụm danh từ.

你跟她都是美国人吗？(Mối quan hệ bình đẳng)

我跟她借了一本书。(Mối quan hệ phụ thuộc, 我 phụ thuộc 她)

和 [Giới từ, liên từ]

- Giới từ: *Và, với, cùng*. Cách dùng như “跟”。
他和你一起做饭。
动物、植物和人一样，都需要水和空气。
- Liên từ: *Và, với, cùng với*. Biểu thị mối quan hệ bình đẳng. Nếu liệt kê từ ba đối tượng trở lên thì đặt ở trước đối tượng sau cùng.
我们这个学期要上口语、阅读、听力和汉字四门课。
大和小、长和短、冷和热都是相对的反义词。

*** Chú ý về cách dùng của 和:

- (1) Nếu liên kết các động từ hoặc tính từ, thì phải có thêm các thành phần khác chung động từ/tính từ + 和 + động từ/tính từ không thể làm vị ngữ độc lập được.
她漂亮和聪明。 (S)
她比以前更漂亮和聪明了。
- (2) Khi liên kết với các tính từ, nhất là tính từ đơn âm tiết đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với nhau, ít khi dùng 和 mà chuyển sang dùng 而、又。
汽车开得又快又稳。
汽车开得快和稳。 (S)
我们教学要做到少而精。
我们教学要做到少和精。 (S)
- (3) Thành phần phía trước và sau 和 đều phải đồng bộ, không thể phía trước là danh từ phía sau là động từ hoặc trước là từ đơn âm tiết, sau là cụm từ cũng không được.
大家都很高兴和累。 (S)
- (4) Không liên kết được câu hoặc phân câu.
他们俩感情很好和他们俩是同学。 (S)

及 [Liên từ]

- *Và, cùng với*. Ý nghĩa và cách dùng cũng giống với 和. Nhưng mối quan hệ giữa các thành phần trước và sau có khác nhau, không còn là bình đẳng nữa. Phía trước sẽ quan trọng và mang tính chủ yếu hơn so với những thành phần liên kết sau. Và trật tự này không hoán đổi được cho nhau.
生日蛋糕、鲜花、礼物及朋友吃的糖果、点心都买了，你看还缺什么吗？
学校领导及老师都很关心学生。

与 [Giới từ, liên từ]

- Giới từ: *Và*, Tương đương với 跟.

昨晚我与他去看老师了。

爸爸与妈妈说的话，我都记在心里。

- Liên từ: *Cùng*, *và*. Chỉ có thể liên kết từ hoặc cụm từ. Thường dùng trong tựa đề của sách, bài luận...

我给你买了一本《教与学研究》。

在你身上，寄托着妈妈与全家人的希望。

跟 [Giới từ, liên từ]	和 [Giới từ, liên từ]	与 [Giới từ, liên từ]	及 [Liên từ]
- Đều biểu thị nghĩa <i>và</i> , <i>với</i> , <i>cùng</i> .			
		A 公司跟/和/与 / 及 B 公司都出席参加这次会展。	
- Thành phần trước và sau có mối quan hệ phụ thuộc. Không thể hoán đổi vị trí cho nhau được. 你跟他去吧。 (你 phụ thuộc và đi theo 他)	- Thành phần trước và sau có mối quan hệ bình đẳng. Có thể hoán đổi vị trí cho nhau được. 你和/与他一起去吧。(bình đẳng) 我喜欢吃苹果、香蕉和/与葡萄。(bình đẳng)		- Thành phần trước và sau có mối quan hệ phụ thuộc. Không thể hoán đổi vị trí cho nhau được. Những gì quan trọng, chủ yếu đứng trước, còn lại không quan trọng bằng, đứng sau. 父母及姐姐都去。 姐姐及父母都去。(S)
- Thành phần trước và sau có thể là danh từ, đại từ, cụm danh từ.	- Không liên kết được câu hoặc phân câu.	- Không có giới hạn này.	- Chỉ có thể liên kết danh từ hoặc cụm danh từ. 这是他送你的词典及铅笔。
- Thường dùng trong khẩu ngữ.			- Thường dùng trong văn viết. Nhất là tiêu đề, tựa đề sách, bài, v.v...

Luyện tập

Chọn 跟、和、及、与 điền vào chỗ trống:

- 还好我们没有_____着他。
- 可能的话，她想_____我们一起去。
- 你想_____我去公园散步吗？
- 我能_____你做生意，太高兴了。
- 我养了一只猫_____一只狗，但它们老是打架。

6. 爱_____恨是两个极端。
7. 请接受我们对你_____你全家的美好祝福，祝你们新年快乐。
8. 他昨天有一个充满力量_____激情的演说。
9. 从某种意义上讲，才干_____教育为成功之要素。
10. 国_____国之间的社会习俗有很大差异。

[053] 还 hái — 再 zài — 又 yòu

还 [Phó từ]

- *Còn, vẫn.* (1) Biểu thị sự việc, hiện tượng đang tiếp diễn, còn kéo dài. (2) Hành động đó, sự việc đó tái diễn, lặp lại. (3) Dùng để nhấn mạnh trình độ sâu hoặc nhẹ, nhấn mạnh nhiều hay ít, sớm hay muộn.

都已经十二点了，他还在看书。(tiếp diễn, còn kéo dài)

这种茶太好喝了，我还要喝一杯。(tái diễn, lặp lại)

九个人还太少了，要十五个人，才能组团去旅行。

(nhấn mạnh nhiều hay ít)

再 [Phó từ]

- (1) *Nữa, lần nữa.* Chỉ sự việc, hành động lặp lại, hoặc sẽ lặp lại, sẽ xảy ra, trong một khoảng thời gian nhất định, mang tính quy luật.

我明年九月再来中国学汉语。

如果你再不来上课，就不能参加考试了。

书店已经关门了，我们明天再去吧。

- (2) *Sau đó.* Biểu thị hai sự việc lần lượt xuất hiện.

我先去跟他打个招呼，你再去比较好。

先学生词，再学课文，这样比较轻松。

又 [Phó từ]

- *Lại.* (1) Chỉ sự việc, hành động xảy ra lần thứ hai, lặp lại lần thứ hai. (2) Cũng có thể biểu thị hành động đó xảy ra và lặp lại rất nhiều lần. (3) Cũng có thể chỉ hai hành động liên tục thay đổi cho nhau. (4) Nhiều tình huống, hành động xuất hiện, tồn tại cùng lúc.

他昨天来过，今天又来了。(lặp lại)

一天又一天，他不知道等了多少天，才等来她的信。(lặp lại)

他写了又擦掉，擦掉又写，不知道写了多少遍。(hai hành động liên tục thay đổi cho nhau)

那天没人通知我，又是我最忙的一天，又没有车，所以我没去参加他的生日晚会。(Nhiều tình huống xuất hiện, tồn tại cùng lúc)

还 [Phó từ]	再 [Phó từ]	又 [Phó từ]
<p>- Hành động lặp lại đó chưa thực hiện. Nhưng hành động đó sẽ xong sớm.</p> <p>他昨天来过，明天还要来。</p>	<p>- Hành động lặp lại đó chưa xong, sắp xảy ra trong tương lai. Không có thể hiện khi nào xong.</p> <p>他昨天来过，下午两点再来一次。</p>	<p>- Hành động lặp lại đó đã xảy ra, đã hoàn thành. Sự lặp lại đó thường mang tính quy luật.</p> <p>他昨天来过，今天又来了。</p>
<p>- Có thể dùng trong câu nghi vấn.</p> <p>你别喝了，还喝要吐了。 (S)</p>	<p>- Khi dùng ở thể nghi vấn, phải có những thành phần khác như bổ ngữ, trợ động từ kèm theo.</p> <p>你怎么再 / 又不走？(S) 你能再说一遍吗？ 你又睡不着啊？ 你怎么不走？(S)</p>	
<p>- Không dùng trong câu cầu khiến.</p> <p>你怎么还不走？</p>	<p>- Có thể dùng trong câu cầu khiến.</p> <p>你别喝了，再喝要吐了。</p>	<p>- Không dùng trong câu cầu khiến.</p> <p>你别喝了，又喝要吐了。 (S)。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p>	<p>- Biểu thị hai hành động lần lượt xảy ra. Hành động đó có thể chưa xảy ra hoặc đang xảy ra, dịch là “sau đó”.</p> <p>你洗好澡，再吃饭。</p>	<p>- Biểu thị hai hành động lần lượt xảy ra. Hành động đó phải là đã xảy ra hoặc đã hoàn thành xong, dịch là “lại”.</p> <p>他在推荐信上签了名，又盖上章。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>他还要上学，还要工作，很不容易。 (S) 他再要上学，再要工作，很不容易。 (S) 这种苹果还香还甜。 (S) 这种苹果再香再甜。 (S)</p>		<p>- Có thể chỉ hai hoặc nhiều tính chất cùng xuất hiện, hai hoặc nhiều việc cùng xảy ra cùng lúc.</p> <p>他又要上学，又要工作，很不容易。 这种苹果又香又甜。</p>

Luyện tập

Chọn 再、又 điền vào chỗ trống:

- 今天已经很晚了，明天_____说吧。
- 外边刮风，你_____穿上一件大衣吧。
- 他昨天不来上课，今天_____没来。
- 他这篇作文改了_____改，不知道改了多少遍。
- 你先办好事，_____来我家吃饭。
- 听到这个消息，我_____惊_____喜。
- 我_____没病，吃什么药？
- 明天_____是星期天了。
- 我_____想去，_____不想去，一时拿不定主意。
- 我们做好了作业_____看这张影碟吧。

[054] 还是 háishì — 或者 huòzhě

还是 [Phó từ, liên từ]

- Phó từ: *Vẫn, vẫn còn*. Biểu thị hành động đó, trạng thái đó duy trì không thay đổi. Ngoài ra còn biểu thị nhấn mạnh.
多年不见，她还是那么年轻漂亮。
洗了这么多次，还是脏，得再洗一遍。
还是去长城好，爬爬山运动运动。
他活到六十多岁，还是第一次看到大海！

- Liên từ: *Hay là, hoặc là*. Liên kết hai hay nhiều sự vật, tình huống để cho chúng ta lựa chọn, thường dùng trong câu nghi vấn, 还是 có thể liên kết từ, cụm từ, phân câu và câu.
丽丽，中午吃面条还是米饭？
你喝茶还是喝咖啡？

或者 [Liên từ]

- *Hoặc là, hay là*. Cũng giống như 还是, 或者 liên kết hai hay nhiều từ, cụm từ, phân câu và câu tạo thành mối quan hệ bình đẳng, hay lựa chọn để biểu thị hai hay nhiều sự vật cùng tồn tại, xuất hiện cần chúng ta lựa chọn.
我打算明天或者后天去看王老师。
或者上午，或者下午，反正今天你要把合同准备好。
父母每周给我一百或者二百的零花钱。
每天晚上，他做作业或者预习新课，从来不去玩儿。
不管是你、是我，或者他，都帮不了这个忙。

还是 [Phó từ, liên từ]	或者 [Liên từ]
- Khi là liên từ, đều biểu thị nghĩa <i>hay là, hoặc là</i> .	
- Thường dùng trong câu nghi vấn. 你喝茶还是喝咖啡？	- Chỉ có thể dùng trong câu trần thuật. 喝茶或者咖啡都行。
- Có cách dùng của phó từ, khi đó mang nghĩa “vẫn còn, vẫn là” 天气预报说今天还是有雨。	- Không có cách dùng này. 天气预报说今天或者有雨。(S)

Luyện tập

Chọn 还是、或者 điền vào chỗ trống:

- 最后他_____没去和那个姑娘约会。
- 晚上我看看书，听听音乐，_____上上网。
- 你们骑车来_____坐车来？
- 那儿离学校不远，你们骑车来_____坐车来都可以。
- 老师又讲了一遍，我_____不懂。
- 今天是星期六_____星期天？
- 你怎么连水牛_____黄牛都分不清？
- 星期天，我常在家休息_____跟朋友一起去吃饭。
- 他是好人_____坏人？
- 他是我最好的朋友，_____说，是第二个我。

[055] 好（不）容易 hǎo (bù) róngyì — 很不容易 hěn bù róngyì

好（不）容易 [Phó từ]

- Không dễ dàng gì, khó khăn lắm mới.... Dùng trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị sự việc phải trải qua nhiều khó khăn trở ngại mới có thể xong được, phía sau thường có 才 kèm. Hình thức phủ định 好不容易 và hình thức khẳng định 好容易 đều có cách dùng và ý nghĩa như nhau.

春节快到了，我好不容易才搞到这两张火车票。

找了半天，好不容易才找到这本书。

好不容易才把孩子哄得睡着了，你们又把他吵醒了。

很不容易

- Không dễ dàng gì, rất khó. 很不容易 là cụm từ, chỉ sự việc phải trải qua nhiều khó khăn trở ngại mới xong được, thường làm vị ngữ trong câu.

我去了好几个书店，很不容易才买到这本词典。

很不容易才得到这个留学的机会，所以我更要努力学习。

好 (不) 容易 [Phó từ]	不容易
<p>- Điều biểu thị nghĩa <i>rất khó, khó khăn lắm mới làm được</i>. Nhưng có sự khác biệt về cách dùng.</p> <p>这次考试很难，我好不容易/好容易才及格。(及格了)</p> <p>这次考试很难，我很不容易才及格。(及格了)</p>	
<p>- Đứng trước động từ, làm trạng ngữ. Không làm được vị ngữ.</p> <p>这篇文章有很多生词，我好(不)容易才看完。</p> <p>要学好汉语好不容易。(S)</p>	<p>- Có thể làm vị ngữ.</p> <p>要学好汉语不容易。</p>
<p>- Nhấn mạnh cảm nhận chủ quan của cá nhân.</p> <p>作业太难了，我好不容易才做完。</p>	<p>- Nhấn mạnh sự thật khách quan.</p> <p>他一个人在国外生活也很不容易。</p>

Luyện tập

Chọn 好不容易、很不容易 điền vào chỗ trống:

- 那警察_____才从她那儿了解到真情。
- 住在没有电梯的第六层公寓_____。
- 他_____插进了一句话。
- 他的手套太紧，_____戴上。
- 这个日子_____盼到了。
- 儿童的注意力_____集中。
- 她喘著气_____才说出了几个字来。
- 要控制自己_____。
- 我_____才控制住自己的感情。
- 你提出的问题_____，我先考虑再回答。

[056] 忽然 hūrán — 突然 tūrán — 猛然 měngrán

忽然 [Phó từ]

- *Bỗng nhiên*. Chỉ sự việc, tình huống xảy ra quá nhanh và quá đột ngột, trở tay không kịp. Có thể đứng trước hoặc đứng sau chủ ngữ làm trạng ngữ.
- 早上还很暖和，下午忽然下起雪来。
- 我们正在上课，忽然停电了。

突然 [Phó từ, tính từ]

- Phó từ: *Đột nhiên*. Đứng trước động từ, biểu thị trong thời gian rất ngắn, sự việc hoặc tình huống bất ngờ đã xảy ra.
走着走着，他突然想起了一件事，又跑回去了。
- Tính từ: *Đột nhiên, bất ngờ*. Thường làm định ngữ, vị ngữ và bổ ngữ. Có thể có các phó từ trình độ như 很、太 đứng trước nó.
这是一个突然事件，谁也没有想到。
这件事突然得很。
发生这些事情，我感到很突然。

猛然 [Phó từ]

- *Bỗng nhiên*. Chỉ có thể làm trạng ngữ.
汽车猛然刹车，车里的人都跌倒了。
他猛然站起来，跑出教室去了。

忽然 [Phó từ]	突然 [Phó từ, tính từ]	猛然 [Phó từ]
- Đều biểu thị nghĩa <i>đột nhiên, bỗng nhiên</i> . Nhưng mức độ bất ngờ đó có sự khác biệt, tăng dần theo mức 忽然 < 突然 < 猛然 我们玩得正高兴的时候，突然/忽然/猛然下起雨来了。		
- Nhắn mạnh bất ngờ đó xảy ra trong chốc lát, nhanh chóng.	- Nhắn mạnh sự bất ngờ ở mức cao hơn so với 忽然。 - Làm trạng ngữ, đứng trước hoặc đứng sau chủ ngữ đều được. 他突然/忽然哭了。 突然/忽然他哭了。	- Nhắn mạnh bất ngờ đó ập đến một cách mạnh bạo nhất, ở mức cao nhất. - Làm trạng ngữ, chỉ có thể đứng sau chủ ngữ. 他猛然哭了。 猛然他哭了。(S)
- Không có cách dùng này. 他今天不来上课，我感到很忽然。(S)	- Có cách dùng của tính từ, có thể đứng sau các từ 很、太、挺、十分…… 他今天不来上课，我感到很突然。	- Không có cách dùng này. 他今天不来上课，我感到很猛然。(S)

Luyện tập

Chọn 忽然、突然 điền vào chỗ trống:

- 我来中国留学，是很_____的事情。
- 发生这样的事情，我感到有点儿_____。
- 他说着说着，_____大笑起来。

- 他走得太_____了。
- 听了这个消息，我感到非常_____。
- 那男孩_____哭了起来。
- 我得说这个消息来得太_____了。
- 起风了，雨点_____落下来。
- 她_____在楼梯上停住了。
- 全食堂的人都_____笑了起来。

[1057] 急忙 jímáng — 连忙 liánmáng — 匆忙 cōngmáng

急忙 [Tính từ]

- *Vội vã, vội vàng.* Chỉ trong lòng lo lắng, nôn nao nên hành động gấp gáp. Thường làm trạng ngữ. Phía trước không thể có các phó từ trình độ như 很、太、非常 v.v.... Hình thức trùng điệp là 急急忙忙. Chỉ có thể dùng trong câu trần thuật, không dùng cho câu cầu khiếu.

一接到你的电话我就急忙跑来了。

听说妈妈生了病，小强急忙赶回家了。

他急急忙忙地向医院赶去。

老师叫你急忙到她办公室一下。(S)

连忙 [Phó từ]

- *Vội vàng, ngay lập tức.* Chỉ hành động đó xảy ra rất nhanh. Đứng trước động từ. Chỉ có thể dùng trong câu trần thuật, không dùng cho câu cầu khiếu.
不小心碰到别人，他连忙道歉。
听说妈妈生了病，小强连忙赶回家了。
见有个老人上车，她连忙站起来让座。
老师叫你连忙到她办公室一下。(S)

匆忙 [Tính từ]

- *Vội vã, vội vàng, gấp gáp.* Thường làm trạng ngữ, cũng có thể làm bỏ ngữ. Phía trước được mang các phó từ trình độ như 很、太、非常 v.v.... Hình thức trùng điệp là 匆匆忙忙。

我看他走得很匆忙，不知发生了什么事。

一下课他就匆匆忙忙地回家去了。

因为情况发生得突然，是很匆忙做出的决定。

急忙 [Tính từ]	匆忙 [Tính từ]	连忙 [Phó từ]
- Điều biểu thị nghĩa với vàng, gấp gáp, vội vã. Nhưng do từ loại khác nhau, nên cách dùng khác nhau. 一下班他就匆忙/连忙/急忙赶去学校上汉语课。		
- Làm trạng ngữ. 一下课，我就急忙地赶回家了。	- Làm trạng ngữ, bổ ngữ. 一下课，我就匆忙地赶回家了。 我看他走得很匆忙，不知道要去哪儿。	- Là phó từ, đứng trước động từ. 一接到消息，我就连忙跑来了。
- Có thể trùng điệp. 他急急忙忙吃了点儿饭就去上班了。 他匆匆忙忙吃了点儿饭就去上班了。		- Không thể trùng điệp. 他连连忙忙吃了点儿饭就去上班了。(S)
- Thường làm trạng ngữ trong câu, khi làm trạng ngữ phía trước không thể có các phó từ trình độ 很、太 v.v.... 我走得太急忙了，来不及跟大家告别。(S)	- Phía trước có thể có các phó từ trình độ 很、太 v.v.... 我走得太匆忙了，来不及跟大家告别。	- Phía trước không thể có các phó từ trình độ 很、太 v.v.... 我走得太连忙了，来不及跟大家告别。(S)
- Nhấn mạnh tâm trạng lo lắng, nôn nóng. Thường là chỉ tâm trạng của người.	- Nhấn mạnh sự việc, tình huống gấp gáp, mang yếu tố khách quan nhiều hơn. Có thể dùng cho người và việc.	- Nhấn mạnh động tác, hành động gấp rút, chóng vánh, xảy ra liên tiếp. Thường là kết quả của về trước và câu trước.

Luyện tập

Chọn 急忙、连忙、匆忙 điền vào chỗ trống:

- 她_____去银行了。
- 我_____找了几个老乡来了解情况。
- 大家_____着去抢购特价品。
- 当猫进来时,小老鼠_____离开。
- 他突然_____下楼。
- 孩子发烧, 他_____去请大夫。
- 我们劝他不要_____行事。
- 他们_____奔向发生事故的地方。
- 男孩子们见老师来了, _____冲进教室。
- _____中我忘了锁门。

[058] 急忙 jímáng — 连忙 liánmáng — 赶忙 gǎnmáng

急忙 [Tính từ]

- *Vội vã, vội vàng.* Biểu thị vì gấp rút nên động tác, hành động diễn ra rất nhanh.
一听说是急诊病人，大夫急忙进行抢救。
一听说八点了，他急忙向教室跑去。

连忙 [Phó từ]

- *Vội vã, vội vàng.* Biểu thị động tác, hành vi diễn ra rất nhanh.
见有个老人上车，他连忙让座。
不小心撞到别人，他连忙道歉。

赶忙 [Phó từ]

- *Vội vã, vội vàng.* Biểu thị tốc độ và sự gấp rút của hành vi, động tác.
他赶忙道歉：“对不起，我不是故意的”。
听到喊声，小张赶忙跑出来。

急忙 [Tính từ]	连忙 [Phó từ]	赶忙 [Phó từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều diễn tả hành vi, động tác diễn ra rất nhanh và thường làm trạng ngữ trong câu. - Đều chỉ giới hạn dùng trong câu trần thuật và miêu tả, hành vi động tác được bô nghĩa đã xảy ra hoặc đang xảy ra. Không dùng trong câu cầu khiến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắn mạnh tâm lý lo lắng, miêu tả trạng thái của động tác hành vi. 听说妈妈生了病，小王急忙赶回家了。 - Có thể làm vị ngữ và bỏ ngữ, định ngữ. 走得太急忙，忘了带手套。 - Có thể trùng điệp. 他急急忙忙地向学校跑去。 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắn mạnh tốc độ diễn ra của động tác. Về mặt thời gian, hành vi động tác đó xuất hiện ngay sau một hành vi động tác nào đó ở phía trước. 听说妈妈生了病，小王连忙赶回家了。 - Không có cách dùng này. 走得太连忙/赶忙，忘了带手套。 (S) - Không có cách dùng này. 他连连忙忙/赶赶忙忙地向学校跑去。 (S)

Luyện tập

Chọn 急忙、连忙、急急忙忙、赶忙 điền vào chỗ trống:

1. 车上太挤，不小心踩了别人一下，我_____道歉。
2. 看到有人来，他_____走开。
3. 他来得太_____, 忘了带很多东西。
4. 听到有人敲门，小张_____去开门。
5. 她一回到家就_____做饭。
6. 他每天都_____地赶车，_____上班。
7. 一醒来看表，都七点多了，_____起床。
8. 你干嘛这样_____的？
9. 她见医生走出手术室，_____上前问长问短。
10. 看他那_____的样子，肯定又出什么事了。

[059] 既 jì — 既然 jírán

既 [Liên từ]

- *Dã, đã vậy.* Dùng trong câu phức nhân quả, phân câu trước đưa ra nguyên nhân hoặc lí do, để phân câu sau đưa ra suy luận hoặc kết quả. Phân câu sau thường có các từ 就、便、总、还、又、那么、则 đi theo, để tạo thành kết câu: *dã vậy...thì; đã...còn; đã...cũng...*

你既答应人家，就应该尽力帮助人家。

你既来中国留学，总该去过天安门吧。

你既希望他去，为什么又不叫他呢？

- Ngoài ra, có thể kết hợp với 又、也 tạo thành kết câu cố định, 既……又……/既……也……liên kết hai phân câu, biểu thị nghĩa vừa có thứ này, vừa có thứ kia.
王老师上课既生动又有趣。
他既会汉语，也会英语。

既然 [Liên từ]

- *Dã, đã vậy.* Cách dùng cũng như 既, dùng trong phân câu đầu trong câu phức nhân quả. Phân câu sau cũng thường có các từ 就、也、还、那 đi theo để tạo thành kết câu: *dã vậy...thì, đã vậy...còn.*

既然有困难，就应该提出来让大家帮忙解决。

既然你已经决定了，那我也就不说什么了。

既然他一放假就想回国，为什么还不去买机票？

既 [Liên từ]	既然 [Liên từ]
- Đều biếu thị nghĩa đâ, đâ vậy. 你既 / 既然答应人家，就应该尽力帮助人家。	
- Chi có thể đứng trước chủ ngữ. 她既同意你去，就不会让别人去了。 既她同意你去，就不会让别人去了。(S)	- Có thể đứng trước hoặc đứng sau chủ ngữ đều được. Nếu hai phân câu có chủ ngữ giống nhau thì đứng trước chủ ngữ, còn nếu hai phân câu có hai chủ ngữ khác nhau, thì đứng sau chủ ngữ. 既然你要去上课，你就去吧。 你既然要去上课，我就回去了。
- Có thể kết hợp với 又、也 tạo thành kết câu cố định, 既…又…/既…也… liên kết hai phân câu, biếu thị nghĩa vừa…vừa…, hai sự vật hai hiện tượng cùng tồn tại xuất hiện. 她既聪明又活泼。	- Không có cách dùng này. 她既然聪明又活泼。(S)
- Dùng trong văn viết.	- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết.

Luyện tập

Chọn 既、既然 điền vào chỗ trống:

1. 他_____是个战士，又是个诗人。
2. _____你无法回答这个问题，我们最好再问问别人。
3. 一本好的学生字典应该_____提供词语的含义，又举出应用这些词语的例子。
4. _____她病得厉害，我们要马上去请医生。
5. 他_____不学习，也不玩。
6. 他_____是我的医生也是我的朋友。
7. _____这样，我们就早点开始。
8. 她_____爱虚荣又奢侈。
9. _____你自己在说谎，你怎么能期待你的孩子们诚实呢？
10. 她充分发挥了自己的才能，_____是一个称职的母亲又是一个成功的画家。

[060] 将来 jiānglái — 未来 wèilái

将来 [Danh từ]

- *Tương lai, sau này.* Chỉ khoảng thời gian tương đối xa trong tương lai.

不远的将来，这里就是一个森林。

将来再说这件事吧！

将来的世界是你们年轻人做主的。

未来 [Danh từ]

(1) *Tương lai, mai sau.* Chỉ khoảng thời gian rất gần hoặc rất xa trong tương lai.

气象报告说：未来二十四小时内一定会有地震。

我们对未来充满希望。

未来的世界是你们年轻人做主的。

(2) *Tương lai.*

你们一定会有美好的未来。

将来 [Danh từ]	未来 [Danh từ]
- Đều biểu thị nghĩa <i>tương lai, mai sau.</i> Đều có thể làm tân ngữ và định ngữ, khi đó có thể hoán đổi cho nhau. 想想未来 / 将来，你的心情会好起来的。	
- Có thể làm trạng ngữ. 将来你打算做什么工作？	- Không thể làm trạng ngữ. 未来你打算做什么工作？(S)
- Không có cách dùng này. 儿童就是国家的将来。(S)	- Còn có nghĩa “hy vọng”. 儿童就是国家的未来。
- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết.	- Thường dùng trong văn viết.

Luyện tập

Chọn 将来、未来 điền vào chỗ trống:

- _____十二小时是最关键的时刻，大家要打醒十二分精神。
- 我们做家长要为孩子的_____着想。
- 少年儿童是祖国的_____。
- 人类的_____到底会发展成怎么样，现在很难说。
- _____三天，我会去上海开会，公司就交给你了。
- 在可以预见的_____, 越南将发展成一个文明的国家。
- 你真的一点也不关心你的_____？
- 这个男孩希望_____成为一名哲学家。
- 在不久的_____, 我们将在北京见面。
- 我们应该展望_____。

[061] 讲 jiǎng — 说 shuō — 谈 tán

讲 [Động từ]

(1) *Nói, giảng.*

妈妈给我们讲了一个故事。

下个月我爸爸要去美国讲学。

(2) *Giải thích, thuyết minh, diễn giải.*

这本书是讲历史的。

(3) *Thương lượng, thoả thuận.*

你还敢跟我讲条件?

(4) *Bàn luận, xét về phương diện.*

讲技术他不如你，讲人品你不如他。

说 [Động từ]

(1) *Nói, nói về.*

我会说汉语。

他这些话是说谁呢?

(2) *Giải thích*

老师一说，大家就懂了。

(3) *Phê bình, trách mắng.*

妈妈说了他几句。

谈 [Động từ]

(1) *Nói, bàn luận, thảo luận.*

你谈谈你对这件事的看法。

(2) *Tìm hiểu, giao lưu tình cảm.*

小王谈恋爱了。

讲 [Động từ]

说 [Động từ]

谈 [Động từ]

- Đề biểu thị nghĩa nói. Dùng lời nói, ngôn ngữ để diễn đạt ý của mình.

他讲 / 说 / 谈了半天也没有讲 / 说 / 谈清楚。

- Nhắn mạnh một người nói, nhiều người nghe.

你把这个问题给大家讲一讲。

- Nhắn mạnh dùng lời nói để diễn đạt.

他的汉语说得很流利。

- Nhắn mạnh hai hoặc nhiều người đang trò chuyện, bàn luận với nhau.

你们俩好好儿地谈一谈。

- Không có cách dùng này. 王主任讲：“我们必须按期完成任务。”(S)	- Khi muốn diễn đạt nội dung lời nói và người nói, chỉ có thể dùng 说。 王主任说：“我们必须按期完成任务。”	- Không có cách dùng này. 王主任谈：“我们必须按期完成任务。”。(S)
- Tân ngữ phía sau khác nhau: 讲课、讲学、讲故事、讲笑话、讲道理、讲卫生、讲效益、讲价钱 v.v...	- Tân ngữ phía sau khác nhau: 说笑话、说谜语、说道理、说他、说相声 v.v...	- Tân ngữ phía sau khác nhau: 谈生意、谈恋爱、谈心、谈朋友、谈条件 v.v...

Luyện tập

Chọn 讲、说、谈 điền vào chỗ trống:

- 关于这个问题，我来_____我的看法。
- 小王又丢了钱，被他爱人_____了一顿。
- 我_____这样不行，你偏不听。
- 张老师的课_____得很生动。
- 大卫去了上海_____生意，星期一才回来。
- 晚上，很多年轻人都坐在湖边_____心。
- 我们要_____文明、_____礼貌、_____卫生。
- 咱们来_____合作的条件吧。
- 老师，你给我们_____一_____这个成语的用法。
- 他们_____了三年恋爱，最后还是吹了。

[062] 尽管 jǐnguǎn — 即使 jíshǐ — 虽然 suīrán

尽管 [Phó từ, liên từ]

- Phó từ: Cứ việc. Biểu thị không bị hạn chế bởi bất cứ điều kiện nào, cứ yên tâm làm việc gì đó.

有什么事你尽管来找我。

你有话尽管说，不要有顾虑。

- Liên từ: Dù, mặc dù, cho dù, dẫu, dẫu rằng, tuy rằng. Biểu thị ngữ khí nhượng bộ.

尽管困难很多，我还是要干下去。

这部电影尽管有不少缺点仍然受观众欢迎。

即使 [Liên từ]

(1) *Mặc dù, dù rằng, dẫu rằng*. Biểu thị giả thiết và nhượng bộ.

即使条件再好，自己不努力也不行。

即使你说错了，也没有什么关系。

(2) *Mặc dù, dù cho*. Biểu thị giả thiết về một sự việc, một tình hình không dễ dàng, không được như ý muốn.

即使住一夜也好。

即使没有教室，我们在空场上也要上课。

虽然 [Liên từ]

(1) *Tuy rằng, dẫu rằng*. Biểu thị ngữ khí nhượng bộ, thừa nhận một sự thật nào đó, nhưng một sự thật khác lại không vì thế mà hình thành.

虽然我很喜欢诗词，但是不会写。

虽然平时他不怎么努力，可是这次考得却不错。

(2) *Tuy, tuy rằng*. Biểu thị ngữ khí nhượng bộ, đứng trước chủ ngữ của phân câu sau.

他还没回信，虽然我多次催问。

我仍然坚持自己的看法虽然很多人都在反对。

尽管 [Phó từ, liên từ]	即使 [Liên từ]	虽然 [Liên từ]
- Đều là liên từ, biểu thị ngữ khí nhượng bộ, có thể đứng ở về trước hoặc về sau.		
- Biểu thị thừa nhận một sự thật nào đó. Phía sau không dùng các đại từ, từ ngữ mang ý tùy chí. 尽管时间很紧，我们还是如期完成了任务。 尽管时间怎么紧，我们还是如期完成了任务。(S)	- Biểu thị một giả thiết. 即使时间很紧，我们也要如期完成任务。	- Biểu thị thừa nhận một sự thật nào đó. Phía sau không dùng các đại từ, từ ngữ mang ý tùy chí. 虽然他不来参加，我们学会还是成立了起来。 虽然谁不来参加，我们学会还是成立了起来。(S)
- Có thể kết hợp với các liên từ 可是、但是、然而 v.v... 尽管下雨，但是我们也要去。	- Không có cách dùng này. 即使下雨，但是我们也要去。(S)	- Có thể kết hợp với các liên từ 可是、但是、然而 v.v... 虽然下雨，但是我们也要去。

- Là **phó từ**, biểu thị cù yên tâm làm việc gì đó. Thường không dùng trong hình thức phủ định, cũng không kết hợp với các trợ từ động thái 了、着、过。

你有事尽管说出来。

- Không có cách dùng này.

Luyện tập

Chọn 尽管、即使、虽然 điền vào chỗ trống.

- 大家都没有睡，_____天已经很晚了。
- 他没有来，_____我邀请了他。
- 你_____来住吧，我家宽着呢！
- _____学习汉语很难，但是也很有意思。
- 我真想睡一会儿，_____睡十分钟也好。
- _____饭菜不多，也够我们三个人吃。
- _____你不来，我还会准备点心的。
- _____二十年的往事，我现在仍然记得很清楚。
- _____你不想听，我还要把这件事告诉你。
- 大家有什么意见_____说出来。

[063] 经历 jīnglì — 经过 jīngguò — 通过 tōngguò

经历 [Danh từ, động từ]

- Danh từ: *Trải nghiệm*. Những điều tận mắt chứng kiến hoặc những việc đích thân đã trải qua, ví dụ như 生活经历、革命经历。
他的经历可不简单。

- Động từ: *Trải nghiệm*. Tận mắt chứng kiến hoặc đích thân trải qua.
他一生经历过各种灾难。
中国正在经历着一场伟大的改革。

经过 [Danh từ, động từ, giới từ]

- Danh từ: *Quá trình, những việc trải qua*.
他向大家介绍了事情的经过。
请你谈谈这件事情的详细经过。
- Động từ:
 - (1) *Di ngang qua nơi nào đó*.
这趟列车沿途要经过很多名胜古迹。
他们去机场必定从这儿经过。

(2) *Trải qua*. Phía sau cần có từ chỉ thời gian làm tân ngữ.

经过漫长的岁月，信上的字都模糊不清了。

经过一天一夜，他才到达美国。

- Giới từ: *Qua, thông qua* (sự kiện, hoạt động). Cần mang theo tân ngữ là động từ, danh từ.

经过讨论，大家统一了认识。

经过这件事，大家长了不少见识。

通过 [Động từ, giới từ]

- Động từ:

(1) *Di ngang qua, đi xuyên qua*.

火车通过西贡大桥了。

前面正在修路，汽车不能通过。

(2) *Thông qua*. Thứ gì đó được hình thành, thành lập, lập nên sau khi có sự nhất trí đồng ý của nhiều người.

这次考核他没通过。

大会通过了三项决议。

- Giới từ: *Qua, thông qua*. Dẫn đến phương tiện hoặc phương pháp nào đó.

通过组织了解情况。

通过学习加深了认识。

经历 [Danh từ, động từ]	经过 [Danh từ, động từ, giới từ]	通过 [Động từ, giới từ]
- Đều là danh từ, động từ		- Không làm danh từ.
- Không làm giới từ.	- Đều là động từ, giới từ chỉ ý nghĩa <i>đi ngang qua, qua, thông qua</i> (việc, sự kiện gì đó).	
- Không có cách dùng này.	- Khi là giới từ, biểu thị <i>thông qua</i> một quá trình nào đó, dẫn đến kết quả đề cập tại phân câu sau. 经过一个星期的努力，他学会了太极拳。	- Khi là giới từ, chủ yếu nêu ra yếu tố trung gian như người, việc, phương thức, phương pháp. 通过仔细检查，我发现了一个错误。
- Không có cách dùng này. 我的论文答辩已经顺利经历了。(S) 我的论文答辩已经顺利经过了。(S)		- Khi là động từ với nghĩa <i>Thông qua</i> . Biểu thị thứ gì đó được hình thành, thành lập, lập nên sau khi có sự nhất trí đồng ý của nhiều người. 我的论文答辩已经顺利通过了。

- Khi là danh từ, chỉ những trải nghiệm đích thân đã trải qua. 这是我去中国留学的经历。	- Khi là danh từ, chỉ quá trình xảy ra của một sự việc. 我所说的是事情的全部经过。	- Không có cách dùng này
- Không có cách dùng này.	- Về mặt thời gian 经过 chỉ sự kéo dài, vì vậy phía sau cần kết hợp với từ chỉ thời gian. 经过两年的时间，他终于完成了这本书。	- Không có cách dùng này.

Luyện tập

Chọn 经历、经过、通过 điền vào chỗ trống.

- 上个世纪，人类_____了两次世界大战。
- 这本书写的是他在对中国留学的亲身_____。
- 在中国留学这几年的_____使我长了不少见识。
- _____他的介绍，我认识了玛丽。
- _____这场激烈的比赛，我们终于得了冠军。
- 我每天去学校都要从一家超市前_____。
- 这项议案已经_____了。
- 他有过做老师的_____。
- 火车_____塔桥向北开去。
- 从胡志明市去头顿要_____同奈省。

[064] 净 jìng — 老是 lǎoshì — 总 zǒng — 总是 zǒngshì

净 [Phó từ]

(1) Chi. 净 + cụm động từ.

你们净顾着说话，忘了时间了。

软座的票已经卖完了，净剩下硬座了。

(2) Luôn, lúc nào cũng. 净 + cụm động từ.

你太糊涂了，净弄错时间。

你晚上净咳嗽，白天就别再抽烟了。

(3) Đều. 净+是/都是

他的书架上净是（都是）历史书。

你说的净是废话。

老是 [Phó từ]

- *Lúc nào cũng*. Biểu thị ý tình trạng, sự việc đó đã duy trì một khoảng thời gian dài.
老是麻烦你，真不好意思。
这几天我老是肚子疼。
我早就想跟你谈谈，可老是没有时间。

总 [Phó từ]

- (1) *Chắc có, chắc phải*. Biểu thị ước đoán, đoán chừng.
这次出差，总要一个星期才能回来。
这座楼总有一百年历史了吧。
- (2) *Luôn, lúc nào cũng*.
小强他总认为自己是对的，其实不然。
这个词的用法我总弄不清楚。
- (3) *Rốt cuộc sẽ, cuối cùng sẽ*.
别着急，问题总会解决的。
我等了你半天了，你总算来了。

总是 [Phó từ]

- (1) *Luôn, lúc nào cũng*. Chỉ sự việc, tình hình thường phát triển theo một hướng nhất định, ít có thay đổi, ít có ngoại lệ.
每次放假他总是回老家看父母。
他对人总是那么热情。
中秋的月亮总是那么圆、那么大。
- (2) *Chắc chắn sẽ phải, cuối cùng cũng*. Cho dù thế nào đi chăng nữa, kết quả sẽ là như vậy.
无论我怎么努力，他的成绩总是比我好。
无论如何，春节他总是回家过的。

净 [Phó từ]	老是 [Phó từ]	总 [Phó từ]	总是 [Phó từ]
- Đều có biểu thị nghĩa luôn, lúc nào cũng. Khi đó, có thể thay thế cho nhau được. 这几天净/老是/总/总是下雨。			
- Không có cách dùng này. 这个词的用法我净/老是也不明白。(S)	- Có thể tạo thành kết cấu: 总+ 也+ 不/没 + động từ. Để nhấn mạnh nghĩa “luôn”. 这个词的用法我总也不明白。	- Không có cách dùng này.	这个词的用法我总是也不明白。(S)

- | | |
|--|------------------------------------|
| - Thường dùng trong khẩu ngữ. | - Dùng trong khẩu ngữ và văn viết. |
| - Những câu đang dùng 净 có thể thay thế bằng 老是、总、总是。
你太粗心了，净写错字。
→ 你太粗心了，老是/总/总是写错字。 | |
| - Nhưng những câu đang dùng 老是、总、总是 không được thay bằng 净 được.
你怎么老是喝醉酒。 → 你怎么净喝醉酒。(S)
他对人总是那么热情。 → 他对人净那么热情。(S) | |

Luyện tập

Chọn 老是、总、总是 điền vào chỗ trống.

1. 他_____被人嘲笑。
2. 她_____平静而安详。
3. 我认为没有人喜欢_____被关在屋子里的生活。
4. 他_____随身携带一本袖珍字典。
5. 科学_____在进步。
6. 他们_____忠实地履行自己的职责。
7. 认为财富_____能带来幸福是一种错误的见解。
8. 他_____喜欢自吹自擂。
9. 下班之后他_____去酒吧喝一杯。
10. 我相信他_____有一天会现出原形的。

[065] 竟 jìng — 竟然 jìngrán — 不料 bùliào — 居然 jūrán

竟 [Phó từ, động từ]

- Phó từ: *Lại, lại có thể*. Biểu thị sự việc không ngờ tới, trái với lẽ thường.
他真大意，竟忘了带钥匙。
没想到他竟考不上大学。
- Động từ: *Toàn bộ, xong, hoàn thành*.
我们要完成未竟的事业。
事业未竟，你怎么能中途放弃呢？

竟然 [Phó từ]

- *Lại, lại có thể*. Biểu thị sự việc không ngờ tới, trái với lẽ thường.
我刚要告诉他，他竟然走了。
孩子才三岁，竟然已经识字了。

居然 [Phó từ]

- *Lại, lại có thể.* Biểu thị sự việc không ngờ tới, trái với lẽ thường.
他居然当着大家的面撒谎。
他居然把我送给他的礼物扔了。

不料 [Phó từ]

- *Không ngờ, không hề nghĩ tới.*
我没带雨伞，不料下起雨来了。
我想看今天晚上的电影，不料票早卖完了。

竟 [Phó từ, động từ]	竟然 [Phó từ]	居然 [Phó từ]	不料 [Phó từ]
- Đều là phó từ, chỉ sự việc xảy ra một cách bất ngờ, trái với lẽ thường hoặc trái với suy nghĩ của người nói.			
- Đều không dùng phó từ chỉ mức độ ở phía trước.			
- Còn có thể là động từ chỉ sự việc đã xong, hoàn thành. 我们要完成未竟的事业。	- Không có cách dùng này.		
- Không đứng trước chủ ngữ. 下那么大雨，竟/竟然你没听见。 (S)		- Đôi khi có thể đứng trước chủ ngữ. 下那么大雨，居然你没听见。	- Luôn đứng trước chủ ngữ. 他感冒了，我想今天他不会来上课了，不料他来得最早。
- Dùng nhiều trong văn viết.	- Dùng nhiều trong khẩu ngữ và văn viết.	- Dùng nhiều trong văn viết.	- Dùng nhiều trong khẩu ngữ và văn viết.

Luyện tập

Chọn 竟、竟然、居然、不料 điền vào chỗ trống.

- 上午天气好好的，_____下午下起了大雨。
- 我妈妈_____自己一个人来到了中国。
- 他真是个粗心大意的人，妈妈的生日他_____忘了。
- 我明明看见他作弊，可出来时他_____说没有作弊。
- 我没想到他_____得了一百分。

6. 原来试题_____这么简单。
7. 我想这次比赛我们还得输，_____我们赢了。
8. 他_____连考试也没参加就回国了。
9. 这么大的声音，_____你没听见。
10. _____所有的问题都解决了。

[066] 据说 jùshuō — 听说 tīngshuō

据说 [Động từ]

- (1) *Nghe nói, theo, theo như. Biểu thị theo như lời người khác nói, theo như nguồn tin được biết.*

据说，他们两年前已经在美国结婚了。

这家日本公司据说上个月已经倒闭了。

这家饭馆做的四川菜，据说很地道。

- (2) *Theo. Theo nguồn tin từ báo chí, truyền hình, đài, khi sử dụng phải tách 据……说 ra.*

据天气预报说，明天可能会下雨。

据《人民日报》的消息说，2012 年奥运会将在英国伦敦举行。

听说 [Động từ]

- (1) *Nghe và nói. Biểu thị năng lực nghe và nói.*

虽然学了两年的汉语，可是他的听说能力都很差。

我觉得汉语听说比读写容易。

- (2) *Nghe nói, theo, theo như. Biểu thị ý nghĩa nghe nói, theo như lời người khác nói, theo như tin nghe được. Phải tách ra thành 听……说 khi cần dẫn ra người nói, nguồn gốc của tin tức được nghe.*

听王经理说，明年公司会有新产品上市。

听说他上个月已经回国了。

据说 [Động từ]

- Điều biểu thị nghĩa *nghe nói*, nhằm dẫn ra nguồn tin được *nghe nói* đến.

这家日本公司听说 / 据说上个月已经倒闭了。

这家饭馆做的四川菜，听说 / 据说很地道。

据王经理说，明年公司会有新产品上市。

听王经理说，明年公司会有新产品上市。

听说 [Động từ]

据说 [Động từ]	听说 [Động từ]
<p>- Điều biểu thị nghĩa <i>nghe nói</i>, nhằm dẫn ra nguồn tin được <i>nghe nói</i> đến.</p> <p>这家日本公司听说 / 据说上个月已经倒闭了。</p> <p>这家饭馆做的四川菜，听说 / 据说很地道。</p> <p>据王经理说，明年公司会有新产品上市。</p> <p>听王经理说，明年公司会有新产品上市。</p>	

<p>- Có thể dẫn ra nguồn tin đã xem hoặc đã đọc được.</p> <p>据《人民日报》的消息说，2012年奥运会将在英国伦敦举行。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>听《人民日报》的消息说，2012年奥运会将在英国伦敦举行。(S)</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>我据说他早就回国了。(S)</p> <p>这件事，李老师早就据说了。(S)</p>	<p>- Có thể sử dụng đại từ nhân xưng hoặc tên người làm chủ ngữ.</p> <p>我听说他早就回国了。</p> <p>这件事，李老师早就听说了。</p>

Luyện tập

Chọn 据说、听说 *diễn vào chỗ trống*:

- 饭后百步走，活到九十九。
- 小李觉得学汉语_____没有读写难。
- _____公务员的薪资很高。
- 我们一_____老师病了，就马上去医院看她。
- _____学校附近新开了一个卡拉OK厅。
- 网上_____, 网上购物很容易受骗。
- 这位男演员的名字我是_____过，不过还没看过他的电影。
- _____上个月的报告_____, 公司今年的利润不到10%。
- _____天气预报_____, 三天以内将有冰雹。
- 我_____他们认识不到一个月就吹了。

[067] 决定 juédìng — 决心 juéxīn

决定 [Động từ, danh từ, phó từ]

- Động từ

(1) *Quyết định*. Biểu thị nghĩa quyết định thực hiện.

这件事你自己决定吧，我什么都听你的。

既然已经决定了，以后就不要后悔。

(2) *Quyết định*. “A 决定 B” biểu thị A là điều kiện tiên quyết chủ đạo của B.

细节决定成败。

业绩决定工资。

- Danh từ: *Quyết định*. Chi một dạng văn bản hành chính.

这项决定已经在中午的会议上通过了。

政府颁发了新的决定。

- Phó từ: *Quyết định, nhất định*. Biểu thị quyết định thực hiện, đặt trước động từ.
他决定出国留学。
我们决定支持你。
- Động từ: *Quyết tâm*. Biểu thị nghĩa hạ quyết tâm, kiên trì thực hiện.
经过大家的鼓励，他决心要考上名牌大学。
虽然成绩不好，但是他还决心学好汉语。
- Danh từ: *Quyết tâm*. Biểu thị ý chí kiên định, quyết tâm.
李南下定决心要取得棋赛冠军。
我很敬佩他这份决心和坚持。

决定 [Động từ, danh từ, phó từ]	决心 [Động từ, danh từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị nghĩa quyết định, hạ quyết tâm thực hiện. 他决定研究古代历史。 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện quyết tâm, mong muốn thực hiện. 他决心研究古代历史。
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể độc lập làm việc ngữ, không cần mang tân ngữ. 这件事太难决定了。 赶快决定吧，飞机快起飞了。 	<ul style="list-style-type: none"> - Không được dùng độc lập. 他决心继续留下钻研。
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể mang了. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không được mang了.

Luyện tập

Chọn 决定、决心 điền vào chỗ trống:

1. 我_____明年不再和大明公司合作。
2. 小黎下定_____考上清华大学。
3. 王律师_____为穷人免费咨询法律。
4. 我很佩服她的_____和毅力。
5. 这项_____是由大家投票_____。
6. 既然_____了就继续努力下去。
7. 这是我爱人的_____, 我一定支持她。
8. 只要有_____就可以做得到。
9. 国会将在明天的会议上通过这项_____。
10. 所谓细节_____成败，做任何事都要小心谨慎。

[068] 开始 kāishǐ — 起初 qǐchū — 最初 zuìchū — 当初 dāngchū

开始 [Động từ, danh từ]

- Động từ: *Bắt đầu.*

比赛开始, 请大家安静。

从现在开始, 每人每日要写一篇日记。

- Danh từ: *Lúc đầu, khởi đầu.*

开始, 我不赞成他的建议。

起初 [Danh từ]

- Danh từ: *Lúc đầu, thoát đầu. Thường đi chung với* 最后、现在,

他起初同意, 现在怎么又反对呢?

我起初不明白, 现在我明白了。

最初 [Danh từ]

- Danh từ: *Lúc đầu, mới đầu.*

经理最初是打算去加拿大, 后来又改变了主意。

当初 [Danh từ]

- Danh từ: *Trước đây, hồi đó, xưa kia. Biểu thị khoảng thời gian trong quá khứ, giống với* 以前.

他当初不听父母的话, 跑到上海干活。

开始 [Động từ, danh từ]	起初 [Danh từ]	最初 [Danh từ]	当初 [Danh từ]
<p>- Đều là danh từ, đều biểu thị nghĩa <i>lúc đầu</i>, đều có thể làm trạng ngữ và định ngữ. Nhưng 当初 (<i>hồi đó</i>) thiên về nhấn mạnh khoảng thời gian trong quá khứ, 开始 (<i>lúc đầu</i>), 起初 (<i>lúc đầu</i>) và 最初 (<i>lúc đầu</i>) thiên về nhấn mạnh thời điểm mới bắt đầu, ngay tại thời điểm đầu tiên.</p>			
<p>- Có thể làm định ngữ, trung tâm ngữ và vị ngữ. Nhấn mạnh nghĩa khởi đầu, bắt đầu.</p> <p>开始的时候, 我还很感兴趣, 后来就觉得没趣。</p> <p>新的一年, 新的开始。</p> <p>电影早就开始了, 现在进去已经晚了。</p>	<p>- Có thể làm trạng ngữ, định ngữ.</p> <p>我起初还很感兴趣, 后来就觉得没趣。</p>	<p>- Có thể làm định ngữ, mang nghĩa <i>đầu tiên nhất</i>. Ví dụ như 最初印象、最初决定、最初阶段 v.v....</p> <p>他给我的最初印象是能干帅气。</p>	<p>- Nhấn mạnh nghĩa quá khứ, thường gặp trong ngữ 何必当初、Vé trước thường có 如果、若、假如、设使、要是。 早知今日, 何必当初。</p>

<p>- Đứng trước động từ, chỉ bắt đầu thực hiện động tác.</p> <p>台上的演员开始表演了, 请安静。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>台上的演员起初表演了, 请安静。(S)</p> <p>台上的演员最初表演了, 请安静。(S)</p> <p>台上的演员当初表演了, 请安静。(S)</p>
--	---

Luyện tập

Chọn 开始、起初、最初、当初 điền vào chỗ trống:

- 小孩刚_____学走路时, 跌倒是常见的事儿。
- 我_____的反应是兴奋, 后来就有点儿担心。
- 我_____认识他是在广州, 那时候我们一起学汉语。
- 想_____我们的日子还很艰辛, 每天都吃地瓜。
- 小李_____说参加, 后来又改变了主意。
- 实际的成本跟_____预算的成本有所出入。
- 假如_____你不辞职, 现在你就是副总经理了。
- _____的阶段肯定遇到不少困难, 大家一定要坚持。
- 我和他合作了十多年了, _____还不行, 慢慢就好起来了。
- 贫苦的村民想到一个新的地方从头_____。

[069] 看 kàn — 看见 kànjiàn

看 [Động từ, trợ từ]

- Động từ:

(1) *Nhìn, xem. Quan sát sự vật bằng mắt.*

不用上课的时候, 他整天在家看电视。

爸爸看报的时候, 不喜欢被打扰。

(2) *Cho rằng, xem. Biểu thị sự đánh giá và phán đoán*

你自己看着办。

你看怎么解决?

(3) *Khám bệnh.*

王医生每天只看十个病人, 其它时间都在实验室。

我病了, 明天要去看医生。

(4) *Thăm, viếng thăm.*

小王病了, 咱们下午去看他吧。

- Trợ từ: *Thú xem*. Đặt sau động từ hoặc động từ trùng điệp, biểu thị nghĩa thử làm.

那家公司正在招聘职员，你去试试看？

这是我刚学会做的菜，你尝尝看。

看见 [Động từ]

- *Nhìn thấy, thấy*. Biểu thị kết quả của động tác nhìn.

他果然是一个好人，我曾经看见他带老人过马路。

大家都看见球员犯规，可是裁判员没看见。

看 [Động từ, trợ từ]	看见 [Động từ]
- <i>Nhìn, xem</i> . Chỉ động tác quan sát bằng mắt. 请你帮我看现在几点了。 我爸爸每天早上都看报纸。	- <i>Thấy</i> . Kết quả của động tác nhìn. 我看见老师在那儿了。 大家都看见，就你没看见。
- <i>Viếng thăm, khám bệnh, cho rằng</i> . 他今早出门看大夫去了。 这事儿你看怎么样？	- Không có cách dùng này.
- <i>Làm trợ từ đặt sau động từ</i> . 咱们试试看，反正也是免费。	- Không có cách dùng này.
- <i>Phù định dùng 不 hoặc 没</i> . 昨天的足球赛我没看。 不看了，眼睛都睁不开了。	- <i>Phù định dùng 没</i> . 最近我都没看见小王。

Luyện tập

Chọn 看、看见 *diễn vào chỗ trống*:

1. 我妹妹喜欢躺着_____电视。
2. 昨天我在百货大楼_____小李和他女朋友在一起。
3. 你自己_____着办吧，我支持你。
4. 你_____，那边有人摔倒了，_____了吗？
5. 听说小王住院了，下午咱们买点水果去_____他吧。
6. 你想想_____, 哪有这么便宜，一定是骗人。
7. _____了没？那个戴眼镜的就是咱们的文学老师。
8. 今晚我们不_____电影了，我们去卡拉OK吧。
9. 去年没_____春晚节目，今年我已经不会错过。
10. 每次出远门都要带孩子去，留在家里也没人_____。

[070] 看来 kàn lái — 看起来 kàn qilai
看样子 kàn yàngzi — 看上去 kànshàngqù

看来 [Động từ]

(1) *Xem ra.* Người nói đánh giá, phán đoán dựa trên tình hình thực tế.

看来，我们没有机会合作了。

从这件事看来，他是一个有责任心的人。

(2) *Đối với.* Biểu thị đúng trên lập trường của người nào đó trong 在……看来.

在很多人看来，送礼是礼貌的表现。

在我看来，这件事是不可能的。

看起来

(1) *Xem ra.* Người nói đánh giá, phán đoán dựa trên tình hình thực tế.

看起来，我们没有机会合作了。

看起来，这种传统思想已经不再合时了。

(2) *Trông, trông có vẻ.* Biểu thị xét trên vẻ ngoài.

他看起来很老实，很容易受骗。

看起来今晚的雨是不会停的。

看样子

- *Xem ra.* Người nói đánh giá, phán đoán dựa trên tình hình thực tế.

天这么晴，看样子今天是不会下雨的。

看样子，他爱人还没原谅他。

看上去

- *Trông, trông có vẻ.* Người nói đánh giá, phán đoán dựa trên vẻ ngoài.

他奶奶看上去有 80 岁了。

看来 [Động từ]	看起来	看样子	看上去
- Đều là động từ, đều biểu thị nghĩa <i>xem ra.</i> Người nói đánh giá, phán đoán dựa trên tình hình thực tế được quan sát bằng mắt thường.			
天这么晴，看样子今天是不会下雨的。			
天这么晴，看来今天是不会下雨的。			
天这么晴，看起来今天是不会下雨的。			
天这么晴，看上去今天是不会下雨的。			
- <i>Đối với.</i> Kết hợp sử dụng với 在…看来. Biểu thị đúng trên lập trường của người nào	- Kết hợp sử dụng với 使…看 起来 : <i>khiến cho… trông có</i>	- Có thể chen tân ngữ chỉ người vào giữa 看…的样子.	- Chỉ dùng để đánh giá những gì được nhìn thấy bên ngoài, không dùng đánh giá

đó. 在我看来,这件事不好解决。 - Trong. Kết hợp sử dụng với 从…看来。 从他的脸色看来,他已经几天没睡觉了。	vé. 穿起这条红色的裙子,使她看起来更迷人。	看他的样子好像昨天开夜车了。	những gì qua suy luận. 他爸爸看上去还很年轻。 看上去他对油画很感兴趣。(S)
--	----------------------------	----------------	--

Luyện tập

Chọn 看来、看起来、看样子、看上去 điền vào chỗ trống:

- _____王经理已经喝醉了。
- _____事情还没那么糟，还有办法挽救。
- 在大家_____，这个小女孩太天真，信错人了。
- 生活艰苦使爸爸_____更苍老了。
- 她的_____, 好像有很多话要说。
- 从长远_____, 这项计划将带来很多好处。
- 听说他学汉语是为了想听懂京剧，_____他对京剧非常感兴趣。
- 你的_____, 我就知道你很怕见到他。
- 从女人的角度上_____, 化妆是为了尊重别人。
- 都几点了，_____他今天又要加班了。

[071] 靠 kào —凭 píng

靠 [Đóng từ, giới từ]

- Động từ:

- (1) *Tựa*. Người hoặc vật tựa vào người hoặc vật khác.

他们俩靠在树上，谈了很长时间。

热死了，别靠在我身上了。

- (2) *Giáp với, kề với*.

我们找个靠墙角的桌子吧，比较安静一点儿。

我们学校靠马路。

- (3) *Gắn, bên cạnh*. Chỉ vị trí.

我们家的房子后靠山，前靠河，环境非常好。

书店靠着银行，你走过去就看见了。

(4) *Dựa dẫm, nhờ vào.*

我们家的生活就靠父亲一个人的工资。

在家靠父母，出门靠朋友。

(5) *Đáng tin cậy.*

他这个人一点儿都不可靠。

小王很靠得住，他办事你就放心吧！

- Giới từ: Tạo thành cụm giới từ, đứng trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị phương tiện, phương pháp, chứng cứ, v.v... mà động tác, hành vi nhờ vào đó để thực hiện.

只要靠自己的知识赚钱，心里就踏实了。

有的人就靠几十块钱做生意，最后获得了成功。

凭 [Động từ, giới từ, liên từ]

- Động từ

(1) *Tựa.* Cản mang theo tân ngữ, tân ngữ thường là danh từ đơn âm tiết. Dùng nhiều trong văn viết.

他凭窗远望，欣赏着西湖美丽的风景。

他常常凭栏思考问题。

(2) *Dựa vào, dựa dẫm.* Phải có tân ngữ.

他是普通工人，过日子全凭自己的双手。

我要凭双手干活挣钱。

- Giới từ: *Nhờ vào, dựa vào.*

(1) Thường đứng trước danh từ hoặc ngữ danh từ tạo thành kết cấu giới từ làm trạng ngữ, có thể đứng trước chủ ngữ.

单凭这一点我们还不能下结论。

光凭热情是做不好工作的。

(2) Đôi khi cũng kết hợp với động từ hoặc ngữ động từ.

就凭你一个人苦干，能行吗？

就凭你每天去打工能挣多少钱？

- Liên từ: *Bắt kè, bắt luận.* Biểu thị cho dù điều kiện ra sao thì kết luận vẫn không thay đổi. Phía sau thường có đại từ nhân xưng và từ tùy chí.

凭你怎么说也改变不了事实。

凭你跑到哪儿，我都要把你找回来。

靠 [Động từ, giới từ]	凭 [Động từ, giới từ, liên từ]
- Đều là động từ, giới từ có nghĩa là <i>tựa, dựa dẫm, dựa vào, nhờ vào</i> .	
- Khi là động từ, 靠 có nghĩa là <i>đáng tin cậy</i> .	- Không có ý nghĩa này.
- Khi có nghĩa là “ <i>tựa, dựa</i> ” đối tượng thực hiện hành vi, động tác có thể là người hoặc vật. Có thể dùng trong khẩu ngữ và văn viết.	- Khi có nghĩa là “ <i>tựa, dựa</i> ”, đối tượng thực hiện hành vi, động tác thường là người. Thường kết hợp với những thành ngữ bốn chữ, dùng nhiều trong văn viết.
- Tân ngữ có thể là cụ thể như 山、墙、窗户 v.v..., cũng có thể là trừu tượng như 努力、能力、本事。	- Chỉ có thể mang một số ít danh từ cụ thể làm tân ngữ, phần nhiều tân ngữ là những danh từ trừu tượng như 本事、想象 v.v...
- Ngữ khi biểu thị động tác khá rõ, còn có nghĩa là “ <i>gắn, kề, giáp</i> ”.	- Không có cách dùng này.
- Không có cách dùng này.	- Có hình thức dùng cố định như 凭什么、凭啥 để chất vấn.
- Không có cách dùng này.	- Là liên từ, biểu thị cho dù điều kiện ra sao thì kết luận vẫn không thay đổi. 凭我说什么，他还不肯原谅我。

Luyện tập

Chọn 靠、凭 điền vào chỗ trống.

- _____窗远望，眼前是一片美丽的景色。
- 他_____自己的努力考上了大学。
- _____你的博士文凭，还愁找不到好工作？
- 我就是_____朋友的帮助才有今天的。
- 他_____在沙发上睡着了。
- 你别听他的，他的话_____不住。
- 今天晚会_____学生证入场。
- 我能来中国留学，全_____姐姐。
- 把行李_____放好。
- 你_____什么不让我去？

[072] 留念 liúniàn — 纪念 jìniàn

留念 [Động từ]

- *Lưu niêm.* Giữ làm kỷ niệm.

来来来，咱们一起合影留念。

今天我肯定要拿到他的签名留念。

纪念 [Động từ, danh từ]

- Động từ: *Tưởng nhớ, hoài niệm.* Biểu thị ghi nhớ, hoài niệm đối với người nào đó hoặc sự việc nào đó, thường kết hợp với danh từ đi sau tạo thành ngữ danh từ như: 纪念会、纪念照、纪念卡、纪念碑、纪念日、纪念币、纪念品…

为了纪念屈原，人们每年都在端午节那天划龙舟、吃粽子。

丈夫在今年的结婚纪念日送给她一枚戒指。

- Danh từ: *Vật kỷ niệm, kỷ vật, vật lưu niệm.*

这个音乐盒你就留做个纪念吧。

留念 [Động từ]	纪念 [Động từ, danh từ]
<p>- <i>Lưu niêm.</i> Giữ làm kỷ niệm</p> <p>在毕业典礼上，同学们一起合影留念。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>在毕业典礼上，同学们一起合影纪念。(S)</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>为了留念先人，人们在清明节那天去扫墓。(S)</p>	<p>- Kỷ niệm hoặc ghi nhớ sự kiện nào đó, hoặc tưởng niệm người đã mất.</p> <p>为了纪念先人，人们在清明节那天去扫墓。</p>
<p>- Không mang tân ngữ. Nên không thể tổ hợp thành các ngữ danh từ như: 留念品、留念碑、留念日, v.v.... (S)</p>	<p>- Khi làm động từ, có thể mang tân ngữ. Nên có thể tổ hợp thành các ngữ danh từ như: 纪念品、纪念碑、纪念日, v.v....</p>

Luyện tập

Chọn 留念、纪念 diễn vào chỗ trống:

1. 我同屋每次去旅行都拍很多照片_____。
2. 为了_____香港回归中国十周年，当地人民举行了很多活动。
3. 在我们相识一年_____日那天，小娇男朋友送她一束鲜花。
4. 他一直保留大学毕业时的_____册。
5. 这次展览会吸引了很多文人学者来参观，有的人甚至还题诗_____。

6. 在胡志明_____馆里有许多胡伯伯的年轻照片。
7. 在 2008 年奥运会举行期间，中国印了很多_____邮票。
8. 那张照片就送给你，留个_____吧。
9. 他同屋回国前送了他一只钢笔_____。
10. 每到一个景点，他都拍下很多照片为自己_____。

[073] 流传 liúchuán — 流行 liúxíng — 传播 chuánbō

流传 [Đóng từ]

(1) *Lưu truyền*, Chi truyền từ xa xưa đến nay, từ đời trước đến nay.

这个故事已经流传了几千年。

还剑湖至今还流传着一个个动人的神话故事。

(2) *Truyền lại, lan truyền ra*.

他勇敢救人的事迹很快就流传开来。

班里到处流传着全班通过汉语水平 B 级考试的消息。

流行 [Đóng từ, tính từ]

- Động từ: *Thịnh hành, lưu hành, lưu truyền*.

这些新词语在年轻人中很快就流行开来。

过年要吃年糕，这种风俗流行在胡志明市堤岸区。

- Tính từ: *Thịnh hành*.

这种服装在南方是很流行的。

上了年纪的人一般不喜欢流行音乐。

传播 [Đóng từ]

- *Truyền bá, lan truyền*. *Truyền bá, tuyên truyền, thông báo* ra cho nhiều người.

这个消息传播得很快。

教师的职责不仅是传播知识，还要教导学生待人处事的道理。

流传 [Đóng từ]	流行 [Đóng từ, tính từ]	传播 [Đóng từ]
- Điều biểu thị nghĩa <i>lưu hành, lưu truyền</i> . Nhưng ít khi thay thế cho nhau được, vì điểm nhấn của mỗi từ khác nhau.		
- Nhấn mạnh truyền từ đời này sang đời khác. Từ đời xa xưa đến nay. 杭州西湖至今流传着很多美丽动人的故事。	- Nhấn mạnh nhanh chóng <i>thịnh hành, lưu hành</i> được số đông làm theo. 这种发型是今年最流行的。	- Nhấn mạnh <i>truyền bá, tuyên truyền</i> cho số đông. 他是我们村子里传播文化知识的专员。

- Tân ngữ đi theo phía sau khác nhau: 作品、故事、话语、说法、风气、事迹、技术、名字 v.v...	- Tân ngữ đi theo phía sau khác nhau: 话语、歌谣、曲调、颜色、款式、疾病 v.v...	- Tân ngữ đi theo phía sau khác nhau: 理论、学说、经验、文化、知识、种子、细菌 v.v...
--	--	---

Luyện tập

Chọn 流传、流行、传播 *diễn vào chỗ trống*:

1. 这个传统是一代一代_____下来的。
2. 这种疾病的细菌是靠空气_____的。
3. 这个消息很快就_____开来。
4. 这种滚石歌曲是今年_____的曲调。
5. 蜜蜂的一个重要作用是_____花粉。
6. 从此，这个故事在沿海一带就_____开来。
7. 他的英雄事迹已经_____在人民中间。
8. 这里_____着一句口头禅。
9. 这种病_____了很久。
10. 广播电视的诞生，在_____史上又是一次革命性的变革。

[074] 旅行 lǚxíng — 旅游 lǚyóu — 游览 yóulǎn

旅行 [Động từ]

- *Du lịch, lǚ hành.* Biểu thị nghĩa đi đến nơi xa để du lịch.
我们打算这个寒假去四川旅行。

这是我的旅行包，保罗的旅行包没有这么小。

旅游 [Động từ]

- *Du ngoạn, du lịch.*
我从小就想去泰山旅游。
所有旅游景点都有优惠价给老人和学生。

游览 [Động từ]

- *Du ngoạn, ngắm cảnh.*
今天我们将游览天坛公园。
北京的名胜古迹很值得游览、参观。

旅行 [Động từ]	旅游 [Động từ]	游览 [Động từ]
<p>- Đều mang nghĩa <i>đi du lịch</i>. Không mang tân ngữ.</p> <p>我们打算这个暑假去四川旅游。</p> <p>我从小就想去泰山旅行。</p>		<p>- Biểu thị nghĩa <i>ngắm cảnh, du ngoạn</i>. Phải mang tân ngữ.</p> <p>来北京以后，你游览了哪些地方？</p>
<p>- Sử dụng chung với danh từ để tạo thành ngữ danh từ chỉ vật dụng dùng khi đi xa. Ví dụ như: 旅行袋、旅行包、旅行团、旅行车、旅行社 v.v...</p>	<p>- Kết hợp sử dụng với danh từ để tạo thành ngữ danh từ liên quan đến nghĩa du lịch. Ví dụ như: 旅游公司、旅游景点、旅游网站、旅游指南、旅游信息、旅游旺季、旅游团 v.v...</p>	<p>- Kết hợp sử dụng với danh từ để tạo thành ngữ danh từ liên quan đến nghĩa du ngoạn, ngắm cảnh. Ví dụ như: 游览路线、游览景点、游览区 v.v...</p>

Luyện tập

Chọn 旅行、旅游、游览 *diễn vào chỗ trống*:

- 质量好的_____袋要两百多块一个。
- 这次去法国_____，我们_____了不少名胜古迹。
- 请问，这本_____指南多少钱一本？
- 现在非常流行_____结婚，既省钱又省事。
- 请大家记住，咱们一个小时以后在_____车集合。
- 现在不是_____旺季，所以团费不太贵。
- 去旅行可以选择自助游或者参加_____团都可以。
- 下龙湾已经成为大家的_____圣地。
- 博物馆里面只有_____区才开放允许参观。
- 这条路线一共_____了十个景点。

[075] 马上 mǎshàng — 立刻 lìkè — 顿时 dùnshí

马上 [Phó từ]

(1) Biểu thị sự việc sắp xảy ra, thường kết hợp với 就、就要、就是。Những lúc ấy phía sau thường có 了. Có thể đứng trước động từ, tính từ, cũng có thể đứng trước chủ ngữ.

马上就要下雨了，我们快走吧！

天马上就黑了。

(2) Biểu thị sự việc nhanh chóng xảy ra ngay sau sự việc trước. Có thể đứng trước động từ, tính từ, phía sau thường có phó từ 就。

听到这个喜讯，大家马上欢呼起来。

他一走进来，马上就有人认识出他是谁了。

立刻 [Phó từ]

- Biểu thị sự việc hoặc động tác xuất hiện nhanh, thường xuất hiện ngay sau một thời khắc nào đó. Thường bỏ nghĩa cho động từ, tính từ để làm trạng ngữ. Có thể dùng trong khẩu ngữ và văn viết.

你立刻回去把学生证拿来。

我一接到电话，就立刻到车站去接她。

顿时 [Phó từ]

- Dùng để miêu tả sự việc xảy ra trong quá khứ, biểu thị tình huống hoặc động tác xảy ra nhanh trong khoảng thời gian ngắn. Vì nguyên nhân nói ở trước đó mà một sự thay đổi hoặc một tình huống bỗng nhiên xuất hiện. Có thể bỏ nghĩa cho động từ, tính từ. Những thành phần được bỏ nghĩa phần nhiều là hai âm tiết, trước hoặc sau thành phần đó cần phải có các thành phần khác. Khi làm trạng ngữ có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.

老师一走进教室，大家顿时安静了下来。

申奥成功的消息传来，中国顿时沸腾了。

马上 [Phó từ]	立刻 [Phó từ]	顿时 [Phó từ]
- Đều là phó từ, biểu thị sự việc, tình huống xảy ra nhanh, trong một thời gian ngắn.	- Nhắn mạnh tình huống hoặc hành động xảy ra trong khoảng thời gian ngắn, biên độ thời gian khá lớn, phụ thuộc vào cảm giác chủ quan của người nói. 他已经五十岁了，马上就要退休了。	- Nhắn mạnh tình huống, hành động sắp xảy ra. Thời gian không xác định rõ. Mang sắc thái gấp gáp, có thể dùng trong khẩu ngữ và văn viết. 看到有人注意，他立刻不讲话了。
- Không cần điều kiện này.	- Điều kiện sử dụng thường là dưới sự ảnh hưởng của động tác, mệnh lệnh, thông báo ở phía trước dẫn đến động tác thứ hai xảy ra ngay. 接到通知，你们要立刻行动，不能耽误时间。	- Không cần điều kiện này.

- Có thể dùng trong câu cầu khiếu. 家里急事, 请你马上 / 立刻回来。	- Không dùng trong câu cầu khiếu.
- Có thể sử dụng độc lập. A: 快点, 车要开了! B: 好, 马上! 马上!	- Không có cách dùng này.

Luyện tập

Chọn 马上、立刻、顿时 điền vào chỗ trống.

- 请您稍微等一下儿, 他_____就回来。
- 请同学们_____进教室来。
- 我们_____就要毕业了。
- 我们给领导的报告_____就得到了答复。
- 汽车_____停了下来。
- 只要看见老人、孩子上车, 他_____就让座给他们。
- 天_____就冷了。
- 看到前面有人, 我们的脚步_____快了起来。
- 听到不要考试, 整个教室_____欢腾起来。
- 他_____三十岁的人了, 还跟小孩子一样。

[076] 买卖 mǎimai — 生意 shēngyì — 贸易 mào yì — 交易 jiāoyì

买卖 [Danh từ]

- (1) *Buôn bán, giao dịch mua bán.* Quy mô tương đối nhỏ, mua bán nhỏ. Sử dụng lượng từ 笔
我爸爸是做买卖的。
按照国家的法律, 有些西药是不能随便买卖的。

- (2) *Cửa hàng.* Sử dụng lượng từ 家
他在非洲开了很多家药物买卖。

生意 [Danh từ]

- *Kinh doanh, tình hình kinh doanh, mua bán làm ăn.* Sử dụng lượng từ 笔
我和他在生意上有来往。
这个饭店的生意好起来了, 越来越多学生来光顾。

贸易 [Danh từ]

- *Thương mại, mậu dịch.* Hoạt động thương mại, mậu dịch, trao đổi hàng hóa.
Quy mô lớn hơn so với 买卖、生意。
国内贸易深受国际贸易的影响。
中国目前正在发展对外贸易市场。

* Chi hoạt động thương mại, kinh doanh có quy mô lớn, mang tầm cỡ công ty, tập đoàn hoặc một quốc gia. Ví dụ như: 对外贸易、贸易顺差、贸易逆差、贸易伙伴、贸易中心、期货贸易、世界贸易组织、多边贸易。

交易 [Động từ, Danh từ]

- Động từ: *Giao dịch, mua bán, trao đổi.*
他们还没正式交易，我们还有机会。
黑市交易外币是不合法的。
- Danh từ: *Cuộc giao dịch, cuộc trao đổi. Sử dụng lượng từ 笔*
这次交易还是按上次的报价作准。
这场婚姻是一笔政治交易。

买卖 [Danh từ]	生意 [Danh từ]	贸易 [Danh từ]	交易 [Động từ, Danh từ]
- Đều là danh từ, đều chỉ hoạt động mua bán làm ăn. 我是做买卖的。 我是做生意的。	- Chi hoạt động thương mại. 我是做期货贸易的。 我是做期货交易的。		
- Biểu thị nghĩa của hàng. - Còn chỉ sự kinh doanh, có thể kết hợp với 买卖 và 贸易. 我想在天津做买卖生意。 我想在天津做贸易生意。	- Không dùng lượng từ 笔.	- Có thể kết hợp với danh từ để tạo ra ngữ danh từ mang nghĩa giao dịch. Ví dụ như 交易所、交易时间、交易地点、v.v....	

Luyện tập

Chọn 买卖、生意、贸易、交易 điền vào chỗ trống:

1. 这笔_____可能是谈不成了。
2. 你永远也不明白政治_____是什么东西，因为你不是这个圈子的人。
3. 他在意大利开了很多家_____。
4. 今天周日，证券_____所里什么人都没有。
5. 最近_____不错，我打算明年多开几家分店。
6. 他爸爸在一家对外_____公司当会计。
7. 我秘书明天会通知你_____时间和地点。
8. 一共有多个国家加入了世界_____组织。
9. 越南纺织品的_____顺差达到 35 亿美元。
10. 做_____最重要的是有诚信。

[077] 满意 mǎnyì — 满足 mǎnzú

满意 [Động từ]

- *Hài lòng.* Cảm thấy vừa ý, như ý muốn.
大家都很满意他的工作态度。

满足 [Động từ]

- (1) *Thỏa mãn, đầy đủ.* Biểu thị cảm thấy thỏa mãn, cảm thấy đầy đủ.
只要孩子听话，妈妈就感到满足了。
- (2) *Làm thỏa mãn.* Phía sau thường kết hợp sử dụng với 需求、要求、愿望 v.v...
我能满足你的要求。
厂家的供应满足不了市场的需求。

满意 [Động từ]	满足 [Động từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Nhắn mạnh sự <i>hài lòng, vừa ý.</i> 现在的生活他感到很满意。 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắn mạnh sự <i>thỏa mãn, đầy đủ.</i> 现在的生活他感到很满足。
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể mang tân ngữ trực tiếp, hoặc dùng câu trúc 对… (不) 满意. 他感到很满意现在的生活。 他对现在的生活感到很满意。 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể mang tân ngữ nhưng phải kết hợp với 于, hoặc dùng câu trúc 对… (不) 满足. Thường kết hợp với các tân ngữ như 愿望、要求、需求、需要 v.v.... 他满足于现在的生活。 他对现在的生活感到很满足。
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm định ngữ, biểu thị như ý muốn, ví dụ như 满意的工作, 满意的答复、满意的条件。 	<ul style="list-style-type: none"> - Không làm định ngữ.

Luyện tập

Chọn 满意、满足 điền vào chỗ trống:

1. 我一定_____你的愿望，相信我吧。
2. 我们公司的产品种类丰富能_____不同客户的需求。
3. 他希望毕业后能找到一份_____的工作。
4. 公司给了他很多发展机会，但他还不_____。
5. 经理答应会给一个令大家_____的答复。
6. 这么大的学校，就只有几台电脑，怎么_____得了学生的需要呢？
7. 这儿的村民只要家里有一台黑白电视，就已经感到很_____了。
8. 我对你的回答很_____。
9. 大家千万别_____于目前的成果，还要继续努力。
10. 今年的年终奖金这么多，我想员工们肯定感到_____。

[078] 没关系 méiguānxi — 没什么 méishénme — 没事儿 méishìr

没关系

- 1) Biểu thị nghĩa *không quan trọng, không sao*.

去不了没关系，也不是什么重要的会议。

在自己家里怎么调皮都没关系，在别人家就不可以这么随便。

- 2) Biểu thị nghĩa *không liên can*. Kết hợp sử dụng với **跟 và 和**.

这事儿跟你没关系，你不用操心。

我跟他早就没什么关系了。

- 3) *Không sao, đừng bận tâm*. Dùng để đáp trả khi đối phương nói lời xin lỗi.

A: 对不起！我不是故意。B: 没关系！别放心上。

没什么

- 1) Biểu thị nghĩa *không quan trọng, không sao*.

说错了没什么，没人会笑你的。

- 2) *Không sao, đừng bận tâm*. Dùng để đáp trả khi đối phương nói lời xin lỗi hoặc cảm ơn.

A: 对不起！我不是故意的。B: 没什么。

A: 谢谢！B: 没什么！你太客气了。

没事儿

- 1) *Không có việc để làm, rảnh rồi*.

我们没事儿就去看电影。

没事儿的时候，我喜欢画画儿。

- 2) *Không sao, không việc gì*. Không xảy ra sự cố hoặc sự việc ngoài ý muốn.

他们没事儿，正坐车回来呢。

- 3) *Không sao, đừng bận tâm*. Dùng để đáp trả khi đối phương nói lời xin lỗi.

A: 对不起！我不是故意。B: 没事儿！别放心上。

没关系	没什么	没事儿
- Đều dùng để đáp trả khi đối phương xin lỗi. A: 对不起！ B: 没什么 / 没关系 / 没事儿。		
- Biểu thị nghĩa <i>không quan trọng, không sao</i> . 去不了也没关系。 去不了也没什么。	- Biểu thị <i>không có việc gì làm, rảnh rồi</i> . 我沒事儿的时候喜欢看书。	

- Không có cách dùng này.	- Dùng để đáp trả khi đối phương cảm ơn. 没什么，你太客气了。	- Không có cách dùng này.
- Biểu thị nghĩa không liên can. Kết hợp sử dụng với 跟 và 和 这事儿跟你们没关系。	- Biểu thị không nghiêm trọng. 没事儿，吃点药就好了。 没什么，吃点药就好了。	

Luyện tập

Chọn 没关系、没什么、没事儿 điền vào chỗ trống:

- A: 对不起！B: _____！别介意。
- A: 谢谢！B: _____！
- 这件事跟他_____，让他别管。
- 医生说他已经_____了，大家不用担心。
- 我爷爷_____就喜欢跟朋友下下棋，聊聊天。
- 这种应酬就算不去也_____，_____做就去吧。
- A: 小王怎么了！B: _____，只是头有点晕。
- 别以为投票的事儿和你_____，听说你负责检票。
- A: 找我有事儿吗？B: _____，找你聊天。
- 还好大家都_____，不然我就后悔一辈子。

[079] 每 měi — 各 gè

每 [Đại từ, phó từ]

- Đại từ: *Mỗi*. Chỉ từng đơn vị nhỏ trong tổng thể, khi nhấn mạnh nét tương đồng thường đi chung với 都 và 也, hoặc cũng có thể nhấn mạnh sự khác biệt.
现在我们分成三组，每组五人。
每人有每人的看法。
- Phó từ: *Mỗi*. Chỉ động tác thực hiện có quy luật.
每到春节，他都回家过年。
孩子每吃一口，妈妈就夸他一次。

各 [Đại từ, phó từ]

- Đại từ: *Các, tất cả*. Chỉ các đơn vị nhỏ khác nhau trong tổng thể, nhấn mạnh sự khác biệt.
这次会议请来了十多位来自各省的专家。
各个教室安装不同牌子的空调。

- Phó từ: *Mỗi*. Biểu thị mỗi cá thể, mỗi đơn vị.
这几个方案各有优点。

每 [đại từ, phó từ]	各 [đại từ, phó từ]
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Mỗi</i>. Nhấn mạnh từng cá thể. 各人有各人的看法。 每个教室安装不同牌子的空调。 - 每 / 各 + Lượng từ/ Số từ + Danh từ. 每 / 各个单位派出两人。 - Ngoài ra, còn có thể kết hợp trực tiếp với danh từ. 每 / 各单位派出两人。 	
<ul style="list-style-type: none"> - Khi là đại từ, chỉ có hai danh từ 人、家 và các danh từ chỉ thời gian như 年、月、日、天、星期、小时、分钟、秒钟、瞬间 có thể không mang lượng từ. 他们每天都见一次面。 每两年出差一次。 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi là đại từ, thường kết hợp với các danh từ đơn gần nghĩa tạo thành tổ hợp từ 各…各… . Ví dụ như 各家各户、各种各样、各地、各式各样。
<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm phó từ, biểu thị tính quy luật của hành động, chỉ “mỗi khi, mỗi lần”. Có thể lặp lại “每每” 每到暑假，同学们都去旅行。 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm phó từ, biểu thị nghĩa “mỗi loại, mỗi cái”. 苹果、橘子各要一斤。

Luyện tập

Chọn 每、各 điền vào chỗ trống:

- 这次大会请来了全国_____省的专家。
- _____月的费用都是由爸爸支付。
- _____人有_____人的优点和缺点。
- 他_____游览一个景点，都跟大家拍照留念。
- 美食街荟萃了_____国_____地的_____式菜肴、小吃。
- 我们_____想一个办法，总有一个办法可行。
- 据统计，_____一百个人就有一个患上艾滋病。
- _____种职业都有杰出人才，所谓行行出状元。
- _____每想起在家乡的父母，他都不禁落泪。
- 我们单位男女职员_____占一半。

[080] 美丽 měilì — 漂亮 piàoliang — 好看 hǎokàn

美丽 [Tính từ]

- *Dẹp.* Hình dung nét đẹp của phái nữ, vật dụng nữ, phong cảnh, v.v....
他妹妹有一双美丽的大眼睛。

漂亮 [Tính từ]

- 1) *Dẹp.* Hình dung nét đẹp của nam và nữ, đồ vật, phong cảnh, v.v....

我妹妹长得越来越漂亮。
这件衣服真漂亮，五百块不贵。

- 2) *Dẹp, xuất sắc.* Có thể làm bộ ngữ, hình dung làm một cách xuất sắc.
这场比赛赢得真漂亮。

好看 [Tính từ]

- 1) *Dẹp.* Hình dung vẻ đẹp, cái đẹp.

他妹妹长得越来越好看。
你穿这件衣服很好看。

- 2) *Hay.* Hình dung bộ phim, kịch, v.v....
这部电影真好看。

美丽 [Tính từ]	漂亮 [Tính từ]	好看 [Tính từ]
- Đều hình dung vẻ đẹp của phái nữ, cái đẹp của đồ dùng phụ nữ và cảnh đẹp. 这姑娘长得真美丽/漂亮/好看。 这件衣服很美丽/漂亮/好看。		
- Không có cách dùng này.		- <i>Hay, hấp dẫn</i> (Phim, kịch, truyện). 这部电影真好看。
- Không làm bộ ngữ. - <i>Dẹp, xuất sắc.</i> Khi là bộ ngữ, biểu thị thực hiện một cách xuất sắc, hoặc <i>dẹp</i> . 这场比赛赢得真漂亮。		- Có thể làm bộ ngữ, hình dung <i>dẹp</i> . 这件衣服你穿得很好看。

Luyện tập

Chọn 美丽、漂亮、好看 điền vào chỗ trống:

- 这条项链的设计真_____。
- 这本小说真_____，我看了好几遍也不腻。
- 昨天巴西队确实赢得_____，最后以3比1胜出。

- 这条裙子颜色又正，你穿得又_____，快买吧。
- 说得这么_____，不知道能不能如期完成任务。
- 我要把孩子的房间布置得很_____才行。
- 这儿的风景简直是太_____了。
- 她真是个_____的女孩子，怪不得有那么多人喜欢。
- 听说云南的石林有一个很_____的传说。
- 这事儿要是办得_____，年底奖金一定少不了你。

[081] 免得 miǎnde — 省得 shěngde

免得 [Liên từ]

- *Tránh, khỏi phải.* Đặt ở về sau, biểu thị tránh xảy ra các tình huống không mong muốn.

到了就给妈妈写信，免得妈妈担心。

雨季出门要带雨伞，免得被淋湿。

省得 [Liên từ]

- *Tránh khỏi, đỡ phải.* Đặt ở về sau, biểu thị tránh xảy ra các tình huống không mong muốn.

咱们还是早点儿回去吧，省得爸妈担心。

免得 [Liên từ]	省得 [Liên từ]
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Đều là liên từ, được đặt trước về sau, biểu thị tránh xảy ra các tình huống không mong muốn.</i> <p>咱们还是早点儿回去吧，免得爸妈担心。 雨季出门要带雨伞，省得被淋湿。</p>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Dùng khi diễn đạt nghĩa khỏi phải, đỡ phải, mang nghĩa “tiết kiệm”.</i> <p>我一直都是用姐姐的旧书，省得再花钱买。(S)</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Dùng khi diễn đạt nghĩa khỏi phải, đỡ phải, mang nghĩa “tiết kiệm”.</i> <p>我一直都是用姐姐的旧书，省得再花钱买。</p>

Luyện tập

Chọn 免得、省得 điền vào chỗ trống:

- 我同屋从大一就开始一边学习一边工作，_____父母为他操心。
- 最近转凉了，出门记得带外套，_____着凉。
- 十点以后就要把音量调低，_____被邻居投诉。

4. 这件事先别告诉她, _____她不高兴。
5. 参考书可以去图书馆借, _____都去买。
6. 我暂时住这儿吧, _____天天来回跑。
7. 这家公司有给职工安排宿舍, _____花钱买房。
8. 要是决定了就赶快签合同, _____夜长梦多。
9. 无论去哪儿都要告诉家人, _____家里人担心。
10. 孩子喜欢就给她买吧, _____她整天哭闹不停。

[082] 那 nà — 那么 nàme

那 [Đại từ, liên từ]

- Đại từ:

- (1) *Dó, kia.* Chỉ người hoặc vật ở xa, kết hợp sử dụng với danh từ, lượng từ, hoặc số từ. Ví dụ: 那个人、那一次、那个地方、那时候, v.v....
那个女孩是王老师的女儿。
我们那里的天气没这么冷。
- (2) *Dó, kia.* Chỉ người hoặc vật ở xa, trực tiếp làm chủ ngữ, có thể sử dụng độc lập.
那是我们公司的董事长。

- Liên từ: *Vậy thì, vậy.* Căn cứ theo sự thật hoặc giả thiết đã nói ở về đầu, dẫn ra kết quả hoặc sự phán đoán trong về sau. Thường kết hợp sử dụng với “既然”“如果”。

如果你不愿意去，那就别去。

既然事情已经发生了，那就安然接受吧。

那么 [Đại từ, liên từ]

- Đại từ:

- (1) *Như vậy, như thế.* Biểu thị mức độ, trạng thái, cách thức, v.v....
那么好吃的菜我也是第一次吃。
话不能那么说。

- (2) Đặt trước số từ, nhấn mạnh số lượng ít hoặc nhiều.
就那么一点点菜，怎么够吃呢？

- Liên từ: *Vậy thì, vậy.* Căn cứ theo sự thật hoặc giả thiết đã nói ở về đầu, dẫn ra kết quả hoặc sự phán đoán trong về sau. Thường kết hợp sử dụng với 既然、如果。
如果你不愿意去，那么就别去。

既然事情已经发生了，那么就安然接受吧。

那 [Đại từ, liên từ]	那么 [Đại từ, liên từ]
- Đều là liên từ, được đặt trước về sau, biểu thị Căn cứ theo sự thật hoặc giả thiết đã nói ở về đầu, dẫn ra kết quả hoặc sự phán đoán trong về sau. Thường kết hợp sử dụng với 既然、如果。	
如果大家都同意了，那么/那就这么决定吧。 既然会议取消了，那么/那我们去唱卡拉OK吧。	
- Khi là đại từ, có thể đứng độc lập hoặc kết hợp với các từ khác để chỉ người và vật ở xa, mang nghĩa “đó”. 我们那时候还没见过面。 我不认识那个人。	- Không có cách dùng này.
- Không có cách dùng này.	- Khi làm đại từ, đứng trước tính từ, động từ để biểu thị mức độ, trạng thái, cách thức. 这种颜色那么红，妈妈肯定不喜欢。
- Không có cách dùng này.	- Khi là đại từ, đứng trước số từ để nhấn mạnh số lượng nhiều hoặc ít. 那么五个人，怎么吃得了这么多菜？

Luyện tập

Chọn 那、那么 điền vào chỗ trống:

- 站在他旁边的_____个男人就是王经理。
- 如果你想买，_____就买吧。
- 就_____一块钱，买瓶矿泉水也不够。
- 既然你_____喜欢他，_____我就给你介绍介绍。
- 小王和_____女人一点儿关系也没有。
- 事情_____处理也很合情合理。
- 真没想到，_____道题_____容易你也答错。
- 你还记得_____次我们一起去北京看奥运会吗？
- 这个女演员_____有名，谁不认识她呢？
- 既然你有事儿，_____你先走吧。

[083] 难怪 nánɡuài — 怪不得 guàibude

难怪 [Động từ, phó từ]

- Động từ: *Khó trách, có thể thông cảm được.* Biểu thị có thể thông cảm được.
他是新手，出错也难怪。
这件事也很难怪他，他也不想。
- Phó từ: *Thảo nào, hèn chi.* Biểu thị đột nhiên hiểu ra nguyên nhân sự việc.
难怪你这么讨厌他，原来他是个坏人。
他是新来的，难怪你不认识。

怪不得

- (1) *Khó trách.* Biểu thị không nên oán trách hoặc quở trách.
这件事确实不好办，怪不得他。
- (2) *Thảo nào, hèn chi.* Biểu thị đột nhiên hiểu ra nguyên nhân sự việc, không cảm thấy kỳ lạ nữa. Thường đi chung với *原来.*
怪不得你不喜欢这个菜，原来你不吃辣。

难怪 [Động từ, phó từ]	怪不得
- Đều biểu thị đột nhiên hiểu ra nguyên nhân sự việc, không cảm thấy kỳ lạ nữa. Thường kết hợp sử dụng với <i>原来,</i> mang nghĩa <i>thảo nào, hèn chi.</i> 难怪你不喜欢这个菜，原来你不吃辣。 怪不得你这么讨厌他，原来他是个坏人。	
- Làm động từ, có thể mang hoặc không mang tân ngữ, nghĩa là <i>khó trách, có thể thông cảm được.</i> Biểu thị có thể thông cảm được. 这也难怪，他不是故意的。 这事儿难怪他。	- Kết cấu động - bö nên phải kết hợp với tân ngữ phía sau, nghĩa là <i>khó trách.</i> Biểu thị không nên oán trách hoặc quở trách. 这也怪不得，他不是故意的。(S) 这事儿怪不得他。
- Phía trước có thể có <i>很.</i>	- Phía trước không được có <i>很.</i>
- Có thể dùng trong văn viết.	- Không dùng trong văn viết.

Luyện tập

Chọn 难怪、怪不得 *diễn vào chỗ trống:*

- _____他这么生气，原来刚被老板大骂一顿。
- 这也_____，他是个新手，怎么能办得好呢？
- 天气预报说下午会下雨，_____这么闷热。

4. 这事儿也很_____谁，毕竟大家都已经尽力了。
5. 昨天的事儿也_____小王，他只是无心之过。
6. _____药费这么贵，原来医生开的都是进口药。
7. 原来他们是一对双生女，_____长得这么像。
8. 妹妹第一次出远门，又碰上中秋节，看见别人一家人吃团圆饭，想家也_____。
9. 新来的秘书不大了解情况，把文件弄错了也_____。
10. _____今天他没来上课，原来他妈妈得了重病。

[084] 难过 nánguò — 难受 nánshòu

难过 [Tinh tú, động tú]

- Tinh tú:

- (1) *Gian khổ, gian nan, khó khăn.* Biểu thị đời sống khó khăn.
丈夫刚去世，孩子又小，以后的日子一定很难过。
日子难过也得过。
- (2) *Dau khổ, đau lòng.*
丈夫刚去世，妻子一定很难过。
难过也不可以哭，一定要坚强。

- Động tú: *Khó qua, khó vượt qua.*

信任这关是很难过的。

难受 [Tinh tú]

- (1) *Khó chịu, không khỏe.* Biểu thị cơ thể không khỏe, khó chịu trong người.
发烧的时候觉得很难受。
- (2) *Dau khổ, đau lòng.*
心里难受就要找人倾诉。

难过 [Tinh tú, động tú]	难受 [Tinh tú]
<p>- Đều là tinh tú, đều mang nghĩa đau lòng, đau khổ. 这件事儿让她心里很难过 / 难受。 心里难过 / 难受就要找人倾诉。</p>	
<p>- Chỉ đời sống khó khăn, vất vả. 听爸妈说，以前家里的生活很 难过。</p>	<p>- Biểu thị nghĩa không khỏe, khó chịu trong người. 今天有点发烧，嗓子也有点儿 难受。</p>

- Là động từ, chỉ khó vượt qua.
明天去女朋友家吃饭, 这关很难过。

- Không có cách dùng này.

Luyện tập

Chọn 难过、难受 diễn vào chỗ trống:

- 英雄 _____ 美人关。
- 我觉得肚子很 _____, 就让同屋陪我去看医生。
- 他心里非常 _____, 后悔当初没有听大家的劝告。
- 物价越来越高, 薪资又不涨, 日子越来越 _____。
- 听她说了, 我才知道他为什么感到 _____。
- 你吃得太饱了, 肚子肯定觉得 _____。
- 手被蚂蚁咬红了, 痒得 _____。
- 小李平时学习不用功, 每次考试都很 _____ 关。
- 他痛苦 _____ 时, 很需要朋友在身边安慰他。
- 在我最 _____ 的时候, 还好有你帮助我。

[085] 难免 nánmiǎn — 不免 bùmǎn

难免 [Tính từ]

- *Khó tránh khỏi.* Thường làm vị ngữ, trạng ngữ, định ngữ. Có thể đứng trước hoặc sau động từ, khi đứng trước động từ phía sau thường kết hợp với 要、会。
不努力学习难免会落后。

做任何工作, 困难总是难免的。

不免 [Phó từ]

- *Không tránh khỏi.* Biểu thị do một nguyên nhân nào đó dẫn đến kết quả không mấy lý tưởng. Đứng trước động từ hoặc tính từ.
他是第一次出国, 不免有点儿想家。
他年纪还小, 不免幼稚一些。

难免 [Tính từ]	不免 [Phó từ]
<p>- Đều có thể làm trạng ngữ trong câu, biểu thị ý khó hoặc không tránh khỏi điều gì đó.</p> <p>- Khó tránh khỏi điều gì đó, thường là khó tránh khỏi những việc hoặc những tình huống không tốt, không mong muốn xảy ra.</p> <p>他才学三个月汉语，难免有些听不懂。</p>	<p>- Không tránh khỏi điều gì đó, thường là những sự việc hoặc những tình huống xảy ra một cách hiển nhiên, hợp lý.</p> <p>他才学三个月汉语，不免有些听不懂。</p>
<p>- Phía sau có thể đi với từ phủ định. 你这么说，她难免不高兴。</p>	<p>- Thường phía sau không đi với từ phủ định. Tuy cũng có hình thức phủ định như “不免有些不快”、“不免有些不合适” nhưng hiếm khi dùng.</p>
<p>- Có thể dùng trong cấu trúc 是…的.. 留学生写错字是难免的。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>
<p>- Có thể làm vị ngữ, định ngữ trong câu. 开车上路，发生碰撞是难免的事。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>
<p>- Thường không bô nghĩa cho những động từ, tính từ đơn âm tiết dùng độc lập. 孩子打针难免怕。(S)</p>	<p>- Thường không bô nghĩa cho những động từ, tính từ dùng độc lập, càng không bô nghĩa cho những động từ, tính từ đơn âm tiết. 孩子打针不免害怕。(S) 孩子打针不免怕。(S)</p>

Luyện tập

Chọn 难免、不免 填入 chỗ trống.

- 学习语言，_____会说错、写错。
- 学习语言，说错、写错是_____的。
- 一个人的一生_____不犯错误。
- 公司刚刚成立，工作起来_____有些困难。
- 想到这里，他_____感到庆幸。
- 这段路太窄，往来车辆又多，_____堵车。
- 年轻人遇到失恋这种事很_____, 一定要正确对待。
- 他总是逃课，被取消考试资格是_____的。
- 她第一次来我家做客，_____有些害羞。
- 你这么说他，他_____有些不高兴。

[086] 难为 nánwéi — 为难 wéinán

难为 [Động từ]

- (1) *Làm khó.* Làm cho người khác cảm thấy khó xử.
你知道他不会跳舞，别难为他了。
他不认识字，叫他看信，这不是难为他吗？
- (2) *Lịch sự cảm ơn người khác đã làm gì đó giúp mình.*
难为你把我的行李背上来。
这事办妥了，这太难为你了。
- (3) *Nhờ, nhờ có.*
真难为你，要不是你我连命都没有了。

为难 [Động từ, tính từ]

- Động từ:
- (1) *Làm khó.* Làm cho người khác cảm thấy khó xử.
别故意为难他了。
你这样做真是为难别人。
- (2) *Gây khó dẽ.* Gây khó dẽ cho ai đó.
我没有故意跟他为难。
- Tính từ: *Khó xử, khó khăn.*
这件事让我好为难。
这两年生活改善，不为难了。

难为 [Động từ]	为难 [Động từ, tính từ]
- Đều có nghĩa là làm cho người khác cảm thấy khó xử.	
- Lịch sự cảm ơn người khác đã làm gì đó giúp mình. 难为你还为我着想。	- Không có cách dùng này
- Nhờ, nhờ có. 我出国这一年，真难为你啦！	- Không có cách dùng này
- Không có cách dùng này. 我感到很为难。 (S)	- Có thể làm tính từ. 我感到很为难。

Luyện tập

Chọn 难为、为难 điền vào chỗ trống.

1. 别_____我了，我哪儿会唱歌阿！
2. _____你了，帮了我大忙。

3. 这件事你能办就办，不能办也不要太_____了。
4. 他不会喝酒，你还要他喝，这不是_____他吗？
5. 我明天有事，朋友要我去机场接她，我感到很_____。
6. 我遇上了个_____的事，找你出出主意。
7. 你还有什么_____的事，大家都能替你办。
8. 一个人带好十多个孩子，真_____了他。
9. 车票也替我买好了，真_____你呀！
10. 他这个人真可恶，总是故意_____别人。

[087] 年纪 niánjì — 年龄 niánlíng — 岁数 suìshù — 岁 suì

年纪 [Danh từ]

- Danh từ: *Tuổi tác*. Chi tuổi tác của con người.
爷爷说年纪大了，身体也差多了。
这小孩年纪小小，可是非常懂事。

年龄 [Danh từ]

- Danh từ: *Tuổi, độ tuổi*. Chi độ tuổi của con người hoặc động vật, thực vật, các hành tinh.
不应该问女孩子的年龄。
听说，这只狗的年龄还很小。

岁数 [Danh từ]

- Danh từ: *Tuổi tác, độ tuổi*. Chi tuổi tác của con người. Thường dùng trong khẩu ngữ.
奶奶，您多大岁数了？
结什么婚，你还没到岁数呢？

岁 [Lượng từ]

- Lượng từ: *Tuổi*. Đứng sau số từ, đại từ nghi vấn như 几。
你妹妹今年几岁？
我今年 20 岁了。

年龄 [Danh từ]	年纪 [Danh từ]	岁数 [Danh từ]
<p>- Điều chỉ độ tuổi của con người.</p> <p>爸爸的年龄 / 年纪 / 岁数也不小了。</p> <p>年龄 / 年纪 / 岁数大小没关系，最重要是有能力。</p>		
<p>- Chỉ độ tuổi của động thực vật hoặc các vật có sự sống.</p> <p>动物年龄的计算方式跟人的不同。</p>	<p>- Khi nói về độ tuổi con người, 岁数 thường dùng trong khẩu ngữ. 年纪 có mang nghĩa trang trọng hơn.</p> <p>你的岁数也不小了，该结婚了。</p> <p>你爸爸多大年纪了？</p>	
<p>- Thường chỉ tuổi tác của trẻ em, thanh thiếu niên, và người lớn tuổi. Và được dùng khai báo độ tuổi trong các bảng lý lịch.</p> <p>年龄：26岁 你这个年龄应该专心学习。</p>	<p>- Chỉ tuổi tác của người lớn tuổi, ít dùng cho độ tuổi còn nhỏ. Kết hợp thành các ngữ như 上了年纪、多大年纪、一把年纪、年纪不大、小小年纪、年纪轻轻。</p>	<p>- Chỉ độ tuổi của trẻ em, thanh thiếu niên, và người lớn tuổi. Kết hợp thành các ngữ như 上了岁数、多大岁数。</p>
<p>- Có thể làm trung tâm ngữ chỉ độ tuổi. Ví dụ như 入学年龄、结婚年龄、退休年龄、就业年龄、心理年龄、入伍年龄。</p> <p>- Không có cách dùng này.</p>	<p>- Có thể làm trung tâm ngữ chỉ độ tuổi cho người lớn tuổi. Ví dụ như 退休年纪、除役年纪。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>
		<p>- Chỉ đủ tuổi hoặc đến tuổi. Ví dụ như 岁数还不到、够岁数。</p>

Luyện tập

Chọn 年龄、年纪、岁数、岁 điền vào chỗ trống:

- 女儿快到入学_____了，咱们得开始找学校了。
- 我老伴今年_____不 小了，都六十多_____了。
- 美国最近调高了退休_____。
- 孩子到_____还不会走路就要去看医生。
- 孩子已经够_____入伍了。
- 世界上_____最老的熊猫名叫“美美”。
- 听说，月球的_____是45.27亿年。

8. 这小伙子虽然_____轻轻，可为人处世却很老练。
9. 人上了_____身体机能就会出现衰退。
10. 都一把_____了，还穿什么红色呢。

[088] 偶尔 ǒu'ěr — 偶然 ǒurán

偶尔 [Phó từ, tính từ]

- Phó từ: *Thỉnh thoảng, thi thoảng, đôi khi, đôi lúc.* Biểu thị số lần xảy ra không nhiều.

他虽然很忙，可是偶尔也回家看看。

小孩子偶尔发烧也很正常。

- Tính từ: *Đôi khi, thi thoảng.* Biểu thị hiếm khi xảy ra, ít gặp.

夫妻之间偶尔的吵闹是难免的。

偶然 [Phó từ, tính từ]

- Phó từ: *Vô tình, bỗng dưng, ngẫu nhiên, bất chợt.* Biểu thị ngoài dự định, đột nhiên, bỗng dưng, vô tình xuất hiện.

我昨天逛街，偶然遇到多年不见的老朋友。

- Tính từ: *Ngẫu nhiên, hiếm có.* Biểu thị không thường gặp, không nằm trong quy luật bình thường.

这次车祸绝非偶然，完全是故意伤人。

偶尔 [Phó từ, tính từ]	偶然 [Phó từ, tính từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Làm phó từ, nhấn mạnh số lần ít. Dịch là <i>thỉnh thoảng, đôi lúc.</i> 他偶尔回旧公司看望老同事。 我在街上偶尔遇到小赵。 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm phó từ, nhấn mạnh tính ngẫu nhiên, vô tình trùng hợp, bỗng dưng ngoài dự định. Dịch là <i>ngẫu nhiên, vô tình.</i> 他偶然回旧公司看望老同事。 我在街上偶然遇到小赵。
<ul style="list-style-type: none"> - Là tính từ, nhấn mạnh số lần xảy ra ít, <i>đôi khi, thỉnh thoảng.</i> 虽然都是家里人，可是偶尔的碰撞也是有的。 	<ul style="list-style-type: none"> - Là tính từ, biểu thị sự ngẫu nhiên, không nằm trong quy luật bình thường, ngoài ý muốn, đặc biệt. Ví dụ như 偶然的现象、偶然的机会、偶然因素、偶然情况、偶然的发现、纯属偶然、绝非偶然。 这种现象是很偶然的。

Luyện tập

Chọn 偶尔、偶然 điền vào chỗ trống:

- 我们在商场_____见面。
- 这一_____的发现，使他们的研究跨了一大步。
- 经济长期衰退并非_____, 是由很多因素决定的。
- 比赛成绩好坏存在着一定的_____性。
- 我们两年前就分手了，_____见面，也不知该说什么？
- 这个女演员不太有名，我_____也看到她在电视节目中出现。
- 这并不是一个_____的机会，是领导们特意为你安排的。
- 我和他不太熟悉，只是_____跟大伙一起吃饭时碰到。
- 将来_____遇到时，大家都会感到不知所措。
- 对于_____说谎的孩子，老师要想办法把他教好。

[089] 怕 pà — 恐怕 kǒngpà

怕 [Động từ, phó từ]

- Động từ:

(1) *Sq.*

哪个小孩不怕鬼呢？当然想妈妈陪着一起睡了。
我最怕蟑螂。

(2) *Không chịu được.* Tân ngữ phải là động từ hoặc ngữ động từ.
年纪大的人最怕吹冷风。
玻璃物品最怕碰。

(3) *Lo lắng.* Phía sau phải kết hợp với động từ, tính từ, hoặc một phân câu.
我就怕你忘了，所以早点儿打电话提醒你。

- Phó từ: *E rằng, chắc.* Biểu thị sự suy đoán, đứng trước vị ngữ.
这些行李怕有三十斤重，你肯定要交罚款。

恐怕 [Phó từ]

- (1) *Có lẽ, chắc.* Biểu thị sự suy đoán, phán đoán.
舅舅回国恐怕有一个月了，回国的日子也快临近了。
- (2) *Chắc, e rằng.* Biểu thị sự suy đoán, phán đoán và kèm theo sự lo lắng.
这么晚还没回来，恐怕是迷路了。
他还没答复我，恐怕这个生意谈不成了。

怕 [Động từ, phó từ]	恐怕 [Phó từ]
- Đều là phó từ, biểu thị sự phán đoán, suy đoán. 这些行李怕 / 恐怕有三十斤重，你肯定要交罚款。 舅舅回国怕 / 恐怕有一个月了，回国的日子也快临近了。	
- Khi biểu thị nghĩa lo lắng, lo ngại thường đứng sau chủ ngữ, có tác dụng nhấn mạnh chủ thể của sự lo lắng. 他怕迟到，所以一大早就出门了。	- Khi biểu thị nghĩa lo lắng thường đứng trước chủ ngữ, nhấn mạnh điều đang lo lắng. 他还没答复我，恐怕这个生意谈不成了。
- Khi làm phó từ biểu thị nghĩa phán đoán. 现在怕有六点钟了。	- Khi làm phó từ biểu thị nghĩa phán đoán còn nhấn mạnh sự lo lắng. 恐怕出事儿了，都六点钟了，怎么还没回来？
- Là động từ, biểu thị nghĩa <i>lo sợ, sợ, chịu không được, lo lắng</i> .	- Không có cách dùng này.

Luyện tập

Chọn 怕、恐怕 điền vào chỗ trống:

1. 怎么现在还没到, _____是忘了。
2. 我女儿_____黑, 晚上总是开着灯睡觉。
3. 学习外语要多说, 不要_____说错。
4. 我感冒了, 明天_____参加不了你的生日晚会。
5. 男孩子不_____吃苦才能干出好成绩来。
6. 现在这么晚, _____有十一点了
7. 爷爷吐了这么多血, _____过不了今天。
8. 这种药就_____见光, 一见光就溶掉。
9. 天都转阴了, _____要下雨了。
10. 女儿要出国留学, 妈妈总_____她没人照顾。

[090] 偏 piān — 偏偏 piānpiān

偏 [Phó từ]

- (1) *Lại, cứ, cố ý.* Biểu thị cố ý làm trái tình hình khách quan, trái với yêu cầu của người khác.

他不让我去，我偏要去。

别人不同意，他偏唱反调。

- (2) *Mà, lại.* Biểu thị tình hình thực tế trái ngược với mong muốn, nguyện vọng, biểu thị sự không hài lòng của chủ thể, chỉ đúng sau chủ ngữ.

原来打算去超市买东西，可偏这个时候下大雨，真扫兴！

- (3) *Riêng, chỉ.* Biểu thị trong phạm vi nào đó.

你为什么谁也不打，偏要打他呢？

什么事儿都可以说，偏这事儿不能说。

偏偏 [Phó từ]

- (1) *Lại cứ.* Biểu thị cố tình làm trái yêu cầu, trái với tình hình khách quan. Có thể đặt ở đầu câu.

要我听他的，我偏偏不听。

虽然外面雨很大，偏偏他不带雨伞出门。

- (2) *Mà, lại.* Biểu thị tình hình thực tế trái ngược với mong muốn, nguyện vọng, biểu thị sự không hài lòng của chủ thể. Có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.

老师说写一篇 500 字的作文，小李偏偏只写了 200 字。

信里如期寄到，偏偏他这个时候出去了。

- (3) *Riêng.* Biểu thị trong phạm vi nào đó.

大家早就到了，偏偏他迟到。

偏 [Phó từ]

偏偏 [Phó từ]

- Khi nhấn mạnh chỉ trong phạm vi nào đó, mang nghĩa *riêng, chỉ*. Cả hai đều đứng trước chủ ngữ.

大家早就到了，偏 / 偏偏他迟到。

- Khi nhấn mạnh cố tình làm trái với tình hình khách quan, yêu cầu của người khác,偏 chỉ đứng sau chủ ngữ.

他不让我去，我偏要去。

- Khi nhấn mạnh cố tình làm trái với tình hình khách quan, yêu cầu của người khác, 偏偏 có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.

他不让我去，我偏偏要去。

虽然外面雨很大，偏偏他不带雨伞出门。

- Khi nhấn mạnh tình hình thực tế trái ngược với mong muốn, nguyện vọng của chủ thể. 偏偏有時候和希望相反。

我们原来打算今天下午去香山，可偏偏这个时候下雨。

- Khi nhấn mạnh tình hình thực tế trái ngược với mong muốn, nguyện vọng của chủ thể. 偏偏有時候和希望相反。

老师说写一篇 500 字的作文，小李偏偏只写了 200 字。

老师说写一篇 500 字的作文，偏偏小李只写了 200 字。

Luyện tập

Chọn 偏、偏偏 điền vào chỗ trống:

1. 你明知他不喜欢提起以前的事，你_____在大伙面前说。
2. 安排好今天开运动会，_____这时候下起雨来了。
3. 他不让我去，我_____要去。
4. 别人都可以看，为什么_____我不能看呢？
5. 昨天想找你去吃饭，_____你不在。
6. 不让他喝酒，他_____要喝。
7. 我说骑车，你_____要坐车，挤死人了。
8. 大家都来了，_____主人还没到。
9. 他每天上课都带着词典，_____今天上翻译课就没带来。
10. 别人用的时候没事，_____我用的时候就坏了。

[091] 其实 qíshí — 实际上 shíjìshàng

其实 [Phó từ]

- Thực ra. Biểu thị điều nói ra là sự thật.

其实我不喜欢吃辣，你们去吧。

每天上班都没事儿做，其实也挺无聊的。

实际上

- Thực tế, trên thực tế. Biểu thị điều nói ra là sự thật và là tình hình đúng với thực tế.

他跟大家说他什么都会做，实际上，他什么都不会。

听说法语很难学，实际上，只要努力学就能学好。

其实 [Phó từ]	实际上
<p>- Đều biểu thị điều nói ra là sự thật.</p> <p>其实 / 实际上他并不喜欢他的后母。</p> <p>谁说假话，其实 / 实际上已经不重要了。</p>	
<p>- Phía sau không ngắt dấu phẩy.</p> <p>其实这件事儿不难解决。</p>	<p>- Phía sau có thể ngắt hoặc không ngắt dấu phẩy.</p> <p>实际上，这件事儿不难解决。</p> <p>实际上这件事儿不难解决。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>其实的情况没那么严重。(S)</p>	<p>- Do 实际 là tính từ kết hợp với 上, nên có thể làm định ngữ, biểu thị nghĩa thực tế, thực tiễn.</p> <p>实际上的情况没那么严重。</p>

Luyện tập

Chọn 其实、实际上 điền vào chỗ trống:

- 妈妈长篇大论地嘱咐，_____也是担心孩子。
- 他们谈的话题_____是一样，只是观点不同。
- 你看到的这个标志和_____的有所不同。
- 表面看来他们是很恩爱，_____他们的婚姻早就有问题了。
- 这台机器_____的功率是多少瓦？
- 虽然爷爷看上去一点儿也不老，_____他已经快七十了。
- 尽管他没说不同意，_____他暗地里是反对的。
- _____, 这种产品在全国都有销售，你不用特意去北京进货。
- 大家都以为他不会说汉语，_____他说得很流利。
- 能实现人民_____的需要确实不容易。

[092] 恰好 qiàhǎo — 恰巧 qiàqiǎo — 正好 zhènghǎo

恰好 [Phó từ]

- *Vừa đúng, vừa văn, vừa kịp.* Chỉ sự vừa đúng về thời gian, không gian, số lượng, v.v...

这块布恰好做一件衬衣。

你去北京，恰好小王跟你同去。

恰巧 [Phó từ]

- *Vừa đúng, vừa lúc.* Nhận mạnh thời gian, điều kiện.
- 开会的那天恰巧我也在那里。
- 他正愁没人帮助搬东西，恰巧老张来了。

正好 [Phó từ, tính từ]

- Phó từ: *Vừa đúng, vừa gặp lúc*. Chỉ sự vừa đúng về thời gian, không gian, số lượng, v.v...

好不容易见面，正好向您请教。
下雨天不能出去，正好在家读点书。
- Tính từ: *Vừa vẫn, vừa đúng*.

你来得正好。
这双鞋我穿正好。

恰好 [Phó từ]	恰巧 [Phó từ]	正好 [Phó từ, tính từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều là phó từ, chỉ sự vừa đúng, vừa vẫn về thời gian, không gian, số lượng, v.v... - Đều có thể làm trạng ngữ trong câu. - Đều có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắn mạnh sự phù hợp. 这件房子恰好三个人住。 - Biểu thị hành vi, tình huống xuất hiện hoặc xảy ra đúng lúc hoặc đúng nơi cần thiết. Cũng biểu thị sự vật phù hợp với nhu cầu của con người. 我们三个人，房间里恰好有三张床。 - Có thể làm trạng ngữ, bỏ ngữ 你来得恰好，我们正准备出发呢。 - Không làm tính từ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhắn mạnh cả sự phù hợp và ngẫu nhiên. 我急忙赶到上海找他，他却恰巧出差了。 - Biểu thị hành vi, tình huống xuất hiện hoặc xảy ra đúng lúc hoặc đúng nơi cần thiết. 我正要去找你，恰巧你来了。 - Chi làm trạng ngữ 我们正准备出发，你恰巧来了。 - Có thể làm tính từ. 这双鞋我穿不大也不小，正好。

Luyện tập

Chọn恰好、恰巧、正好 điền vào chỗ trống.

- 你需要的书我这里_____有一本，你先拿去用吧！
- 这个教室_____能坐下而是个人。
- 他那天来的时候我_____在家。
- 这间房不大也不小，_____。

5. 你来得_____，我们刚要开始吃饭。
6. 我口袋里的钱_____能买一本《汉越词典》。
7. 我正要去找他，_____在校门口碰上他。
8. 从这儿坐车去头顿_____用了三个小时。
9. 下课铃响的时候，我们_____作完了所有的练习。
10. 星期六_____是你的生日，我们办个生日晚会吧！

[093] 千万 qiānwàn — 万万 wànwàn — 一定 yìdèng

千万 [Số từ, phó từ]

- Số từ: *Chục triệu.*
这个城市有两千万人。
- Phó từ: *Nhất thiết, nhất định.* Biểu thị nghĩa cẩn thận, thường dùng trong câu cầu khiếu; hoặc biểu thị nỗi mong muốn cấp thiết.
这件事儿千万别告诉他。
路上很滑，千万要小心。

万万 [Số từ, phó từ]

- Số từ: *Trăm triệu.* Tương tự như 亿.
这个城市有一万万人。
- Phó từ: *Tuyệt đối, dù thế nào đi chăng nữa.* Thường dùng ở thê phủ định để chỉ sự cầm đoán, hoặc nhấn mạnh.
这件事儿万万不能告诉他。
开车时要注意安全，万万不可大意。

一定 [Tính từ, phó từ]

- Tính từ
 - (1) *Nhất định.* Biểu thị trong một chứng mục nhất định.
他的汉语水平有一定的提高。
在一定的条件下，豆芽才能发芽。
 - (2) *Có định, xác định.* Biểu thị được quy định, xác định.
丈夫每天下班都没有一定的时间。
- Phó từ: *Nhất định.* Biểu thị sự kiên quyết hoặc xác định.
今天我一定要找他说个清楚。

* So sánh cách dùng của ba từ khi làm phó từ:

千万	万万	一定
<p>- <i>Nhất định, nhất thiết, biểu thị nghĩa khuyên can, thường dùng trong câu cầu khiến. Có thể dùng trong câu khẳng định lẩn phủ định, đi chung với 要、别、不。</i> 你第一次出远门，千万要小心。 这事儿很重要，千万别掉以轻心。</p>	<p>- <i>Tuyệt đối, dù thế nào đi nữa. Biểu thị sự cầm đoán, nhấn mạnh sự phủ định. Chỉ dùng được trong câu phủ định, đi chung với 别、不、没、不可、不能。</i> 你第一次出远门，万万要小心。(S) 这事儿很重要，万万别掉以轻心。</p>	<p>- <i>Nhất định. Biểu thị ngữ khí kiên quyết hoặc xác định.</i> 你第一次出远门，一定要小心。 这事儿很重要，一定别掉以轻心。(S)</p>
<p>- <i>Biểu thị nỗi mong muốn cấp thiết.</i> 明天咱们去香山看红叶，千万别下雨。</p>	<p>- <i>Không có cách dùng này.</i> 明天咱们去香山看红叶，万万 / 一定别下雨。(S)</p>	
<p>- <i>Biểu thị nghĩa khuyên can nên chủ ngữ không được là 我.</i></p>	<p>- <i>Biểu thị nghĩa cầm đoán nên chủ ngữ không được là 我.</i></p>	<p>- <i>Khi chủ ngữ là 我 biểu thị nghĩa hạ quyết tâm thực hiện.</i></p>
<p>- <i>Không có cách dùng này.</i> 关于食品的安全，暂时还没有千万/万万的标准。(S)</p>		<p>- <i>Có thể làm định ngữ.</i> 关于食品的安全，暂时还没有一定的标准。</p>

Luyện tập

Chọn 千万、万万、一定 điền vào chỗ trống:

- 明天王经理来开会，大家_____别迟到。
- 这本小说真难找，我_____要想办法买到。
- 地板刚擦干净，很滑，大家_____要小心。
- 在英国留了五年学，他的英语有了_____的进步。
- 带孩子去游泳时可_____小心，别让孩子游到水深处。
- 我_____没想到，原来他爱人就是我们的汉语老师。
- 我_____要回国参加姐姐的婚礼。
- 你想想看，哪有这么便宜，_____是骗人。
- 王先生，请你_____别听信那些谣言。
- 现在是关键时刻，大家_____不可大意。

[094] 亲身 qīnshēn — 亲自 qīnzhì

亲身 [Tính từ, phó từ]

- Tính từ: *Tự thân, tự mình*. Biểu thị của chính bản thân.
这是我的亲身经历。
- Phó từ: *Tự thân, tự*. Biểu thị dẫn thân tham dự, trải nghiệm.
你亲身去感受一下儿，你才会明白。

亲自 [Phó từ]

- Phó từ: *Dịch thân, tự mình*. Biểu thị tự mình, đích thân trực tiếp thực hiện.
无论什么事儿我都喜欢亲自去做。

亲身 [Tính từ, phó từ]	亲自 [Phó từ]
<ul style="list-style-type: none">- Là phó từ, do có chữ 身 nên nhấn mạnh dẫn thân, tự thân trải nghiệm trong một tình huống. 这件事是我朋友亲身经历后所对我说的。	<ul style="list-style-type: none">- Là phó từ, nhấn mạnh tự mình trực tiếp thực hiện động tác. 看来，我得亲自去一趟。
<ul style="list-style-type: none">- Có thể làm định ngữ, ví dụ như 亲身经历、亲身经验、亲身参加者、亲身感受、亲身体验。	<ul style="list-style-type: none">- Không có cách dùng này.

Luyện tập

Chọn 亲身、亲自 điền vào chỗ trống:

1. 那套设备是工人们_____设计的。
2. 这次，我想采访一个_____参加者，这样才够真实。
3. 听说，那篇文章所写的事情都是作者所_____经历过的。
4. 明天，我会_____问他，你不用担心。
5. 你最好_____把事情的经过向领导报告。
6. 这篇作文要求我们写出自己在旅行期间的_____见闻。
7. 每次厂家来访时，经理都_____去迎接。
8. 他终于明白，只有_____动手才能够发现问题所在。
9. 我九岁生日时，姐姐_____为我做了一条裙子。
10. 自幼年起，父亲就_____经受着许多的磨练，使他的意志更加坚强。

[095] 全部 quánbù — 所有 suǒyǒu — 一切 yīqiè

全部 [Danh từ, tính từ]

- Danh từ: *Toàn bộ*. Biểu thị tổng thể.

我会告诉你事情的全部。

- Tính từ: *Toàn bộ*.

我会告诉你全部真相。

请您放心，全部问题都解决了。

所有 [Động từ, tính từ]

- Động từ: *Sở hữu*. Biểu thị thuộc sở hữu của ai.

土地都归国家所有的。

- Tính từ: *Tất cả, hết thảy*.

他把所有的钱都捐给红十字会。

一切 [Đại từ, tính từ]

- Tính từ: *Tất cả, mọi*.

只要你同意，一切问题都能解决。

- Đại từ: *Mọi thứ, tất cả*. Biểu thị mọi thứ trong một phạm vi nhất định.

这所房子里的一切都是我出钱买的。

全部 [Danh từ, tính từ]	一切 [Đại từ, tính từ]	所有 [Động từ, tính từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm định ngữ, phía sau không dùng 的. - Dùng cho người hoặc vật. 全部问题都解决了。 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm định ngữ, phía sau không dùng 的. - Không dùng cho người. - Chỉ dùng cho những vật có thể phân loại được như 球类、问题、计划、因素、事情 v.v.... 一切问题都解决了。 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm định ngữ, phía sau có thể có 的, phía trước thường có từ ngữ chỉ phạm vi cụ thể. - Dùng cho người hoặc vật. 所有(的)问题都解决了。
- Không có cách dùng này.		<ul style="list-style-type: none"> - Tạo thành tổ hợp từ (在)所有的...中.
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm trung tâm ngữ, phía trước phải có 的. 这是事实的全部。 这里的一切都是他买回来的。 		<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này.

<p>- Có thể làm trạng ngữ, đứng trước động từ. 老师给的 作业我全部 做完了。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p>	<p>- Làm động từ, biểu thị sở hữu. Tạo thành tổ hợp từ 归...所有。 文物都是归国家所有。</p>

Luyện tập

Chọn 全部、所有、一切 điền vào chỗ trống:

- 王局长在昨天的会议上被免去_____行政职务。
- 小王是_____员工中最有能耐和上进心的。
- 遗产分配时，_____值钱的东西都归哥哥_____。
- 这个学院的留学生_____是来自亚洲国家。
- 我姐姐习惯把看过的书_____留下来。
- _____运动员都在休息室集合。
- 那个男人正把事情的_____经过告诉警察。
- 在_____的男生中，小刘游得最快。
- 这种商品是他们独家_____的，已经申请专利了。
- 王经理想了解那家公司的_____。

[096] 认为 rènwéi — 以为 yǐwéi

认为 [Động từ]

- *Cho rằng*. Chỉ sự đánh giá, nhận xét chính xác hoặc chưa được chứng minh là không chính xác đối với người hoặc vật nào đó.
 我认为他能胜任这个职务。
 我是这么认为，你呢？

以为 [Động từ]

- *Cho rằng, tưởng rằng*. Chỉ sự đánh giá, nhận xét sai đối với người hoặc vật nào đó.
 我还以为你是王经理。
 小李以为老师知道他迟到

认为 [Động từ]	以为 [Động từ]
<p>- Cho rằng, Chỉ sự phán xét nǎng lực, mang ngũ khí nhẫn mạnh.</p> <p>我认为他一定适合担任这个工作。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>我以为他一定适合担任这个工作。(S)</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>我还认为你不介意，所以没问你的意见。(S)</p>	<p>- Nhẫn mạnh những phán đoán sai. Phía trước thường kết hợp với 原来(vốn dĩ, ban đầu)、本来、还、原、本、满, phía sau thường kết hợp với 原来(thì ra)、但是、实际上、其实、没想到、没料到.</p> <p>我还以为你不介意，所以没问你的意见。</p>
<p>- Khi dùng trong câu bị động, tạo thành cấu trúc 被/让…认为.</p> <p>陈老师被学生们认为是最好的老师。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>陈老师被学生们以为是最好的老师。</p>

Luyện tập

Chọn 认为、以为 điền vào chỗ trống:

1. 你_____你是谁，我们才不怕你呢。
2. 根据他所说的，我个人_____他是对的。
3. 我_____你应该参加。
4. 我一直_____他跟你是亲戚关系。
5. 爸爸_____我不认识路，所以开车送我去
6. 原_____老师会喜欢这份礼物，但看来并非如此。
7. 大家都_____这对新人很般配。
8. 我也_____他不太合适，有其他人选吗？
9. 别_____细节不重要，大部分的失败都是因疏忽导致。
10. 警察_____没这个必要，所以就不再查下去了。

[097] 仍 réng — 仍然 réngrán — 依然 yīrán — 还是 háishi

仍 [Phó từ]

- *Vẫn*. Biểu thị trạng thái hoặc động tác không thay đổi, hoặc đã thay đổi nhưng vẫn trở lại nguyên dạng ban đầu. Thường dùng trong văn viết.

我说了半天，他仍不信我说的话。

我给他打了三个电话，他仍不接。

仍然 [Phó từ]

- (1) *Vẫn*. Chỉ tình hình vẫn tiếp diễn không thay đổi.

天仍然下着雨，看样子咱们是去不成了。

他仍然在书房里工作

- (2) *Vẫn*. Biểu thị sau khi thay đổi, gián đoạn vẫn trở về trạng thái ban đầu.

毕业回国后，他仍然在原来的单位工作。

依然 [Phó từ]

- *Vẫn*. Biểu thị không thay đổi.

三年不见，他依然那么帅气。

只要你不生我的气，我依然是你的好朋友。

还是 [Phó từ, liên từ]

- Phó từ:

- (1) *Vẫn*. Biểu thị trạng thái hoặc động tác không thay đổi.

几年没见，你爱人还是那么幽默。

看来看去，我还是喜欢黑色的。

- (2) *Hay là, tốt hơn là*. Biểu thị đưa ra kết quả chọn lựa sau khi đã tiến hành so sánh, suy xét; biểu thị sự khuyên răn.

香山门票便宜，咱们还是去香山吧。

- Liên từ:

- (1) *Hay, hoặc*. Biểu thị sự lựa chọn, dùng trong câu hỏi.

你跟我去还是跟他去？

这儿便宜还是你那儿便宜？

- (2) *Hay là*. Thường kết hợp với 无论、不管、不论, phía sau thường kết hợp với 都, biểu thị không thay đổi trong phạm vi đề cập.

无论老师还是学生，都得出席开学典礼。

仍 [Phó từ]	仍然 [Phó từ]	依然 [Phó từ]	还是 [Phó từ]
- Điều mang nghĩa “vẫn”, biểu thị tình hình không thay đổi. 几年没见，她仍 / 仍然 / 依然 / 还是那么漂亮。 小李仍 / 仍然 / 依然 / 还是不相信我所说的话。			
- Không có cách dùng này. 今年仍 / 仍然 / 依然我和他参加比赛。(S)		- Phía sau có thể mang danh từ hoặc đại từ. 今年还是我和他参加比赛。	
- Không thay đổi dù có ngắt quãng, gián đoạn. 明年我仍 / 仍然在这儿学习。	- Không có cách dùng này. 明年我依然在这儿学习。(S)	- Không thay đổi dù có ngắt quãng, gián đoạn. 明年我还是在这儿学习。	
- Không có cách dùng này. 我不认识路，仍 / 仍然 / 依然跟你们一起去吧。(S)		- Mang nghĩa khuyên răn, sự lựa chọn tốt nhất. Kết hợp với 还是…吧. 我不认识路，还是跟你们一起去吧。	
- Thường kết hợp với từ đơn âm tiết hoặc hai âm tiết, nhưng không đi với 需、应、当。 âm tiết như: 仍需、仍在、仍当、仍像。	- Có thể kết hợp với từ đơn âm tiết hoặc hai âm tiết, nhưng không đi với 需、应、当。		
- Dùng trong văn viết.	- Dùng trong văn viết, mang ngữ khí trang trọng.	- Dùng trong khẩu ngữ.	

Luyện tập

Chọn 仍、仍然、依然、还是 diễn vào chỗ trống:

- 虽然遇到很多困难，可是她_____对生活充满信心。
- 怎么说人家也是前辈，你_____按照他的话去做吧。
- 王经理去国外进修了两年，回来后_____是个小经理。
- 咱们_____今天开始动手吧，别等他了。
- 去_____留，你自己决定吧。
- 手术后，病人_____昏昏迷迷，让医生们很担心。
- 这个计划_____需多加讨论。
- 我最后_____答应了他的要求。

9. 经过三天的调查，这个案子_____毫无头绪。
 10. 下班以后，他_____在考虑开会时提出的建议。

[098] 仍旧 réngjiù — 依旧 yījiù

仍旧 [Phó từ]

- *Vẫn*. Biểu thị không thay đổi.

虽然不经常见面，可我们仍旧是好朋友。

他说了半天，小王仍旧不同意。

依旧 [Động từ, Phó từ]

- Động từ: *Yhết như cũ*. Biểu thị không thay đổi.

妻子去世多年了，房子的摆设依旧。

- Phó từ: *Vẫn*. Biểu thị tình hình vẫn giống hệt như trạng thái trước đó.

生活依旧很艰难、辛酸。

世界经济依旧黯然失色。

仍旧 [Phó từ]	依旧 [Động từ, phó từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Điều là phó từ, biểu thị vẫn như cũ, không thay đổi. 六年过去了，她仍旧 / 依旧那么漂亮。 生活很艰难，他仍旧 / 依旧很乐观。 	
<ul style="list-style-type: none"> - Thường dùng trong câu chuyển tiếp, biểu thị nghĩa nhưng vẫn, kết hợp sử dụng với 但、但是、可、可是、然而, thường dùng trong khẩu ngữ và văn viết. 虽然多次被老师批评，可他仍旧不改过。 	<ul style="list-style-type: none"> - Ít đi chung với 但、但是、可、可是. Thường dùng trong văn viết. 此处依旧寸土不生。
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 多年不见，他风采依旧。 (S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm vị ngữ. 多年不见，他风采依旧。

Luyện tập

Chọn 仍旧、依旧 điền vào chỗ trống:

1. 他_____低着头吸烟，目不转睛地看着地面。
2. 虽然他的建议不太合适，但_____值得参考。
3. 她不理我，_____把饭菜倒掉。

4. 妈妈_____每天到集市去买菜。
5. 人面不知何处去，桃花_____笑春风。
6. 只要你回来帮我，薪水和待遇_____, 怎么样？
7. 经济不好，楼市_____不乐观。
8. 然而小赵_____无法找到合适的职业。
9. 山上的景色_____, 可大家都已经分散各地了。
10. 有些老人到了退休年龄，_____在一些单位工作。

[099] 稍稍 shāoshāo — 稍微 shāowēi — 稍 shāo

稍稍 [Phó từ]

- *Hơi, một chút.* Biểu thị mức độ không cao, số lượng không nhiều, thời gian không dài. Dùng nhiều trong khẩu ngữ.

请你稍稍等一会儿，经理马上就到。

这双鞋稍稍有点儿大。

稍微 [Phó từ]

- *Hơi, một chút.* Biểu thị mức độ không cao, số lượng không nhiều, thời gian không dài. Dùng nhiều trong khẩu ngữ.

请您稍微让让，我要过去。

你说得稍微快了一些，我听不懂。

稍 [Phó từ]

- *Hơi, một chút.* Biểu thị mức độ không cao, số lượng không nhiều, thời gian không dài. Dùng nhiều trong văn viết.

请稍等。

你们先走，我可能要稍晚几分钟去。

稍稍 [Phó từ]	稍微 [Phó từ]	稍 [Phó từ]
- Đều là phó từ, biểu thị mức độ không cao, số lượng không nhiều, thời gian không dài.		
- Đều có thể đứng trước động từ, tính từ để làm trạng ngữ. Sau động từ, tính từ thường có những từ biểu thị số lượng ít, mức độ thấp như 一点儿、一些、一下、几个、几步, v.v....		
- Có thể kết hợp với những từ đơn âm tiết, hai âm tiết, dùng nhiều trong khẩu ngữ. 我的表稍稍/稍微快了一点儿。	- Phản nhiều kết hợp với những từ đơn âm tiết. Dùng nhiều trong văn viết. 最近电脑价格稍有上涨。	

- Không có cách dùng này.	- Có thể dùng trong những cấu trúc cố định như 稍有不慎、稍加修改。
- Ít có hình thức này.	- Đều có thể sử dụng trong cấu trúc câu 稍/稍微 + 不 + Tính từ/Động từ, thường kết hợp với những từ như 注意、留神、小心。

Luyện tập

Chọn 稍稍、稍微、稍 điền vào chỗ trống.

- 请你_____等一等。
- 现在心情_____平静了一些。
- 走这条路_____不小心就会摔倒。
- 老师，你的字_____大一点儿行吗？
- 他的病情_____好转了一些。
- 那张画贴得_____靠左一些，更好看。
- 他很注意健康，买来的水果_____不新鲜就不吃了。
- 汉字_____不小心就要写错。
- 这篇文章写得不错，_____修改就可以发表了。
- 这项工作很复杂，_____有不慎，就会出问题。

[100] 似 sì — 像 xiàng

似 [Động từ, phó từ, giới từ]

- Động từ: *Giống như, tựa như*. Thường dùng trong câu so sánh ví von trong văn chương.

追忆似水年华，不断奔流。

- Phó từ: *Hình như, dường như*. Biểu thị không xác định, giống như 仿佛、好像。

看他这么高兴，似是故人来。

我觉得他似曾相识，不知在哪儿见过面。

* Có thể tạo thành cấu trúc 似...非..., chính giữa có thể chèm vào các danh từ, động từ và tính từ đơn âm tiết, biểu thị vừa giống lại vừa không giống. Ví dụ như 似懂非懂、似笑非笑 v.v....

- Giới từ: *Hơn*. Đặt sau các tính từ để tăng mức độ so sánh lên.

日子一天好似一天。

像 [Danh từ, động từ, phó từ]

- Danh từ: Chỉ hình ảnh hoặc tượng điêu khắc người. Ví dụ 画像、图像、铜像、蜡像。

- Động từ:
 - (1) *Giống như, giống*. Giống hệt như đúc hoặc gần giống như. Có thể dùng trong câu trúc 像...一样/一般。
 - 孩子长得像爸爸。
 - 这个戒指是假的吗？怎么像真的一样？
 - (2) *Như*. Dùng khi cần đưa ra một ví dụ điển hình.
 - 像你这种既老实又能干的人，现在很少了。
- Phó từ: *Hình như, dường như*. Biểu thị không xác định, giống như 仿佛、好像.
 - Có thể dùng trong câu trúc 像...一样/似的。
 - 天像要下大雨，还是在家看电视吧。
 - 我们像在哪儿见过似的。

似 [Động từ, phó từ, giới từ]	像 [Danh từ, động từ, phó từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều là động từ, biểu thị gần giống. Dùng theo nghĩa so sánh. <p>我长得像 / 似妈妈。 他们俩长得很相像 / 似。</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 画里的人似你姐姐。 (S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi biểu thị giống hệt hoặc gần giống, nhưng không có yếu tố so sánh. 画里的人像你姐姐。
<ul style="list-style-type: none"> - Không để sau phó từ mức độ như 很、非常、太 v.v.... 姐妹俩长得太似了。 (S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Được để sau phó từ mức độ như 很、非常、 太 v.v.... 姐妹俩长得太像了。
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 似这种情况绝非少见。 (S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để đưa ra ví dụ, mang nghĩa <i>Như, điển hình như, ví dụ như</i>. 像这种情况绝非少见。
<ul style="list-style-type: none"> - Dùng chung với 一般、般。 	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng chung với 一样、一般、地、似的。
<ul style="list-style-type: none"> - Thường dùng trong văn viết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thường dùng trong khẩu ngữ.

Luyện tập

Chọn 似、像 điền vào chỗ trống:

- 今天你的饭馆开业，祝你“客_____云来”。
- 听上去他的声音很_____王秘书。
- 汽车_____是出了毛病，一晃一晃的。
- 类_____的事情也不少，我也处理过。
- 我要_____爸爸一样努努力力地工作。
- 事情不_____你想得那么简单。
- 跟爱人解释了半天，他还是用_____信非信的目光看着我。

- 很多动物也有冬眠的习惯，_____北极熊、蝙蝠、欧洲松鼠等。
- 款式相_____又怎样？质量才是最关键。
- 海浪拍打的声音_____音乐一般动听！

[101] 舒服 shūfu — 舒适 shūshì

舒服 [Tinh tú]

- *Thoải mái, dễ chịu.*

这张沙发太舒服了。

这几天，嗓子有点儿不舒服。

舒适 [Tinh tú]

- *Dễ chịu, thành thạo.*

这儿的环境很舒适，要是有钱我也在这儿买一套房子。

这双鞋不知道是什么料子做的，穿起来很柔软舒适。

舒服 [Tinh tú]	舒适 [Tinh tú]
- Nhắn mạnh cảm giác thoải mái dễ chịu của cơ thể, tâm hồn. 今天我身体不太舒服，我想休息一天。 我觉得在草地上躺着很舒服。	- Nhắn mạnh cảm giác thoải mái dễ chịu của môi trường, cuộc sống. 这所房子宽敞舒适，我太太一定很喜欢。 现在的生活条件比以前舒适多了。
- Có thể trùng điệp thành 舒舒服服.	- Không được trùng điệp.

Luyện tập

Chọn 舒服、舒适 điền vào chỗ trống:

- 奶奶觉得睡板床更_____, 所以把床垫扔了。
- 男朋友哄了半天，她心里觉得_____多了。
- 爸爸这么努力工作也是为了让我们的生活过得_____点儿。
- 经济条件好了，村里的人都过上了_____的日子。
- 结了婚的人总是觉得单身生活比较_____。
- 这种丝绸衣服穿在身上一定很_____。
- 客户在选择旅馆时，不仅要求_____、而且还注重服务质素。
- 秋天凉快的天气让人觉得_____极了。
- 小张不喜欢看有暴力的电影，一看就感到不_____。

10. 怪不得他一直找不到工作，他不但要求工作环境_____，还要求工资高。

[102] 虽 suī — 虽然 suīrán — 虽说 suīshuō — 别看 biékàn

虽 [Liên từ]

- (1) *Tuy*. Tương tự như 虽然, dùng trong vế đầu biểu thị nghĩa nhượng bộ. Thường kết hợp với 但是、可是、然而、而、却 v.v....

这男孩虽好，可是长得太怪异了。

这儿的天气虽热，但总比我们老家好多了。

- (2) *Dù, cho dù*. Thường dùng trong các cụm từ ngữ như 虽败犹荣、虽死犹生.

虽然 [Liên từ]

- (1) *Tuy, tuy rằng*. Biểu thị quan hệ nhượng bộ. Dùng trong vế đầu, vế sau thường kết hợp với 但是、可是、然而、而、却、倒、仍然 v.v....

虽然办法很好，可是实行起来不容易。

虽然我不喜欢，但是女儿喜欢就行。

- (2) *Mặc dù, dù rằng*. Biểu thị quan hệ nhượng bộ. Dùng trong vế sau để bổ sung nói rõ thêm cho vế đầu, vế đầu không dùng 但是、可是、然而、而、却、倒、仍然 v.v....

他会尽力帮她，虽然我不是很有钱。

虽说 [Liên từ]: Tương tự như 虽然, nhưng chỉ dùng trong khẩu ngữ.

虽说办法很好，可是实行起来不容易。

虽说我不喜欢，但是女儿喜欢就行。

别看 [Liên từ]

- *Tuy*. Tương tự như 虽说, dùng trong vế đầu biểu thị nghĩa nhượng bộ. Thường kết hợp với 但是、可是、然而、而、却.

别看他个子小，干起活来挺有力气的。

别看这孩子年纪轻轻，思考问题比大人还周到。

虽 [Liên từ]	虽然 [Liên từ]	虽说 [Liên từ]	别看 [Liên từ]
- Đều biểu thị nghĩa tuy, tuy rằng. Nhưng vị trí không giống nhau.			
- Biểu thị nghĩa tuy, tuy rằng. Đứng sau chủ ngữ. 这孩子虽有点儿调皮，可有时候也很听话。	- Đều biểu thị nghĩa tuy, tuy rằng. Đứng trước hoặc đứng sau chủ ngữ. 这孩子虽然 / 虽说有点儿调皮，可有时候也很听话。 虽然 / 虽说这孩子有点儿调皮，可有时候也很听话。	- Biểu thị nghĩa tuy, tuy rằng. Đứng trước chủ ngữ. 别看这孩子有点儿调皮，可有时候也很听话	
- Chỉ nằm ở vé đầu. 我们的习惯虽不一样，但我们相处得很融洽。	- Có thể đặt ở vé sau hoặc vé đầu. Khi đặt ở vé sau, 虽然 và 虽说 phải đứng trước chủ ngữ. 我们相处得很融洽，虽然 / 虽说我们的习惯不一样。	- Chỉ nằm ở vé đầu. 别看我们的习惯不一样，但我们相处得很融洽。	
- Dùng trong văn viết.	- Dùng trong khẩu ngữ và văn viết	- Dùng trong khẩu ngữ.	

Luyện tập

Chọn 虽、虽然、虽说、别看 điền vào chỗ trống:

- 他_____离乡背井，但一点也不寂寞。
- _____爸爸已经很努力工作，但是没有成功。
- 一定要节省用钱，_____现在咱们还很富有。
- 古老建筑_____保存了下来，可是已经太残旧了。
- 这次比赛你们踢得很好，咱们_____败犹荣。
- 年货_____已办好了，但接下来还有很多事情要忙。
- _____下棋是他的业余爱好，可他拿了不少奖牌。
- 规定_____已经在大会上通过，但还要再试行一个月。
- _____是死火山，可站在火山口也挺危险的。
- _____他的学校没有名气，可毕竟还是个大学生。

[103] 随 suí — 随着 suízhe — 跟 gēn

随 [Động từ, giới từ, phó từ, liên từ]

- Động từ: *Đi theo*. Có thể đi chung với 着.
请大家随着往前走。

- Giới từ:
 - (1) *Theo*. Đứng sau chủ ngữ, dẫn ra chủ thể để hành động, thay đổi theo. Có thể đi chung với 着。

学生们随老师去博物馆参观文物。
花儿随风飘舞。
 - (2) *Tiện, sẵn tiện; thuận theo*.

麻烦你随手关门。
你就随他的话去做吧。
 - Phó từ: *Hè...là....* Tạo thành cấu trúc 随...隨..., phía sau thường là hai động từ đơn âm tiết, biểu thị hai động tác xảy ra liên tiếp.

我不是你的佣人，不会让你随叫随到的。
 - Liên từ: *Tùy, mặc cho*. Biểu thị dù trong trường hợp nào thì cũng đều như vậy, không bị ảnh hưởng. Phía sau thường xuất hiện các đại từ nghi vấn như 什么、怎么、怎么样。

随你怎么想，反正我问心无愧。
- 随着 [Giới từ, phó từ]
- Giới từ: *Cùng với, theo*. Dẫn ra nguyên nhân và điều kiện dẫn đến sự xuất hiện của một kết quả hoặc một hiện tượng nào đó; dẫn ra một hiện tượng xuất hiện kèm theo.

随着社会的发展，人们的生活水平也不断地提高。
舞厅里的伴侣随着音乐的响起，也开始旋转。
 - Phó từ: *Lienda, lập tức*. Dẫn ra một hành động, hiện tượng xảy ra tiếp sau một hành động, hiện tượng trước đó.

小女孩说着说着，眼泪随着掉了下来。
- 跟 [Động từ, giới từ, liên từ]
- Động từ:
 - (1) *Theo, đi theo*. Chỉ động tác theo sau.

你先走，我在后面跟着。
孩子紧紧地跟着爸爸妈妈。
 - (2) *Theo, gá*. Chỉ gá chồng, theo chồng.

我决定一辈子跟他，非他不嫁。
 - Giới từ:
 - (1) *Với*. Dẫn ra đối tượng của hành động, giống 同
等等，我跟你一块儿走。
我还要跟父母商量一下。

(2) Dẫn ra đối tượng so sánh.

他无法跟你相比，他只是一个小职员。

- Liên từ: Liên kết danh từ và đại từ, biểu thị quan hệ song song, giống 和。
你跟老刘都是副主任，凭什么他说你。

随着 [Giới từ, phó từ]	随 [Động từ, giới từ, phó từ, liên từ]	跟 [Động từ, giới từ, liên từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 他认识路, 你随着他去吧。 (S) 他走得太快了, 我随着不上。(S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đều mang nghĩa <i>đi theo</i>. Có thể đi chung với 着, nhưng 跟 còn mang nghĩa <i>theo dõi</i>. Nhưng sau 随 không được kết hợp với bồ ngữ khả năng. 他认识路, 你随 / 跟他去吧。 他走得太快了, 我跟不上。 他走得太快了, 我随不上。 (S) 	
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 你愿意就行, 我随着你。 (S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị nghĩa <i> thuận theo, nghe theo lời</i>. 你愿意就行, 我随你。 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 你愿意就行, 我跟你。 (S)
<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm phó từ, mang nghĩa <i>liền, lập tức</i>. Dẫn ra một hành động, hiện tượng xảy ra kế tiếp. 小女孩说着说着, 眼泪随着掉了下来。 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm phó từ, tạo thành câu trúc 随...隨... diễn tả hai động tác xảy ra liên tục. 这款手机有随拍随传照片的功能。 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 这款手机有跟拍跟传照片的功能。 (S)
<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm phó từ, dẫn ra nguyên nhân và điều kiện. 随着社会的发展, 人们的生活水平也不断地提高。 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm phó từ, dẫn ra chủ thể để hành động, thay đổi theo. Có thể tạo thành câu trúc 随...而... 柳絮随风而飘。 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm phó từ, dẫn ra đối tượng của hành động hoặc dẫn ra đối tượng so sánh. 昨天我跟妈妈一起吃饭。
<ul style="list-style-type: none"> - Không được dùng chung với các từ so sánh. 昨天我随着妈妈一起吃饭。 (S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Không được dùng chung với các từ so sánh. 昨天我随妈妈一起吃饭。 (S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đi với 一样/不一样/相比/比起来/比较 v.v.... 我的情况跟他的不一样。

Luyện tập

Chọn 随、随着、跟 điền vào chỗ trống:

- _____ 年龄的增长，记忆力也逐渐减退。
- 黄昏了，气温_____太阳下沉而变得更冷了。
- 好像有人在后面_____着咱们。
- 我_____弟弟一样高。
- 明天就是首演了，今天咱们就_____演_____改吧。
- 换了新的工作环境，目标也_____改变。
- 别总是_____自己过不去，要放宽心。
- 这事儿_____我没关系，你们自己解决吧。
- 你先_____爸爸去，妈妈下班后就赶过去。
- 既然你非_____我离婚不可，那我就_____你。

[104] 特别 tèbié — 特地 tèdì — 特意 tèyì

特别 [Tính từ, phó từ]

- Tính từ: *Đặc biệt*. Thường làm vị ngữ, định ngữ, thường không mang theo 的。
今天他说话的声音很特別。

他有一种特別（的）本领，汉字看一遍就能写出来。

- Phó từ:

(1) *Đặc biệt*. Mức độ cao hơn bình thường, giống như “格外、非常”. Thường bô nghĩa cho tính từ động từ để miêu tả người, vật một cách khách quan.
今年的东西特別便宜。
他的脾气特別好。

(2) *Đặc biệt là*. Nêu lên một sự việc nào đó trong số những sự việc tương tự để nhấn mạnh. Khi bô nghĩa cho danh từ hoặc số lượng từ, phía sau cần có 是, tương đương với 尤其.
这本书的课文很难，特别是第十六课。
他非常喜欢运动，特別喜欢打网球。

(3) Biểu thị làm việc gì đó chỉ vì một mục đích hoặc đối tượng nào đó. Thường bô nghĩa cho động từ hoặc ngữ động từ.
校长特别强调不能给学生留太多的课外作业。
妈妈特別吩咐我吃东西要小心，因为我的胃不太好。

特地 [Phó từ]

- Làm việc gì đó vì riêng một mục đích nào đó.
我特地为老师买了龙井茶。
我是特地来看你的。

特意 [Phó từ]

- Làm việc gì đó vì riêng một mục đích nào đó hoặc vì coi trọng ai hoặc thứ gì đó.
这是我特意为你做的毛衣。
我是特意来看你的。

特别 [Tính từ, phó từ]	特地 [Phó từ]	特意 [Phó từ]
- Đều là phó từ, biểu thị làm việc gì đó chỉ vì một mục đích hoặc đối tượng nào đó. Trong trường hợp này chỉ bồ nghĩa cho động từ. Tân ngữ của những động từ được bồ nghĩa thường là ngữ động từ hoặc câu.		
- Mức độ cao hơn bình thường, giống như “格外、非常”. Thường bồ nghĩa cho tính từ, động từ để miêu tả người, vật một cách khách quan. 他的字写得特别好看。	- Không có cách dùng này	
- Nêu lên một sự việc nào đó trong số những sự việc tương tự để nhấn mạnh. 他喜欢听音乐，特别是中国音乐	- Không có cách dùng này	
- Có thể làm tính từ.	- Không có cách dùng này	
- Bao gồm cả hai ý bên của 特地 và 特意.	- Nhấn mạnh hành động xuất phát từ một mục đích riêng, vì vậy ngữ khí chú trọng vào bản thân hành động.	- Ngoài ý nghĩa như 特地, còn nhấn mạnh hành động được xuất phát từ ý muốn chủ quan của người nào đó đối với ai đó hoặc việc gì đó.

Luyện tập

Chọn 特别、特地、特意 *diễn vào chỗ trống*.

- 这是我_____为你做的饭菜。
- 为了女朋友高兴，他_____给她买了一个_____的礼物。
- 听说你要来，我_____作了这个菜。
- 王老师上课的方法_____得很。
- 他喜欢音乐，_____喜欢古典音乐。
- 儿子考上大学，我_____给他买了一个笔记本电脑。
- 黄山的风景_____美，我建议你去看看。
- 他是一个_____聪明的孩子。
- 我喜欢吃中国菜，_____是饺子。
- 他_____向往一个人自由自在的生活。

[105] 疼 téng — 痛 tòng

疼 [Động từ]

- (1) *Dau, nhức.* Chỉ cảm giác đau nhức do chấn thương hoặc do bệnh tật gây ra.

他腰疼得坐不下去。

伤口又开始疼了。

- (2) *Dau lòng, xót, đau xót.*

不用给我买礼物，我心疼你的钱啊。

- (3) *Cưng, yêu thương.*

在家里，爸妈最疼弟弟了。

痛 [Động từ]

- (1) *Dau, nhức.* Chỉ cảm giác đau nhức do chấn thương hoặc do bệnh tật gây ra.

打了一针，已经不那么痛了。

我很怕痛，不想打针。

这几天我的嗓子很痛。

- (2) *Dau lòng. Dau đớn tột cùng.* Hay chỉ mức độ sâu, nặng, ví dụ như 痛不欲生、痛改前非、痛骂一顿、痛饮几杯、痛哭流涕 v.v...

今天是老同学聚会，我要痛饮几杯。

她狠狠地痛骂起自己来。

疼 [Động từ]	痛 [Động từ]
- Đề ^đ bi ^ê u thị nghĩa <i>đau đớn</i> . 我感冒发烧了，头很疼 / 痛。	
- Thường là đau về thể xác nhiều hơn. 他的伤口疼得睡不着觉。 奶奶去世的时候，他疼不欲生。(S) 爷爷奶奶当然疼孙子孙女了。	- Có thể dùng cho đau về thể xác lắn tinh thần, tâm hồn. 他的伤口痛得睡不着觉。 奶奶去世的时候，他痛不欲生。 爷爷奶奶当然痛孙子孙女了。(S)
- Mang ý nghĩa “cưng, thương yêu”, có thể mang tân ngữ. 爷爷奶奶当然疼孙子孙女了。	- Không có cách dùng này. 爷爷奶奶当然痛孙子孙女了。(S)

Luyện tập

Chọn 疼、痛 điền vào chỗ trống:

1. 小时候，爷爷也很_____我。
2. 他的伤口还_____着呢。
3. 他写信向家人要钱，谁知道父亲来信_____骂一顿。
4. 她心_____地摸了摸孩子的脸。
5. 我真后悔，白_____了你一场。
6. 每当刮风下雨，妈妈的腿都_____得要命。
7. 她牙_____了一整夜。
8. 妈妈对你虽然很严肃，但她最_____你。
9. 她的不幸令我非常心_____。
10. 毛料衣服常常刺_____我的皮肤。

[106] 同样 tóngyàng — 一般 yībān — 一样 yīyàng

同样 [Tính từ, liên từ]

- Tính từ: *Giống, tương đồng, không có sự khác biệt*. Thường làm định ngữ, trạng ngữ.
这两件屋子同样大。
我跟你的心情是同样的。
- Liên từ: *Tương tự*. Nối hai phân câu hoặc hai câu, biểu thị có mối liên quan hoặc có tính đồng nhất. Phía sau thường có dấu ngắt.
赞成的意见要听，同样，反对的意见也要听。
他喜欢运动，同样，我也喜欢运动。

一般 [Tính từ, trợ từ]

- Tính từ:

- (1) *Giống nhau, tương tự*. Bổ nghĩa cho số ít tính từ đơn âm tiết mang nghĩa tích cực.

他们俩年纪一般大。

姐妹俩长得一般高了。

- (2) *Phổ thông, bình thường, thường*.

我只是个一般的老师。

下午我们一般都在宿舍学习。

- Trợ từ: Dùng sau từ hoặc ngữ đê so sánh hoặc nói rõ sự giống nhau. Thường kết hợp với “如、像、好像”。 Đôi khi có thể tinh lược thành 般, nhưng phía trước phải là ngữ hoặc từ đa âm tiết.

他像小鸟（一）般地跳着走。

他像爱护眼睛（一）般地爱护那本书。

一样 [Tính từ, trợ từ]

- Tính từ: *Giống, tương đồng*, không có sự khác biệt.

姐妹俩长得一样高。

我跟你的心情是一样的。

- Trợ từ: Dùng sau từ hoặc ngữ, biểu thị sự so sánh, thông qua so sánh nói rõ điểm tương đồng. Phía trước thường có “像、好像”.

天上的云就像羊群一样。

他的脸像雪一样白。

同样 [Tính từ, liên từ]	一般 [Tính từ, trợ từ]	一样 [Tính từ, trợ từ]
<ul style="list-style-type: none">Đều là tính từ, biểu thị sự tương đồng, không có sự khác biệt.Đều không thể nhận bổ nghĩa của phó từ mức độ khi có nghĩa là “giống”.		
<ul style="list-style-type: none">Là liên từ nối hai phân câu hoặc hai câu, biểu thị có mối liên quan hoặc có tính đồng nhất.	<ul style="list-style-type: none">Là trợ từ, dùng sau từ hoặc ngữ để so sánh hoặc nói rõ sự giống nhau. Thường kết hợp với “像、好像”.	
<ul style="list-style-type: none">Khi bỏ nghĩa cho danh từ, thường mang theo 的, nếu phía trước danh từ có số lượng từ có thể không cần 的。 同样的话/同样一句话，他说的我就要听，你说的我就听不下去。	<ul style="list-style-type: none">Không có cách dùng này.	<ul style="list-style-type: none">Khi bỏ nghĩa cho danh từ, thường mang theo 的。 一样的话，他说的我就要听，你说的我就听不下去。

<p>- Có thể bỏ nghĩa cho tính từ mang ý nghĩa tích cực hoặc ngược lại.</p> <p>他们俩个子同样高/矮。</p>	<p>- Thường bỏ nghĩa cho các tính từ đơn âm tiết mang ý nghĩa tích cực.</p> <p>他们俩个子一般高。</p>	<p>- Có thể bỏ nghĩa cho tính từ mang ý nghĩa tích cực hoặc ngược lại.</p> <p>他们俩个子一样高/矮。</p>
<p>- Không dùng trong hình thức phủ định.</p>	<p>- Có thể dùng trong hình thức phủ định với “不、没”.</p>	
<p>- Có thể làm định ngữ.</p> <p>同样的衣服、同样的鞋。</p>	<p>- Không làm vị ngữ, định ngữ, bỏ ngữ.</p>	<p>- Có thể làm vị ngữ, định ngữ, bỏ ngữ.</p> <p>我们俩的分数一样。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p>	<p>- Khi là tính từ, có nghĩa là <i>thông thường, bình thường, thường</i>. Có cấu trúc cố định như 一般来说、一般地说。</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>
<p>- Có thể làm liên từ nối hai câu hoặc phân câu.</p>	<p>- Không có cách dùng này.</p>	

Luyện tập

Chọn 同样、一般、一样 *điền vào chỗ trống*.

- 咱们两个干的是_____的工作。
- 这两台电脑的牌子_____。
- 北京我要去，_____，西安我也要去。
- 这三件衣服_____贵。
- 那本汉英词典很_____。
- 这两本书的内容不_____。
- 他汉语说得跟中国人_____好。
- _____来说，年轻人谁都喜欢各种娱乐活动。
- 对所有的同学，我们都_____对待。
- 他们俩穿的衣服是_____的颜色。

[107] 为 wèi — 为了 wèile

为 [Giới từ]

- (1) *Cho, thay.* Dẫn ra đối tượng của hành động.
他愿意为家人牺牲自己的幸福。
- (2) *Vì.* Dẫn ra nguyên nhân.
为我们的友谊干杯。
小王为达到目的而不惜一切代价。
- (3) *Để.* Dẫn ra mục đích.
为方便顾客购物，节日期间许多商店都不休假。
为学好汉语，他在中国住了三年多。

为了 [Giới từ]

- *Để, vì.* Dẫn ra mục đích.
为了找到合适的工作，小赵来到了北京。
为了我们幸福的未来，我们一定要努力工作。

为 [Giới từ]	为了 [Giới từ]
- <i>Đều dẫn ra mục đích, mang nghĩa vì, để.</i> 为/为了方便顾客购物，节日期间许多商店都不休假。 为/为了找到合适的工作，小赵来到了北京。	
- <i>Dẫn ra đối tượng của hành động, nguyên nhân.</i> 大家在为他的安全担心。	- <i>Không có cách dùng này.</i> 大家在为了他的安全担心。(S)

Luyện tập

Chọn 为、为了 điền vào chỗ trống:

- 你已经_____这个家付出很多了，别自责了。
- 我明白，他这样做也是_____表现自己。
- 花这么多钱投资也是_____赚更多的钱。
- 妈妈总是_____孩子们操心。
- _____我们今天的胜利干杯。
- 我们很感激各位_____我们所做的一切。
- 经理_____公司的债务发愁了几天。
- _____能在法国留学，他每天都去打工存钱。
- 女孩子经常_____一些小事操心发愁。
- _____赶时间，司机抄了近路。

[108] 无论 (不论) wúlùn (bùlùn) — 不管 bùguǎn

无论 (不论) [Liên từ]

- Cho dù, mặc dù, bất kể. Biểu thị cho dù điều kiện hay hoàn cảnh như thế nào đi chăng nữa thì kết quả cũng không thay đổi. Phía sau 无论 (不论) thường là những từ, cụm từ... mang ý tương phản nhau, thường kết hợp với 都、总.

无论你如何劝说，他都不听。

无论他买来的东西是否好吃，我都不尝一口。

明天无论是下雨还是天晴，我们都去爬长城。

不管 [Liên từ]

(1) Cho dù, mặc dù, bất kể. Biểu thị dưới bất cứ điều kiện gì, hoàn cảnh nào thì kết quả cũng không thay đổi, cách dùng giống 无论(不论), phía sau thường kết hợp với 都、也.

我们不管学什么，都要努力认真。

不管以后怎样，我们总得保持联系。

一个人不管是做领导的还是做普通职员，对下属、同事都要有爱心，对工作都要有责任心。

(2) Mặc kệ, không quản. Khi làm vị ngữ, sẽ có nghĩa này.

家务事爸爸一点儿都不管。

无论 (不论) [Liên từ]	不管 [Liên từ]
<p>- Đầu biểu thị nghĩa bất kể, cho dù</p> <p>无论 / 不管怎样，我们做家长的都要为孩子们着想。</p> <p>无论 / 不管是哪个民族，都渴望和平。</p>	
<p>- Khi dùng với kết cấu 无论 + Tính từ + 还是 + Tính từ thì tính từ phải là từ trái nghĩa nhau.</p> <p>无论天气冷还是热，他都只穿那么少。</p>	<p>- Khi dùng kết cấu: 不管 + Tính từ + 不 + Tính từ, thì tính từ giống nhau.</p> <p>不管天气冷不冷，他都只穿那么少。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>无论衣服不衣服，我都没兴趣。 (S)</p>	<p>- Có thể dùng với kết cấu: 不管+ Danh từ + 不+ Danh từ.</p> <p>不管衣服不衣服，我都沒兴趣。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>你去不去我无论，反正我去。 (S)</p>	<p>- Có thể làm vị ngữ</p> <p>你去不去我不管，反正我去。</p>
<p>- Thường dùng trong văn viết.</p>	<p>- Thường dùng trong khẩu ngữ.</p>

Luyện tập

Chọn 无论 (不论)、不管 điền vào chỗ trống:

- 我已经决定买一部脚踏车，_____贵不贵。
- 老是有各种各样的天气，_____我们喜欢不喜欢。
- _____你去不去，请打电话给我。
- _____你做什么，好好地做。
- _____如此我也要去。
- _____他是什么人，他必须遵守法律。
- _____她生不生病，她总是开开心心的。
- _____穷还是富，他都快活。
- _____他愿意与否，他非得去参加讲座。
- _____他来不来，我们仍按原计划进行。

[109] 无论 wúlùn — 无论如何 wúlùnrúhé — 不管 bùguǎn

无论 [Liên từ]

- *Bất kể, bất luận.* Biểu thị dù thế nào đi nữa thì kết quả vẫn không thay đổi. Mẫu câu thường dùng là:

无论 + 什么/谁/怎么……，都/也……。

无论 + A 还是 B……，都/也……。

无论你喜欢还是不喜欢，也要按我说的做。

无论环境怎么辛苦，我们都要坚持下去。

无论如何 [Liên từ]

- *Bất kể thế nào, dù thế nào đi nữa.* Thường có 都、也 đi kèm.
无论如何我也要跟爱人解释清楚。

不管 [Liên từ]

- *Bất kể, bất luận, cho dù.* Phía sau kết hợp với đại từ nghi vấn hoặc cấu trúc chính phản, về sau thường có 都、也, biểu thị dù thế nào đi nữa thì kết quả vẫn không thay đổi.

不管是谁，都要遵守国法。

不管去还是不去，也要跟他说一声。

无论如何 [Liên từ]	无论 [Liên từ]	不管 [Liên từ]
<p>- Sử dụng trong câu đơn, nghĩa tương tự như 无论怎么样 (<i>dù thế nào đi nữa</i>), 无论如何 có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ, thường có 都、也 đi kèm.</p> <p>你无论如何也要按我说的做。</p>	<p>- Đều là liên từ, cách dùng và nghĩa giống nhau. Phải có hai vế, chủ ngữ có thể đặt trước về đâu hoặc về sau, thường có 都、也 kèm.</p> <p>无论 / 不管你喜欢还是不喜欢，也要按我说的做。</p>	<p>无论 / 不管是谁，都要遵守国法。</p>
<p>- Không có cách dùng này.</p> <p>你们的事儿我无论，别跟我说。(S)</p> <p>你们的事儿我无论如何，别跟我说。(S)</p>		<p>- Biểu thị nghĩa mặc kệ, không màng tới.</p> <p>你们的事儿我不管，别跟我说。</p>

Luyện tập

Chọn 无论、无论如何、不管 điền vào chỗ trống:

- _____是刮风还是下雨，他都准时到公司。
- 这次_____也要过去一趟。
- _____有什么矛盾，也要心平气和地解决。
- _____怎样，我也要跟他道歉。
- 我_____也不会做那种事。
- _____多穷也不能扔下孩子_____。
- 这部电影_____也不会是好电影，一定不会得奖的。
- _____任何时间、任何地方，只要你需要我一定出现。
- 家里的家务事他什么都_____。
- 我告诉你，你_____也不会成功的。

[110] 喜欢 xǐhuān — 喜爱 xǐ'ài

喜欢 [Động từ]

(1) *Thích, ua thích.* Chỉ có cảm tình với người nào đó hoặc có hứng thú với sự việc nào đó. Có thể làm vị ngữ, có thể mang tân ngữ và bô ngữ trình độ. Có thể trùng điệp thành 喜欢喜欢.

他很喜欢这件衬衫。

你是什么时候喜欢上她的？

(2) *Vui mừng, mừng rỡ.*

这个孩子他喜欢极了。

我说个好消息给你听，让你喜欢喜欢。

大家一起给他过生日，他喜欢极了。

喜爱 [Động từ]

- *Thích, ưa thích.* Chỉ có cảm tình với người nào đó hoặc có hứng thú với sự việc nào đó. Có thể làm vị ngữ, có thể mang tân ngữ và bỏ ngữ trình độ.

我特别喜爱小动物。

看到洋娃娃，她喜爱极了。

又红又大的苹果真让人喜爱。

喜欢 [Động từ]	喜爱 [Động từ]
- <i>Đều biểu thị nghĩa ưa thích, thích.</i> 你喜欢 / 喜爱什么运动? 我很喜欢 / 喜爱听音乐。	
- <i>Tâm ngữ có thể là những gì cụ thể lẫn trừu tượng đều được.</i> 你就喜欢空想！ 他喜欢听京剧。 你喜欢去哪儿，我就陪你去哪儿。	- <i>Tâm ngữ phải là danh từ hoặc cụm danh từ mang ý nghĩa cụ thể.</i> 你就喜爱空想！(S) 他喜爱听京剧。 你喜爱去哪儿，我就陪你去哪儿。(S)
- <i>Có thể trùng điệp</i>	- <i>Không thể trùng điệp.</i>

Luyện tập

Chọn 喜欢、喜爱 điền vào chỗ trống:

- 我给你带回来一件小礼物，虽然物微，但我希望你会_____。
- 下棋和网球是他最_____的娱乐活动。
- 她_____读传奇故事。
- 他是个_____户外生活的人。
- 对于_____文化艺术的人来说，北京是座很吸引人的城市。
- 这部电影深受年轻观众的_____。
- 你最_____的食物是什么？
- 这只小猫多么逗人_____！
- 我不_____在那里工作，因为那里的人太爱背后说别人坏话。
- 要他放弃他所_____的业余爱好是不可能的。

[111] 细心 xìxīn — 仔细 zǐxì — 小心 xiǎoxīn

细心 [Tinh tú]

- *Chu đáo, cẩn thận.*

他非常细心地照顾每一个病人。

他办事很细心。

一般来说，女孩子比男孩子细心。

仔细 [Tinh tú]

(1) *Kỹ lưỡng.*

他看书看得很仔细，每一生词都要查字典。

做完作业要仔细地检查一下。

(2) *Cẩn thận, thận trọng.*

他做事仔细得很。

洗碗的时候要仔细，别把碗打破了。

小心 [Tinh tú]

- *Cẩn thận, thận trọng.*

路很滑，慢慢地走，一不小心就会摔跤。

他小心地开着车。

这件事你得小心处理。

细心 [Tinh tú]	仔细 [Tinh tú]	小心 [Tinh tú]
- Đều là tính từ, mang nghĩa <i>cẩn thận, thận trọng</i> , có thể làm vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ trong câu.	- Từ trái nghĩa của 细心 là 粗心. Nhấn mạnh sự chu đáo, cẩn thận, không gây ra sơ suất. 她是一个细心人。	- Từ trái nghĩa của 仔细 là 马虎、粗略. Nhấn mạnh sự tì mì, thận trọng đến từng chi tiết nhỏ. 这项工作要仔细，不能出错，否则后果会很严重。
- Không thể trùng điệp.	- Có thể trùng điệp thành 仔仔细细。 他仔仔细细地打量了一番。	- Không thể trùng điệp.
- Không có cách dùng này. 细心，别摔倒！(S) 仔细，别摔倒！(S)		- Có thể dùng độc lập trong câu. 小心，别摔倒！

Luyện tập

Chọn 细心、仔细、小心 điền vào chỗ trống:

- 医生_____给病人检查。
- 你_____想想，你这样做对你有什么好处？
- 我不_____踩着她的脚了。
- 他_____地看这幅画。
- 每次上课，他都_____地作笔记。
- 吃了亏以后，他做事格外_____。
- 他的作业比其他同学做得更_____。
- 前面有个大坑，_____别跌进去。
- 我应该更_____估算一下旅行费用然后再决定。
- 这本书孩子们应_____阅读学习。

[112] 先后 xiānhòu — 前后 qiánhòu

先后 [Danh từ, phó từ]

- Danh từ: *Thứ tự trước sau.*

要处理的事很多，应该分个先后。

你按照日期的先后把文件整理一下。

- Phó từ: *Lần lượt.*

我先后去过昆明、上海和北京。

他先后唱了三首歌。

爸妈先后来电问候我。

前后 [Danh từ]

(1) *Trước sau.* Thời gian + 前后, chỉ sự việc sẽ xảy ra trước hoặc xảy ra sau khoảng thời gian đó vài ngày.

我圣诞节前后回国。

我的朋友国庆节前后要结婚了。

(2) *Tổng cộng.* Tính cả khoảng thời gian từ lúc bắt đầu đến kết thúc.

这栋房子前前后后只用了十个月时间就建好了。

做这顿饭，他前后只用了十五分钟时间。

(3) *Phía trước và phía sau. (Chi không gian)*

我家房子前前后后都种满了花。

我得朋友们就坐在我的座位前后。

先后 [Danh từ, phó từ]	前后 [Danh từ]
<p>- Khi là danh từ, đều biểu thị nghĩa <i>trước sau</i> về thời gian. 我先后 / 前后去过十几个国家。 我先后 / 前后学过两年汉语。</p>	
<p>- Chỉ có thể chỉ về thời gian, không thể nói về không gian. 他先后来过中国三次。 我家房屋先后都是绿地。 (S)</p>	<p>- Dùng cho cả không gian lẫn thời gian, 他前后来过中国三次。 我家房屋前后都是绿地。</p>
<p>- Có thể chỉ sự việc lần lượt xảy ra theo tuần tự. 爸妈和朋友先后来电问候我。</p>	<p>- Không có cách dùng này. 爸妈和朋友前后来电问候我。(S)</p>
<p>- Không có cách dùng này. 春节先后是人们最忙碌也是最热闹的时候。 (S)</p>	<p>- Chỉ khoảng thời gian ước chừng. 春节前后是人们最忙碌也是最热闹的时候。</p>
<p>- Không thể trùng điệp. 他先先后后跑了好几趟也没见到他。 (S)</p>	<p>- Có thể trùng điệp. 他前前后后跑了好几趟也没见到他。</p>

Luyện tập

Chọn 先后、前后 *diễn vào chỗ trống*:

1. 他按_____次序描述了那一天发生的种种事件。
2. 这些报道_____不一。
3. 对你论点作仔细分析后发现一些_____矛盾之处。
4. 我们将按照历史上的_____顺序研究这些事件。
5. 他把帽子_____倒戴了。
6. 事情发生_____一共只持续了三分钟。
7. 我将于圣诞节_____去看你。
8. 他按字母的_____把单词写下。
9. 圣诞节_____是欢乐的时节。
10. 即使在比较冷静的情况下进行,也不可能排出问题的_____顺序。

[113] 向来 xiànglái — 一向 yìxiàng — 一直 yīzhí — 从来 cónglái

向来 [Phó từ]

- Từ trước đến nay đều...

他向来不抽烟。

他学习向来都很努力。

一向 [Danh từ, phó từ]

- Danh từ: Một khoảng thời gian nào đó đã qua.

以前，这里雨水一向较多。

这一向汉语学习很顺利。

- Phó từ: Từ trước đến nay đều như thế, không có gì thay đổi.

她对人一向很客气。

他学习一向都很认真。

一直 [Phó từ]

- (1) *Thẳng*. Biểu thị thuận theo một hướng nào đó không thay đổi. Phía sau động từ thường có từ chỉ phương hướng.

你一直往前走就到银行。

从窗口一直望出去，远处是一片树林。

- (2) Nhấn mạnh phạm vi. Thường dùng trước 到, phía sau thường kết hợp với 都、全.

学校里的教室、校园、一直到校门口，全是来参加高考的学生。

村里从老人一直到小孩子，都对我们非常热情。

- (3) Biểu thị động tác hoặc trạng thái liên tục tiếp diễn, không thay đổi.

他们俩一直是好朋友。

最近天气一直很好。

从来 [Phó từ]

- Từ trước đến nay đều...

我从来不抽烟。

世界各国人民的革命斗争从来都是互相支持的。

从来 [Phó từ]	向来 [Phó từ]	一向 [Danh từ, phó từ]	一直 [Phó từ]
- Đều là phó từ, biểu thị hành vi, trạng thái từ trước đến nay đều như thế nào đó, không thay đổi. 这几年他从来 / 向来住在 北京。 (S)	- Không dùng trong câu có sự hạn chế về thời gian. 这几年他一向/一直住在北京。	- Có thể dùng trong câu có sự hạn chế về thời gian. 这几年他一向/一直住在北京。	
- Dùng nhiều trong câu phủ định. - Thường không bô nghĩa cho động từ, tính từ độc lập. 他从来努力。 (S)	- Dùng nhiều trong câu khẳng định. - Có thể bô nghĩa cho động từ hoặc tính từ dùng độc lập. 他向来/一向/一直努力， 所以成绩很好。		
- Nhấn mạnh một trạng thái, hành vi nào đó luôn được duy trì từ trước đến nay, rất ổn định, không thay đổi. 他的态度从来 / 向来/一向都这样。		- Nhấn mạnh tính liên tục, không gián đoạn, liên tục làm việc gì đó trong khoảng thời gian nào đó. 放假以来，他一直在写论 文。	
- Chỉ có thể dùng thời gian trong quá khứ. 我对书法很感兴趣，准备回国以后从 来 / 一向/向来学下去。 (S)		- Có thể dùng thời gian trong quá khứ hoặc tương lai. 我对书法很感兴趣，准备 回国以后一直学下去	
- Không có cách dùng này.		- Có thể dùng để biểu thị đi theo một hướng nào đó hoặc giới hạn phạm vi. 一直往前走就到。	
- Không có cách dùng này.		- Có thể dùng trong câu có bô ngữ số lượng, thời lượng. 雨一直下了一天一夜。	

Luyện tập

Chọn 向来、一向、一直、从来 điền vào chỗ trống.

1. 他_____等了你五年，后来才跟现在的丈夫结婚。
2. 来中国以后，他_____跟我保持着联系。
3. 老李_____没有离开过北京。

- 她_____不喜欢这样的电影。
- 妈妈_____不吃牛肉。
- 这个人_____说话不算数。
- 大风_____刮了三天三夜。
- 晚饭前他_____在做作业。
- 他_____就是这样，不爱说话。
- 他学习_____认真，成绩也不错。

[114] 谢谢 xièxìe — 感谢 gǎnxiè — 感激 gǎnjī

谢谢 [Động từ]

(1) *Cám ơn.* Dùng để cảm ơn lòng tốt, ý tốt của người khác.

A: 谢谢！ — B: 不谢

谢谢大家！

(2) *Cám ơn.* Dùng để từ chối lịch sự.

谢谢，可我周末不能参加你的婚礼，我要回家乡去。

谢谢，让我自己来！

感谢 [Động từ]

- *Cám ơn.* Dùng hành động và lời nói để bày tỏ ý biết ơn sự giúp đỡ và ân huệ của người khác.

我很感谢你对我的帮助。

我想向大家表示感谢。

感激 [Động từ]

- *Cám ơn, cảm kích.* Bày tỏ sự biết ơn sự giúp đỡ của người khác. Ngữ khí nhấn mạnh.

他感激地看了我一眼。

小王感激得不知道说什么好。

谢谢 [Động từ]	感谢 [Động từ]	感激 [Động từ]
- Đều là động từ, bày tỏ ý biết ơn đối với sự giúp đỡ của người khác.		
- Dùng trong trường hợp khách sáo, lịch sự, phạm vi sử dụng rộng rãi.	- Nhấn mạnh dùng lời nói hoặc hành động để bày tỏ ý biết ơn đối với sự giúp đỡ của người khác.	- Nhấn mạnh sự cảm kích và biết ơn từ đáy lòng đối với sự giúp đỡ của người khác.

- Chỉ có thể đi với phó từ chỉ mức độ 太, ngoài ra không đi với các phó từ chỉ mức độ khác. 太谢谢你了!	- Có thể đi với nhiều phó từ chỉ mức độ như 太、很、非常、十分 v.v... 非常感谢! 很感谢!	- Thường dùng để miêu tả những tình huống, sự việc khách quan, vì thế 感激 không dùng độc lập, do đó ít khi kết hợp với các phó từ chỉ mức độ. 太感激了。(S)
- Dùng nhiều trong khẩu ngữ.		- Dùng nhiều trong văn viết.
- Không có cách dùng này.	- Có thể làm tân ngữ của 表示.	- Không có cách dùng này.
- Không có cách dùng này.		- Có thể làm định ngữ hoặc trạng ngữ. 感激地说/感激地心情。
- Có thể trùng điệp 谢谢！谢谢！ 感谢感谢		- Không có cách dùng này.

Luyện tập

Chọn 谢谢、感谢、感激 điền vào chỗ trống.

- 我对他的帮助是很_____的。
- 他帮了我的大忙，真让我_____不尽。
- _____大家来参加我们的婚礼。
- 借此机会，我想代表全班同学向老师表示_____。
- 就这么一点小事，_____的话说了一大堆，让我都不好意思了。
- 我很_____你给我借钱。
- 这些行李我自己拿得动，不用麻烦您了，_____！
- _____你听我的诉说。
- 他_____地说：“_____您，老天保佑着您！”
- _____老天让我认识你。

[115] 幸亏 xìngkuī — 多亏 duōkuī

幸亏 [Phó từ]

- *May mà.* Biểu thị một tình huống có lợi dẫn đến có thể tránh được những việc khó khăn hoặc hậu quả. Thường kết hợp với 不然、否则、要不, làm trạng ngữ.
那天幸亏你不在那辆车上，要不也得出事。
幸亏火灭得早，要不损失就大了。

多亏 [Động từ]

- Nhờ, nhờ vào, cũng may. Biểu thị ý cảm ơn người khác hoặc một nhân tố có lợi nào đó để không gặp phải những điều không mong muốn hoặc nhận được những điều như ý.

多亏你叫我，不然我要迟到了。

我的病能治好，多亏李大夫。

幸亏 [Phó từ]	多亏 [Động từ]
<ul style="list-style-type: none">- Đều biểu thị may mắn tránh được những điều không mong muốn.- Đều dùng nhiều ở phân câu đầu, phân câu có 幸亏、多亏 thường dẫn ra nguyên nhân.	
<ul style="list-style-type: none">- Dùng trong mọi tình huống, vừa biểu thị may mắn nhận được sự giúp đỡ của người khác, cũng có thể là nhờ vào những nhân tố có lợi nên vượt qua hoặc tránh khỏi những điều không mong muốn. <p>幸亏天下雨了，森林火灾才没发生。</p>	<ul style="list-style-type: none">- Phần nhiều nhân mạnh nhận được sự giúp đỡ của ai đó trong lúc gặp khó khăn. <p>多亏你借我这把伞，不然我就被雨淋了。</p>
<ul style="list-style-type: none">- Chỉ có thể làm trạng ngữ.	<ul style="list-style-type: none">- Có thể làm vị ngữ, có thể mang theo tân ngữ.

Luyện tập

Chọn 幸亏、多亏 điền vào chỗ trống.

1. 今天_____遇到你，要不我真不知道怎么办才好。
2. _____警察的帮助，我才找到了丢失的提包。
3. _____带了伞，才没有淋雨。
4. _____你提醒我，不然又忘了这件事。
5. _____下了一场大雨，地里的小麦才没干死。
6. _____多带了几件衣服，不然就冷死了。
7. _____您了，真不知道怎么感谢才好。
8. _____你提醒了我，不然我就忘了护照。
9. _____我们来得早，要不来不及见你了。
10. _____碰见你，不然我得走路回家了。

[116] 以后 yǐhòu — 之后 zhīhòu — 以来 yǐlái 后 hòu — 后来 hòulái

以后 [Danh từ]

- Danh từ chỉ thời gian. Biểu thị thời gian muộn hơn thời điểm hiện tại hoặc lúc nói. Làm trạng ngữ trong câu, có thể dùng độc lập.

很久以后，我才和他联系上。

五分钟以后，他果然来了。

说来话长，以后我慢慢给你说吧！

之后 [Danh từ]

- Phương vị từ:

(1) Biểu thị sau một thời gian hoặc sau một sự việc nào đó.

看了展览之后请大家提意见。

他上了大学之后，各方面进步很快。

(2) Biểu thị ở phía sau một nơi hoặc một trật tự nào đó.

我们约在两个小时之后。

那是我第一次去北京，之后，我又去过两次。

* Chú ý khi sử dụng 之后

(1) Động từ phối hợp ở phía trước không thể là động từ đơn âm tiết dùng độc lập.

考之后我们去喝酒吧！(S)

(2) Khi phối hợp với tính từ đơn âm tiết cần phải có “了”.

苹果红了之后才甜。

(3) Khi làm trạng ngữ, phía trước có thể phối hợp với 在, cũng có thể không cần. Nhưng nếu là cấu trúc “小句+之后”, và chủ ngữ của 小句 là người, thì cần phải có 在.

总经理（在）假期结束之后立刻开始了紧张的工作。

全班同学在老师公布考试时间之后都紧张了起来。(cần phải có 在)

以来 [Danh từ]

- ... đến nay. Chỉ khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại.

毕业以来，我们没有再联系。

参加工作以来，他还没回家乡。

后 [Danh từ]

- Phương vị từ:

(1) Phía sau, mặt sau.

山前山后。

书后有索引。

(2) Sau. Biểu thị thời gian muộn hơn thời điểm nào đó. Có thể là thời gian trong quá khứ hoặc tương lai.

午饭后我们又去超市。

三十年后我们才见面。

三十年后我们在这儿见面，好吗？

后来 [Danh từ]

- Chỉ thời gian sau một khoảng thời gian nào đó.

我跟他只见过一面，后来他给我来过许多信。

他们吵闹了一场，不知道后来怎么样了。

以来 [Danh từ]	以后 [Danh từ]	之后 [Danh từ]	后 [Danh từ]	后来 [Danh từ]
- Đều là danh từ chỉ thời gian sau một thời điểm hoặc một khoảng thời gian nào đó.				
- Không có cách dùng này.	- Có thể làm trạng ngữ hoặc định ngữ phía sau 很久、不久、从此	- Không có cách dùng này.	- Có thể làm trạng ngữ hoặc định ngữ phía sau “不久、此”。	- Không có cách dùng này.
- Không có cách dùng này.	- Biểu thị vị trí phía sau nơi nào đó hoặc trật tự nào đó. 一进花园，先是一片草地，之后是个小水池。 请在后排坐。	- Biểu thị vị trí phía sau nơi nào đó hoặc trật tự nào đó. 一进花园，先是一片草地，之后是个小水池。 请在后排坐。	- Biểu thị vị trí phía sau nơi nào đó hoặc trật tự nào đó. 一进花园，先是一片草地，之后是个小水池。 请在后排坐。	- Không có cách dùng này.
- Biểu thị khoảng thời gian từ <u>quá khứ đến hiện tại</u> . 学汉语以来我一直都很努力。	- Thời gian biểu thị có thể là quá khứ hoặc tương lai. 以后别这样说了。 请说一说你毕业之后的打算。 请说一说你毕业后的打算。	- Biểu thị khoảng thời gian từ <u>quá khứ đến hiện tại</u> . 以后别这样说了。 请说一说你毕业之后的打算。 请说一说你毕业后的打算。	- Biểu thị thời gian trong <u>quá khứ</u> . 我学了三年英语，后来改学汉语了。	- Biểu thị thời gian trong <u>quá khứ</u> . 我学了三年英语，后来改学汉语了。
- Không thể dùng độc lập.	- Có thể dùng độc lập. 以后，我们还会见面的。 那是我们第一次见面，之后，我们还见过几次面。	- Không thể dùng độc lập.	- Có thể dùng độc lập.	- Không thể dùng độc lập. 后来，他还说什么？

- Đều có thể làm thành phần ở phía sau. 认识他以来 / 以后/之后 饭后	- Không thể làm thành phần ở phía sau.
- Không có cách dùng này. 	- Có thể kết hợp với số lượng từ. 这 星 期 的 后 两 天， 我 们 要 去 旅 行。
- Được bỏ nghĩa bởi những cụm từ chỉ thời gian tương đối dài và không rõ ràng trong <u>quá khứ và tương lai</u> . 长期以来，交通问题一直没有得到解决。	- Được bỏ nghĩa bởi những cụm từ chỉ thời gian tương đối dài và không rõ ràng trong <u>tương lai</u> . 多年以后，他一定会成为有名的学者。

Luyện tập

Chọn 以后、之后、以来、后、后来 điền vào chỗ trống.

- 我和男朋友在大学是同班同学，_____他出国了。
- 多年_____, 他一直坚持锻炼身体。
- 明年的_____两个月，我去中国读短期班。
- 学好汉语_____, 你打算做什么工作？
- 他十年前犯罪被告了，_____, 还坐了几年牢。
- 别看他们现在关系很不错，_____怎么样还很难说。
- 这次比赛他排在了 10 名_____。
- 他大学毕业不久_____就结婚了。
- 多年_____, 当你也当母亲了，你会明白。
- 离开家_____才知道还是家里好。

[117] 因此 yīncǐ — 因而 yīn'ér — 因为 yīnwèi — 由于 yóuyú

因此 [Liên từ]

- *Vì, vì thế.* Dùng trong phân câu thứ hai của câu phức, biểu thị kết quả hoặc kết luận do nguyên nhân hoặc lý do ở phân câu trước dẫn đến.

由于多次逃学，因此他被取消考试资格。

下星期有晚会，因此这几天同学们正练习跳舞呢。

因而 [Liên từ]

- *Vì thế, vì vậy.* Dùng trong câu nguyên nhân kết quả, nêu lên kết luận, kết quả, v.v... do nguyên nhân phía trước dẫn đến.

是你自己没说清楚，因而不能怪我。

他三次考不上大学，因而失去了信心。

因为 [Liên từ, giới từ]

- Liên từ: *Vì, bởi vì.* Dùng trong câu phức nhân quả, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do.

(1) Dùng ở phân câu trước, phân câu sau kết hợp với 所以, nếu hai phân câu có cùng chủ ngữ, 因为 có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ. Nếu hai phân câu khác chủ ngữ, 因为 đứng ở trước chủ ngữ.

因为他是第一次离开家，所以妈妈很担心。

他因为生病所以今天没有来上课。

(2) Dùng ở phân câu sau.

小张这几天不能来上课，因为他生病了。

你说也是白说，因为我再也不相信你。

- Giới từ: *Vì.* Kết hợp với danh từ, đại từ hoặc ngữ danh từ, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do của hành vi động tác. Làm trạng ngữ trong câu. Nếu nguyên nhân hoặc lý do đứng ở phía sau, khi ấy cần dùng 是。

我这么做是因为你。

他因为写小说出了名。

由于 [Liên từ, giới từ]

- Liên từ: *Vì, do.* Dùng trong câu phức, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do, phía sau thường kết hợp với 所以、因此、因而 hoặc 才、就。

由于三次没考上大学，因此他失去了信心。

由于家庭条件不好，他需要去打工。

- Giới từ: *Vì, do.* Kết hợp với danh từ, đại từ hoặc ngữ danh từ, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do của hành vi động tác. Vì cấu thành câu có mối quan hệ nguyên nhân kết quả, vì vậy phía sau có thể kết hợp với “才、也、就、因而、所以、于是”。

由于你，我迟到了。

由于误会，才吵起来。

因此 [Liên từ]	因而 [Liên từ]	因为 [Liên từ, giới từ]	由于 [Liên từ, giới từ]
- Đều là liên từ, dùng trong câu phức biểu thị mối quan hệ nguyên nhân kết quả.			
- Đều không thể đứng ở phân câu đầu. Chỉ có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.		- Đều có thể đứng ở phân câu đầu. Có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.	
- Chỉ đứng ở phân câu sau.		- Có thể đứng ở phân câu đầu hoặc phân câu sau.	- Chỉ đứng ở phân câu đầu. Nếu nguyên nhân hoặc lý do đứng ở phía sau, khi ấy cần dùng 是.
- Chỉ là liên từ.		- Vừa là liên từ, vừa là giới từ.	
- Có thể kết hợp với 由于		- Không kết hợp với 因此、因而	- Có thể kết hợp với 因此、因 而
- Không có cách dùng này		- Có thể kết hợp thành cấu trúc “…… 的缘故”.	

Luyện tập

Chọn 因此、因而、因为、由于 điền vào chỗ trống:

- _____堵车，所以来晚了。
- 早上来不及吃早饭，_____不到中午就饿死了。
- _____下雨，很多同学都没来上课。
- _____路很滑，_____我们只好坐缆车下山。
- 他感到很困，_____这两天没时间睡觉。
- 我们不能_____这么一点小事就伤了友谊。
- 我们相识是_____他。
- _____工作关系，我经常与他接触。
- 运动员成绩提高很快，_____教练指导有方。
- 工作太忙，_____抽不出时间给你写信。

[118] 拥有 yōngyǒu — 有 yǒu

拥有 [Đóng từ]

- Có (Những thứ số lượng nhiều, giá trị cao).

中国拥有十三亿人口。

这是一个拥有最新设备的研究所。

有 [Động từ]

(1) Có.

我有三本书。

他有两个孩子。

(2) Có. Chỉ sự tồn tại, hiện hữu.

树上有两只小鸟。

湖面有两条船开过来。

(3) Biểu thị ước tính, so sánh.

他有三十多岁了。

这座桥有三公里长。

他有你高吗？

(4) Xảy ra hoặc xuất hiện.

他有病了。

情况有变化。

(5) Biểu thị ý tùy chí.

有一天你会明白我的心情。

有些人真不能理解。

拥有 [Động từ]	有 [Động từ]
- Đều là động từ, nghĩa là “có”, cũng có thể chỉ sự tồn tại.	
- Tân ngữ là những danh từ trừu tượng, hai âm tiết. 他是一个拥有知识的人。	- Tân ngữ là những danh từ cụ thể hoặc trừu tượng, đơn âm tiết hoặc nhiều âm tiết. 他有很多钱。 他有一辆汽车。 他对她有感情。
- Không có cách dùng này.	- Biểu thị ước tính, so sánh, xảy ra hoặc xuất hiện.
- Phù định dùng 不.	- Phù định dùng 没.
- Không có cách dùng này.	- Biểu thị ý tùy chí. 有一天 / 有时候
- Không đi với phó từ chỉ mức độ. 他很拥有学问。(S)	- Có thể đi với các phó từ chỉ mức độ. 他很有学问。

Luyện tập

Chọn 拥有、有 điền vào chỗ trống.

1. 中国_____九百六十万平方公里土地。
2. 那块土地虽然小，却_____丰富的地下水资源。
3. 他爸爸是个_____钱_____权的人。
4. 阳台上_____一盆花。
5. 他写的那些书都_____参考价值。
6. 他是个很_____经验的老师。
7. 他的书法写得很_____水平。
8. 这条鱼_____十斤多。
9. _____些地方我从来不去。
10. 只要_____在身边，我什么都不怕。

[119] 于是 yúshì — 所以 suǒyǐ

于是 [Liên từ]

- *Thế là, liền, ngay sau đó.* Dùng để nối tiếp hai phân câu, dẫn ra sự việc xảy ra tiếp đó.

天气预报说明天会有暴风雪，于是大会就取消了。

他看到我上网购物，于是也上网订购。

所以 [Liên từ]

- (1) *Cho nên, vì vậy.* Dùng ở phân câu sau biểu thị kết quả, phía trước thường kết hợp sử dụng với **由于** hoặc **因为**.

因为路上堵车了，所以找们迟到了。

这次表演很成功，所以大家去吃饭庆祝。

- (2) *Sớ dĩ.* Đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ để biểu thị nguyên nhân.

这次所以失败是因为没有做好准备。

于是 [Liên từ]	所以 [Liên từ]
<ul style="list-style-type: none">- Dùng trong phân câu sau, dẫn ra sự việc xảy ra ngay sau đó. 他知道我喜欢吃韩国菜，于是每次吃饭他都请我吃韩国菜。	<ul style="list-style-type: none">- Dùng trong phân câu sau, dẫn ra kết quả, phân câu trước thường có 由于 hoặc 因为. 他很聪明，所以每次考试都取得好成绩。
<ul style="list-style-type: none">- Không có cách dùng này. 感冒是他于是不上课的原因。 (S)	<ul style="list-style-type: none">- Dẫn ra nguyên nhân, có thể dùng trong kết câu “Nguyên nhân 是...所以...的原因 / 缘故”, hoặc đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ. 感冒是他所以不上课的原因。

Luyện tập

Chọn 于是、所以 điền vào chỗ trống:

- 弟弟病了，_____我们就取消了原来的旅行计划。
- 姐姐_____取得好成绩，是因为每天下课后她都复习功课。
- 由于没买到机票，_____他不回国参加朋友的婚礼。
- 小兰觉得无聊，_____就上网写博客。
- 听大家说北京风景很美，_____他决定暑假去旅行。
- 她从小就受了姐姐的影响，姐姐学什么，_____她就学什么。
- 因为现在的生活条件好多了，_____现在的孩子经不起考验。
- 看见离登机的时间还早，_____我们就坐下喝杯咖啡。
- 等了半个小时小王也还没到，_____我们就出发了。
- 缺乏自信是人_____失败的缘故。

[120] 再三 zàisān — 一再 yízài

再三 [Phó từ]

- *Nhiều lần*. Biểu thị động tác, hành vi lặp đi lặp lại nhiều lần, có ngữ khí nhấn mạnh. Tương đương với “反复、一遍又一遍”. Đôi khi có thể đứng sau động từ.
他再三追问我那件事的原因。
经过再三解释，他才原谅了我。

一再 [Phó từ]

- (1) *Nhiều lần*. Biểu thị hành vi, động tác lặp đi lặp lại nhiều lần trong một khoảng thời gian nào đó ở quá khứ. Tương đương với “一次又一次”.
他不听任何人的话，一再地犯错误。
虽然一再失败，可他没失去信心。
- (2) ...đi...lại. Biểu thị sự lặp đi lặp lại có ngữ khí nhân mạnh.
母亲一再嘱咐孩子要小心。
我一再向他道歉，他才慢慢平静下来。

再三 [Phó từ]	一再 [Phó từ]
<ul style="list-style-type: none">- Đều biểu thị động tác lặp đi lặp lại nhiều lần.- Phần lớn bồ nghĩa cho những động từ mang tính chất của tư duy như 考虑、思考、思索、思量、斟酌、权衡、掂量. Rất ít khi bồ nghĩa cho 破坏、打架、锻炼.	<ul style="list-style-type: none">- Phàn nhiều bồ nghĩa cho những động từ có thể phát ra âm thanh như 吩咐、重申、教导、催促、声明、解释、道歉、警告、提醒, cũng có thể bồ nghĩa cho những động từ khác như 发生、失败、获奖、扩大、违背. Phạm vi sử dụng rộng hơn.

- Có thể đứng sau một số động từ như 思量、犹豫、踌躇、回味、玩味。	- Không có cách dùng này.
- Đôi khi có thể tạo thành cấu trúc 再三 + Động từ + 一下.	- Không có cách dùng này.
- Không có cách dùng này.	- Biểu thị hành vi, động tác lặp đi lặp lại nhiều lần trong một khoảng thời gian nào đó ở quá khứ.
- Có thể dùng trong những động tác, hành vi xảy ra trong quá khứ và cả tương lai. 明天见到他以后，我会再三向他道歉的。	- Hầu như không dùng trong tương lai, nếu như hành vi động tác đó đã lặp đi lặp lại trong quá khứ và vẫn sẽ lặp đi lặp lại trong tương lai thì cũng có thể dùng. 上次他否认了这事，这次他肯定还会一再否认的。

Luyện tập

Chọn 再三、一再 điền vào chỗ trống.

1. 他_____拒绝我的要求。
2. 他_____向我道歉。
3. 在过去十年里，他_____被大家评为优秀教师。
4. 实验虽然_____失败，但是他们一点也不灰心。
5. 老师_____强调期末考试会很难。
6. 他_____表示今后会努力学习。
7. 我_____考虑，最后才决定去中国留学。
8. 经过_____修改，他的论文才能通过。
9. 关于这个问题，我要_____强调一下。
10. 我_____提醒你，你还是忘了。

[121] 怎么 zěnme — 怎么样 zěnmeyàng — 怎样 zěnyàng

怎么 [Đại từ]

(1) *Thé nào, ra sao.* Dứng trước động từ để hỏi về cách thức. Động từ không dùng hình thức phủ định.

这个汉字怎么写？

这道菜怎么做？

- (2) *Sao lại, vì sao*. Đứng trước động từ hoặc tính từ để hỏi về nguyên nhân. Động từ hoặc tính từ có thể dùng hình thức phủ định. Đôi khi 怎么 được đứng trước chủ ngữ.
你的房间怎么这么热?
怎么今天这么冷?
- (3) *Thế nào*. Đứng trước lượng từ + danh từ để hỏi về tính chất, trạng thái. Lượng từ đa số dùng 个、回, danh từ đa số dùng 人、东西、事.
这是怎么 (一) 回事?
他是怎么 (一) 个人?
- (4) *Thế nào*. Dùng để thay thế một cách thức, tính chất, trạng thái nào đó không biết hoặc không cần thiết hoặc không tiện nói ra.
如果他知道了这件事, 不知道会怎么想呢。
如果没有大家的帮助, 我真不知道怎么办呢。
- (5) *Sao, cái gì*. Đứng ở đầu câu, phía sau có dấu ngắt, biểu thị ý ngạc nhiên.
怎么? 他结婚了?
怎么? 你不认识我了?
- (6) *Sao vậy, thế nào*. Trực tiếp làm vị ngữ để hỏi về trạng thái, tình huống. Cuối câu kết hợp với 了、啦.
你怎么了!
去旅行那事怎么了? 都没听你再提到了。
- 怎么样 [Đại từ]
- (1) *Thế nào*. Kết hợp với 的 để bô nghĩa cho danh từ, hỏi về tính chất của người hoặc sự vật.
什么样的价格你才能接受?
他是怎么样的人?
- (2) *Thế nào, ra sao*. Đứng trước động từ, dùng để hỏi về cách thức.
茶叶是怎么样做成的?
这道菜怎么样做的?
- (3) *Thế nào*. Dùng để thay thế một cách thức, tính chất, trạng thái nào đó không biết hoặc không cần thiết hoặc không tiện nói ra.
他曾经说怎么样爱我, 怎么样想我, 现在什么都记不得了。
不知道他怎么样一说, 大家就笑个肚子疼。
- (4) *Thế nào*. Dùng để hỏi về tình hình hoặc trung cầu ý kiến của người khác.
我做的菜怎么样, 好吃吗?
你毕业以后打算怎么样?
- (5) *Chẳng ra làm sao*. Dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn để thay thế cho một động tác hoặc tình huống không nói ra để ngữ khí nhẹ hơn.
他学习成绩不怎么样。
他是我们的领导, 我也不好意思怎么样他。

怎样 [Đại từ]

- Giống như mọi cách dùng của 怎么样, dùng nhiều trong văn viết.

怎么 [Đại từ]	怎么样 [Đại từ]	怎样 [Đại từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều là đại từ. - Đều có thể dùng trong câu nghi vấn để hỏi về cách thức, tính chất, làm trạng ngữ trong câu, có thể thay thế cho nhau. - Đều có thể dùng thay thế những động tác, tình huống không nói ra. Đều có thể kết hợp với 无论、不管、不论、都、也. - Đều có thể dùng với tính chất của đại từ tùy chi, hư chi. - Đều có thể dùng trong câu trần thuật. 		
<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm trạng ngữ có thể hỏi về nguyên nhân. 你昨天怎么没来上课? 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này 	
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể dùng độc lập làm vị ngữ để hỏi tình hình. 怎么样? 做好了吗? 	
<ul style="list-style-type: none"> - Phía sau kết hợp với 了 chỉ tình huống mới xuất hiện, người nói không biết đó là vì sao, như thế nào nên hỏi. 怎么了? 怎么哭成这个样子? 	<ul style="list-style-type: none"> - Phía sau kết hợp với 了 chỉ sự việc đã biết, người nói dùng hình thức này hỏi là để muốn biết thêm những thông tin mới. 怎么样了? 她的病好点儿了吗? 	
<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm định ngữ để hỏi về tính chất, trước danh từ bắt buộc phải có số lượng từ. 这到底是怎么回事? 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm định ngữ để hỏi về tính chất, trước danh từ thường cần số lượng từ. 他是个什么样的人? 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi làm định ngữ để hỏi về tính chất, trước danh từ có thể không cần số lượng từ. 他是怎样的人?
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tạo thành 不+怎么 để làm trạng ngữ, chỉ mức độ không quá cao. 他的英语说得不怎么好。 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 	
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đứng độc lập ở đầu câu để biểu thị ý ngạc nhiên. 怎么? 他回国了? 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 	
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm tân ngữ để hỏi về ý muốn, nhìn nhận. Có thể làm bổ ngữ để hỏi tình hình. 你觉得这件毛衣怎么/怎么样? 	

Luyện tập

Chọn 怎么、怎样、怎么样 điền vào chỗ trống.

- 请注意发音和声调，老师_____说，你们就_____说。
- 这件事大家都知道，你_____还不知道？
- _____了？又吵架了？
- _____了？有什么新的吗？
- 我们_____办呢？
- 这件事该_____办就_____吧！
- 你到底_____了，快点告诉我吧！
- 他这种人不_____。
- 我现在急需一台笔记本电脑，_____贵也要买。
- 说了可他不肯听，我也不知道_____。

[122] 至多 zhìduō — 最多 zuìduō

至多 [Phó từ]

- *Nhiều nhất là.* Biểu thị khả năng lớn nhất, mức độ lớn nhất.
这个会至多开五天。
他至多三十岁。

最多 [Tính từ]

- *Nhiều nhất.* Biểu thị số lượng lớn nhất.
我们班的学生最多。
与我们相比，他的衣服最多。

至多 [Phó từ]	最多 [Tính từ]
- Đều có nghĩa là nhiều nhất.	
- Là phó từ, chỉ khả năng, mức độ lớn nhất.	- Là tính từ, chỉ số lượng nhiều nhất.
- Thường làm trạng ngữ. 我至多帮你一把，主要得靠你自己。	- Thường làm định ngữ, vị ngữ, bổ ngữ. 他的朋友最多。

Luyện tập

Chọn 至多、最多 điền vào chỗ trống.

- 他还不算老，_____五十来岁。
- 中国是世界上人口_____的国家。

3. 我一年回家乡_____一两次。
4. 人_____死一次。
5. 金牌_____的国家就是美国。
6. 他吃得_____的。
7. 这篇文章_____就两万字。
8. 我和他不常见面，一年_____五六次。
9. 他总是话说得_____, 但没有一句能算数的。
10. 我每顿饭_____吃两碗饭。

[123] 至少 zhìshǎo — 最少 zuìshǎo

至少 [Phó từ]

- *Ít nhất, chí ít, ít ra.* Biểu thị mức thấp nhất, mức độ tối thiểu, số lượng ít nhất.
至少也要给别人一个解释的机会。
你至少也要听听大家的意见，怎么可以自己决定呢？

最少 [Tính từ]

- *Ít nhất.* Biểu thị số lượng ít nhất, tối thiểu.
听说，今年的年终奖金最少也有两个月薪水。
来开会的代表们，最少也有五十个。

至少 [Phó từ]	最少 [Tính từ]
<ul style="list-style-type: none"> - Đều biểu thị số lượng ít nhất, tối thiểu, mang nghĩa <i>ít nhất</i>. Có thể dùng trong công thức: “至少/最少 + Động từ + số lượng” hoặc “至少/最少 + số lượng”. <p>这篇文章他至少 / 最少看过三遍。 至少 / 最少三天要换一次。</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 我的行礼是至少，我先办手续吧。(S) 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm vị ngữ, định ngữ. 我的行礼是最少，我先办手续吧。
<ul style="list-style-type: none"> - Đứng trước động từ, nhưng phía sau có thể không mang từ ngữ chỉ số lượng. 你至少要让大家听懂你的意思。 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 你最少要让大家听懂你的意思。(S)
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đứng đầu câu, mang nghĩa <i>ít ra</i>. 至少，他要听听大家的建议。 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có cách dùng này. 最少，他要听听大家的建议。(S)

Luyện tập

Chọn 至少、最少 điền vào chỗ trống:

- 我每次做完考题以后_____要看三遍才交卷。
- 听说，人口_____的国家是梵蒂冈。
- _____, 发生意外时要通知家里人，别让大家担心。
- 我虽然没见过你男朋友，但_____也听说过他的为人。
- 我们每月_____要开两次会，这是公司的规定。
- 不是每个女孩子都爱打扮，_____不完全是。
- 虽然我家的环境不是很富裕，但_____每餐都有鱼有肉。
- 这位老太太_____70岁了，你看她那头白发。
- 怎样才能用_____的资金获取最多的利润呢？
- 在我们公司里，小陈的工资是_____, 他的月薪只有一千多块。

[124] 终于 zhōngyú — 最后 zuìhòu

终于 [Phó từ]

- Cuối cùng, rốt cuộc. Biểu thị kết quả đạt được cuối cùng, tình huống xuất hiện sau một khoảng thời gian dài.

他们终于决定去海南岛度蜜月。

经过长时间的努力，我们终于考上大学了。

最后 [Danh từ]

- Cuối cùng, sau cùng. Biểu thị trễ nhất về mặt thời gian, cuối cùng về mặt trình tự, thứ tự.

小王就坐在最后一排。

我一定要坚持到最后，不会半途而废。

终于 [Phó từ]	最后 [Danh từ]
- Là phó từ, chỉ đặt sau chủ ngữ. 我终于明白为什么那么多人想买房子。	- Là danh từ chỉ thời gian, khi làm trạng ngữ có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ. 最后，我代表公司向大家致以由衷的感谢。
- Không có cách dùng này.	- Có thể làm định ngữ. Ví dụ như 最后一天、最后一排、最后一页、最后一次、最后人选、v.v....
- Không có cách dùng này. 我们先去吃饭，然后去买可乐，终于才去唱卡拉OK。(S)	- Chỉ trình tự thời gian, dùng trong kết cấu “先…, 然后…, 最后…” hoặc “首先…, 然后…, 最后…” 我们先去吃饭，然后去买可乐，最后才去唱卡拉OK。

Luyện tập

Chọn 终于、最后 điền vào chỗ trống:

- 弟弟差点儿没做完_____一道考题了。
- 莉莉_____迈出她人生的第一步，希望她能成功。
- 探险队日夜赶路，_____他们_____如期赶到目的地。
- _____, 我要感谢所有为这个项目所付出的人，谢谢你们！
- 他们公司_____答应了我们的要求。
- 按规矩，_____胜出的两队将进入_____决赛。
- 我答应你，这是_____一次，也是唯一一次，以后不会再发生了。
- 同学们，我们先把椅子放在桌子上，然后扫地，_____才整理好桌椅。
- 这次他_____下定了决心，决定去美国留学。
- 李总_____赞成了大家的意见。

[125] 最近 zuìjìn — 近来 jìnlái

最近 [Danh từ]

- Thời gian trước hoặc sau không lâu so với thời điểm nói. Có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.

最近我很忙。

他最近身体怎么样？

近来 [Danh từ]

- Thời gian trước không lâu so với thời điểm nói chuyện hoặc hiện tại. Có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.

近来我很忙。

他近来身体怎么样？

最近 [Danh từ]	近来 [Danh từ]
<ul style="list-style-type: none">- Điều chỉ khoảng thời gian không lâu so với thời điểm nói chuyện hoặc hiện tại, có thể đứng trước hoặc sau chủ ngữ.	
<ul style="list-style-type: none">- Có thể chỉ khoảng thời gian thuộc tương lai gần.	<ul style="list-style-type: none">- Không có cách dùng này. 那座大楼近来就要完工了。 (S)
<ul style="list-style-type: none">- Có thể làm định ngữ trong câu.	<ul style="list-style-type: none">- Không có cách dùng này. 近来的天气不太好，大家要当心身体，别感冒了。 (S)

Luyện tập

Chọn 最近、近来 điền vào chỗ trống.

1. _____ 他学习很努力。
2. _____ 天气变化无常。
3. _____ 我爸爸身体还可以。
4. _____ 有考试，不能出去旅行。
5. 她_____常常生气，情绪不太好。
6. _____ 几天他身体不太好。
7. 他们家_____又多了几个人。
8. 他_____工作一直很顺利。
9. _____有什么新的吗？
10. 我_____只要有空一定去看他。

ĐÁP ÁN

[001] 爱 —— 喜欢

1. 爱 / 喜欢
2. 爱
3. 爱 ... 爱
4. 喜欢
5. 爱
6. 爱
7. 喜欢
8. 喜欢
9. 喜欢
10. 爱

[002] 安静 —— 平静 —— 宁静

1. 安静
2. 安静 / 平静 / 宁静
3. 平静
4. 安静 / 平静 / 宁静
5. 安静 / 平静 / 宁静
6. 安静
7. 安静 / 平静 / 宁静
8. 平静
9. 平静
10. 安静

[003] 按 —— 照

1. 按
2. 照
3. 照
4. 按
5. 照
6. 按 / 照
7. 按 ... 按
8. 按
9. 按
10. 按

[004] 按照 —— 依照

1. 按照 / 依照
2. 按照 / 依照
3. 依照
4. 按照
5. 依照
6. 依照
7. 按照 / 依照
8. 依照
9. 按照 / 依照
10. 按照 / 依照

[005] 暗暗 —— 悄悄 —— 偷偷

1. 悄悄
2. 暗暗
3. 偷偷
4. 偷偷
5. 偷偷
6. 悄悄
7. 暗暗
8. 偷偷
9. 悄悄
10. 偷偷

[006] 帮 —— 帮忙 —— 帮助

1. 帮助
2. 帮助
3. 帮 / 帮帮
4. 帮
5. 帮 / 帮助
6. 帮助
7. 帮忙
8. 帮
9. 帮 ... 忙
10. 帮忙

[007] 宝贵 —— 珍贵

1. 珍贵 / 宝贵
2. 宝贵
3. 宝贵
4. 宝贵
5. 珍贵 / 宝贵
6. 宝贵
7. 珍贵
8. 珍贵
9. 珍贵 / 宝贵
10. 珍贵 / 宝贵

[008] 抱歉 —— 道歉

1. 抱歉
2. 道歉
3. 道歉
4. 抱歉
5. 道歉
6. 抱歉
7. 道歉
8. 抱歉
9. 道歉
10. 抱歉

[009] 被 —— 叫 —— 让

1. 叫 ... 叫 ... 叫
2. 叫
3. 被 / 让
4. 叫 / 让
5. 被
6. 被 / 让
7. 让
8. 让
9. 被
10. 让

[010] 本来 —— 原来

1. 原来
2. 原来
3. 本来
4. 本来
5. 原来
6. 本来
7. 原来
8. 原来
9. 原来
10. 本来

[011] 比较 —— 比 —— 较

- 1. 较 2. 比较 3. 比 4. 比 5. 比
- 6. 较 7. 比 8. 比 9. 比较 / 较 10. 比较

[012] 必定 —— 必然 —— 一定

- 1. 必定 / 一定 2. 一定 3. 必定 / 一定 4. 必然 5. 必然
- 6. 一定 7. 一定 8. 一定 9. 必然 10. 必然

[013] 必须 —— 必需 —— 必要

- 1. 必要 2. 必要 3. 必需 4. 必须 5. 必需
- 6. 必须 7. 必须 8. 必要 9. 必要 10. 必须

[014] 别 —— 别的 —— 另 —— 另外

- 1. 另外 2. 另外 3. 别 4. 别 5. 另
- 6. 别 7. 另 / 另外 8. 另 9. 别的 10. 别的

[015] 并 —— 并且

- 1. 并 2. 并 3. 并 4. 并且 5. 并
- 6. 并且 7. 并且 8. 并且 9. 并且 10. 并且

[016] 不 —— 没 (没有)

- 1. 不 2. 不 3. 没 ... 不 4. 没 ... 没 5. 不 ... 不
- 6. 没 ... 不 7. 没 ... 不 ... 没 8. 没 9. 没 10. 没 ... 没

[017] 不必 —— 不用

- 1. 不必 2. 不必 3. 不必 4. 不用 5. 不用
- 6. 不必 / 不用 7. 不必 / 不用 8. 不用 9. 不必 / 不用 10. 不必

[018] 不但 —— 不仅 —— 不只

- 1. 不仅 / 不只 2. 不但 3. 不但 / 不仅 4. 不但 / 不仅 5. 不但
- 6. 不只 7. 不但 / 不只 8. 不只 9. 不只 10. 不只

[019] 不得不 —— 只得 —— 只好

- 1. 不得不 2. 只好 3. 不得不 4. 不得不 / 只得 / 只好 5. 不得不
- 6. 只好 7. 只得 / 只好 8. 不得不 9. 只得 / 只好 10. 只好

[020] 不见得 —— 不一定

- 1. 不见得 / 不一定 2. 不见得 / 不一定 3. 不一定 4. 不见得 / 不一定
- 5. 不一定 6. 不一定 7. 不见得 / 不一定 8. 不一定 9. 不一定 10. 不一定

[021] 不然 —— 否则

1. 不然 2. 否则 3. 不然 4. 不然 5. 不然
6. 否则 7. 不然 / 否则 8. 不然 9. 不然 / 否则 10. 不然

[022] 不由得 —— 不禁

1. 不由得 / 不禁 2. 不由得 3. 不由得 / 不禁 4. 不由得 5. 不由得 / 不禁
6. 不由得 / 不禁 7. 不由得 / 不禁 8. 不由得 9. 不由得 / 不禁 10. 不由得

[023] 不在乎 —— 无所谓

1. 不在乎 / 无所谓 2. 无所谓 3. 不在乎 4. 无所谓 5. 不在乎
6. 不在乎 7. 不在乎 8. 不在乎 9. 不在乎 10. 无所谓

[024] 曾经 —— 曾 —— 已经

1. 曾 2. 已经 3. 曾 4. 已经 5. 已经
6. 曾 / 曾经 7. 曾 8. 曾 / 曾经 9. 曾 / 曾经 10. 已经

[025] 差不多 —— 差点儿 —— 几乎

1. 几乎 2. 差点儿 3. 差点儿 4. 差不多 / 几乎 5. 差点儿 / 几乎
6. 差点儿 7. 几乎 8. 几乎 9. 差不多 / 几乎 10. 差不多

[026] 常 —— 常常 —— 往往 —— 经常

1. 常常 2. 常常 / 经常 3. 往往 4. 往往 5. 常常 / 往往 / 经常
6. 常常 / 往往 / 经常 7. 经常 8. 经常 9. 经常 10. 常常 / 经常

[027] 朝 —— 向 —— 往

1. 向 2. 向 3. 朝 4. 往 5. 朝
6. 向 / 朝 7. 向 8. 向 9. 向 10. 往

[028] 处处 —— 到处

1. 处处 2. 到处 3. 处处 4. 到处 5. 到处
6. 处处 / 到处 7. 到处 8. 到处 9. 处处 10. 处处

[029] 从不 —— 从未

1. 从未 2. 从未 3. 从不 4. 从未 5. 从不
6. 从不 7. 从未 8. 从不 9. 从未 10. 从不

[030] 从前 —— 以前

1. 以前 2. 以前 3. 从前 / 以前 4. 从前 / 以前 5. 从前 / 以前
6. 从前 / 以前 7. 从前 / 以前 8. 以前 9. 以前 10. 从前 / 以前

[031] 答复 —— 回答

1. 回答 2. 回答 3. 回答 4. 答复 5. 回答
6. 答复 / 回答 7. 答复 8. 答复 9. 答复 / 回答 10. 回答

[032] 大半 —— 大都 (大多) —— 多半

1. 大半 2. 大都 3. 大半 4. 大都 5. 大都
6. 大都 7. 多半 8. 多半 9. 多半 10. 多半

[033] 大概 —— 大约

1. 大约 2. 大概 3. 大约 4. 大约 5. 大概
6. 大约 7. 大概 8. 大约 9. 大概 10. 大概

[034] 但 —— 但是 —— 可是 —— 不过

1. 但 / 但是 / 可是 / 不过 2. 但 3. 不过 4. 但 / 但是 / 可是 / 不过
5. 但 / 但是 / 可是 6. 不过 7. 不过 8. 但 / 但是 / 可是 / 不过
9. 但 / 但是 / 可是 10. 但 / 但是 / 可是

[035] 当中 —— 其中

1. 其中 2. 当中 3. 当中 4. 其中 5. 其中
6. 其中 7. 其中 8. 当中 9. 其中 10. 当中

[036] 到底 —— 毕竟 —— 究竟 —— 终于

1. 到底 2. 到底 3. 到底 4. 毕竟 5. 到底
6. 毕竟 / 到底 7. 毕竟 / 到底 8. 毕竟 / 到底
9. 究竟 / 到底 10. 毕竟 / 究竟 / 到底

[037] 的 —— 得 —— 地

1. 的 2. 得 3. 得 4. 地 5. 的
6. 的 7. 得 8. 得 9. 得 10. 得 ... 地

[038] 的确 —— 确实

1. 的确 / 确实 2. 确实 3. 的确 / 确实 4. 的确 / 确实 5. 确实
6. 确实 7. 的确 / 确实 8. 的确 / 确实 9. 的确 10. 的确

[039] 懂 —— 了解 —— 明白 —— 知道

1. 明白 2. 懂 ... 懂 3. 明白 4. 明白 5. 明白
6. 懂 / 明白 7. 知道 8. 知道 9. 了解 ... 知道 10. 了解

[040] 对 —— 对于 —— 关于

1. 对 2. 对 3. 对 4. 对于 / 对 5. 对于 / 对
6. 关于 / 对于 7. 关于 8. 关于 9. 对于 10. 关于

[041] 多少 —— 几

1. 几 2. 多少 3. 几 4. 多少 5. 几 ... 几
6. 几 7. 多少 8. 多少 9. 多少 10. 几

[042] 而且 —— 并且

1. 而且 2. 并且 3. 而且 / 并且 4. 而且 / 并且 5. 而且 / 并且
6. 并且 7. 而且 8. 并且 9. 并且 10. 并且

[043] 二 —— 两

1. 两 2. 二 ... 二 ... 二 3. 二 4. 两 5. 两 ... 二
6. 二 7. 二 8. 两 9. 二 / 两 10. 两

[044] 发达 —— 发展

1. 发展 2. 发展 3. 发达 4. 发达 5. 发展
6. 发展 ... 发展 7. 发达 8. 发展 9. 发展 10. 发展

[045] 反而 —— 相反

1. 相反 2. 相反 3. 反而 4. 反而 5. 反而
6. 相反 7. 反而 8. 反而 9. 反而 10. 相反

[046] 返 —— 回

1. 返 2. 返 3. 回 4. 回 5. 返
6. 回 7. 返 8. 返 9. 回 10. 返

[047] 房间 —— 房子 —— 房屋 —— 屋子

1. 房子 2. 房间 3. 房子 4. 房子 5. 房间
6. 房间 7. 房间 8. 房间 9. 房间 10. 房间

[048] 仿佛 —— 好像 —— 似乎

1. 好像 2. 似乎 / 好像 3. 似乎 / 好像 4. 好像 5. 好像 / 似乎
6. 好像 7. 好像 8. 好像 9. 似乎 10. 似乎

[049] 非常 —— 很 —— 挺 —— 十分 —— 极

1. 很 / 十分 2. 非常 3. 非常 4. 非常 / 很 / 十分 5. 很
6. 非常 / 很 / 十分 7. 十分 8. 非常 9. 非常 / 很 / 十分 10. 非常

[050] 赶紧 —— 赶快

1. 赶紧 / 赶快 2. 赶快 3. 赶紧 4. 赶快 5. 赶紧 / 赶快
6. 赶紧 7. 赶紧 / 赶快 8. 赶紧 / 赶快 9. 赶紧 / 赶快 10. 赶快

[051] 刚 (刚刚) —— 刚才

1. 刚 (刚刚) 2. 刚 (刚刚) 3. 刚才 4. 刚才 5. 刚才
6. 刚才 / 刚 7. 刚 (刚刚) 8. 刚 (刚刚) 9. 刚才 10. 刚才

[052] 跟 —— 和 —— 及 —— 与

1. 跟 2. 跟 / 和 3. 跟 / 和 4. 跟 / 和 5. 和
6. 和 / 与 7. 和 / 及 8. 和 / 及 / 与 9. 和 / 与 10. 与

[053] 还 —— 再 —— 又

1. 再 2. 再 3. 又 4. 又 5. 再
6. 又 ... 又 7. 又 8. 又 9. 又 ... 又 10. 再

[054] 还是 —— 或者

1. 还是 2. 或者 3. 还是 4. 或者 5. 还是
6. 还是 7. 还是 8. 或者 9. 还是 10. 或者

[055] 好 (不) 容易 —— 很不容易

1. 好不容易 2. 很不容易 3. 好不容易 4. 很不容易 5. 好不容易
6. 很不容易 7. 好不容易 8. 很不容易 9. 好不容易 10. 很不容易

[056] 忽然 —— 突然 —— 猛然

1. 突然 2. 突然 3. 忽然 / 突然 4. 突然 5. 突然
6. 忽然 / 突然 7. 突然 8. 忽然 / 突然 9. 忽然 / 突然 10. 忽然 / 突然

[057] 急忙 —— 连忙 —— 匆忙

1. 急忙 2. 连忙 3. 急忙 4. 连忙 5. 急忙
6. 急忙 / 连忙 7. 匆忙 8. 急忙 / 匆忙 9. 急忙 / 连忙 10. 匆忙

[058] 急忙 —— 连忙 —— 赶忙

1. 连忙 / 急忙 / 赶忙 2. 连忙 / 急忙 / 赶忙 3. 急忙
4. 连忙 / 急忙 / 赶忙 5. 连忙 / 急忙 / 赶忙 6. 急急忙忙 ... 急急忙忙
7. 连忙 / 急忙 / 赶忙 8. 急急忙忙 9. 连忙 / 急忙 / 赶忙 10. 急急忙忙

[059] 既 —— 既然

1. 既 2. 既然 3. 既 4. 既然 5. 既
6. 既 7. 既然 8. 既 9. 既然 10. 既

[060] 将来 —— 未来

1. 未来 2. 将来 / 未来 3. 未来 4. 将来 / 未来 5. 未来
6. 将来 7. 将来 / 未来 8. 将来 9. 将来 / 未来 10. 未来

[061] 讲 —— 说 —— 谈

1. 谈 2. 说 3. 说 4. 讲 5. 谈
6. 谈 7. 讲 … 讲 … 讲 … 8. 谈 9. 讲 … 讲 10. 谈

[062] 尽管 —— 即使 —— 虽然

1. 尽管 / 虽然 2. 尽管 / 虽然 3. 尽管 4. 尽管 / 虽然 5. 即使
6. 即使 7. 尽管 8. 即使 9. 即使 10. 尽管

[063] 经历 —— 经过 —— 通过

1. 经历 / 经过 2. 经历 3. 经历 4. 通过 5. 经历
6. 经过 7. 通过 8. 经历 9. 经过 / 通过 10. 经过

[064] 净 —— 老是 —— 总 —— 总是

1. 老是 / 总 / 总是 2. 总是 3. 老是 / 总是 4. 老是 / 总是 5. 总 / 总是
6. 总 / 总是 7. 总 8. 总 / 总是 9. 总 / 总是 10. 总

[065] 竟 —— 竟然 —— 居然 —— 不料

1. 不料 2. 竟 / 竟然 / 居然 3. 竟然 / 居然 4. 竟 / 竟然 / 居然
5. 竟 / 竟然 / 居然 6. 竟 / 竟然 / 居然 7. 不料
8. 竟然 / 居然 9. 居然 10. 居然

[066] 据说 —— 听说

1. 据说 / 听说 2. 听说 3. 听说 / 据说 4. 听说 5. 听说 / 据说
6. 据 … 说 7. 听说 8. 据 … 说 9. 据 … 说 / 听 … 说 10. 听说

[067] 决定 —— 决心

1. 决定 2. 决心 3. 决定 / 决心 4. 决心 5. 决定 … 决定
6. 决定 7. 决定 8. 决心 9. 决定 10. 决定

[068] 开始 —— 起初 —— 最初 —— 当初

1. 开始 2. 起初 / 最初 / 当初 3. 最初 / 当初 4. 当初 5. 起初 / 最初
6. 起初 / 最初 / 当初 7. 当初 8. 起初 9. 开始 / 起初 / 最初 10. 开始

[069] 看 —— 看见

1. 看 2. 看见 3. 看 4. 看 … 看见 5. 看
6. 看 7. 看见 8. 看 9. 看 10. 看

[070] 看来 —— 看起来 —— 看样子 —— 看上去

1. 看来 / 看起来 / 看样子 2. 看来 / 看起来 / 看样子 3. 看来
4. 看起来 / 看上去 5. 看 … 样子 6. 看来 7. 看来 / 看起来 / 看样子
8. 看 … 样子 9. 看来 10. 看来 / 看起来 / 看样子 / 看上去

[071] 靠 —— 凭

- 1. 靠 / 凭
- 2. 靠 / 凭
- 3. 靠 / 凭
- 4. 靠
- 5. 靠
- 6. 靠
- 7. 凭
- 8. 靠
- 9. 靠
- 10. 凭

[072] 留念 —— 纪念

- 1. 留念
- 2. 纪念
- 3. 纪念
- 4. 纪念
- 5. 留念
- 6. 纪念
- 7. 纪念
- 8. 纪念
- 9. 留念
- 10. 留念

[073] 流传 —— 流行 —— 传播

- 1. 流传
- 2. 传播
- 3. 传播
- 4. 流行
- 5. 传播
- 6. 流传
- 7. 流传
- 8. 流行
- 9. 流行
- 10. 传播

[074] 旅行 —— 旅游 —— 游览

- 1. 旅行
- 2. 旅行 / 旅游 ... 游览
- 3. 旅游
- 4. 旅行 / 旅游
- 5. 旅行
- 6. 旅游
- 7. 旅游 / 旅行
- 8. 旅游 / 游览
- 9. 游览
- 10. 游览

[075] 马上 —— 立刻 —— 顿时

- 1. 马上 / 立刻
- 2. 马上 / 立刻
- 3. 马上
- 4. 马上
- 5. 顿时
- 6. 马上
- 7. 马上
- 8. 马上 / 立刻 / 顿时
- 9. 马上 / 立刻 / 顿时
- 10. 马上

[076] 买卖 —— 生意 —— 贸易 —— 交易

- 1. 生意 / 买卖 / 交易
- 2. 交易
- 3. 买卖
- 4. 交易
- 5. 生意
- 6. 贸易
- 7. 交易
- 8. 贸易
- 9. 贸易
- 10. 生意

[077] 满意 —— 满足

- 1. 满足
- 2. 满足
- 3. 满意
- 4. 满意 / 满足
- 5. 满意
- 6. 满足
- 7. 满足
- 8. 满意
- 9. 满足
- 10. 满意 / 满足

[078] 没关系 —— 没什么 —— 没事儿

- 1. 没关系 / 没什么 / 没事儿
- 2. 没什么
- 3. 没关系
- 4. 没事儿
- 5. 没事儿
- 6. 没关系 / 没什么 ... 没事儿
- 7. 没什么 / 没事儿
- 8. 没关系
- 9. 没事儿
- 10. 没事儿

[079] 每 —— 各

- 1. 各
- 2. 每
- 3. 每 ... 每 / 各 ... 各
- 4. 每
- 5. 各 ... 各 ... 各
- 6. 各
- 7. 每
- 8. 每
- 9. 每
- 10. 各

[080] 美丽 —— 漂亮 —— 好看

- 1. 美丽 / 漂亮 / 好看
- 2. 好看
- 3. 漂亮
- 4. 好看
- 5. 漂亮
- 6. 漂亮 / 好看
- 7. 美丽 / 漂亮 / 好看
- 8. 漂亮
- 9. 美丽
- 10. 漂亮

[081] 免得 —— 省得

- 1. 免得 / 省得 2. 免得 / 省得 3. 免得 / 省得 4. 免得 / 省得
- 5. 省得 6. 免得 / 省得 7. 省得 8. 免得 / 省得
- 9. 免得 / 省得 10. 免得 / 省得

[082] 那 —— 那么

- 1. 那 2. 那 / 那么 3. 那么 4. 那么 ... 那 / 那么 5. 那
- 6. 那么 7. 那 ... 那么 8. 那 9. 那么 10. 那 / 那么

[083] 难怪 —— 怪不得

- 1. 难怪 / 怪不得 2. 难怪 3. 难怪 / 怪不得 4. 难怪 5. 难怪 / 怪不得
- 6. 难怪 / 怪不得 7. 难怪 / 怪不得 8. 难怪 9. 难怪 10. 难怪 / 怪不得

[084] 难过 —— 难受

- 1. 难过 2. 难受 3. 难过 / 难受 4. 难过 5. 难过 / 难受
- 6. 难受 7. 难受 8. 难过 9. 难过 / 难受 10. 难过

[085] 难免 —— 不免

- 1. 难免 / 不免 2. 难免 3. 难免 4. 难免 / 不免 5. 不免
- 6. 难免 / 不免 7. 难免 8. 难免 9. 难免 / 不免 10. 难免 / 不免

[086] 难为 —— 为难

- 1. 难为 / 为难 2. 难为 3. 为难 4. 难为 / 为难 5. 为难
- 6. 为难 7. 为难 8. 难为 9. 难为 10. 为难

[087] 年纪 —— 年龄 —— 岁数 —— 岁

- 1. 年龄 2. 年纪 / 岁数 ... 岁 3. 年纪 / 年龄 4. 岁数 5. 岁数
- 6. 年龄 7. 年龄 8. 年纪 9. 年纪 / 岁数 10. 年纪 / 岁数

[088] 偶尔 —— 偶然

- 1. 偶尔 / 偶然 2. 偶然 3. 偶然 4. 偶然 5. 偶尔 / 偶然
- 6. 偶尔 7. 偶然 8. 偶尔 / 偶然 9. 偶尔 / 偶然 10. 偶尔

[089] 怕 —— 恐怕

- 1. 怕 / 恐怕 2. 怕 3. 怕 4. 怕 / 恐怕 5. 怕
- 6. 怕 / 恐怕 7. 恐怕 8. 怕 9. 怕 / 恐怕 10. 怕

[090] 偏 —— 偏偏

- 1. 偏 / 偏偏 2. 偏偏 3. 偏 / 偏偏 4. 偏 / 偏偏 5. 偏偏
- 6. 偏 / 偏偏 7. 偏 / 偏偏 8. 偏偏 9. 偏偏 10. 偏偏

[091] 其实 —— 实际上

1. 其实 / 实际上 2. 其实 / 实际上 3. 实际上 4. 其实 / 实际上 5. 实际上
6. 其实 / 实际上 7. 其实 / 实际上 8. 实际上 9. 其实 / 实际上 10. 实际上

[092] 恰好 —— 恰巧 —— 正好

1. 恰好 / 恰巧 / 正好 2. 恰好 / 恰巧 / 正好 3. 恰好 / 恰巧 / 正好
4. 恰好 / 正好 5. 恰好 / 正好 6. 恰好 / 正好 7. 恰好 / 恰巧 / 正好
8. 恰好 / 正好 9. 恰好 / 正好 10. 恰好 / 恰巧 / 正好

[093] 千万 —— 万万 —— 一定

1. 千万 / 万万 2. 一定 3. 千万 / 一定 4. 一定 5. 千万
6. 万万 7. 一定 8. 一定 9. 千万 10. 千万 / 万万 / 一定

[094] 亲身 —— 亲自

1. 亲自 2. 亲身 3. 亲身 4. 亲自 5. 亲自
6. 亲身 7. 亲自 / 亲身 8. 亲自 9. 亲自 10. 亲身

[095] 全部 —— 所有 —— 一切

1. 全部 / 所有 / 一切 2. 所有 3. 一切 / 所有 / 全部 ... 所有 4. 全部
5. 全部 6. 全部 / 所有 7. 全部 8. 所有 9. 所有 10. 一切 / 全部

[096] 认为 —— 以为

1. 以为 2. 认为 3. 认为 4. 以为 5. 认为 / 以为
6. 以为 7. 认为 8. 认为 9. 以为 10. 认为

[097] 仍 —— 仍然 —— 依然 —— 还是

1. 仍 / 仍然 / 依然 / 还是 2. 还是 3. 仍 / 仍然 / 依然
4. 还是 5. 还是 6. 仍 / 仍然 / 依然 / 还是 7. 仍
8. 还是 9. 仍 / 仍然 / 依然 / 还是 10. 仍 / 仍然

[098] 仍旧 —— 依旧

1. 仍旧 / 依旧 2. 仍旧 3. 仍旧 4. 仍旧 / 依旧 5. 依旧
6. 依旧 7. 仍旧 / 依旧 8. 仍旧 9. 依旧 10. 仍旧

[099] 稍稍 —— 稍微 —— 稍

1. 稍微 2. 稍稍 / 稍微 3. 稍微 / 稍 4. 稍稍 / 稍微 / 稍 5. 稍稍 / 稍微
6. 稍稍 / 稍微 7. 稍稍 / 稍 8. 稍稍 / 稍微 / 稍 9. 稍稍 / 稍微 10. 稍

[100] 似 —— 像

1. 似 2. 像 3. 似 / 像 4. 似 5. 像
6. 像 7. 似 8. 像 9. 似 / 像 10. 似

[101] 舒服 —— 舒适

1. 舒服 2. 舒服 3. 舒适 4. 舒服 5. 舒适
6. 舒服 / 舒适 7. 舒适 / 舒服 8. 舒服 9. 舒服 10. 舒适

[102] 虽 —— 虽然 —— 虽说 —— 别看

1. 虽 / 虽然 / 虽说 2. 虽然 / 虽说 / 别看 3. 虽然 / 虽说 4. 虽 / 虽然 / 虽说
5. 虽 6. 虽 / 虽然 / 虽说 7. 虽然 / 虽说 / 别看 8. 虽然
9. 虽然 / 虽说 / 别看 10. 虽然 / 虽说 / 别看

[103] 随 —— 随着 —— 跟

1. 随着 2. 随 3. 跟 4. 跟 5. 随 ... 随 ...
6. 随着 7. 跟 8. 跟 9. 随 / 跟 10. 跟 ... 随

[104] 特别 —— 特地 —— 特意

1. 特别 / 特地 / 特意 2. 特意 ... 特地 / 特别 3. 特地 / 特意 4. 特别 5. 特别
6. 特別 / 特地 / 特意 7. 特別 8. 特別 9. 特別 10. 特別 / 特地 / 特意

[105] 疼 —— 痛

1. 疼 2. 疼 / 痛 3. 痛 4. 疼 5. 疼
6. 疼 / 痛 7. 疼 / 痛 8. 疼 9. 痛 10. 痛

[106] 同样 —— 一般 —— 一样

1. 同样 / 一样 2. 一样 3. 同样 4. 同样 / 一样 / 一般 5. 一般
6. 一样 7. 一样 8. 一般 9. 同样 10. 同样

[107] 为 —— 为了

1. 为 2. 为 / 为了 3. 为 / 为了 4. 为 5. 为 / 为了
6. 为 7. 为 8. 为 / 为了 9. 为 10. 为 / 为了

[108] 无论 (不论) —— 不管

1. 无论 2. 无论 3. 无论 / 不管 4. 无论 5. 无论
6. 无论 / 不管 7. 无论 / 不管 8. 无论 / 不管 9. 无论 / 不管 10. 无论 / 不管

[109] 无论 —— 无论如何 —— 不管

1. 无论 / 不管 2. 无论如何 3. 无论 / 不管 4. 无论 / 不管 5. 无论如何
6. 无论 / 不管 ... 不管 7. 无论如何 8. 无论 / 不管 9. 不管 10. 无论如何

[110] 喜欢 —— 喜爱

1. 喜欢 2. 喜欢 / 喜爱 3. 喜欢 / 喜爱 4. 喜欢 / 喜爱 5. 喜欢 / 喜爱
6. 喜爱 7. 喜欢 / 喜爱 8. 喜爱 9. 喜欢 10. 喜欢

[111] 细心 —— 仔细 —— 小心

1. 细心 / 仔细 / 小心 2. 仔细 3. 小心 4. 仔细 5. 细心 / 仔细
6. 小心 7. 仔细 8. 小心 9. 细心 / 仔细 10. 仔细

[112] 先后 —— 前后

1. 先后 2. 前后 3. 前后 4. 先后 5. 前后
6. 前后 7. 前后 8. 先后 9. 前后 10. 先后

[113] 向来 —— 一向 —— 一直 —— 从来

1. 一直 2. 一直 3. 一直 / 从来 4. 向来 / 一向 / 从来
5. 向来 / 一向 / 从来 6. 向来 / 从来 7. 一直 8. 一直
9. 向来 / 一向 / 从来 10. 向来 / 一向 / 一直

[114] 谢谢 —— 感谢 —— 感激

1. 感谢 / 感激 2. 感激 3. 谢谢 / 感谢 4. 感谢 5. 感激
6. 感谢 7. 谢谢 8. 谢谢 / 感谢 9. 谢谢 / 感谢 10. 谢谢 / 感谢

[115] 幸亏 —— 多亏

1. 幸亏 / 多亏 2. 多亏 3. 幸亏 4. 幸亏 / 多亏 5. 幸亏 / 多亏
6. 幸亏 / 多亏 7. 多亏 8. 幸亏 / 多亏 9. 幸亏 10. 幸亏 / 多亏

[116] 以后 —— 之后 —— 以来 —— 后 —— 后来

1. 后来 / 以后 2. 以来 3. 后 4. 以后 / 之后 5. 以后 / 之后 / 后来
6. 以后 7. 之后 8. 以后 / 之后 9. 以后 10. 以后 / 之后

[117] 因此 —— 因而 —— 因为 —— 由于

1. 因为 / 由于 2. 因此 / 因而 3. 因为 / 由于 4. 由于 ... 因此 / 因而 5. 因为
6. 因为 / 由于 7. 因为 8. 因为 / 由于 9. 因为 10. 因此 / 因而

[118] 拥有 —— 有

1. 拥有 / 有 2. 拥有 / 有 3. 有 4. 有 5. 有
6. 有 7. 有 8. 有 9. 有 10. 有

[119] 于是 —— 所以

1. 于是 / 所以 2. 所以 3. 所以 4. 于是 / 所以 5. 于是
6. 于是 7. 所以 8. 于是 / 所以 9. 于是 10. 所以

[120] 再三 —— 一再

1. 再三 / 一再 2. 再三 / 一再 3. 一再 4. 一再 5. 再三 / 一再
6. 再三 / 一再 7. 再三 8. 再三 9. 再三 10. 一再

[121] 怎么 —— 怎么样 —— 怎样

1. 怎么 / 怎么样 / 怎样 ... 怎么 / 怎么样 / 怎样
2. 怎么 3. 怎么
4. 怎样 / 怎么样
5. 怎么
6. 怎么 / 怎么样 / 怎样 ... 怎么 / 怎么样 / 怎样
7. 怎么
8. 怎样 / 怎么样
9. 怎么
10. 怎样 / 怎么样

[122] 至多 —— 最多

1. 至多
2. 最多
3. 至多
4. 至多
5. 最多
6. 最多
7. 至多
8. 至多
9. 最多
10. 至多

[123] 至少 —— 最少

1. 至少 / 最少
2. 最少
3. 至少
4. 至少
5. 至少 / 最少
6. 至少
7. 至少
8. 至少
9. 最少
10. 最少

[124] 终于 —— 最后

1. 最后
2. 终于
3. 最后 ... 终于
4. 最后
5. 终于 / 最后
6. 最后 ... 最后
7. 最后
8. 最后
9. 终于
10. 终于 / 最后

[125] 最近 —— 近来

1. 最近 / 近来
2. 最近 / 近来
3. 最近 / 近来
4. 最近
5. 最近 / 近来
6. 最近 / 近来
7. 最近 / 近来
8. 最近 / 近来
9. 最近 / 近来
10. 最近

SO SÁNH 125 NHÓM TỪ ĐỒNG NGHĨA, GẦN NGHĨA THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG HOA

125组常用汉语同义词、近义词对比

Chủ trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: HỒNG LAM

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225

Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxvhcm.com.vn

Website: www.nxvhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/775-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.